

CỤC THỐNG KÊ TP. HÀ NỘI
HA NOI STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**
Ha Noi Statistical Yearbook
2020



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2021
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2021

Chỉ đạo biên soạn/Compilation Director:

ĐẬU NGỌC HÙNG

Cục trưởng Cục Thống kê thành phố Hà Nội

Director of Ha Noi Statistics Office

Biên soạn / Compiled by:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

INTEGRATED STATISTICS DIVISION

HA NOI STATISTICS OFFICE

Dịch tiếng Anh: Cục Thống kê thành phố Hà Nội

English translation: Ha Noi Statistics Office

LỜI NÓI ĐẦU

*Để đáp ứng các yêu cầu nghiên cứu về tình hình kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội, Cục Thống kê thành phố Hà Nội biên soạn cuốn “**Niên giám Thống kê thành phố Hà Nội 2020**”, với nội dung bao gồm số liệu chính thức các năm 2015, 2017, 2018, 2019 và số liệu ước tính năm 2020.*

** Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:*

(-) Không có hiện tượng phát sinh;

(...) Có phát sinh nhưng không thu thập được.

Bên cạnh các biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, niên giám còn bao gồm nội dung đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội và một số ngành, lĩnh vực năm 2020.

Cục Thống kê thành phố Hà Nội chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm này. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

FOREWORDS

*In order to meet the requirements of research on socio-economic situation of Ha Noi Capital, Statistics Office of Ha Noi City compiles the publication “**Statistical Yearbook of Ha Noi City in 2020**” which consists of the official data for the years 2015, 2017, 2018, 2019 and preliminary data for 2020.*

** Notable professional symbols used in the book are:*

(-) No arisen socio-economic phenomenon;

(...) Arisen socio-economic phenomenon but no information collected yet.

Apart from data table and terminology explanation, contents and calculation method of key indicators, the statistical yearbook also comprises overall assessment on key features of socio-economic situation of Ha Noi City and some sectors, areas in 2020.

The Statistics Office of Ha Noi City would like to express its sincere thanks to all readers for their comments and feedbacks on the contents and layout of this publication. We would like to receive more suggestions in order that the Statistical Yearbook will be improved and better satisfy the demands of the data users.

STATISTICS OFFICE OF HA NOI CITY

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU	3
FOREWORDS	4
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2016-2020	7
OVERVIEW ON HA NOI'S SOCIO - ECONOMIC SITUATION PERIOD 2016-2020	20
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE	35
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR	59
TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANK AND INSURANCE	107
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION	157
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT	197
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING	345
CÔNG NGHIỆP INDUSTRY	427
THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM	477
CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX	529
VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS	553
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO EDUCATION AND TRAINING	575
Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ TƯ PHÁP HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, SCIENCE TECHNOLOGY AND JUSTICE	621

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2016-2020

Thành phố Hà Nội thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 trong bối cảnh có nhiều cơ hội, thuận lợi rất cơ bản, nhưng cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, kể cả tình huống mới chưa có tiền lệ. Tình hình thế giới, khu vực diễn biến nhanh, phức tạp. Chủ nghĩa bảo hộ và cạnh tranh thương mại, đầu tư gia tăng. Thiên tai, dịch bệnh, nhất là đại dịch Covid-19 ảnh hưởng nặng nề trên cấp độ toàn cầu, tác động sâu, rộng đến sản xuất và các mặt của đời sống xã hội. Thành phố quyết tâm thực hiện thành công “*mục tiêu kép*”, vừa phòng chống dịch bệnh, vừa duy trì và phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời cùng với thực hiện linh hoạt, sáng tạo các Nghị quyết chuyên đề của Thành ủy và Đảng bộ Thành phố; Chương trình công tác toàn khóa; Nghị quyết của HĐND Thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 bằng các chương trình, kế hoạch cụ thể; nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách hàng năm.

Với tinh thần năng động, chủ động, sáng tạo, tranh thủ thời cơ, thuận lợi, nỗ lực vượt qua khó khăn, thách thức của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người dân, kinh tế - xã hội Thủ đô đã vượt qua khó khăn, nhất là đại dịch Covid-19 trong năm 2020 và đạt được những kết quả nổi bật.

1. Tăng trưởng kinh tế

Kinh tế Thủ đô tiếp tục tăng trưởng khá, đóng góp quan trọng trong tăng trưởng cả nước. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 7,38% (trong khung kế hoạch từ 7,3-7,8%). Năm 2020, do ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, hầu hết các chỉ tiêu tăng trưởng thấp hơn trung bình giai đoạn 2016-2019, trong đó GRDP tăng 4,18%. Bình quân 5 năm 2016-2020, GRDP tăng 6,73%, tuy không đạt kế hoạch nhưng cao hơn mức tăng của cả nước (5,99%).

Quy mô GRDP năm 2020 theo giá hiện hành đạt 1,02 triệu tỷ đồng, tương đương khoảng 43,9 tỷ USD; GRDP bình quân đầu người đạt 5.329 USD, gấp 1,28 lần so với năm 2015 và gấp 1,92 lần mức bình quân của cả

nước¹. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, theo hướng hiện đại, tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng từ 85,77% năm 2015 lên 86,74% năm 2020; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản từ 2,54% giảm còn 2,24%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm từ 11,69% còn 11,02%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2016-2018 tăng bình quân 2,87%. Năm 2019, do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi, giá trị gia tăng ngành này giảm 0,09%, bình quân giai đoạn 2016-2019 tăng 2,12%. Năm 2020, Thành phố chỉ đạo quyết liệt hoạt động tái đàn lợn và thúc đẩy phát triển nông nghiệp, giá trị gia tăng ước tăng 4,54% và bình quân cả giai đoạn 2016-2020 tăng 2,60%. Cơ cấu nội ngành chuyển dịch tích cực² theo hướng kinh tế hàng hóa, tạo việc làm và thu nhập tại chỗ cho nông dân. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng góp phần hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, tập trung, chăn nuôi quy mô lớn. Đồng thời chuyển đổi diện tích trồng lúa sang trồng cây hàng năm 4.828,4 ha; chuyển sang trồng cây lâu năm 2.775,3 ha; chuyển sang nuôi thủy sản kết hợp trồng lúa 1.775,2 ha. Duy trì trên 200 vùng sản xuất lúa tập trung với diện tích khoảng 40 nghìn ha; hình thành 47 vùng trồng hoa tập trung với quy mô từ 10-20 ha/vùng. Nhiều mô hình trồng cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP, sản xuất hữu cơ. Hình thành 76 xã chăn nuôi sản phẩm chủ lực, trên 3.800 trại/trang trại chăn nuôi quy mô lớn ngoài khu dân cư. Đã có 141 chuỗi liên kết an toàn thực phẩm, 160 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; giá trị sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao chiếm 32% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp.

Khu vực công nghiệp và xây dựng bình quân giai đoạn 2016-2019 tăng 9,15%. Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, khu vực công nghiệp và xây dựng ước tăng 6,48%; bình quân 5 năm 2016-2020 tăng 8,61%. Trong đó: Ngành công nghiệp tăng bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 7,99%. Năm 2020 tăng 5,19%; bình quân 5 năm 2016-2020 tăng 7,43%/năm. Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng chủ yếu (khoảng 91%). Có 117 sản phẩm của 77 doanh nghiệp được công nhận là sản phẩm công nghiệp chủ lực; 12 doanh

¹ GDP/người năm 2020 cả nước là 2.779 USD.

² Tỷ trọng trồng trọt, lâm nghiệp 38,76%; chăn nuôi, thủy sản 58,11%; dịch vụ nông nghiệp 3,13%.

ng nghiệp trong Top 500 doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam. Một số lĩnh vực công nghệ cao có bước phát triển khá như: Điều khiển kỹ thuật số, tự động hóa, rô-bốt, nano, plasma, laser, công nghệ sinh học. Hà Nội là địa phương dẫn đầu cả nước về doanh thu công nghiệp ICT (Công nghệ thông tin và truyền thông) với 16 nghìn doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố; có 02 trên tổng số 05 khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung của cả nước, trong đó nhiều sản phẩm công nghệ cao, thiết bị thông minh được sản xuất tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc. Hạ tầng khu, cụm công nghiệp (CCN) tiếp tục được phát triển, hiện có 9 khu công nghiệp đang hoạt động, diện tích 1.304 ha; 06 khu công nghiệp có tỷ lệ lấp đầy 100%. Đã quy hoạch 159 CCN với tổng diện tích 3.039 ha, trong đó 70 CCN đang hoạt động ổn định với diện tích 1.583 ha, năm 2020 thành lập mới 43 CCN với diện tích 753,3 ha. Tiểu thủ công nghiệp được khuyến khích phát triển; đã có 1.350 làng nghề và làng có nghề, thu hút hàng chục nghìn lao động, trong đó 313 làng được công nhận là làng nghề truyền thống. Lưới điện của Thành phố đảm bảo nhu cầu điện cho mọi hoạt động kinh tế, xã hội trên địa bàn với chất lượng điện và độ tin cậy được cải thiện đáng kể. Sản lượng điện thương phẩm năm 2020 đạt 21,8 tỷ kWh, gấp 1,7 lần năm 2015 (tăng bình quân 11,1%/năm). Doanh nghiệp, người dân dẫn đầu cả nước trong phong trào thực hiện tiết kiệm điện; Tỷ lệ tổn thất điện năng giảm, năm 2020 còn 3,72%.

Ngành xây dựng tăng trưởng vượt trội với tốc độ trung bình 10,72%/năm (giai đoạn 2016-2019 tăng 11,25%; năm 2020 tăng 8,66%), cao hơn giai đoạn 2011-2015 (6,49%), tỷ trọng trong GRDP tăng từ 6,42% năm 2015 lên 7,86% năm 2020, góp phần quan trọng tạo diện mạo đô thị mới, hiện đại cho Thủ đô.

Khu vực dịch vụ bình quân giai đoạn 2016-2019 tăng 7,31%. Năm 2020, do ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, các ngành dịch vụ tăng 3,83%; bình quân 5 năm 2016-2020 tăng 6,6%. Hạ tầng thương mại nội địa được chú trọng phát triển³. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2020 đạt 584,5 nghìn tỷ đồng, gấp 1,55 lần năm 2015,

³ Đến 31/12/2020, Hà Nội có 28 trung tâm thương mại; 142 siêu thị; 1840 cửa hàng tiện ích; 455 chợ; 494 cửa hàng xăng dầu; 1708 cửa hàng kinh doanh LPG chai; 415 máy bán hàng tự động; 12,2 nghìn website ứng dụng thương mại điện tử; 02 cảng cạn ICD (tại Mỹ Đình - 5,2 ha và Gia Thụy - 01 ha).

tăng trung bình 9,15%/năm (giai đoạn 2016-2019 tăng 10,83%/năm); các hình thức thanh toán trên nền tảng công nghệ hiện đại, thương mại điện tử phát triển mạnh, chiếm khoảng 7,0% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hàng năm được kiểm soát⁴, góp phần quan trọng ổn định tình hình kinh tế vĩ mô cả nước.

Mặc dù bị ảnh hưởng mạnh bởi dịch bệnh Covid-19 trong năm 2020 nhưng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2016-2020 tăng cao hơn giai đoạn trước. Năm 2020, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt 44,2 tỷ USD, gấp 1,22 lần so với năm 2015, trong đó: Kim ngạch xuất khẩu đạt 15 tỷ USD, trung bình giai đoạn 2016-2020 tăng 7,67%/năm (giai đoạn 2016-2019 tăng 10,6%/năm); Kim ngạch nhập khẩu đạt 29 tỷ USD, trung bình giai đoạn 2016-2020 tăng 2,45%/năm (giai đoạn 2016-2019 tăng 5,3%/năm).

Du lịch dần trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Năm 2019, Hà Nội đón 12,3 triệu lượt khách nội địa, 4,8 triệu lượt khách quốc tế⁵; Hà Nội xứng đáng vai trò trung tâm điều phối du lịch lớn nhất khu vực phía Bắc, một trung tâm lớn của cả nước và lọt top 10 điểm đến hàng đầu thế giới. Bình quân giai đoạn 2016-2019, khách nội địa tăng 7,5%/năm, khách quốc tế tăng 21,2%/năm và doanh thu du lịch⁶ tăng 7,5%/năm. Năm 2020 bị ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, khách nội địa đạt 1,9 triệu lượt, khách quốc tế đạt 0,9 triệu lượt, giảm tương ứng là 84,5% và 81,8% so với năm 2019.

Hoạt động của các tổ chức tín dụng đạt kết quả tích cực, vốn huy động liên tục tăng; lưu thông tiền tệ và các dòng vốn bảo đảm đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn huy động bình quân đạt 15,3%/năm⁷, tốc độ tăng dư nợ tín dụng đạt 12,23%/năm. Thực hiện tốt Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp, đến hết năm 2020 dư nợ cho

⁴ CPI các năm như sau: 2016 tăng 3,0%; 2017 tăng 3,01%; 2018 tăng 4,22%; 2019 tăng 3,77%; 2020 tăng 2,67%.

⁵ Khách du lịch do cơ sở lưu trú phục vụ.

⁶ Doanh thu du lịch của các cơ sở lữ hành.

⁷ Đến 31/12/2020, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD đạt 3,75 triệu tỷ đồng, chiếm 28% của cả nước, tăng 12,91% so với thời điểm ngày 31/12/2019; tổng dư nợ đạt 2,2 triệu tỷ đồng, tăng 9,58%.

vay đạt 549,5 nghìn tỷ đồng. 100% ngân hàng đã triển khai dịch vụ internet banking, mobibanking; các loại ví điện tử, tiện ích thẻ được mở rộng đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

2. Chất lượng tăng trưởng kinh tế

Năng suất, chất lượng, hiệu quả tăng trưởng kinh tế và sức cạnh tranh được cải thiện rõ rệt. Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp khoảng 46% tăng trưởng GRDP. Năng suất lao động năm 2020 đạt 252,3 triệu đồng/lao động (giá hiện hành), gấp 2,29 lần bình quân cả nước (110,4 triệu đồng/người); tốc độ tăng trung bình giai đoạn 2016-2019 đạt 6,16% (cả nước tăng 6,0%). Do ảnh hưởng đại dịch Covid-19, GRDP năm 2020 tăng thấp nên năng suất lao động tăng 4,33% (cả nước là 5,39%); trung bình 5 năm 2016-2020 tăng 5,79% (cả nước tăng 5,89%). Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2020 tăng 15 bậc so với năm 2015, lên vị trí thứ 9/63 tỉnh, thành phố. Hiệu quả đầu tư từng bước được cải thiện, hệ số ICOR giảm từ 5,0 năm 2015 xuống còn 4,2 năm 2020; bình quân giai đoạn 2016-2020 là 4,95.

Kinh tế tri thức, kinh tế số, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được chú trọng phát triển. Các yếu tố của kinh tế thị trường, các loại thị trường dần phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ và hội nhập, nhất là thị trường bất động sản, chứng khoán, lao động, khoa học, công nghệ... Quản lý tài sản công chặt chẽ, hiệu quả hơn. Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Thành phố được sắp xếp, đổi mới; hiệu quả sản xuất kinh doanh được nâng lên, giai đoạn 2016-2020 nộp ngân sách gấp 1,16 lần giai đoạn trước; góp phần giải quyết nhiều việc làm, thu nhập của người lao động năm 2020 tăng 1,2 lần so với năm 2015. Khu vực kinh tế nhà nước tiếp tục giữ vai trò quan trọng, đóng góp 19,2% tổng thu nội địa trên địa bàn Thành phố. Môi trường kinh doanh thuận lợi hơn; hỗ trợ tích cực doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước có bước phát triển, đóng góp trên 50% GRDP, tăng hơn 1,2 điểm % so với năm 2015, giải quyết khoảng 83% lao động xã hội.

3. Huy động và phát huy hiệu quả các nguồn lực xã hội

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 đạt 1,7 triệu tỷ đồng, gấp 1,63 lần giai đoạn trước, bằng 38,89% GRDP, đạt mục tiêu đề ra.

Thu hút đầu tư vốn ngoài ngân sách với trên 2,8 nghìn dự án, vốn đăng ký trên 1,6 triệu tỷ đồng. Xã hội hóa đầu tư được đẩy mạnh, nhất là đối với các lĩnh vực: Cấp nước, bãi đỗ xe, xử lý chất thải, nước thải, hạ tầng công nghệ thông tin, giáo dục, y tế... Cơ cấu đầu tư xã hội dịch chuyển rõ nét; khu vực nhà nước giảm từ 43,4% năm 2015 xuống còn 34,3% năm 2020; khu vực ngoài nhà nước tăng nhanh, từ 45,9% lên 54,8%; khu vực đầu tư nước ngoài tăng từ 10,7% năm 2015 lên 10,9%. Vốn đầu tư nước ngoài năm 2019 đạt 8,7 tỷ USD, cao nhất sau hơn 30 năm mở cửa và hội nhập, là năm thứ 2 liên tiếp dẫn đầu cả nước; năm 2020 do ảnh hưởng đại dịch Covid-19, đầu tư nước ngoài đạt 3,8 tỷ USD; lũy kế giai đoạn 2016-2020 đã thu hút trên 3,1 nghìn dự án FDI mới thành lập với tổng vốn đầu tư đăng ký 26,5 tỷ USD, gấp 4,2 lần giai đoạn 2011-2015, trung bình đạt 5,3 tỷ USD/năm; vốn đầu tư thực hiện trong kỳ đạt 12,4 tỷ USD⁸. Giai đoạn từ 2016 đến nay các doanh nghiệp FDI đã đóng góp thu ngân sách đạt 3,9 tỷ USD (10,4% thu ngân sách); đáp ứng việc làm trên 310,4 nghìn lao động (chiếm 11% số lao động trong các doanh nghiệp); đóng góp gần 11% vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, góp phần tích cực chuyển giao công nghệ, đào tạo kỹ năng cho người lao động, tham gia vào mạng sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu. Lũy kế vốn các dự án ODA giải ngân được gần 16 nghìn tỷ đồng⁹. Đầu tư công được thực hiện tập trung, cơ bản khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải; tỷ trọng chi đầu tư phát triển tăng từ 24,1% năm 2015 lên 46,6% năm 2020.

Thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn liên tục tăng và vượt dự toán; lũy kế giai đoạn 2016-2020 đạt gần 1,2 triệu tỷ đồng, gấp 1,64 lần giai đoạn 2011-2015, tăng trung bình 11,8%/năm; đảm bảo cân đối thu, chi góp phần thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế, xã hội. Cơ cấu thu chuyển dịch tích cực, tỷ trọng thu nội địa và các khoản thu bền vững từ sản xuất, kinh doanh tăng; các khoản thu liên quan đến tài nguyên, đất đai giảm dần¹⁰. Điều

⁸ Đầu tư nước ngoài hiện nay còn hiệu lực: 6.381 dự án; 3.749 lượt góp vốn mua cổ phần; tổng số vốn đầu tư 46,8 tỷ USD, vốn giải ngân khoảng 28,5 tỷ USD.

⁹ Trong đó, vốn ODA giải ngân 14,8 nghìn tỷ đồng, đạt 70,8% KH (ODA cấp phát 8.763 tỷ đồng, bằng 64,8% KH; ODA vay lại 6.021 tỷ đồng, bằng 81,8% KH); Vốn đối ứng 1.183 tỷ đồng.

¹⁰ Từ 62,6% năm 2015 lên 88,8% năm 2020.

hành chi chủ động, tiết kiệm, đảm bảo cân đối ngân sách các cấp; tỷ lệ nợ công của Thành phố đang ở mức thấp, khoảng 12% GRDP.

Doanh nghiệp mới thành lập tăng cả về số lượng và vốn đăng ký. Lũy kế 5 năm có 126,1 nghìn doanh nghiệp thành lập mới¹¹, gấp 1,57 lần giai đoạn trước; vốn đăng ký bình quân khoảng 12,9 tỷ đồng/doanh nghiệp, gấp 1,85 lần so với giai đoạn 2011-2015. Kinh tế tập thể, nòng cốt là các hợp tác xã (HTX) được củng cố. Năm 2020 có 2.164 HTX và quỹ tín dụng nhân dân, tăng 19,5% so với năm 2015, trong đó 1.802 HTX đang hoạt động và 65,2% hợp tác xã hoạt động hiệu quả. Tổ hợp tác, kinh tế hộ tiếp tục phát triển, góp phần tạo việc làm, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực xã hội, tác động tích cực đến kết quả chung của nền kinh tế.

4. Công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý, phát triển đô thị

Tỷ lệ diện tích phủ kín của các quy hoạch chung đạt 97,7%; quy hoạch phân khu đạt 83,5% (tính chung tỷ lệ đạt 94,8%). Chất lượng quy hoạch được nâng cao, tạo lập không gian kiến trúc cảnh quan Thủ đô văn minh, hiện đại, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa, lịch sử. Quản lý quy hoạch được chú trọng, ngày càng chặt chẽ, đạt kết quả tích cực trong thực tiễn.

Thành phố tiếp tục quan tâm phát triển đồng bộ, hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, hệ thống đường vành đai, trục hướng tâm, cầu đường bộ, gắn với nâng cao năng lực vận tải hành khách công cộng và hạ tầng xã hội, hiện triển khai một số tuyến đường sắt đô thị. Năm 2020, diện tích đất dành cho giao thông tăng, đạt 10,1% đất đô thị (năm 2015 là 8,65%); tỷ lệ vận chuyển hành khách công cộng đạt 14,9% (năm 2015 là 14,4%) do năm 2020 ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên phải dừng hoạt động, giảm tần suất và giãn cách cự ly.

Thành phố chú trọng phát triển đô thị theo hướng bền vững, đô thị thông minh, đô thị xanh. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các khu đô thị mới, khu nhà ở theo hướng đồng bộ, văn minh, hiện đại, làm thay đổi diện mạo kiến trúc Thủ đô, năm 2020 tỷ lệ đô thị hóa đạt 49,2%. Tập trung phát triển các loại hình

¹¹ Tổng số doanh nghiệp, tổ chức đang hoạt động năm 2020 là hơn 193 nghìn đơn vị.

nhà ở cho các đối tượng có thu nhập trung bình và thu nhập thấp. Tổng diện tích sàn nhà ở đã phát triển mới giai đoạn 2016-2020 là 25,3 triệu m², trung bình đạt 27,3 m²/người, vượt mục tiêu đề ra.

Chỉnh trang, hoàn thiện hệ thống cấp nước, thoát nước, trồng cây xanh đồng bộ với hạ ngầm hệ thống cáp điện, thông tin liên lạc¹². Tổng công suất nguồn cấp nước từ các nhà máy nước tập trung đạt 1,5 triệu m³/ngày đêm (năm 2015 là 0,9 triệu m³/ngày đêm). Cuối năm 2020 có 100% hộ dân ở khu vực đô thị và 78% hộ dân ở khu vực nông thôn đã được cung cấp nước sạch (năm 2015 là 37%). Điều kiện sinh hoạt và vệ sinh khu vực nông thôn được cải thiện đáng kể. Hoàn thành Chương trình một triệu cây xanh trước 2 năm và trồng thêm 600 nghìn cây. Đầu tư hệ thống chiếu sáng, trang trí đô thị, đảm bảo tỷ lệ chiếu sáng từ 95-98%.

5. Chương trình Xây dựng nông thôn mới

Tổng nguồn vốn đã huy động đầu tư cho khu vực nông thôn giai đoạn 2016-2020 là 80,6 nghìn tỷ đồng¹³. Hạ tầng kinh tế, xã hội khu vực nông thôn được tăng cường đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây mới. Diện mạo nông thôn thay đổi rõ nét, hầu hết các hộ dân có điện thoại, 100% xã có kết nối Internet. Đã có 13 huyện và 368/382 xã đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 167 xã so với cuối năm 2015), đạt tỷ lệ 96,3%, hoàn thành sớm 2 năm so với mục tiêu đề ra, là địa phương có số xã đạt chuẩn nông thôn mới dẫn đầu cả nước. Triển khai và xây dựng được 29 xã nông thôn mới nâng cao. Cơ bản hoàn thành việc dồn điền đổi thửa; chuyển đổi hơn 9 nghìn ha diện tích trồng lúa sang các mô hình sản xuất hiệu quả cao hơn. Nhiều vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh cây ăn quả; chăn nuôi tập trung; trồng hoa, cây cảnh cho hiệu quả kinh tế cao. Bước đầu đã hình thành được các chuỗi liên kết trong sản xuất an toàn thực phẩm. Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm, tạo điều kiện phát triển sản xuất. Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) đạt kết quả tốt; đã có 1.054 sản phẩm OCOP, vượt mục tiêu đề ra và

¹² Đã hoàn thành 174 tuyến phố (gồm 05 đợt)

¹³ Đầu tư trực tiếp cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn là 62,5 nghìn tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước 56,5 nghìn tỷ đồng, ngoài ngân sách là 6 nghìn tỷ đồng

chiếm 42% cả nước. Phát triển được 14 điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP trên địa bàn Thành phố.

Đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn được cải thiện rõ rệt. Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 55 triệu đồng (năm 2015 đạt 33 triệu đồng/người). Tỷ trọng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 32%; tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm thường xuyên trên 95%.

6. Một số vấn đề xã hội

6.1. Dân số, lao động và giải quyết việc làm

Dân số trung bình toàn Thành phố năm 2020 là 8.246,5 nghìn người, tăng 10,9% so với năm 2015; bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 2,1%/năm, trong đó dân số thành thị chiếm 49,3%; dân số nông thôn chiếm 50,7%. Các chỉ tiêu về tỷ suất sinh thô, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên và tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng đều giảm qua từng năm. Tuổi thọ trung bình của người dân Hà Nội đạt 75,5 tuổi, cao hơn mức chung của cả nước 1,9 tuổi, tăng 0,6 tuổi so với năm 2009¹⁴.

Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2020 đạt 4.043 nghìn người, chiếm 49% dân số toàn Thành phố, tăng 4,5% so với năm 2015. Trong đó, tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đạt 70,2% (thành thị đạt 82,2% và nông thôn đạt 56,2%).

Công tác giải quyết việc làm được quan tâm chú trọng. Giai đoạn 2016-2020, toàn Thành phố đã giải quyết việc làm cho 865,4 nghìn lao động, trong đó từ nguồn vốn ngân sách Thành phố ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội ước cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn thành phố Hà Nội là 5,6 nghìn tỷ đồng, tạo việc làm cho gần 181 nghìn lao động; đưa gần 15,5 nghìn người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; giải quyết việc làm qua hệ thống sàn giao dịch việc làm 108 nghìn lao động; giải quyết việc làm qua các hình thức khác 561 nghìn người; tỷ lệ thất nghiệp thành thị giảm từ 4,9% năm 2015 còn 3,5% năm 2020.

¹⁴ Theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019.

6.2. Bảo đảm an sinh xã hội

An sinh xã hội được bảo đảm, phúc lợi xã hội và đời sống Nhân dân Thủ đô được nâng cao. Các chính sách của Nhà nước đối với người có công, hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số... được thực hiện đúng, đủ, kịp thời; ngoài ra Thành phố ban hành và thực hiện nhiều chính sách đặc thù, riêng của Hà Nội về phúc lợi xã hội¹⁵. Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đạt 90,1% dân số. Lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia Bảo hiểm xã hội đạt 37,6%, tham gia Bảo hiểm thất nghiệp đạt 36%¹⁶. Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; huy động nhiều nguồn lực tài chính phục vụ nhu cầu vay vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách; hoàn thành xây dựng nhà ở cho người có công, hoàn thành xây dựng mới, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo¹⁷. Giai đoạn 2016-2020, Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh Thành phố đã giải ngân 17,4 nghìn tỷ đồng cho trên 523 nghìn lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách vay vốn. Hoàn thành mục tiêu giảm nghèo trước 2 năm. Thành phố cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều. Chất lượng cuộc sống của Nhân dân không ngừng được nâng cao; đảm bảo đầy đủ nhu cầu thiết yếu về các dịch vụ công cơ bản (điện, nước sạch, vệ sinh môi trường); cảnh quan đô thị, diện tích cây xanh, công viên được cải thiện. Hoàn thành hỗ trợ các đối tượng chính sách bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 theo quy định của Quốc hội, Chính phủ và chính sách đặc thù theo Nghị quyết của HĐND Thành phố.

6.3. Văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa, thông tin và thể thao được đẩy mạnh, đóng góp nổi bật vào phong trào chung của cả nước. Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở được quan tâm đầu tư, tăng 60 nhà văn hoá cấp xã và 508 nhà văn hoá, điểm sinh

¹⁵ Chi hỗ trợ cho người già trên 80 tuổi; chính sách hỗ trợ toàn bộ cho người khuyết tật; hỗ trợ toàn bộ bảo hiểm, tiền điện, truyền hình KTS, sửa học đường cho các hộ nghèo; miễn phí xe buýt cho người trên 60 tuổi; xét nghiệm tầm soát ung thư miễn phí cho người trên 40 tuổi...

¹⁶ Tương ứng đạt tỷ lệ 95% số người thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị quyết 102/NQ-CP của Chính phủ, HĐND Thành phố giao.

¹⁷ Trong kỳ đã xây dựng 10 nghìn nhà ở cho người có công; hỗ trợ xây dựng, sửa chữa 7.565 nhà ở cho hộ nghèo.

hoạt cộng đồng so với năm 2016. Hoạt động nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp khởi sắc, nhiều sản phẩm có chất lượng cao đứng đầu tại các cuộc thi nghệ thuật toàn quốc. Phong trào văn hóa, nghệ thuật quần chúng tiếp tục phát triển. Giao lưu văn hóa trong nước, quốc tế được mở rộng; nhiều sự kiện văn hóa nghệ thuật lớn, uy tín, chất lượng cao được tổ chức tại Thủ đô. Các loại hình báo chí phát triển mạnh mẽ, nội dung và hình thức ngày càng phong phú, phản ánh được dòng chảy của xã hội, bám sát nhiệm vụ chính trị của Thành phố. Tổ chức phố sách Hà Nội, phát triển văn hóa đọc; khai thác có hiệu quả các không gian văn hóa sáng tạo cộng đồng (phố đi bộ hồ Hoàn Kiếm, phố bích họa Phùng Hưng,...), trở thành sản phẩm văn hóa - du lịch nổi bật của Thủ đô. Từ năm 2019 Hà Nội chính thức là thành viên mạng lưới các “Thành phố sáng tạo” của UNESCO, động lực quan trọng cho đổi mới sáng tạo, xây dựng Thành phố thông minh, năng động và bền vững, nâng cao vị thế, tạo dựng hình ảnh hấp dẫn mới cho Thủ đô.

Hoạt động thể thao được quan tâm đầu tư phát triển. Hà Nội giữ vững vị trí là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về thể thao thành tích cao, giành nhiều huy chương quốc tế nhất cho thể thao Việt Nam. Thể thao quần chúng được quan tâm, nhất là việc xây dựng, lắp đặt dụng cụ thể dục, thể thao công cộng ngoài trời. Phong trào luyện tập và tham gia hoạt động thể dục, thể thao phát triển mạnh, trở thành nhu cầu tự giác trong Nhân dân.

6.4. Giáo dục và đào tạo

Giáo dục và đào tạo Thủ đô tiếp tục dẫn đầu cả nước về quy mô, mạng lưới trường lớp, chất lượng giáo dục, số học sinh đạt giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế. 100% giáo viên đứng lớp đạt chuẩn, tỷ lệ trên chuẩn cao. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức dạy học trực tuyến và trên truyền hình, nhất là trong thời gian phòng, chống dịch Covid-19. Hạ tầng giáo dục và cơ sở vật chất phục vụ dạy và học được tập trung đầu tư, trang bị khá đồng bộ, hiện đại. Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn Quốc gia năm 2020 là 76,9% (tỷ lệ chung là 62,5%), hoàn thành sớm 2 năm so với mục tiêu đề ra. Giáo dục nghề nghiệp tiếp tục có bước phát triển. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 53,2% năm 2015 lên 70,2% năm 2020, trong đó tỷ lệ lao động có

bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 40,1% lên 48,5%; tỷ lệ giải quyết việc làm sau đào tạo đạt trên 70%. Nhiều doanh nghiệp tham gia, hợp tác đào tạo nâng cao chất lượng nhân lực. Hà Nội dẫn đầu trong nhiều kỳ thi, hội thi tay nghề cấp quốc gia và quốc tế.

6.5. Hoạt động y tế

Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân tiếp tục được cải thiện; an toàn thực phẩm được tăng cường; dịch bệnh trên người được kiểm soát. Giai đoạn 2016-2020, Thành phố đặc biệt quan tâm tới công tác khám, chữa bệnh toàn diện trên địa bàn. Thực hiện “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế, hướng tới sự hài lòng của người bệnh”. Tăng cường công tác cải tiến chất lượng bệnh viện, quản lý bệnh viện và thay đổi phong cách, thái độ phục vụ hướng tới sự hài lòng của người bệnh. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải tiến khoa khám bệnh; triển khai bệnh viện vệ sinh, bệnh viện Xanh-Sạch-Đẹp; tăng cường quản lý chất lượng bệnh viện. Phát triển nhiều kỹ thuật chuyên sâu trong chuẩn đoán, điều trị, nhiều kỹ thuật ngang tầm với các bệnh viện Trung ương và khu vực. Đảm bảo cung ứng đủ thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh và phòng chống dịch bệnh. Hệ thống bệnh viện cơ bản duy trì tốt công tác khám chữa bệnh thường xuyên với tổng số 12,7 nghìn giường kế hoạch (thực kê đạt 15,5 nghìn giường) và số lượng bác sỹ đạt 13,5 bác sỹ/vạn dân. Hiện nay 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; Thành phố đã triển khai 456 Trạm Y tế điểm, đạt 95,2%.

Đặc biệt, năm 2020 trước sự xuất hiện và diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19, Thành phố đã chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống ngay từ khi có dịch Covid-19; yêu cầu các cấp, các ngành coi đây là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, cần đặc biệt cảnh giác, có biện pháp xử lý nhanh chóng hiệu quả. Nhiều giải pháp tổng hợp để phòng, chống dịch được thực hiện nhằm đảm bảo tốt “mục tiêu kép” - vừa phòng, chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội.

6.6. Bảo đảm trật tự, an toàn xã hội

Thành phố đã tập trung lãnh đạo thực hiện hiệu quả nhiều chủ trương, giải pháp về đảm bảo an ninh chính trị, trật tự xã hội. Bảo vệ tuyệt đối an toàn

các mục tiêu trọng điểm, hoạt động của các cơ quan Trung ương và quốc tế, các sự kiện chính trị, ngoại giao, văn hóa diễn ra trên địa bàn, nổi bật như: Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều lần thứ hai; Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII và Đại hội Đảng Thành phố lần thứ XVII...

Trật tự, an toàn giao thông, trật tự đô thị được duy trì, tai nạn giao thông giảm qua các năm; hạn chế xảy ra ùn tắc giao thông kéo dài. Công tác tuyên truyền về phòng cháy chữa cháy được tăng cường, góp phần kiềm chế số vụ cháy, nổ và thiệt hại về người, tài sản.

Khái quát lại, sau 5 năm thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội với nỗ lực vượt qua khó khăn, thách thức, Thành phố Hà Nội đã đạt được những kết quả toàn diện và nổi bật, nhiều chỉ tiêu, kết quả dẫn đầu cả nước. Thực hiện tốt công tác phòng, chống đại dịch Covid-19 hiệu quả. Kinh tế Thủ đô tiếp tục phát triển, đạt mức tăng trưởng cao hơn bình quân chung của cả nước. GRDP bình quân đầu người gấp 1,28 lần năm 2015. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, theo hướng hiện đại, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài gấp 4,2 lần giai đoạn trước. Kinh tế tri thức, kinh tế số, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được chú trọng phát triển. Năng suất lao động, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh được cải thiện. Diện mạo Thủ đô có nhiều thay đổi, ngày càng khang trang, văn minh, hiện đại. Sự nghiệp văn hóa - xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ tiếp tục phát triển, đạt được nhiều kết quả quan trọng. Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh của Thủ đô tiếp tục được củng cố; trật tự, an toàn xã hội có chuyển biến tốt hơn; quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế được mở rộng, tạo dấu ấn quan trọng; phối hợp với các cơ quan Trung ương, hợp tác, liên kết với các tỉnh, thành phố trong nước được đẩy mạnh. Vai trò, vị thế, uy tín của Thủ đô ngày càng được nâng cao trong nước và quốc tế./.

OVERVIEW ON HA NOI'S SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN PERIOD 2016 - 2020

Ha Noi's five-year socio-economic development plan in the period 2016-2020 was conducted in the context of having many basic opportunities and advantages, but also facing many difficulties and challenges, including new and unprecedented circumstances. The developments in the world and in the region were evolving rapidly and complicatedly. Protectionism and competition for trade and investment were increasing. Natural disasters and epidemics, especially the COVID-19 pandemic, were making a profound impact on the global level, deeply and widely affecting production and all aspects of the society. The City was determined to successfully implement the "*dual goals*", both preventing and combating the pandemic while maintaining socio-economic development, at the same time, realizing flexibly and creatively thematic resolutions of the Ha Noi Party Executive Committee and Ha Noi Party Committee; 5-year work programs; resolutions of the Ha Noi People's Council on the 5-year socio-economic development plan in the period 2016-2020 through specific programs and plans; key tasks and solutions for socio-economic development and annual budget estimates.

With the spirit of dynamism, activeness, creativity, taking advantage of opportunities and advantages, in efforts to overcome difficulties and challenges of all-level authorities, agencies, business community and people, the socio-economic performance of the City surmounted difficulties, especially the COVID-19 pandemic in 2020, and achieved outstanding results.

1. Economic growth

The Capital's economy continued to grow well, making an important contribution to the growth of the country. On average, in the period 2016-2019, the gross regional domestic product (GRDP) increased by 7.38% (within the plan frame from 7.3% to 7.8%). In 2020, due to the tremendous impact of the COVID-19 pandemic, most of the growth indicators were lower than the average in the 2016-2019 period, of which GRDP increased by 4.18%. On

average, in the five-year period 2016-2020, GRDP increased by 6.73%, in spite of not meeting the plan, this figure was higher than the growth rate of the country in the same period (5.99%).

GRDP in 2020 at current prices reached 1.02 quadrillion VND, equivalent to roughly 43.9 billion USD; GRDP per capita reached 5,329 USD, 1.28 times higher than the figure in 2015 and 1.92 times higher than the average of the country¹⁸. The economic structure shifted positively, towards modernization, of which the share of the industry, construction and service sectors increased from 85.77% in 2015 to 86.74% in 2020; the share of the agriculture, forestry and fishery sector and the product taxes less subsidies on production decreased from 2.54% to 2.24%, and from 11.69% to 11.02%, respectively.

Agriculture, forestry and fishery sector in the period 2016-2018 witnessed an average growth rate of 2.87%. In 2019, due to the impacts of African swine fever, the value added of the sector saw a decline of 0.09%, the average growth rate in the period 2016-2019 was recorded by 2.12%. In 2020, the City drastically directed the repopulation of pigs and accelerated agricultural development, the value added was estimated to increase by 4.54% and the average growth rate of the whole period 2016-2020 reached 2.60%. The internal structure of the sector was positively shifted¹⁹ towards a commodity economy, creating jobs and income for the local farmers. The restructuring of crops production contributed to the formation of specialized and concentrated production areas and large-scale livestock production. At the same time, the area of paddy cultivation was converted to other crops production, particularly as follows: 4,828.4 hectares for annual crops; 2,775.3 hectares for perennial crops; and 1,775.2 hectares for integrated rice-fish farming. An area of 40,000 hectares was maintained for over 200 concentrated paddy production areas; 47 concentrated flower production areas were formed with a scale of 10-20 hectares per area. Patterns of fruits production in

¹⁸ GDP per capita in 2020 of the whole country was 2,779 USD.

¹⁹ The ratio in crops production, forestry reached 38,76%; livestock, fishery by 58,11%; agricultural services by 3,13%.

accordance with Viet GAP standards, organic production were set up. The key livestock production areas were developed in 76 communes with over 3,800 large-scale livestock farms located outside residential areas. There was recorded with 141 food safety and supply chains, 160 high-tech agricultural production patterns; the gross output of high-tech agricultural products made up 32% of the total gross output of agricultural production.

Industry and construction sector on average in the period 2016-2019 experienced a growth rate of 9.15%. In 2020, due to the impacts of the COVID-19 pandemic, the industry and construction sector was estimated to increase by 6.48%; the average growth rate in 5 years 2016-2020 reached 8.61%. Of which: The average growth rate of the industry in the period 2016-2019 was estimated at 7.99%. In 2020, it hit 5.19%; the average growth rate in 5 years 2016-2020 hit 7.43% per year. The manufacturing made up the major proportion (about 91%). There were 117 products of 77 enterprises recognized as key industrial products; 12 enterprises ranked the Top 500 leading enterprises in Viet Nam. Some high-tech fields were recorded with good progress such as: Digital control, automation, robotics, nano, plasma, laser and biotechnology. Ha Noi was reported as the leading locality in the country of the Information and Communication Technology revenue (ICT) with 16,000 enterprises in the City; There were 02 out of 05 concentrated information technology industrial zones in the country, of which a lot of high-tech products and smart devices were manufactured in Hoa Lac Hi-Tech zone. The infrastructure of industrial zones and clusters continued to develop. Currently, there were recorded 9 industrial zones in operation with an area of 1,304 hectares; 06 industrial zones recorded with 100% occupancy rate. 159 industrial clusters were planned with a total area of 3,039 hectares, of which 70 industrial clusters were operating in stable way with an area of 1,583 hectares, in 2020, 43 new industrial clusters were established with an area of 753.3 hectares. Cottage industry was encouraged to develop; there were 1,350 hand craft villages, attracting tens of thousand workers, of which 313 villages were recognized as traditional craft villages. The City's electrical grid ensured electricity demand for all economic and social activities in the area with

significantly improved power quality and reliability. The commercial electricity production in 2020 reached 21.8 billion kWh, which was recorded 1.7 times higher than that in 2015 (an average increase of 11.1% per year). The enterprises and people were reported to lead the country in the movement of saving electricity; the rate of electric power loss saw a decrease of 3.72% in 2020.

The construction saw a robust increase with an average growth rate of 10.72% per year (the growth rate in the period 2016-2019 reached 11.25%; in 2020 by 8.66%), which was recorded higher than that of the period 2011-2015 with the growth rate of 6.49%, the proportion of the construction to GRDP was recorded to increase from 6.42% in 2015 to 7.86% in 2020, making a great contribution to create a new and modern urban appearance for the Capital.

Service sector in the period 2016-2019 increased by 7.31% on average. In 2020, due to the adverse impact of the COVID-19 pandemic, the services rose by 3.83%; gaining a rise of 6.6% on average in 5 years. The development of domestic trade infrastructure was paid much attention²⁰. The gross retail sales of goods and revenue of social consuming services in 2020 was 584.5 trillion VND, 1.55 times higher than that in 2015, reaching an average increase of 9.15% per year (the growth in the period 2016 - 2019 was 10.83% per year); the forms of modern technology-based payments, electronic ecommerce (e-commerce) developed vigorously, accounted for 7.0% of the gross retail sales of goods and services. The annual consumer price index (CPI) was curbed²¹, making great contributions to national macroeconomic stabilization.

Despite being adversely influenced by the COVID-19 pandemic in 2020, the export turnover in the period 2016-2020 witnessed a higher increase than that in the previous period. In 2020, total export and import turnover gained 44.2 billion USD, 1.22 times higher than that in 2015, of which: Export

²⁰ As of 31/12/2020, Ha Noi had 28 commercial centers; 142 supermarkets; 1840 convenient stores; 455 markets; 494 petroleum stations; 1708 stores of LPG container; 415 vending machines; 12.2 thousand e-commerce websites; 02 ICDs (in My Dinh – 5.2 ha and Gia Thuy – 01 ha).

²¹ The CPI increase in the years was as follows: 2016 by 3.0%; 2017 by 3.01%; 2018 by 4.22%; 2019 by 3.77%; 2020 by 2.67%.

turnover was 15 billion USD, increased by 7.67% per year on average in the period 2016 - 2020 (the growth in the period 2016-2019 was 10.6% per year); Import turnover was 29 billion USD, rose by 2.45% per year on average in the period 2016-2020 (the rise in the period 2016- 2019 was 5.3% per year).

The tourism has gradually become a key economic activity. In 2019, Ha Noi served 12.3 million domestic visitors, 4.8 million international visitors²²; Ha Noi deserved the role of the largest tourism coordination center in the North, a major center of the country and in the top ten leading destinations in the world. On average, in the period 2016-2019, the domestic visitors increased by 7.5% per year, the international visitors rose by 21.2% per year and tourism revenue²³ grew 7.5% per year. The tourist activity in 2020 was heavily affected by the COVID-19 pandemic, the domestic and international visitors reached 1.9 million and 0.9 million arrivals respectively, equivalent to a year-on-year decrease of 84.5% and 81.8%.

Activities of credit institutions achieved positive results, mobilized capital continuously increased; cash circulation and capital flows met capital demand for production and business. The average growth rate of mobilized capital reached 15.3% per year²⁴, the growth rate of credit balance was 12.23% per year. The program of banks - businesses connection was well performed, as of the end of 2020, the loan balance was 549.5 trillion VND. 100% of banks deployed internet banking and mobibanking services; e-wallets, card utilities were expanded to meet the diverse needs of customers.

2. Quality of economic growth

Productivity, quality, efficiency of economic growth and competitiveness have been significantly improved. Total factor productivity (TFP) accounted for 46% of GRDP growth. Labor productivity in 2020 reached 252.3 million

²² Tourists served by accommodation establishments.

²³ Tourism turnover of the travel establishments.

²⁴ As of 31/12/2020, total mobilized capital of the credit institutions was 3.75 quadrillion VND, accounting for 28% of the whole country, increasing by 12.91% over the time point at 31/12/2019; total loan balance was 2.2 quadrillion VND, rising by 9.58%.

VND per labor (at current price), 2.29 times higher than the national average level (110.4 million VND per labor). The average growth rate in the period 2016-2019 reached 6.16% (the figure of the whole country was 6.0%). Due to the impact of the COVID-19 pandemic, the GRDP in 2020 experienced a slight increase which resulted in a rise of 4.33% in the labor productivity (the figure of the whole country was 5.39%); this average figure of 5 years in 2016-2020 rose by 5.79% (the whole country expanded by 5.89%). The Provincial Competitiveness Index (PCI) in 2020 increased 15 levels compared to 2015, moving up to 9th rank out of 63 provinces and cities. Investment efficiency was gradually improved, ICOR coefficient decreased from 5.0 in 2015 to 4.2 in 2020; the average rate in the period 2016-2020 was 4.95.

The development of knowledge economy, digital economy, and creative innovation start-ups were paid attention. The elements of the market economy and types of markets gradually developed in the direction of modernity, synchronization and integration, especially the real estate, security, labor, science and technology markets... The public asset management was performed more tightly and effectively. The state-owned enterprises under the City's management were rearranged and renewed; their production business efficiency was improved that led to an increase in the state budget revenue from these enterprises in the period 2016-2020 of 1.16 times compared to that in the previous period; contributing to job creation and raising the income of employees in 2020 to 1.2 times higher than that in 2015. The state economic sector continued to play an important role, contributing 19.2% of the total domestic revenue of the City. More favorable business environment actively supported start-ups enterprises and innovation. The non-state economic sector witnessed developing steps, contributing over 50% of GRDP, an increase of more than 1.2 percentage points compared to that in 2015, providing about 83% of social employees.

3. Effective mobilization and promotion of social resources

The total social investment in the period 2016-2020 reached 1.7 quadrillion VND, 1.63 times higher than that in the previous period, equaling 38.89% of GRDP, achieving the set targets. Attraction of non-state budget

investment reached over 2.8 thousands of projects with more than 1.6 quadrillion VND of registered capital. Investment socialization was promoted, especially in the activities such as water supply, parking services, waste treatment, wastewater, information technology infrastructure, education, and healthcare... The social investment structure experienced an obvious transition; the state sector decreased from 43.4% in 2015 to 34.3% in 2020; the non-state sector increased rapidly from 45.9% in 2015 to 54.8% in 2020 and foreign direct investment sector went up from 10.7% to 10.9%. The foreign investment in 2019 reached 8.7 billion USD which had been the largest number ever for more than 30 years of openness and integration, the second consecutive year leading the country. In 2020, due to the impact of the Covid-19 pandemic, the foreign direct investment attained 3.8 billion USD; the accumulation of the period 2016-2020 attracted over 3.1 thousand newly established FDI projects with a total registered capital of 26.5 billion USD, 4.2 times higher than that in the period 2011-2015, reaching 5.3 billion USD per year on average. The realized investment in the period reached 12.4 billion USD²⁵. In the period from 2016 to now, FDI enterprises have contributed 3.9 billion USD to the state budget revenue (accounting for 10.4% of the total state budget revenue), creating over 310.4 thousands jobs (accounting for 11% of total employees of enterprises); sharing nearly 11% of total social development investment, actively contributing to technology transfer, skills training for employees, participating in production networks and global value chains. The accumulation of the disbursed capital of ODA projects reached nearly 16 trillion VND²⁶. Public investment was implemented centrally, which basically solved the investment dispersion and spreading situation; the proportion of expenditure on development investment increased from 24.1% in 2015 to 46.6% in 2020.

State budget revenue of the City continuously increased and exceeded the estimates; the accumulation of the period 2016-2020 reached nearly 1.2

²⁵ Foreign direct investment was in valid with 6,381 projects; 3,749 turns of capital contribution and purchasing shares by foreign investors; 46.8 billion USD of the total investment, 28.5 billion USD of the disbursed capital.

²⁶ Of which, the disbursed ODA was 14.8 trillion VND, reaching 70.8% of the plan (the allocated ODA was 8,763 billion VND, equaling 64.8% of the plan; the on-loaned ODA was 6,021 billion VND, equaling 81.8% of the plan); Reciprocal capital was 1,183 billion VND

quadrillion VND, 1.64 times higher than that in the period 2011-2015 with an average growth of 11.8% per year; revenue and expenditure balance was ensured to contribute to production business promotion and socio-economic development. Revenue structure shifted positively, the proportion of domestic revenue and sustainable revenues from production and business increased; revenues from resources and land gradually decreased²⁷. Management of active and economical expenditures ensured budget balance at all levels; the City's public debt ratio was at a low level of about 12% of GRDP.

Newly established enterprises increased in both number of enterprises and registered capital. As accumulated in 5 years, there were 126.1 thousand newly established enterprises²⁸, 1.57 times higher than that in the previous period; the average registered capital was about 12.9 billion VND per enterprise, 1.85 times higher than that in the period 2011-2015. The collective economy with the cooperatives as core team was consolidated. In 2020, there were 2,164 cooperatives and people's credit funds, an increase of 19.5% compared to that in 2015, of which 1,802 cooperatives were operating and 65.2% among that were operating effectively. The cooperative group and household economy continued to develop, contributing to job creation, improving the efficiency of the use of social resources, and positively affecting the overall results of the economy.

4. Urban planning, construction, management and development

The coverage rate of general planning reached 97.7%; the rate of zonal planning was 83.5% (the overall rate of planning coverage was 94.8%). The quality of planning was improved, creating an architectural landscape space of the civilized and modern capital, preserving and promoting the values of cultural and historical heritages. Planning management was focused in an increasingly strict manner which achieved positive results in practice.

The City continued to pay attention to synchronous development and modernization of the urban infrastructure system, ring road system, radial axis, road bridges in association with improving the capacity of public passenger

²⁷ From 62.6% in 2015 to 88.8% in 2020.

²⁸ The total number of operating businesses and organizations in 2020 was more than 193,000 units.

transport and social infrastructure, currently deploying a number of urban railway lines. In 2020, the traffic land area increased, accounting for 10.1% of the urban area (the figure in 2015 was 8.65%); the public passenger transport reached a share of 14.9% (the figure in 2015 was 14.4%) due to the impact of the COVID-19 pandemic in 2020, it had to stop operations, reduce the frequency and maintain distance.

The City focused on developing sustainable, smart and green urban areas. The progress of investment in the construction of new synchronous, civilized and modern urban areas and residential areas was accelerated in order to change the architectural appearance of the Capital. In 2020, the urbanization rate reached 49.2%. The development of housing types for middle- and low-income people was strengthened. The total area of newly constructed housing floor in the period 2016-2020 was 25.3 million m², an average of 27.3 m² per person, exceeding the set target.

The water supply, drainage system and tree planting were synchronized with placing underground power and communication cable network²⁹. The total water supply capacity of concentrated water plants reached 1.5 million m³ per day and night (in 2015 it was 0.9 million m³ per day and night). As of the end of 2020, 100% of households in urban areas and 78% of households in rural areas were provided with clean water (this rate in 2015 was 37%). Living conditions and sanitation in rural areas were significantly improved. The program of growing one million trees was completed 2 years ahead of schedule and 600 thousand trees were additionally planted. The lighting system and urban decoration were invested, ensuring the lighting ratio to reach from 95-98%.

5. The new rural construction program

The total mobilized capital for rural areas in the period 2016-2020 was 80.6 trillion VND³⁰. The socio-economic infrastructure in rural areas was enhanced

²⁹ Completion of 174 streets (including 05 phases)

³⁰ The direct investment in the National Target Program on New Rural Development associated with restructuring the agricultural sector and developing the rural economy reached 62.5 trillion VND, of which: State budget investment was 56.5 trillion VND, off-budget investment was 6 trillion VND.

with investment in transformation, upgrade and new construction. The appearance of the rural areas changed remarkably, most households had telephones and 100% of communes had Internet connections. Ha Noi was the locality with the leading number of communes satisfying new rural standards in the country, of which: 13 districts and 368 out of 382 communes satisfied new rural standards (an increase of 167 communes compared to the figure at the end of 2015), reaching 96.3% and achieving the set target 2 years ahead of schedule. Deployment and building advanced new rural standards were done in 29 communes. The consolidation and exchange of plots was basically completed; more than 9 thousand hectares of rice cultivation area were converted to more efficient production models. There were many agricultural production areas concentrated on planting fruit trees; mass livestock farming; flowers and ornamental plants cultivation with high economic efficiency. Food safety production chains were initially constituted. The information technology was strongly applied in product traceability, facilitating production development. The One Commune One Product (OCOP) program achieved good results; there were 1,054 OCOP products, exceeding the set target and accounting for 42% of the whole country. There were 14 points to introduce and sell OCOP products in the City.

The material and spiritual life of rural people was improved markedly. In 2020, the income per capita in rural areas reached 55 million VND per person (the figure in 2015 was 33 million VND per person). The share of the high-tech agricultural production was 32%; the rate of frequently employed rural workers was over 95%.

6. Social performance

6.1. Population, labor and job creation

In 2020, the average population in Ha Noi reached 8,246.5 thousand persons, an increase of 10.9% compared with that in 2015, with average annual growth rate of 2.1% for the period 2016-2020, of which the share of urban and rural population was 49.3% and 50.7%, respectively. The crude birth rate, the proportion of third childbirth and over, and the rate of under-5-year children with malnutrition witnessed a gradual drop over the years. The Ha Noi citizens' average life expectancy at birth reached 75.5 years, 1.9 years higher

than the national average life expectancy, an increase of 0.6 years compared with that in 2009³¹.

The labor force aged 15 years and over engaging in economic activities in 2020 was 4,043 thousand persons, accounting for 49% of City's population, an increase of 4.5% compared with that in 2015. The percentage of trained employed workers aged 15 and over reached 70.2% (the percentages of urban and rural areas were 88.2% and 56.2%, respectively).

The job creation got much concern. In the period 2016-2020, the City created jobs for 865.4 thousand workers, of which from the City's budget entrusted the Bank for Social Policies with loans provided for the poor and other social welfare beneficiaries in Ha Noi was estimated at 5.6 trillion VND, creating jobs for nearly 181 thousand workers; nearly 15.5 thousand workers were sent to work abroad under definite-term contracts; 108 thousand workers found their jobs through the employment service system; 561 thousand workers was employed through other channels; the urban unemployment rate dropped from 4.9% in 2015 to 3.5% in 2020.

6.2. Social Security

Social security was guaranteed, social welfare and people's life were improved. The State's policies for national devotees, poor households, near-poor households (just above poverty line), social protection beneficiaries, the elderly, people with disabilities, ethnic minorities, etc were carried out properly, sufficiently and timely. Additionally, the City's authority promulgated and adopted many Ha Noi-specified policies on social welfare³². Health insurance coverage reached 90.1% of the population. Labor force in working age participating in social insurance and unemployment insurance reached 37.6% and 36%, respectively.³³. The National Target Program for

³¹ According to the 2019 Population Census's data.

³² Expenditure for assistance for the population aged 80 years and over; the policy of full assistance for the people with disabilities; full support for insurance, electricity, digital television, school milk for poor households; free bus for for the population aged 60 years and over; Free cancer screening test for the population aged 40 years and over, etc.

³³ Correspondingly, 95% of people were eligible to participate in social insurance and unemployment insurance according to Resolution 102/NQ-CP of the Government and assigned by the Ha Noi People's Council.

sustainable poverty reduction was effectively run; it mobilized many financial resources to meet the borrowing needs of poor households and policy beneficiaries; the housing construction for national devotees was completed, the newly constructed and repaired housing for poor households were also completed³⁴. In the period 2016-2020, the Ha Noi branch of Bank for Social Policies disbursed 17.4 trillion VND to over 523 thousand of poor households and policy beneficiaries. The poverty reduction target was achieved 2 years ahead of schedule. There was basically no multi-dimensional poverty household in Ha Noi. People's life quality was constantly being improved; the needs of essential public utilities (electricity, clean water, and waste treatment) were fully met; urban landscape, green trees and park areas were improved. The work of support for policy beneficiaries affected by the COVID-19 pandemic in line with the provisions of the National Assembly, the Government and specific policies as stated by the Resolution of the Ha Noi People's Council was completed.

6.3. Culture and sport

Activities of culture, information and sports were strengthened, making a great contribution to the national general movement. The grassroots cultural institutional system was continuously paid attention with investment, gaining an increase of 60 cultural houses at commune level and 508 cultural houses and community places compared to that in 2016. The professional performing arts prospered, many high quality products were at the top of national art contests. The public cultural and art movement continued to develop. The domestic and international cultural exchanges were expanded; many prestigious and high-quality cultural art events were held in the Capital. The various types of press were developed vigorously with increasingly plentiful contents and forms, reflecting the currents of society and closely following the City's political tasks. Organizing book street in Ha Noi to promote reading culture; effectively exploiting cultural and creative community spaces (walking streets around Hoan Kiem lake, mural in Phung Hung street...) became outstanding cultural and tourist products of the Capital. Since 2019,

³⁴ During the period, 10,000 houses were built for national devotees; support construction and repair of 7,565 houses for poor households.

Ha Noi has officially been a member of "Creative City" network of UNESCO, which was an important driving force for innovation, building a smart, dynamic and sustainable City, improving position and creating a new attractive image for the Capital.

The investment and development of sport activities were paid much attention. Ha Noi maintained its position as one of the leading localities in high-performance sports in the country, winning the most international medals for Vietnamese sports. The mass sports got much concern, especially in the construction and installation of outdoor public sports and fitness equipment. The movement of doing exercise and joining sport activities developed strongly, becoming a self-conscious need among the people.

6.4. Education and training

Education and training in the Capital continuously took its leading position in the size and network of schools, education quality, and the number of students gaining high prizes in national and international excellent students contests. 100% of classroom teachers met standards and the rate of exceeding standards was high. The application of information technology, online teaching and lecture delivery on television were strengthened, especially during the time of the prevention and fighting the COVID-19 pandemic. Investment in educational infrastructure and material facilities for teaching and learning were focused with synchronous and modern equipment. The rate of public schools satisfying the national standards in 2020 was 76.9% (the overall rate was 62.5%), achieved the set target 2 years ahead of schedule. Vocational education continued to gain development steps. The rate of trained employees increased from 53.2% in 2015 to 70.2% in 2020, in which the rate of degree and certificate holders increased from 40.1% to 48.5%; the rate of job creation for employees after training reached over 70%. Many enterprises participated and cooperated in training to improve the quality of human resources. Ha Noi took the leading role in many national and international skill contests.

6.5. Health

Health and health care activities was continuously improved; food safety was enhanced; human epidemic was under control. In the period 2016-2020,

the City especially paid much attention on health check and treatment throughout Ha Noi. Furthermore, Ha Noi concentrated on implementing "Innovation in style and attitude of health workers in medical services towards patients' satisfaction"; enhancing hospital quality and management as well as changing style and attitude of health workers towards patients' satisfaction. Some programs were accelerated such as reform of administrative procedures; improvement of health checking departments; deployment of sanitary hospitals, Green-Clean-Beautiful hospitals; and enhancement of hospital quality management. Many intensive expertise techniques in diagnosis and treatment were developed, thus many central-level and regional-level-hospital-equivalent medical techniques were deployed. Medicine supply were sufficiently ensured for health check, treatment and disease prevention. Hospital system basically maintained well the regular health check and treatment with the total number of 12.7 thousand planned patient beds (actually reached 15.5 thousand patient beds) and 13.5 doctors per thousand persons. 100% of communes, wards and towns currently satisfied the national health standards; Ha Noi launched 456 standard health stations, reaching 95.2%.

Particularly in 2020, in the context of the emergence and complicated developments of the COVID-19 pandemic, Ha Noi proactively launched synchronically prevention and control solutions right after COVID-19 pandemic outbreak; requested authorities and sectors at all levels to consider these as an important and urgent task to pay special attention and to take measures rapidly and effectively. Many integrated solutions for pandemic prevention and combating were implemented in order to ensure the "dual goals" both preventing and combating the pandemic while maintaining socio-economic development.

6.6. Social order and safety

Ha Noi focused on direction of the effective implementation of many policies and solutions in order to ensure political security and social order. Ha Noi protected absolutely safety of key targets; operation of central and international agencies; political, diplomatic and cultural events occurred in the area, such as the Second US - North Korea Summit; the 13th National Party Congress and the 17th City Party Congress...

Traffic order and safety, urban order were maintained, traffic accidents decreased over the years; the prolonged traffic jams were restricted. Raising awareness of fire prevention and fighting was strengthened, contributing to constrain the number of fires, explosions and loss in human and property.

In short, after 5 years of implementing the socio-economic development plan with efforts in overcoming many difficulties and challenges, the Ha Noi City achieved the comprehensive and outstanding results with many leading goals and achievements in the country. The measures on the COVID-19 pandemic prevention and combating were implemented effectively. The Capital's economy continued to develop, reaching the higher growth rate than the average figure of the whole country. GRDP per capita was 1.28 times higher than that in 2015. The economic structure shifted positively towards modernity, expansion in the share of industry, construction and service sectors. The FDI attraction was 4.2 times higher than that in the previous period. The development of the knowledge economy, digital economy, and innovation start-ups were paid much attention. Labor productivity and Provincial Competitiveness Index (PCI) were improved. The Capital's appearance was witnessed a lot of changes toward spaciousness, modernity and civilization. Culture - society, education - training, health care, science - technology was continuously developed, attaining a lot of significant achievements. Hanoi's society and politics remained stable; national defense and public security was continuously strengthened; social order and safety experienced better changes; foreign relationship and international integration were expanded, creating the significant impression; coordination with central agencies, cooperation and association with provinces and cities in the country were promoted. The role, status and prestige of the Capital was increasingly improved in the country and in the world./.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of administrative units as of 31/12/2020 by district</i>	41
2 Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2020 <i>Current use of land as of 31/12/2020</i>	43
3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2020 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính <i>Land use by province as of 31/12/2020 by types of land and by district</i>	44
4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2020 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính <i>Structure of used land as of 31/12/2020 by types of land and by district</i>	46
5 Biến động diện tích đất năm 2020 so với năm 2019 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính (Tính đến 31/12/2020) <i>Change in natural land area index in 2020 compared to 2019 by types of land and by district (As of 31/12/2020)</i>	48
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) <i>Mean air temperature at stations (Son Tay station)</i>	50
7 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Láng) <i>Mean air temperature at stations (Lang station)</i>	51
8 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) <i>Monthly sunshine duration at stations (Son Tay station)</i>	52
9 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Láng) <i>Monthly sunshine duration at stations (Lang station)</i>	53
10 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) <i>Monthly rainfall at stations (Son Tay station)</i>	54

Biểu Table		Trang Page
11	Lượng mưa tại trạm quan trắc (<i>Trạm Láng</i>) <i>Monthly rainfall at stations (Lang station)</i>	55
12	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (<i>Trạm Sơn Tây</i>) <i>Monthly mean humidity at stations (Son Tay station)</i>	56
13	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (<i>Trạm Láng</i>) <i>Monthly mean humidity at stations (Lang station)</i>	57
14	Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level of some main rivers at the stations</i>	58

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020
phân theo đơn vị hành chính
Number of administrative units as of 31/12/2020 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	579	175	21	383
Ba Đình	14	14	-	-
Hoàn Kiếm	18	18	-	-
Tây Hồ	8	8	-	-
Long Biên	14	14	-	-
Cầu Giấy	8	8	-	-
Đống Đa	21	21	-	-
Hai Bà Trưng	18	18	-	-
Hoàng Mai	14	14	-	-
Thanh Xuân	11	11	-	-
Sóc Sơn	26	-	1	25
Đông Anh	24	-	1	23
Gia Lâm	22	-	2	20
Nam Từ Liêm	10	10	-	-
Thanh Trì	16	-	1	15
Bắc Từ Liêm	13	13	-	-
Mê Linh	18	-	2	16
Hà Đông	17	17	-	-
Sơn Tây	15	9	-	6
Ba Vì	31	-	1	30
Phúc Thọ	21	-	1	20

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of administrative units as of 31/12/2020 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
Đan Phượng	16	-	1	15
Hoài Đức	20	-	1	19
Quốc Oai	21	-	1	20
Thạch Thất	23	-	1	22
Chương Mỹ	32	-	2	30
Thanh Oai	21	-	1	20
Thường Tín	29	-	1	28
Phú Xuyên	27	-	2	25
Ứng Hoà	29	-	1	28
Mỹ Đức	22	-	1	21

2 Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2020

Current use of land as of 31/12/2020

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	335984	100,0
Đất nông nghiệp - Agricultural land	198454	59,1
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	156358	46,5
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	127001	37,8
Đất trồng lúa - Paddy land	101045	30,1
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - Weed land for animal raising	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	25956	7,7
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	29357	8,7
Đất lâm nghiệp có rừng - Forestry land covered by trees	20333	6,1
Rừng sản xuất - Productive forest	5710	1,7
Rừng phòng hộ - Protective forest	4327	1,3
Rừng đặc dụng - Specially used forest	10296	3,1
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	15055	4,5
Đất nông nghiệp khác - Others	6708	2,0
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	134837	40,1
Đất ở - Homestead land	39665	11,8
Đất ở đô thị - Urban	11114	3,3
Đất ở nông thôn - Rural	28551	8,5
Đất chuyên dùng - Specially used land	67615	20,1
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp Land used by offices and non-profit agencies	619	0,2
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	7757	2,3
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp Land for non-agricultural production and business	17723	5,3
Đất có mục đích công cộng - Public land	41516	12,3
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	1523	0,5
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	3372	1,0
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng Rivers and specialized water surfaces	22371	6,6
Đất phi nông nghiệp khác - Others	291	0,1
Đất chưa sử dụng - Unused land	2693	0,8
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	2373	0,7
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	56	...
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	264	0,1

3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2020 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính

Land use by province as of 31/12/2020 by types of land and by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	335984	156358	20333	67615	39665
Ba Đình	921	2	-	503	315
Hoàn Kiếm	535	21	-	267	154
Tây Hồ	2438	352	-	479	552
Long Biên	6009	1593	-	1914	1401
Cầu Giấy	1226	28	-	664	475
Đống Đa	995	-	-	509	428
Hai Bà Trưng	1026	5	-	477	360
Hoàng Mai	4019	580	-	1417	1069
Thanh Xuân	917	10	-	451	390
Sóc Sơn	30551	15358	3508	6087	3117
Đông Anh	18568	9371	-	3718	2503
Gia Lâm	11664	4971	18	2862	1556
Nam Từ Liêm	3219	727	-	1499	744
Thanh Trì	6349	2302	-	1511	1014
Bắc Từ Liêm	4535	1302	-	1410	912
Mê Linh	14129	8097	10	2439	2199
Hà Đông	4964	1161	-	2045	1350
Sơn Tây	11720	4768	277	3756	1046
Ba Vì	42180	20888	7794	4511	1813
Phúc Thọ	11850	5791	-	1597	1703

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2020**
phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Land use by province as of 31/12/2020 by types of land
and by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Đan Phượng	7783	3227	-	1312	1154
Hoài Đức	8492	4293	-	1740	1979
Quốc Oai	15122	7738	1085	2805	1963
Thạch Thất	18753	7582	2490	5618	1947
Chương Mỹ	23748	13307	668	4237	1751
Thanh Oai	12447	7430	-	2297	1156
Thường Tín	13013	6174	-	2498	1640
Phú Xuyên	17356	9046	-	2993	1489
Ứng Hoà	18824	10709	-	2901	1617
Mỹ Đức	22631	9525	4483	3098	1868

4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2020 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính

*Structure of used land as of 31/12/2020 by types of land
and by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	46,5	6,1	20,1	11,8
Ba Đình	100,0	0,2	-	54,6	34,2
Hoàn Kiếm	100,0	3,9	-	49,9	28,8
Tây Hồ	100,0	14,4	-	19,6	22,6
Long Biên	100,0	26,5	-	31,9	23,3
Cầu Giấy	100,0	2,3	-	54,2	38,7
Đống Đa	100,0	-	-	51,2	43,0
Hai Bà Trưng	100,0	0,5	-	46,5	35,1
Hoàng Mai	100,0	14,4	-	35,3	26,6
Thanh Xuân	100,0	1,1	-	49,2	42,5
Sóc Sơn	100,0	50,3	11,5	19,9	10,2
Đông Anh	100,0	50,5	-	20,0	13,5
Gia Lâm	100,0	42,6	0,2	24,5	13,3
Nam Từ Liêm	100,0	22,6	-	46,6	23,1
Thanh Trì	100,0	36,3	-	23,8	16,0
Bắc Từ Liêm	100,0	28,7	-	31,1	20,1
Mê Linh	100,0	57,3	0,1	17,3	15,6
Hà Đông	100,0	23,4	-	41,2	27,2
Sơn Tây	100,0	40,7	2,4	32,0	8,9
Ba Vì	100,0	49,5	18,5	10,7	4,3
Phúc Thọ	100,0	48,9	-	13,5	14,4

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2020**
phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Structure of used land as of 31/12/2020
by types of land and by district

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Đan Phượng	100,0	41,5	-	16,9	14,8
Hoài Đức	100,0	50,6	-	20,5	23,3
Quốc Oai	100,0	51,2	7,2	18,5	13,0
Thạch Thất	100,0	40,4	13,3	30,0	10,4
Chương Mỹ	100,0	56,0	2,8	17,8	7,4
Thanh Oai	100,0	59,7	-	18,5	9,3
Thường Tín	100,0	47,4	-	19,2	12,6
Phú Xuyên	100,0	52,1	-	17,2	8,6
Ứng Hoà	100,0	56,9	-	15,4	8,6
Mỹ Đức	100,0	42,1	19,8	13,7	8,3

5 Biến động diện tích đất năm 2020 so với năm 2019 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính (Tính đến 31/12/2020)

*Change in natural land area index in 2020 compared to 2019
by types of land and by district (As of 31/12/2020)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	125	2140	-1917	3445	-1208
Ba Đình	-	-	-	10	-9
Hoàn Kiếm	6	5	-	11	-5
Tây Hồ	-1	178	-	31	-26
Long Biên	27	-20	-	72	-39
Cầu Giấy	-6	12	-	4	12
Đống Đa	-	-	-	9	-8
Hai Bà Trưng	-	-1	-	7	-7
Hoàng Mai	-13	-	-	37	-54
Thanh Xuân	8	-5	-	-13	20
Sóc Sơn	75	1209	-496	1424	-2127
Đông Anh	6	-502	-	194	-11
Gia Lâm	-7	-560	-12	413	-108
Nam Từ Liêm	-	-41	-	40	12
Thanh Trì	-	-33	-	-21	21
Bắc Từ Liêm	3	-32	-	127	58
Mê Linh	-117	-5	-	60	410
Hà Đông	-	19	-	426	-17

5 (Tiếp theo) **Biến động diện tích đất năm 2020 so với năm 2019**
phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính
(Tính đến 31/12/2020)
(Cont.) Change in natural land area index in 2020 compared to 2019
by types of land and by district (As of 31/12/2020)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Sơn Tây	-23	-21	-235	177	80
Ba Vì	-120	3196	-2373	-359	73
Phúc Thọ	-13	-32	-	128	86
Đan Phượng	-17	-297	-	79	118
Hoài Đức	-1	-37	-	125	-84
Quốc Oai	9	-138	-27	-6	33
Thạch Thất	9	113	-96	81	45
Chương Mỹ	10	-721	367	219	104
Thanh Oai	60	-239	-	108	82
Thường Tín	-28	-350	-	-37	110
Phú Xuyên	246	242	-	-60	10
Ứng Hòa	6	113	-	35	-9
Mỹ Đức	6	87	955	124	22

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Mean air temperature at stations (Son Tay station)

	Đơn vị tính - Unit: °C				
	2015	2017	2018	2019	2020
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	24,9	24,3	24,4	25,0	24,6
Tháng 1 - Jan.	17,5	19,2	17,7	17,4	18,9
Tháng 2 - Feb.	19,0	19,5	17,2	21,9	19,1
Tháng 3 - Mar.	21,5	21,6	22,4	22,0	22,8
Tháng 4 - Apr.	24,8	24,5	23,9	26,8	21,9
Tháng 5 - May	29,8	27,3	28,5	27,2	28,7
Tháng 6 - Jun.	30,1	28,7	29,8	30,5	31,0
Tháng 7 - Jul.	29,7	28,6	29,5	30,1	30,6
Tháng 8 - Aug.	29,4	28,6	28,4	29,0	28,6
Tháng 9 - Sep.	28,0	28,5	28,2	28,2	28,4
Tháng 10 - Oct.	26,3	25,2	25,2	25,6	24,2
Tháng 11 - Nov.	24,0	22,1	23,2	22,4	22,9
Tháng 12 - Dec.	18,2	17,2	19,2	18,4	17,8

7 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Mean air temperature at stations (Lang station)

	Đơn vị tính - Unit: °C				
	2015	2017	2018	2019	2020
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	25,4	25,1	25,1	25,9	25,3
Tháng 1 - Jan.	18,1	19,7	18,2	18,0	19,6
Tháng 2 - Feb.	19,2	20,1	17,5	22,4	19,7
Tháng 3 - Mar.	21,6	21,9	22,7	22,6	23,0
Tháng 4 - Apr.	25,4	25,1	24,4	27,5	22,3
Tháng 5 - May	30,6	28,1	29,5	28,2	29,9
Tháng 6 - Jun.	30,9	30,8	30,7	31,6	31,0
Tháng 7 - Jul.	30,4	29,4	29,9	31,4	31,7
Tháng 8 - Aug.	30,1	29,5	29,1	30,0	29,3
Tháng 9 - Sep.	28,5	29,3	29,0	29,5	29,3
Tháng 10 - Oct.	27,2	26,0	26,1	26,7	24,9
Tháng 11 - Nov.	24,6	22,6	24,0	23,5	24,0
Tháng 12 - Dec.	18,6	18,1	19,9	19,4	18,7

8 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Monthly sunshine duration at stations (Son Tay station)

DVT: Giờ - Unit: Hr

	2015	2017	2018	2019	2020
CẢ NĂM - ALL YEAR	1632,5	1234,0	1516,4	1595,6	1435,2
Tháng 1 - Jan.	110,3	48,7	36,9	29,8	63,5
Tháng 2 - Feb.	65,4	75,0	36,4	90,3	66,5
Tháng 3 - Mar.	48,8	64,1	113,9	50,8	53,1
Tháng 4 - Apr.	135,3	91,9	71,7	119,7	65,1
Tháng 5 - May	241,2	171,2	229,5	109,7	182,3
Tháng 6 - Jun.	209,8	127,0	164,2	195,6	239,8
Tháng 7 - Jul.	148,1	114,7	163,8	181,5	210,8
Tháng 8 - Aug.	209,2	132,7	129,3	170,0	142,1
Tháng 9 - Sep.	131,4	135,2	161,8	219,8	122,7
Tháng 10 - Oct.	177,6	107,0	159,6	147,3	104,2
Tháng 11 - Nov.	104,5	92,9	140,0	139,1	125,1
Tháng 12 - Dec.	50,9	73,6	109,3	142,0	60,0

9 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Monthly sunshine duration at stations (Lang station)

DVT: Giờ - Unit: Hr

	2015	2017	2018	2019	2020
CẢ NĂM - ALL YEAR	1314,8	971,4	1224,5	1315,5	1309,6
Tháng 1 - Jan.	99,3	49,3	34,8	28,2	59,4
Tháng 2 - Feb.	43,5	73,5	24,6	78,6	48,1
Tháng 3 - Mar.	21,2	45,2	83,1	44,6	41,9
Tháng 4 - Apr.	113,7	81,6	55,8	97,4	55,6
Tháng 5 - May	205,1	147,3	208,2	94,4	177,7
Tháng 6 - Jun.	176,8	123,5	155,5	138,8	214,4
Tháng 7 - Jul.	126,7	110,6	129,8	139,5	195,1
Tháng 8 - Aug.	163,7	106,6	123,7	136,8	117,9
Tháng 9 - Sep.	99,7	96,0	113,0	178,6	111,4
Tháng 10 - Oct.	138,6	53,7	134,6	125,7	88,2
Tháng 11 - Nov.	82,5	19,4	71,0	125,5	119,2
Tháng 12 - Dec.	44,0	64,7	90,4	127,4	80,7

10 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Monthly rainfall at stations (Son Tay station)

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2017	2018	2019	2020
CẢ NĂM - ALL YEAR	1607,7	2236,4	1909,6	1449,1	1936,1
Tháng 1 - Jan.	46,2	131,4	19,1	21,4	93,6
Tháng 2 - Feb.	23,1	6,3	2,4	27,4	16,3
Tháng 3 - Mar.	53,7	75,3	42,8	15,7	151,5
Tháng 4 - Apr.	33,9	63,5	107,1	109,9	139,9
Tháng 5 - May	157,2	123,6	187,5	108,4	222,3
Tháng 6 - Jun.	337,8	263,3	149,3	221,6	186,2
Tháng 7 - Jul.	133,1	426,5	523,2	190,0	55,2
Tháng 8 - Aug.	207,2	423,8	440,4	481,7	557,1
Tháng 9 - Sep.	281,5	440,5	126,2	126,9	252,2
Tháng 10 - Oct.	53,7	220,0	157,4	96,8	209,6
Tháng 11 - Nov.	218,4	1,6	54,1	44,0	49,2
Tháng 12 - Dec.	61,9	60,6	100,1	5,3	3,0

11 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Monthly rainfall at stations (Lang station)

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2017	2018	2019	2020
CẢ NĂM - ALL YEAR	1520,2	1914,2	1684,0	1312,3	1746,4
Tháng 1 - Jan.	25,6	71,0	16,6	16,6	157,0
Tháng 2 - Feb.	12,6	12,3	8,3	28,9	27,4
Tháng 3 - Mar.	59,5	112,5	34,0	15,1	200,1
Tháng 4 - Apr.	21,6	19,1	58,7	166,1	88,1
Tháng 5 - May	74,2	105,4	209,0	96,8	128,1
Tháng 6 - Jun.	241,1	212,6	188,5	97,1	171,3
Tháng 7 - Jul.	96,8	449,1	427,8	135,8	121,3
Tháng 8 - Aug.	354,3	283,2	313,4	488,4	389,0
Tháng 9 - Sep.	345,4	266,9	229,8	114,5	204,1
Tháng 10 - Oct.	99,6	259,7	94,5	105,0	224,7
Tháng 11 - Nov.	158,0	74,9	14,0	44,5	34,1
Tháng 12 - Dec.	31,5	47,5	89,4	3,5	1,2

12 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Monthly mean humidity at stations (Son Tay station)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	83	83	82	82	82
Tháng 1 - Jan.	83	85	85	87	83
Tháng 2 - Feb.	87	78	77	85	85
Tháng 3 - Mar.	91	87	82	85	86
Tháng 4 - Apr.	82	84	84	87	87
Tháng 5 - May	81	81	82	85	81
Tháng 6 - Jun.	80	81	79	79	75
Tháng 7 - Jul.	78	87	79	79	77
Tháng 8 - Aug.	81	87	87	83	87
Tháng 9 - Sep.	86	86	79	79	86
Tháng 10 - Oct.	80	84	80	82	81
Tháng 11 - Nov.	86	79	81	79	79
Tháng 12 - Dec.	84	80	85	79	75

13 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Monthly mean humidity at stations (Lang station)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	78	77	75	76	75
Tháng 1 - Jan.	78	74	78	78	79
Tháng 2 - Feb.	82	71	70	79	80
Tháng 3 - Mar.	88	84	77	81	82
Tháng 4 - Apr.	78	79	77	82	79
Tháng 5 - May	76	77	75	82	76
Tháng 6 - Jun.	75	75	71	72	67
Tháng 7 - Jul.	72	80	74	72	70
Tháng 8 - Aug.	76	79	80	78	82
Tháng 9 - Sep.	83	82	75	66	78
Tháng 10 - Oct.	72	79	73	74	73
Tháng 11 - Nov.	80	71	75	74	70
Tháng 12 - Dec.	76	70	79	69	67

14 Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc

Water level of some main rivers at the stations

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2017	2018	2019	2020
1. Mức nước sông Hồng						
<i>Water level of Red river</i>						
- Trạm Sơn Tây						
<i>Son Tay station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	917	1182	1155	775	825
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	179	198	186	105	73
- Trạm Hà Nội						
<i>Hà Nội station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	576	892	852	494	604
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	24	25	36	28	22
2. Mức nước sông Đuống						
<i>Water level of Duong river</i>						
Trạm Thượng Cát						
<i>Thuong Cat station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	528	787	762	446	529
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	10	6	10	10	6

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
15 Một số chỉ tiêu chủ yếu về dân số và lao động <i>Some mainly indicators of population and labor</i>	67
16 Diện tích, dân số, mật độ dân số và đơn vị hành chính năm 2020 phân theo đơn vị hành chính <i>Area, population, population density and administrative units 2020 by district</i>	69
17 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	71
18 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính <i>Average population by district</i>	72
19 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính <i>Average male population by district</i>	74
20 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính <i>Average female population by district</i>	76
21 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính <i>Average urban population by district</i>	78
22 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính <i>Average rural population by district</i>	80
23 Cơ cấu dân số 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Structure of population aged 15 and over by marital status</i>	81
24 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	81
25 Số trẻ em sinh ra phân theo đơn vị hành chính <i>Number of newborn babies by district</i>	82

Biểu Table		Trang Page
26	Số người chết phân theo đơn vị hành chính <i>Number of deaths per annum by district</i>	84
27	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	86
28	Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	86
29	Tỷ suất sinh thô phân theo đơn vị hành chính <i>Crude birth rate by district</i>	87
30	Tỷ suất chết thô phân theo đơn vị hành chính <i>Crude death rate by district</i>	89
31	Tỷ lệ tăng dân số phân theo đơn vị hành chính <i>Increase rate of population by district</i>	91
32	Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo đơn vị hành chính <i>Natural increase rate of population by district</i>	93
33	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	95
34	Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên phân theo đơn vị hành chính <i>Percentage of mothers having third birth order or higher by district</i>	96
35	Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	98
36	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	99

Biểu Table		Trang Page
37	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Percentage annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	100
38	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	101
39	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	103
40	Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế <i>Labour structure by economic sector</i>	104
41	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	105
42	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	106

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2020

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2020 của Hà Nội đạt 8.246,5 nghìn người, tăng 152,6 nghìn người, tương đương tăng 1,9% so với năm 2019, bao gồm dân số thành thị 4.062,5 nghìn người, chiếm 49,3%; dân số nông thôn 4.184 nghìn người, chiếm 50,7%; dân số nam 4.085,6 nghìn người, chiếm 49,5%; dân số nữ 4.160,9 nghìn người, chiếm 50,5%.

Mật độ dân số trung bình năm 2020 là 2.454 người/km², dân cư phân bố không đều, tốc độ đô thị hóa phát triển tương đối nhanh, mật độ dân số tập trung tại các quận khá cao; trong đó, mật độ dân số trung bình của 12 quận là 11.975 người/km² (cao nhất là quận Đống Đa 37.688 người/km²), cao gấp 4,9 lần so mật độ dân số trung bình toàn Thành phố.

Tỷ số giới tính năm 2020 là 98,2 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 14,88‰; tỷ suất chết thô là 4,16‰.

2. Lao động và việc làm

Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Hà Nội đạt 4.125 nghìn người (chiếm 50% dân số), trong đó lực lượng lao động nam chiếm 50,9%; lao động nữ chiếm 49,1%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 44,3%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 55,7%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2020 là 4.043 nghìn người, trong đó lao động nam chiếm 51,1%; lao động nữ chiếm 48,9%. Lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 11,6%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 32,5%; khu vực dịch vụ chiếm 55,9%.

Năm 2020, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo đạt 70,2%, trong đó lao động có bằng cấp, chứng chỉ (từ 3 tháng trở lên) đạt 48,5%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 2,1%, trong đó khu vực thành thị là 3,5%; khu vực nông thôn là 1,1%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 0,9%, trong đó khu vực thành thị là 0,6%; khu vực nông thôn là 1,1%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2020

1. Population

In 2020, the average population in Ha Noi reached 8,246.5 thousand persons, a year-on-year increase of 152.6 thousand persons (or 1.9%). The urban population was 4,062.5 thousand persons, accounting for 49.3%; the rural population was 4,184 thousand persons, making up 50.7%; male and female population were 4,085.6 thousand persons and 4,160.9 thousand persons, respectively, with the corresponding shares of 49.5% and 50.5%.

In 2020, the average population density was 2,454 persons per km² with uneven population distribution. The pace of urbanization increased significantly. The average population density in the urban districts was highly recorded; of which, the average population density of 12 urban districts was 11,975 persons per km² (Dong Da district saw the highest figure of 37,688 persons per km²), 4.9 times higher than that of the Ha Noi average population density.

In 2020, the sex ratio at birth was 98.2 male births per 100 female births; the crude birth rate was 14.88‰; and the crude death rate was 4.16‰.

2. Labor and Employment

In 2020, the labor force aged 15 years and over in Ha Noi was at 4,125 thousand persons (accounting for 50%), of which the males made up 50.9%, and the females accounted for 49.1%; the labor force aged 15 years and over in working age in urban and rural areas was 44.3% and 55.7%, respectively.

The labor force aged 15 years and over engaging in economic activities in 2020 was 4,043 thousand persons, of which male and female figures shared 51.1% and 48.9%, respectively. The employed labor force working in the three sectors, i.e. the agriculture, forestry and fishery, the

industry and construction and the service accounted for 11.6%, 32.5% and 55.9%, respectively.

The percentage of trained workers aged 15 and over reached 70.2%. The percentage of diploma and certificate holders (trained at least 3 months) reached 48.5%.

In 2020, the unemployment rate of the labor force in working age was estimated at 2.1%, of which the unemployment rate of the labor force in working age in urban and rural areas were 3.5% and 1.1%, respectively. In 2020, the underemployment rate of the labor force in working age was 0.9% (urban areas: 0.6%; rural areas: 1.1%).

15 Một số chỉ tiêu chủ yếu về dân số và lao động

Some mainly indicators of population and labor

	2015	2017	2018	2019	2020
Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population (Thous. persons)</i>	7433,6	7742,2	7914,5	8093,9	8246,5
Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>	2213	2305	2356	2410	2454
Tỉ lệ tăng dân số (%) <i>Population growth rate (%)</i>	2,0	2,0	2,2	2,3	1,9
Tỉ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (‰) <i>Infant mortality rate (‰)</i>	10,2	9,8	9,8	9,6	9,1
Tỉ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (‰) <i>Under five mortality rate (‰)</i>	15,2	14,7	14,6	14,4	13,9
Tỉ suất nhập cư (‰) <i>In-migration rate (‰)</i>	4,7	3,0	4,7	8,8	6,3
Tỉ suất xuất cư (‰) <i>Out-migration rate (‰)</i>	4,1	3,3	2,6	2,5	2,5
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Tuổi) <i>Life expectancy at birth (Age)</i>	75,2	75,4	75,4	75,5	75,5
Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Tuổi) <i>Average age of first marriage (Age)</i>	25,2	25,9	26,2	25,7	25,8
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	4004	4023	4065	4122	4125
Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm (Nghìn người) <i>Annual employed population at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	3868	3927	3987	4049	4043

15 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu về dân số và lao động (Cont.) Some mainly indicators of population and labor

	2015	2017	2018	2019	2020
Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc qua đào tạo ^(*) (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above^(*) (%)</i>	53,2	60,7	63,2	67,5	70,2
Tỉ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	3,4	2,4	1,9	1,8	2,1
Tỉ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0,8	0,7	0,3	0,3	0,9

^(*) Bao gồm cả lao động sơ cấp nghề; kỹ năng nghề, chứng chỉ nghề dưới 3 tháng.
Include primary labor; skills, vocational certificates under 3 months.

16 Diện tích, dân số, mật độ dân số và đơn vị hành chính năm 2020 phân theo đơn vị hành chính

Area, population, population density and administrative units 2020 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (1000 người) Average Population (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)	Đơn vị hành chính Administrative units	
				Phường/xã Precincts, communes	Thị trấn Town under district
TỔNG SỐ - TOTAL	3359,84	8246,5	2454	558	21
Ba Đình	9,21	225,6	24495	14	
Hoàn Kiếm	5,35	139,3	26037	18	
Tây Hồ	24,38	164,2	6735	8	
Long Biên	60,09	330,2	5495	14	
Cầu Giấy	12,26	295,2	24078	8	
Đống Đa	9,95	375,0	37688	21	
Hai Bà Trưng	10,26	303,5	29581	18	
Hoàng Mai	40,19	521,9	12986	14	
Thanh Xuân	9,17	295,9	32268	11	
Sóc Sơn	305,51	351,6	1151	25	1
Đông Anh	185,68	411,7	2217	23	1
Gia Lâm	116,64	290,9	2494	20	2
Nam Từ Liêm	32,19	274,2	8518	10	
Thanh Trì	63,49	285,5	4497	15	1
Bắc Từ Liêm	45,35	345,6	7621	13	
Mê Linh	141,29	249,7	1767	16	2
Hà Đông	49,64	418,1	8423	17	

16 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số, mật độ dân số và đơn vị hành chính năm 2020 phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Area, population, population density and administrative units 2020 by district*

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (1000 người) Average Population (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)	Đơn vị hành chính Administrative units	
				Phường/xã Precincts, communes	Thị trấn Town under district
Sơn Tây	117,20	152,4	1300	15	
Ba Vì	421,80	297,5	705	30	1
Phúc Thọ	118,50	189,2	1597	20	1
Đan Phượng	77,83	179,2	2302	15	1
Hoài Đức	84,92	271,1	3192	19	1
Quốc Oai	151,22	199,2	1317	20	1
Thạch Thất	187,53	220,8	1177	22	1
Chương Mỹ	237,48	342,3	1441	30	2
Thanh Oai	124,47	218,1	1752	20	1
Thường Tín	130,13	259,3	1993	28	1
Phú Xuyên	173,56	221,9	1279	25	2
Ứng Hoà	188,24	213,2	1133	28	1
Mỹ Đức	226,31	204,2	902	21	1

17 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
2015	7433,6	3672,2	3761,4	3650,5	3783,1
2017	7742,2	3831,5	3910,7	3810,0	3932,2
2018	7914,5	3920,3	3994,2	3904,8	4009,7
2019	8093,9	4012,7	4081,2	4000,3	4093,6
2020	8246,5	4085,6	4160,9	4062,5	4184,0
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2015	2,0	2,1	1,9	1,9	2,2
2017	2,0	2,1	1,9	2,1	1,9
2018	2,2	2,3	2,1	2,5	2,0
2019	2,3	2,4	2,2	2,4	2,1
2020	1,9	1,8	2,0	1,6	2,2
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,0	49,4	50,6	49,1	50,9
2017	100,0	49,5	50,5	49,2	50,8
2018	100,0	49,5	50,5	49,3	50,7
2019	100,0	49,6	50,4	49,4	50,6
2020	100,0	49,5	50,5	49,3	50,7

18 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính

Average population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	7433,6	7742,2	7914,5	8093,9	8246,5
Ba Đình	232,2	230,6	230,0	228,5	225,6
Hoàn Kiếm	149,2	143,6	140,5	139,0	139,3
Tây Hồ	151,8	158,9	161,7	163,9	164,2
Long Biên	280,1	299,9	310,2	320,6	330,2
Cầu Giấy	268,1	279,1	286,3	294,6	295,2
Đống Đa	379,4	378,6	379,3	379,4	375,0
Hai Bà Trưng	298,2	302,1	303,7	305,8	303,5
Hoàng Mai	433,7	471,3	489,6	508,6	521,9
Thanh Xuân	266,3	279,6	286,1	293,6	295,9
Sóc Sơn	320,1	331,8	338,0	344,8	351,6
Đông Anh	375,0	388,6	395,2	402,9	411,7
Gia Lâm	262,8	273,9	279,9	287,0	290,9
Nam Từ Liêm	223,6	245,1	256,2	265,1	274,2
Thanh Trì	242,2	258,4	268,6	279,4	285,5
Bắc Từ Liêm	320,6	328,3	332,6	337,4	345,6
Mê Linh	219,2	228,1	234,0	240,4	249,7
Hà Đông	316,5	353,9	376,4	398,8	418,1

18 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Average population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	140,2	144,9	147,3	150,2	152,4
Ba Vì	271,8	279,7	283,9	289,7	297,5
Phúc Thọ	174,8	180,8	183,4	186,1	189,2
Đan Phượng	161,1	168,0	171,4	174,7	179,2
Hoài Đức	233,3	244,8	254,0	263,3	271,1
Quốc Oai	180,4	188,1	191,5	195,0	199,2
Thạch Thất	198,7	205,3	209,8	215,1	220,8
Chương Mỹ	316,9	325,8	332,5	338,3	342,3
Thanh Oai	191,6	200,6	206,0	212,0	218,1
Thường Tín	240,1	246,0	250,3	254,3	259,3
Phú Xuyên	201,1	209,5	212,9	215,6	221,9
Ứng Hoà	197,2	203,6	206,9	210,3	213,2
Mỹ Đức	187,4	193,3	196,3	199,5	204,2

19 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính

Average male population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3672,2	3831,5	3920,3	4012,7	4085,6
Ba Đình	112,8	111,9	111,6	110,8	110,2
Hoàn Kiếm	72,7	70,0	68,2	67,1	66,9
Tây Hồ	75,8	79,0	79,7	81,0	80,2
Long Biên	139,5	149,3	154,3	159,5	161,8
Cầu Giấy	129,7	135,8	141,0	145,1	139,4
Đống Đa	184,7	184,5	184,8	184,8	176,3
Hai Bà Trưng	145,4	147,5	148,4	149,4	147,8
Hoàng Mai	217,2	235,6	244,6	254,1	259,2
Thanh Xuân	132,8	140,0	141,9	145,5	146,5
Sóc Sơn	160,2	165,7	168,8	173,0	176,3
Đông Anh	179,5	187,0	192,8	198,3	204,0
Gia Lâm	129,9	136,5	139,3	143,1	143,4
Nam Từ Liêm	114,9	125,6	131,8	135,0	137,6
Thanh Trì	120,2	128,2	133,1	138,3	142,9
Bắc Từ Liêm	163,7	167,5	169,4	172,0	176,9
Mê Linh	108,7	113,4	116,5	120,2	123,7
Hà Đông	153,9	172,3	184,3	195,2	213,4

19 (Tiếp theo) Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Average male population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	70,0	72,6	74,1	75,6	76,4
Ba Vì	137,0	141,6	143,7	146,8	147,0
Phúc Thọ	85,9	89,5	90,8	92,3	94,0
Đan Phượng	80,1	83,9	85,6	87,0	90,0
Hoài Đức	115,7	121,8	126,4	131,1	134,8
Quốc Oai	88,6	92,3	93,9	95,6	100,3
Thạch Thất	97,7	101,1	103,6	106,3	110,3
Chương Mỹ	155,8	160,5	163,7	166,8	171,7
Thanh Oai	94,7	99,4	102,1	105,0	109,5
Thường Tín	117,9	121,1	123,4	125,1	129,1
Phú Xuyên	98,3	103,1	104,7	106,1	109,5
Ứng Hoà	95,6	98,6	100,1	102,9	104,8
Mỹ Đức	93,3	96,2	97,7	99,7	101,7

20 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính

Average female population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3761,4	3910,7	3994,2	4081,2	4160,9
Ba Đình	119,4	118,7	118,4	117,7	115,4
Hoàn Kiếm	76,5	73,6	72,3	71,9	72,4
Tây Hồ	76,0	79,9	82,0	82,9	84,0
Long Biên	140,6	150,6	155,9	161,1	168,4
Cầu Giấy	138,4	143,3	145,3	149,5	155,8
Đống Đa	194,7	194,1	194,5	194,6	198,7
Hai Bà Trưng	152,8	154,6	155,3	156,4	155,7
Hoàng Mai	216,5	235,7	245,0	254,5	262,7
Thanh Xuân	133,5	139,6	144,2	148,1	149,4
Sóc Sơn	159,9	166,1	169,2	171,8	175,3
Đông Anh	195,5	201,6	202,4	204,6	207,7
Gia Lâm	132,9	137,4	140,6	143,9	147,5
Nam Từ Liêm	108,7	119,5	124,4	130,1	136,6
Thanh Trì	122,0	130,2	135,5	141,1	142,6
Bắc Từ Liêm	156,9	160,8	163,2	165,4	168,7
Mê Linh	110,5	114,7	117,5	120,2	126,0
Hà Đông	162,6	181,6	192,1	203,6	204,7

20 (Tiếp theo) Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Average female population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	70,2	72,3	73,2	74,6	76,0
Ba Vì	134,8	138,1	140,2	142,9	150,5
Phúc Thọ	88,9	91,3	92,6	93,8	95,2
Đan Phượng	81,0	84,1	85,8	87,7	89,2
Hoài Đức	117,6	123,0	127,6	132,2	136,3
Quốc Oai	91,8	95,8	97,6	99,4	98,9
Thạch Thất	101,0	104,2	106,2	108,8	110,5
Chương Mỹ	161,1	165,3	168,8	171,5	170,6
Thanh Oai	96,9	101,2	103,9	107,0	108,6
Thường Tín	122,2	124,9	126,9	129,2	130,2
Phú Xuyên	102,8	106,4	108,2	109,5	112,4
Ứng Hoà	101,6	105,0	106,8	107,4	108,4
Mỹ Đức	94,1	97,1	98,6	99,8	102,5

21 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính

Average urban population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3650,5	3810,0	3904,8	4000,3	4062,5
Ba Đình	232,2	230,6	230,0	228,5	225,6
Hoàn Kiếm	149,2	143,6	140,5	139,0	139,3
Tây Hồ	151,8	158,9	161,7	163,9	164,2
Long Biên	280,1	299,9	310,2	320,6	330,2
Cầu Giấy	268,1	279,1	286,3	294,6	295,2
Đống Đa	379,4	378,6	379,3	379,4	375,0
Hai Bà Trưng	298,2	302,1	303,7	305,8	303,5
Hoàng Mai	433,7	471,3	489,6	508,6	521,9
Thanh Xuân	266,3	279,6	286,1	293,6	295,9
Sóc Sơn	5,0	5,2	5,5	5,9	6,0
Đông Anh	28,7	30,3	31,9	33,1	32,7
Gia Lâm	36,2	37,1	38,5	41,6	42,2
Nam Từ Liêm	223,6	245,1	256,2	265,1	274,2
Thanh Trì	16,4	16,6	16,9	17,5	16,9
Bắc Từ Liêm	320,6	328,3	332,6	337,4	345,6
Mê Linh	22,7	23,2	25,8	28,2	38,1
Hà Đông	316,5	353,9	376,4	398,8	418,1

21 (Tiếp theo) **Dân số trung bình thành thị**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Average urban population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	73,3	74,6	76,7	77,3	80,4
Ba Vì	15,2	15,8	16,6	17,2	16,5
Phúc Thọ	8,4	8,6	8,9	9,5	9,8
Đan Phượng	10,4	11,1	11,2	11,2	11,2
Hoài Đức	6,3	6,3	6,3	6,4	6,4
Quốc Oai	13,3	13,7	14,0	14,4	14,7
Thạch Thất	6,3	6,4	6,6	6,7	6,8
Chương Mỹ	38,3	38,9	39,6	40,6	37,4
Thanh Oai	6,9	7,0	8,5	9,1	7,4
Thường Tín	7,2	7,3	7,5	7,5	7,6
Phú Xuyên	15,3	15,6	16,1	16,9	17,4
Ứng Hoà	13,7	13,9	14,1	14,2	14,3
Mỹ Đức	7,2	7,4	7,5	7,7	8,0

22 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính

Average rural population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3783,1	3932,2	4009,7	4093,6	4184,0
Sóc Sơn	315,1	326,6	332,5	338,9	345,6
Đông Anh	346,3	358,3	363,3	369,8	379,0
Gia Lâm	226,6	236,8	241,4	245,4	248,7
Thanh Trì	225,8	241,8	251,7	261,9	268,6
Mê Linh	196,5	204,9	208,2	212,2	211,6
Sơn Tây	66,9	70,3	70,6	72,9	72,0
Ba Vì	256,6	263,9	267,3	272,5	281,0
Phúc Thọ	166,4	172,2	174,5	176,6	179,4
Đan Phượng	150,7	156,9	160,2	163,5	168,0
Hoài Đức	227,0	238,5	247,7	256,9	264,7
Quốc Oai	167,1	174,4	177,5	180,6	184,5
Thạch Thất	192,4	198,9	203,2	208,4	214,0
Chương Mỹ	278,6	286,9	292,9	297,7	304,9
Thanh Oai	184,7	193,6	197,5	202,9	210,7
Thường Tín	232,9	238,7	242,8	246,8	251,7
Phú Xuyên	185,8	193,9	196,8	198,7	204,5
Ứng Hoà	183,5	189,7	192,8	196,1	198,9
Mỹ Đức	180,2	185,9	188,8	191,8	196,2

23 Cơ cấu dân số 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Structure of population aged 15 and over by marital status

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	22,2	21,2	21,2	23,1	21,8
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	69,6	69,9	69,5	69,6	70,1
Góa - <i>Widowed</i>	6,5	7,0	7,3	5,6	6,2
Ly hôn/ly thân - <i>Devorced/Separated</i>	1,7	1,9	2,0	1,7	1,9

24 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

	ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	97,6	98,1	97,2
2017	98,0	98,3	97,7
2018	98,1	98,7	97,6
2019	98,3	98,5	98,2
2020	98,2	97,2	99,1

25 Số trẻ em sinh ra phân theo đơn vị hành chính

Number of newborn babies by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	119352	121467	118989	121346	122667
Ba Đình	3622	3556	3560	3449	3102
Hoàn Kiếm	3281	3024	2638	2587	2497
Tây Hồ	2556	2422	2121	2039	2040
Long Biên	4669	4779	4818	5086	5202
Cầu Giấy	3837	3935	3961	4303	4307
Đống Đa	6431	5848	5161	4671	4703
Hai Bà Trưng	3752	4192	4108	4016	3997
Hoàng Mai	5405	5474	6402	6995	6739
Thanh Xuân	3925	4019	4055	4049	4118
Sóc Sơn	6450	6201	6157	5977	5989
Đông Anh	6887	6301	5967	6038	6003
Gia Lâm	4390	4469	4485	4625	4486
Nam Từ Liêm	3438	3635	3724	4082	4210
Thanh Trì	3587	4581	4337	4399	4387
Bắc Từ Liêm	4157	4264	4293	4334	4436
Mê Linh	4894	4476	4119	4178	4418
Hà Đông	3662	4295	4986	4989	6172

25 (Tiếp theo) Số trẻ em sinh ra phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Number of newborn babies by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	1906	1888	1823	2122	1836
Ba Vì	4831	5100	5087	4436	4850
Phúc Thọ	2834	2847	2738	2939	2903
Đan Phượng	2880	2723	2624	2648	2699
Hoài Đức	3837	3691	3753	4468	4006
Quốc Oai	3084	3095	2879	2997	3013
Thạch Thất	3194	3387	3130	3149	3622
Chương Mỹ	5581	5540	5487	5499	5468
Thanh Oai	3178	3727	3434	3203	3723
Thường Tín	3894	4091	3938	3912	3775
Phú Xuyên	3362	3903	3249	3450	3983
Ứng Hoà	3051	3012	2893	3677	2980
Mỹ Đức	2777	2992	3062	3029	3003

26 Số người chết phân theo đơn vị hành chính

Number of deaths per annum by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	32392	33518	34290	32644	34335
Ba Đình	957	1064	964	883	809
Hoàn Kiếm	1251	1353	1314	1314	1310
Tây Hồ	675	689	655	680	731
Long Biên	938	961	1032	1054	1016
Cầu Giấy	817	742	699	770	663
Đống Đa	2175	2171	2224	2274	2335
Hai Bà Trưng	1864	2058	1920	1924	2003
Hoàng Mai	1260	1264	2261	1386	1407
Thanh Xuân	1098	1041	1049	1039	981
Sóc Sơn	1135	1114	1198	1097	1151
Đông Anh	1514	1515	1644	1515	1636
Gia Lâm	1061	1111	1101	1118	1296
Nam Từ Liêm	490	492	462	490	554
Thanh Trì	970	1094	1023	974	992
Bắc Từ Liêm	725	721	780	758	796
Mê Linh	1024	932	1014	982	1038
Hà Đông	909	1107	956	1050	1206

26 (Tiếp theo) Số người chết phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Number of deaths per annum by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	538	487	421	518	653
Ba Vì	1378	1559	1527	1560	1442
Phúc Thọ	929	950	947	898	1004
Đan Phượng	746	803	776	778	822
Hoài Đức	922	986	1059	972	1026
Quốc Oai	810	909	895	857	909
Thạch Thất	874	879	795	860	962
Chương Mỹ	1707	1995	1719	1435	1548
Thanh Oai	1113	995	1065	1009	1084
Thường Tín	1130	1145	1238	1149	1215
Phú Xuyên	1106	1287	1222	1012	1543
Ứng Hoà	1184	1175	1256	1321	1278
Mỹ Đức	1092	919	1074	967	925

27 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	16,06	4,36	11,70
2017	15,69	4,33	11,36
2018	15,03	4,33	10,70
2019	14,99	4,03	10,96
2020	14,88	4,16	10,72

28 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	2,04	1,79	2,27
2017	2,00	1,56	2,68
2018	2,07	1,95	2,29
2019	2,24	2,13	2,41
2020	2,25	1,99	2,25

29 Tỷ suất sinh thô phân theo đơn vị hành chính

Crude birth rate by district

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	16,06	15,69	15,03	14,99	14,88
Ba Đình	15,60	15,42	15,48	15,09	13,75
Hoàn Kiếm	22,00	21,06	18,78	18,61	17,93
Tây Hồ	16,83	15,24	13,12	12,44	12,42
Long Biên	16,67	15,94	15,53	15,87	15,75
Cầu Giấy	14,31	14,10	13,83	14,61	14,59
Đống Đa	16,95	15,45	13,61	12,31	12,54
Hai Bà Trưng	12,58	13,88	13,53	13,13	13,17
Hoàng Mai	12,46	11,62	13,07	13,75	12,91
Thanh Xuân	14,74	14,37	14,17	13,79	13,92
Sóc Sơn	20,15	18,69	18,21	17,33	17,03
Đông Anh	18,37	16,21	15,10	14,99	14,58
Gia Lâm	16,71	16,32	16,02	16,12	15,42
Nam Từ Liêm	15,38	14,83	14,54	15,40	15,35
Thanh Trì	14,81	17,73	16,15	15,74	15,37
Bắc Từ Liêm	12,97	12,99	12,91	12,85	12,84
Mê Linh	22,33	19,62	17,60	17,38	17,69
Hà Đông	11,57	12,13	13,25	12,51	14,76

29 (Tiếp theo) **Tỷ suất sinh thô phân theo đơn vị hành chính** (Cont.) *Crude birth rate by district*

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	13,60	13,03	12,37	14,13	12,05
Ba Vì	17,78	18,23	17,92	15,32	16,30
Phúc Thọ	16,21	15,75	14,93	15,79	15,34
Đan Phượng	17,88	16,21	15,31	15,16	15,06
Hoài Đức	16,45	15,07	14,78	16,97	14,78
Quốc Oai	17,10	16,45	15,03	15,37	15,13
Thạch Thất	16,07	16,50	14,92	14,64	16,40
Chương Mỹ	17,61	17,00	16,50	16,25	15,97
Thanh Oai	16,59	18,58	16,67	15,11	17,07
Thường Tín	16,21	16,63	15,74	15,38	14,56
Phú Xuyên	16,71	18,63	15,26	16,00	17,95
Ứng Hoà	15,47	14,80	13,98	17,48	13,98
Mỹ Đức	14,82	15,48	15,60	15,19	14,71

30 Tỷ suất chết thô phân theo đơn vị hành chính

Crude death rate by district

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4,36	4,33	4,33	4,03	4,16
Ba Đình	4,12	4,61	4,19	3,86	3,59
Hoàn Kiếm	8,39	9,42	9,35	9,45	9,40
Tây Hồ	4,45	4,34	4,05	4,15	4,45
Long Biên	3,35	3,20	3,33	3,29	3,08
Cầu Giấy	3,05	2,66	2,44	2,61	2,25
Đống Đa	5,73	5,73	5,86	5,99	6,23
Hai Bà Trưng	6,25	6,81	6,32	6,29	6,60
Hoàng Mai	2,91	2,68	4,62	2,73	2,70
Thanh Xuân	4,12	3,72	3,67	3,54	3,32
Sóc Sơn	3,55	3,36	3,54	3,18	3,27
Đông Anh	4,04	3,90	4,16	3,76	3,97
Gia Lâm	4,04	4,06	3,93	3,90	4,46
Nam Từ Liêm	2,19	2,01	1,80	1,85	2,02
Thanh Trì	4,00	4,23	3,81	3,49	3,47
Bắc Từ Liêm	2,26	2,20	2,35	2,25	2,30
Mê Linh	4,67	4,09	4,33	4,08	4,16
Hà Đông	2,87	3,13	2,54	2,63	2,88

30 (Tiếp theo) **Tỷ suất chết thô phân theo đơn vị hành chính** (Cont.) *Crude death rate by district*

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	3,84	3,36	2,86	3,45	4,28
Ba Vì	5,07	5,57	5,38	5,39	4,85
Phúc Thọ	5,31	5,25	5,16	4,82	5,31
Đan Phượng	4,63	4,78	4,53	4,45	4,59
Hoài Đức	3,95	4,03	4,17	3,69	3,78
Quốc Oai	4,49	4,83	4,67	4,40	4,56
Thạch Thất	4,40	4,28	3,79	4,00	4,36
Chương Mỹ	5,39	6,12	5,17	4,24	4,52
Thanh Oai	5,81	4,96	5,17	4,76	4,97
Thường Tín	4,71	4,65	4,95	4,52	4,69
Phú Xuyên	5,50	6,14	5,74	4,69	6,95
Ứng Hoà	6,00	5,77	6,07	6,28	5,99
Mỹ Đức	5,83	4,76	5,47	4,85	4,53

31 Tỷ lệ tăng dân số phân theo đơn vị hành chính

Increase rate of population by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2,03	1,99	2,23	2,27	1,89
Ba Đình	-0,70	-0,22	-0,26	-0,65	-1,27
Hoàn Kiếm	-1,73	-1,44	-2,16	-1,07	0,22
Tây Hồ	2,48	2,06	1,76	1,36	0,18
Long Biên	2,73	3,27	3,43	3,35	2,99
Cầu Giấy	2,33	1,82	2,58	2,90	0,20
Đống Đa	0,28	-0,29	0,18	0,03	-1,16
Hai Bà Trưng	0,46	0,63	0,53	0,69	-0,75
Hoàng Mai	4,11	4,09	3,88	3,88	2,62
Thanh Xuân	2,61	2,12	2,32	2,62	0,78
Sóc Sơn	1,58	1,94	1,87	2,01	1,97
Đông Anh	2,28	1,52	1,70	1,95	2,18
Gia Lâm	1,90	2,05	2,19	2,54	1,36
Nam Từ Liêm	4,88	4,39	4,53	3,47	3,43
Thanh Trì	4,10	3,28	3,95	4,02	2,18
Bắc Từ Liêm	1,42	1,11	1,31	1,44	2,43
Mê Linh	1,88	2,06	2,59	2,74	3,87
Hà Đông	4,85	5,70	6,36	5,95	4,84

31 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng dân số phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Increase rate of population by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	1,58	1,76	1,66	1,97	1,46
Ba Vì	1,69	1,23	1,50	2,04	2,69
Phúc Thọ	1,50	1,57	1,44	1,47	1,67
Đan Phượng	2,02	2,00	2,02	1,93	2,58
Hoài Đức	3,14	2,13	3,76	3,66	2,96
Quốc Oai	2,17	1,90	1,81	1,83	2,15
Thạch Thất	1,74	1,63	2,19	2,53	2,65
Chương Mỹ	1,33	1,53	2,06	1,74	1,18
Thanh Oai	2,06	2,35	2,69	2,91	2,88
Thường Tín	1,22	1,36	1,75	1,60	1,97
Phú Xuyên	2,04	2,00	1,62	1,27	2,92
Ứng Hoà	1,57	1,80	1,62	1,64	1,38
Mỹ Đức	1,41	1,79	1,55	1,63	2,36

32 Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo đơn vị hành chính

Natural increase rate of population by district

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	11,70	11,36	10,70	10,96	10,72
Ba Đình	11,48	10,81	11,29	11,23	10,16
Hoàn Kiếm	13,61	11,64	9,43	9,16	8,52
Tây Hồ	12,38	10,90	9,07	8,29	7,97
Long Biên	13,32	12,74	12,20	12,58	12,68
Cầu Giấy	11,26	11,44	11,39	12,00	12,34
Đống Đa	11,22	9,72	7,75	6,32	6,31
Hai Bà Trưng	6,33	7,07	7,21	6,84	6,57
Hoàng Mai	9,56	8,94	8,45	11,02	10,22
Thanh Xuân	10,62	10,65	10,51	10,25	10,60
Sóc Sơn	16,60	15,33	14,67	14,15	13,76
Đông Anh	14,33	12,31	10,94	11,23	10,61
Gia Lâm	12,67	12,26	12,09	12,22	10,97
Nam Từ Liêm	13,19	12,82	12,74	13,55	13,33
Thanh Trì	10,80	13,50	12,34	12,25	11,89
Bắc Từ Liêm	10,71	10,79	10,56	10,60	10,53
Mê Linh	17,66	15,53	13,27	13,30	13,54

Hà Đông 8,70 9,00 10,71 9,88 11,88

32 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Natural increase rate of population by district

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	9,76	9,67	9,51	10,68	7,76
Ba Vì	12,71	12,66	12,54	9,93	11,46
Phúc Thọ	10,90	10,50	9,77	10,97	10,04
Đan Phượng	13,25	11,43	10,78	10,71	10,47
Hoài Đức	12,50	11,04	10,61	13,28	10,99
Quốc Oai	12,61	11,62	10,36	10,98	10,56
Thạch Thất	11,67	12,22	11,13	10,64	12,05
Chương Mỹ	12,22	10,88	11,33	12,01	11,45
Thanh Oai	10,78	13,62	11,50	10,35	12,10
Thường Tín	11,50	11,98	10,79	10,86	9,87
Phú Xuyên	11,22	12,49	9,52	11,31	11,00
Ứng Hoà	9,47	9,03	7,91	11,20	7,98
Mỹ Đức	8,99	10,72	10,13	10,34	10,18

33 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - By sex	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	75,2	72,8	77,8
2017	75,4	73,0	77,9
2018	75,4	73,0	77,9
2019	75,5	73,1	78,0
2020	75,5	73,1	78,0

34 Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên phân theo đơn vị hành chính

Percentage of mothers having third birth order or higher by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	7,13	6,70	6,60	6,50	6,89
Ba Đình	1,41	1,27	1,26	1,22	1,13
Hoàn Kiếm	1,62	1,54	1,55	1,54	1,39
Tây Hồ	0,94	0,87	0,76	0,83	0,74
Long Biên	3,19	3,06	2,44	2,65	2,63
Cầu Giấy	1,30	1,17	1,13	1,02	0,98
Đống Đa	0,20	0,09	0,09	0,09	0,10
Hai Bà Trưng	0,19	0,18	-	0,12	0,12
Hoàng Mai	1,79	1,45	1,45	0,93	1,08
Thanh Xuân	0,97	0,72	0,58	0,65	0,63
Sóc Sơn	9,88	12,24	12,25	15,18	15,17
Đông Anh	8,60	8,11	7,67	7,32	7,73
Gia Lâm	7,13	6,04	5,73	5,47	5,63
Nam Từ Liêm	3,40	3,34	3,33	2,52	2,96
Thanh Trì	6,86	6,72	6,45	5,21	6,25
Bắc Từ Liêm	3,70	3,64	3,60	3,31	3,58
Mê Linh	8,83	7,81	7,52	6,75	7,23
Hà Đông	7,10	5,98	5,05	4,33	5,11

34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Percentage of mothers having third birth order or higher
by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	10,02	9,48	13,11	10,32	10,38
Ba Vì	11,30	10,75	10,65	11,45	12,69
Phúc Thọ	12,95	11,69	11,53	9,94	11,08
Đan Phượng	12,05	11,38	11,18	10,01	20,21
Hoài Đức	15,95	15,14	14,87	12,29	14,55
Quốc Oai	14,23	12,34	12,06	10,91	11,73
Thạch Thất	13,90	12,79	12,54	11,62	10,60
Chương Mỹ	10,05	9,26	9,13	12,51	12,77
Thanh Oai	9,13	8,14	7,75	7,02	6,77
Thường Tín	10,45	9,83	11,38	11,25	13,32
Phú Xuyên	11,48	10,79	10,04	9,23	7,86
Ứng Hoà	12,12	11,38	13,71	12,51	15,60
Mỹ Đức	11,60	9,62	11,32	9,54	10,62

35 Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Percentage labour force at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	2015	2017	2018	2019	2020
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	53,9	52,0	51,4	50,9	50,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	54,9	53,2	54,1	52,4	51,1
Nữ - Female	52,8	50,7	48,6	49,5	48,5
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - Urban	49,9	47,0	45,9	45,8	45,0
Nông thôn - Rural	57,7	56,8	56,7	55,9	54,9
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	50,4	50,7	52,2	51,0	50,9
Nữ - Female	49,6	49,3	47,8	49,0	49,1
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - Urban	45,5	44,5	44,1	44,5	44,3
Nông thôn - Rural	54,5	55,5	55,9	55,5	55,7

36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>			
2015	3868	1730	2138
2017	3927	1733	2194
2018	3987	1748	2239
2019	4049	1792	2257
2020	4043	1772	2271
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2015	100,0	44,7	55,3
2017	100,0	44,1	55,9
2018	100,0	43,8	56,2
2019	100,0	44,3	55,7
2020	100,0	43,8	56,2
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	52,0	47,4	56,5
2017	50,7	45,5	55,8
2018	50,4	44,8	55,8
2019	50,0	44,8	55,1
2020	49,0	43,6	54,3

37 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>			
2015	3868	1933	1935
2017	3927	1994	1933
2018	3987	2084	1903
2019	4049	2067	1982
2020	4043	2067	1976
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2015	100,0	50,0	50,0
2017	100,0	50,8	49,2
2018	100,0	52,3	47,7
2019	100,0	51,0	49,0
2020	100,0	51,1	48,9
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	52,0	52,6	51,4
2017	50,7	52,0	49,4
2018	50,4	53,2	47,6
2019	50,0	51,5	48,6
2020	49,0	50,6	47,5

38 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3868	3927	3987	4049	4043
Phân theo nghề nghiệp <i>By occupation</i>					
Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	63	78	77	79	81
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	675	764	806	812	752
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	185	186	219	217	197
Nhân viên - Clerks	102	116	123	128	93
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	905	907	1014	1024	947
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	17	5	14	15	3
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	618	663	615	615	677
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	355	369	422	428	577
Nghề giản đơn ^(*) <i>Unskilled occupations</i>	919	806	671	698	686
Khác - Other	29	33	26	33	30

38 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm**
phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm
(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2015	2017	2018	2019	2020
Phân theo vị thế việc làm					
<i>By status in employment</i>					
Làm công ăn lương <i>Wage worker</i>	1992	2189	2199	2468	2398
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Employer</i>	168	116	128	157	143
Tự làm - <i>Own account worker</i>	1205	1189	1231	1051	1141
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	501	432	428	372	360
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	2	1	1	1	1

(*) Gồm cả lao động nông, lâm, ngư nghiệp theo mùa vụ.
Including agricultural, forestry and fishery workers by season.

39

**Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính
và phân theo thành thị, nông thôn**
Percentage of trained employed worker by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Lao động có bằng cấp, chứng chỉ (Từ 3 tháng trở lên) <i>Labor with degrees and certificates (From 3 months or more)</i>					
2015	40,1	43,8	36,3	60,5	23,2
2017	44,1	48,3	39,7	62,0	22,8
2018	45,1	48,8	41,3	64,8	29,7
2019	48,0	51,0	43,5	66,1	32,0
2020	48,5	52,0	44,8	67,6	33,2
Lao động đã qua đào tạo^(*) <i>Labor trained</i>					
2015	53,2	...	...	68,5	36,7
2017	60,7	...	...	75,6	44,3
2018	63,2	...	...	76,2	47,2
2019	67,5	...	...	79,6	54,8
2020	70,2	...	...	82,2	56,2

^(*) Bao gồm cả lao động sơ cấp nghề; kỹ năng nghề, chứng chỉ nghề dưới 3 tháng.
Include primary labor; skills, vocational certificates under 3 months.

40 Lao động phân theo khu vực kinh tế^(*)

Labour by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Ngàn người - <i>Thous. persons</i>				
2015	3868	762	1038	2068
2017	3927	653	1185	2089
2018	3987	568	1231	2188
2019	4049	490	1300	2259
2020	4043	469	1315	2259
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,0	19,7	26,8	53,5
2017	100,0	16,6	30,2	53,2
2018	100,0	14,2	30,9	54,9
2019	100,0	12,1	32,1	55,8
2020	100,0	11,6	32,5	55,9

^(*) Theo kết quả điều tra lao động việc làm hàng năm.
According to the annual labor force survey results.

41 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age by sex
and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	3,4	4,3	2,6	4,9	1,8
2017	2,4	2,3	2,6	3,1	1,7
2018	1,9	1,9	2,1	2,4	1,4
2019	1,8	1,7	1,9	2,3	1,4
2020	2,1	1,6	2,6	3,5	1,1

42 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,8	0,6	0,9	0,6	0,9
2017	0,7	0,7	0,7	0,6	0,9
2018	0,3	0,2	0,3	0,2	0,3
2019	0,3	0,2	0,3	0,2	0,3
2020	0,9	0,9	0,9	0,6	1,1

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**
*NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANK AND INSURANCE*

Biểu Table	Trang Page
43 Một số chỉ tiêu chủ yếu cả nước và một số thành phố năm 2020 <i>Major indicators of Vietnam and other cities in the year 2020</i>	127
44 Một số chỉ tiêu chủ yếu bình quân đầu người <i>Some main indicators per capita</i>	129
45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	130
46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	131
47 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	132
48 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	134
49 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	136
50 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (previous year = 100)</i>	138

Biểu Table		Trang Page
51	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	140
52	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in area</i>	141
53	Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in area</i>	142
54	Chi ngân sách địa phương <i>Local budget expenditure</i>	143
55	Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	145
56	Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of bank credit by kinds of economic activity</i>	147
57	Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế <i>Bank deposit by kinds of economic activity</i>	150
58	Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo thành phần kinh tế <i>Turnover of bank credit by types of ownership</i>	153
59	Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo thành phần kinh tế <i>Bank deposit by types of ownership</i>	154
60	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	155

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the final price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces/cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance is a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2020

1. Tài khoản quốc gia

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2020 ước tính tăng 4,18% so với năm trước, là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm gần đây³⁵, nguyên nhân chủ yếu do đại dịch Covid-19 xuất hiện và bùng phát trên phạm vi toàn cầu, ảnh hưởng nặng nề tới tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội cũng như đời sống của nhân dân. Tuy nhiên, đây cũng là mức tăng khá cao so với cả nước và các thành phố trực thuộc Trung ương³⁶.

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường với quy mô rộng, đặc biệt là trong tháng Tư khi cả nước thực hiện giãn cách xã hội, tiếp đến cuối tháng Bảy dịch bùng phát trở lại tại một số địa phương, trong đó có Hà Nội, đã ảnh hưởng tiêu cực đến các doanh nghiệp khi phải đối mặt với tình trạng thiếu nguyên liệu sản xuất; các lĩnh vực du lịch, vận tải, lưu trú ăn uống, xuất - nhập khẩu gặp nhiều khó khăn; nhiều hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội bị ảnh hưởng; cùng với đó, dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp... thì kết quả quan trọng trên đã khẳng định tính kịp thời và hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố; sự nỗ lực của các cấp, các ngành trong việc phòng, chống dịch Covid-19, ổn định đời sống nhân dân và tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, tái cơ cấu lại các ngành kinh tế.

- *Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản* năm 2020 tăng 4,54% so với năm trước (năm 2019 giảm 0,09%), đóng góp 0,1 điểm phần trăm vào mức

³⁵ GRDP năm 2015 tăng 7,39%; năm 2016 tăng 7,16%; năm 2017 tăng 7,39%; năm 2018 tăng 7,25%; năm 2019 tăng 7,72%.

³⁶ Năm 2020 GRDP cả nước tăng 2,91%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 1,36%; Đà Nẵng giảm 7,99%; Cần Thơ giảm 2,73%; Hải Phòng tăng 11,22%.

tăng GRDP trên địa bàn. Đây là khu vực ghi nhận tốc độ tăng cao hơn mức tăng chung và cao nhất trong 10 năm qua, do dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát, công tác tái đàn được quan tâm, quy mô đàn lợn hiện có 1,1 triệu con, tăng 12% so với cùng kỳ; chăn nuôi gia cầm và hoạt động thủy sản phát triển tốt, là điểm sáng trong sản xuất nông nghiệp năm nay (quy mô đàn gia cầm hiện có 39 triệu con, tăng 6,85%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng năm 2020 tăng 25,2%; sản lượng thủy sản tăng 3,07%). Bên cạnh đó, điều kiện thời tiết giai đoạn lúa trổ bông khá thuận lợi, cùng với công tác bảo vệ thực vật được chú trọng đã góp phần tăng năng suất lúa lên khá cao so với năm trước (58,8 tạ/ha năm 2020 so với 56,5 tạ/ha năm 2019), điều này đã làm cho sản lượng lúa năm 2020 tăng 0,4% mặc dù diện tích lúa chỉ bằng 96,4% so với năm trước.

- *Khu vực công nghiệp - xây dựng* tăng 6,48% (năm 2019 tăng 9,66%), đóng góp 1,44 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP của Thành phố.

Ngành công nghiệp Hà Nội đang dần chuyển dịch theo hướng phát triển các lĩnh vực công nghiệp có giá trị cao và giá trị xuất khẩu lớn như: Điều khiển kỹ thuật số, tự động hóa, rô-bốt, nano, plasma, laser, công nghệ sinh học. Tuy nhiên, năm 2020 sản xuất công nghiệp chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, nhất là các ngành sản xuất, xuất khẩu sản phẩm và sử dụng nhiều nguyên, vật liệu, phụ kiện nhập khẩu. Đồng thời Nghị định 100/2019/NĐ-CP của Chính phủ cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất đồ uống nói riêng và toàn ngành công nghiệp nói chung trong năm nay. Ước tính cả năm 2020, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 5,19% so với năm trước, đóng góp 0,72 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP của Thành phố.

Năm 2020, tình hình giải ngân vốn đầu tư công có nhiều chuyển biến tích cực; Thành phố đã khởi công một số công trình lớn, hoàn thành đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả các công trình như: Đường vành đai 3 đoạn Mai Dịch - Nam Thăng Long, đường Trường Chinh trên cao, cầu vượt Nguyễn Văn Huyền, đường qua hồ Linh Đàm... Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trọng điểm của Thành phố, các dự án cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp và chương trình mục tiêu giảm thiểu ùn tắc giao thông. Bên cạnh đó, các

doanh nghiệp xây dựng tiếp tục giữ đà tăng trưởng. Giá trị tăng thêm ngành xây dựng tiếp tục tăng cao so với năm trước (tăng 8,66%), đóng góp 0,72 điểm phần trăm vào mức tăng chung của toàn nền kinh tế.

- *Khu vực dịch vụ* tăng 3,83% (năm 2019 tăng 7,91%), đóng góp 2,45 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của Thành phố. Trong đó một số ngành có tỷ trọng lớn vẫn giữ được mức tăng trưởng ổn định, cụ thể:

Giá trị tăng thêm ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy tăng 8,19%, thấp hơn mức tăng 9,63% của năm 2019 nhưng vẫn là một trong những ngành dịch vụ đóng góp tích cực vào mức tăng GRDP của Thành phố (đóng góp 0,76 điểm phần trăm). Ngành thương mại đạt tốc độ tăng khá cao nhờ các hoạt động thương mại phát triển tốt, đảm bảo lưu thông hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Hạ tầng thương mại tiếp tục được phát triển, mở rộng cùng với hàng loạt chính sách kích cầu thương mại của Thành phố đã góp phần đạt được mức tăng trưởng ấn tượng trong điều kiện khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Năm 2020, ngành vận tải, kho bãi chịu ảnh hưởng nặng do đại dịch Covid-19, hàng loạt biện pháp chống dịch của Chính phủ như giãn cách xã hội, hạn chế di chuyển ra vào vùng dịch.... đã làm giảm nhu cầu đi lại của nhân dân cũng như lưu thông hàng hóa. Giá xăng dầu giảm mạnh nhưng cũng không bù đắp được sự sụt giảm về nhu cầu đi lại cũng như vận chuyển hàng hóa. Giá trị tăng thêm ngành vận tải, kho bãi tăng 2,66% (năm 2019 tăng 9,37%).

Dịch Covid-19 và Nghị định 100 của Chính phủ đã ảnh hưởng mạnh đến thói quen ăn uống của người dân, hoạt động ăn uống bên ngoài giảm mạnh dẫn tới doanh thu ăn uống cũng giảm theo. Bên cạnh đó, để chống dịch Covid-19, Chính phủ đã hạn chế các chuyến bay quốc tế về Việt Nam, khách quốc tế giảm hơn 80% so với năm trước gây ảnh hưởng mạnh đến hoạt động du lịch của Hà Nội. Giá trị tăng thêm ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống năm 2020 giảm 17,61% so với năm 2019.

Giá trị tăng thêm nhóm ngành thông tin và truyền thông năm 2020 tăng 7,15% so với năm 2019, đóng góp 1 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Chiếm phần lớn trong đó đến từ ngành viễn thông với những tập đoàn lớn như

Viettel, MobiFone hay VinaPhone. Bên cạnh đó, cùng với cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đang diễn ra, Hà Nội lại là thủ đô của cả nước nên số lượng doanh nghiệp công nghệ thông tin tập trung với số lượng rất lớn, tạo động lực phát triển chung cho toàn ngành.

Hoạt động tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm trên địa bàn tăng trưởng ổn định, đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Các ngành khối hành chính, sự nghiệp như: Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; giáo dục và đào tạo; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ... nhìn chung vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng, tuy nhiên mức tăng không cao như cùng kỳ năm trước do sự diễn biến phức tạp của dịch bệnh, cũng như một phần do các Bộ, ngành Trung ương và Thành phố thực hiện giảm chi thường xuyên trong năm 2020.

1.2. Quy mô và cơ cấu GRDP

Quy mô GRDP năm 2020 theo giá hiện hành ước tính đạt 1.020 nghìn tỷ đồng (tương đương 44 triệu USD); GRDP bình quân đầu người đạt 123,7 triệu đồng (tương đương 5.329 USD), tăng 2,8% so với năm 2019 (tăng 3,4 triệu đồng). Cơ cấu các ngành kinh tế có sự thay đổi theo hướng hiện đại, tích cực và phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa Thủ đô: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 2,24% GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 23,68%; khu vực dịch vụ chiếm 63,06%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 11,02%.

2. Thu, chi ngân sách

Năm 2020, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 287,6 nghìn tỷ đồng, tăng 6,5% so với năm 2019. Trong đó, thu nội địa đạt 266,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 92,7% tổng thu ngân sách, tăng 7,7% so với năm trước; thu từ dầu thô đạt 2,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,7% và giảm 36,8%; thu hải quan đạt 18,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,6% và giảm 1,2%.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 ước đạt 87,5 nghìn tỷ đồng, trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 40,7 nghìn tỷ đồng, tăng 23,5% so với năm trước; chi thường xuyên 46 nghìn tỷ đồng, giảm 0,3%. Trong các khoản chi thường xuyên, chi an ninh quốc phòng 2,3 nghìn tỷ đồng, giảm 5,7%; chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề 14,8 nghìn tỷ đồng, giảm 0,05%; chi sự nghiệp y tế, dân số 3,8 nghìn tỷ đồng, tăng 15,1%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 7,7 nghìn tỷ đồng, giảm 3,3%...

3. Ngân hàng

Năm 2020, các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã thực hiện nghiêm túc quy định về lãi suất của Ngân hàng Nhà nước, nguồn vốn huy động đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế xã hội. Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), mặt bằng lãi suất trên địa bàn đã được các tổ chức tín dụng điều chỉnh giảm nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận nguồn vốn với chi phí thấp hơn. Tính đến hết năm 2020, doanh số cho vay đạt 5.214 nghìn tỷ đồng, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước; dư nợ tín dụng năm 2020 là 2.204 nghìn tỷ đồng, tăng 4,3% so cùng kỳ.

4. Bảo hiểm

Năm 2020, Hà Nội có 1.797 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, giảm 0,1% so với năm 2019; có 7.239 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 3,6% và 1.733 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 2,2%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2020 đạt 47,2 nghìn tỷ đồng, tăng 9,1% so với năm 2019, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 33,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9,5%, chiếm 70,9% tổng số thu; thu Bảo hiểm y tế đạt 11,1 nghìn tỷ đồng, tăng 8,2%, chiếm 23,6%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 2,6 nghìn tỷ đồng, tăng 8,8%, chiếm 5,5%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2020 là 58,9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% so với năm 2019, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội chiếm 66,3% tổng số chi; chi Bảo hiểm y tế chiếm 31,1%; chi Bảo hiểm thất nghiệp chiếm 2,6%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2020

1. National accounts

1.1. *Economic growth*

The year-on-year GRDP in Ha Noi recorded an estimated increase of 4.18% in 2020, the lowest rise in recent years³⁷. This is mainly attributed to the global outbreak of the COVID-19 pandemic that heavily affected all socio-economic aspects as well as people's life. However, it was considered a fairly high increase in comparison to the figure of the whole country and other cities under the central Government³⁸.

The rapid, complicated, unpredictable and large-scale development of the COVID-19 pandemic, particularly the implementation of social distancing throughout the country in April and the re-outbreak of the pandemic in some provinces, including Ha Noi, at the end of July 2020 had negative effects on enterprises due to the shortage of input materials. Tourism, transport, accommodation and food services, and import and export faced a great number of obstacles. Many economic, cultural and social activities were heavily affected; Additionally, the African swine fever evolved in a complicated manner. In the context of such difficult circumstances, the afore-mentioned significant results confirmed the timeliness and effectiveness in the direction of the Ha Noi's Party Committee, People's Council, and People's Committee; the efforts of all levels and sectors in the prevention and control of the COVID-19 pandemic, in stabilization of people's life, and continuously improved solutions for macroeconomic stability and economic restructure.

³⁷ GRDP in 2015, 2016, 2017, 2018, and 2019 rose by 7.39%, 7.16%, 7.39%, 7.25%, and 7.72%, respectively

³⁸ In 2020, GRDP of the whole country, Ho Chi Minh City and Hai Phong went up 2.91%, 1.36%, and 11.22%, respectively. GRDP of Da Nang and Can Tho went down 7.99%, and 2.73%, respectively.

- *The year-on-year growth rate of agriculture, forestry and fishery sector* in 2020 witnessed an increase of 4.54% (this figure in 2019 reduced by 0.09%), contributing 0.1 percentage point to Ha Noi's GRDP growth rate. This sector possessed the higher growth rate than the general growth rate and recorded the highest figure in the past 10 years because the African swine fever epidemic was basically under control, the livestock re-population got much attention, and the existing pig headcounts were 1.1 million, rising by 12% over the same period; poultry farming and aquaculture activities thrived, which was considered a spotlight in the agriculture production in 2020 (the current size of the poultry population was 39 million heads, soaring by 6.85%; the production of poultry live-weight surged by 25.2% in 2020; the production of fishery climbed up by 3.07%). Besides, the favorable weather conditions during the flowering period of paddy, along with the attention to plant protection contributed to the fairly high upturn of paddy yield against previous year (58.8 quintals per ha in 2020 versus 56.5 quintals per ha in 2019). Although the paddy area was only 96.4% in comparison to the figure in the previous year, the paddy yield expanded by 0.4% in 2020.

- *The growth rate of industry - construction sector* was 6.48% (this figure in 2019 was 9.66%), contributing 1.44 percentage points to the GRDP growth rate of Ha Noi.

Ha Noi's industry was gradually shifting towards developing industrial activities with high value and export value such as: Digital control, automation, robotics, nano, plasma, laser, and biotechnology. However, in 2020, industrial production was heavily affected by the COVID-19 pandemic, especially manufacturing and export using imported input materials and accessories. At the same time, the Government's Decree No. 100/2019/ND-CP also affected the beverage in particular and the entire industry in general in 2020. It was estimated that for the whole year of 2020, the added value of the industry increased by 5.19% compared to that in the previous year, contributing 0.72 percentage points to the increase of the City's GRDP.

In 2020, the disbursement of public capital recorded many positive changes. Ha Noi built, completed and effectively put into use some large constructions such as the elevated ring road No.3 with Mai Dich - Nam Thang Long section, Truong Chinh viaduct, Nguyen Van Huyen flyover, low elevated ring road through Linh Dam lake, etc. Ha Noi also focused on speeding up the construction progress of the City's key projects, renovation, repairment and upgradation projects, and targeted programs to minimize traffic jams. Moreover, the construction enterprises continued to maintain their growth momentum. The added value of the construction continued to increase compared to that in the previous year (a rise of 8.66%), contributing 0.72 percentage points to the overall growth of the whole economy.

- *The service sector* recorded a growth rate of 3.83% (the rise in 2019 was 7.91%), contributing 2.45 percentage points to the overall GRDP growth of Ha Noi. Some large-share industries still maintained their stable growth, specifically:

The added value of the wholesale and retail trade, repair of mobile vehicles and motorcycles expanded by 8.19%, lower than the growth rate of 9.63% in 2019 but still acted as one of the industries contributing positively to the GRDP upturn of Ha Noi (contributing 0.76 percentage points). The trade achieved a relatively high growth rate thanks to good performance of commercial activities, ensuring the goods for people's consumption needs. The trade infrastructure was continuously developed and expanded along with a series of commercial stimulus policies of the City, which contributed to achieving impressive growth in difficult conditions due to the negative impact of the COVID-19 pandemic.

In 2020, the transportation and storage industry was severely affected by the COVID-19 pandemic. The Government's application of a series of measures to fight against the pandemic such as social distancing, travel restriction in and out of epidemic areas, etc. reduced people's movement as well as goods circulation. Petroleum prices fell sharply but could not

compensate for the decrease in travel demand as well as freight carriage. The added value of the transportation and storage expanded by 2.66% (an increase of 9.37% in 2019).

The COVID-19 pandemic and the Government's Decree No. 100/NĐ-CP strongly affected people's eating habits. The slump of eating out activities led to a decrease in catering service revenue. Additionally, the Government restricted international flights to Viet Nam to fight the COVID-19 pandemic. As a result, international arrivals dropped by more than 80% compared to that in the previous year, strongly affecting tourism activities of Ha Noi. The added value of the accommodation and food services in 2020 decreased by 17.61% compared to that in 2019.

The added value of the information and communication in 2020 grew by 7.15% compared to that in 2019, contributing 1 percentage point to the overall increase. The majority of the value added came from large corporations of the telecommunications such as Viettel, Mobiphone or Vinafone. Furthermore, along with the ongoing scientific and technical revolution, Ha Noi was the Capital of the country where a large number of IT enterprises gathered, which created a common development motivation for the whole country.

The financial, banking and insurance activities in Ha Noi grew steadily, meeting capital needs for production, business and people's life, positively contributing to socio-economic development.

Administrative and non-business activities such as the Communist Party, socio-political organizations, public administration of government agencies, national defense and public security; the education and training; the professional, scientific and technical activities, etc. generally still maintained the growth rate, despite lower growth due to the complication of the pandemic as well as somewhat reduction in the recurrent expenditure of ministries, line ministries and the City in 2020.

1.2. GRDP size and structure

In 2020, GRDP at current prices was estimated at 1,020 trillion VND (equivalent to 44 million USD); GRDP per capita reached 123.7 million VND (equivalent to 5,329 USD), increasing by 2.8% compared to that in 2019 (equivalent to an increase of 3.4 million VND). The structure of economic sectors has changed positively and was conformed with the orientation of economic structure transition in the process of industrialization and modernization of the Capital: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 2.24% of the total GRDP, the industry and construction sector made up 23.68% while the service sector shared 63.06%, and the product taxes less subsidies on production represented 11.02%.

2. Budget revenue and expenditure

In 2020, total local state budget revenue was estimated at 287.6 trillion VND, gaining a growth of 6.5% compared to that in 2019. Of which, the domestic revenue reached 266.8 trillion VND, accounting for 92.7% of the total budget revenue, rising by 7.7% over the previous year; the revenue from crude oil was 2.1 trillion VND, making up 0.7% and decreasing by 36.8%; the customs revenue gained 18.7 trillion VND, sharing 6.6% and declining by 1.2%.

Total local budget expenditure in 2020 was estimated at 87.5 trillion VND, of which: the expenditure on development investment was 40.7 trillion VND, jumping up 23.5% over the previous year; the recurrent expenditure was 46 trillion VND, falling by 0.3%. Out of total recurrent expenditures, the expenditure on public security and national defense recorded 2.3 trillion VND, a reduction of 5.7%; the expenditure on education - training and vocational training was 14.8 trillion VND, declining by 0.05%; the expenditure on health care and population was 3.8 trillion VND, going up 15.1%; the expenditure on public administration, Party and trade unions activities was 7.7 trillion VND, reducing by 3.3%, etc.

3. Banking

In 2020, the credit institutions in Ha Noi strictly implemented the interest rate regulated by the State Bank. Mobilized capital sources met capital demand for production, business and people's life, making positive contributions to the socio-economic development. Following the direction of the Government and the State Bank of Viet Nam (SBV), the credit institutions adjusted and reduced the interest rate level in the City to facilitate access of businesses and individuals to lower-cost capital. As of the end of 2020, the loan sales reached 5,214 trillion VND, expanding 6.4% over the same period last year; the credit balance in 2020 was 2,204 trillion VND, recording a year-on-year increase of 4.3%.

4. Insurance

In 2020, in Ha Noi, 1,797 thousand persons participated in social insurance, witnessing a reduction of 0.1% compared to that in 2019; 7,239 thousand persons joined health insurance, gaining a rise of 3.6% and 1,733 thousand persons engaged in unemployment insurance, achieving an increase of 2.2%.

Total insurance revenue in 2020 reached 47.2 trillion VND, a growth of 9.1% compared to that in 2019, of which the social insurance revenue gained 33.5 trillion VND, a rise of 9.5%, accounting for 70.9% of total insurance revenue; the health insurance revenue reached 11.1 trillion VND, an increase of 8.2%, making up 23.6%; the unemployment insurance revenue achieved 2.6 trillion VND, a rise of 8.8%, accounting for 5.5%.

Total insurance expenditure in 2020 was 58.9 trillion VND, rising by 0.3% compared to that in 2019, of which: the social insurance accounted for 66.3% of total insurance expenditure; the health insurance expenditure made up 31.1%; and the unemployment insurance expenditure shared 2.6%.

43 Một số chỉ tiêu chủ yếu cả nước và một số thành phố năm 2020

*Major indicators of Vietnam
and other cities in the year 2020*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Toàn quốc <i>Whole country</i>	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Đà Nẵng	Cần Thơ
Dân số trung bình <i>Average population</i>	1000 người <i>Thous. pers.</i>	97582,7	8246,5	9224,8	2053,5	1169,5	1241,0
Tổng sản phẩm nội địa (Giá hiện hành) <i>Gross domestic product (At current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	6293145	1020000	1371716	276666	103234	89247
Tổng sản phẩm nội địa (Giá so sánh 2010) <i>Gross domestic product (At constant 2010 prices)</i>	"	3847182	689050	992230	190769	63907	52230
Tốc độ tăng tổng sản phẩm nội địa <i>GRDP growth rate</i>	%	2,91	4,18	1,36	11,22	-7,99	-2,73
Tổng thu ngân sách Nhà nước <i>Total revenue of state budget</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	1507845	287555	372880	84199	48610	28529
Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP <i>Index of industrial production</i>	%	103,3	104,7	95,4	114,58	89,6	96,5
Vốn đầu tư (Giá hiện hành) <i>Investment outlay (At current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	2164457	413508	442280	171709	34660	26480

43 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu chủ yếu cả nước và một số thành phố năm 2020**
(Cont.) *Major indicators of Vietnam and other cities in the year 2020*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Toàn quốc <i>Whole country</i>	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Đà Nẵng	Cần Thơ
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (Giá hiện hành) <i>Retail sales of goods and services (At current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dongs</i>	4976454	584526	1136008	...	98631	109871
Tổng trị giá xuất khẩu trên địa bàn <i>Total value of export</i>	Triệu USD <i>Mill. USD</i>	282629	15159	40251	20385	1569	1984
Sản lượng lương thực có hạt <i>Production of food crops</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	47321	1044,7	90	381	31	1399
Số học sinh phổ thông <i>Average grade pupils</i>	1000 HS <i>1000 pupil</i>	17568	1557	1349	385	197	203

44 Một số chỉ tiêu chủ yếu bình quân đầu người

Some main indicators per capita

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2017	2018	2019	2020
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Giá hiện hành) - <i>Gross regional domestic product (At current price)</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>	90,5	104,1	111,6	120,3	123,7
Tổng mức bán lẻ hàng hóa <i>Total retail sales of goods</i>	"	32,3	35,6	38,7	43,1	46,7
Tổng trị giá xuất khẩu <i>Total exports value</i>	USD	1409,1	1511,8	1757,4	1939,1	1838,2
Trong đó: Kinh tế trong nước <i>Of which: Domestic economy</i>	"	706,8	738,3	947,5	1137,9	1093,6
Tổng trị giá nhập khẩu <i>Total imports value</i>	"	3459,0	3723,1	3914,0	3908,6	3520,6
Trong đó: Kinh tế trong nước <i>Of which: Domestic economy</i>	"	2732,6	2906,7	3106,5	3118,6	2695,1
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Kwh	1730,8	2106,0	2262,9	2411,9	2645,1
Nước máy ghi thu <i>Commercial water</i>	M ³	28,3	27,7	27,6	28,2	28,3
Sản lượng lương thực có hạt <i>Production of food crops converted paddy</i>	Kg	171,1	148,0	140,1	129,5	126,7
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Production of released pig for slaughter</i>	"	41,3	42,7	42,2	32,0	25,6
Vốn đầu tư xã hội (Giá hiện hành) <i>Social investment (At current price)</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>	34,0	39,4	42,9	46,9	50,1
Vốn đầu tư XD cơ bản <i>Local investment outlay</i>	"	18,3	23,7	26,1	28,6	31,2
Số học sinh phổ thông/vạn dân <i>Number of pupils per 10,000 persons</i>	Người <i>Person</i>	1583	1682	1780	1822	1888

45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và XD <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	672949	17112	139878	96671	437287	78672
2017	806296	17511	174944	119183	519663	94178
2018	883102	19016	196652	133623	564904	102530
2019	973363	19606	222383	150211	621686	109688
2020	1020000	22852	241577	161404	643162	112409
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,0	2,54	20,79	14,37	64,98	11,69
2017	100,0	2,17	21,70	14,78	64,45	11,68
2018	100,0	2,15	22,27	15,13	63,97	11,61
2019	100,0	2,01	22,85	15,43	63,87	11,27
2020	100,0	2,24	23,68	15,82	63,06	11,02

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và XD <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	497473	13100	103509	67785	318937	61927
2017	572503	13711	123341	78762	365297	70154
2018	614035	14260	133972	85094	391864	73939
2019	661426	14247	146914	92198	422858	77407
2020	689050	14894	156433	96981	439073	78650
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	107,39	102,96	108,84	108,89	108,04	102,81
2017	107,39	101,62	109,59	108,60	107,19	105,90
2018	107,25	104,00	108,62	108,04	107,27	105,40
2019	107,72	99,91	109,66	108,35	107,91	104,69
2020	104,18	104,54	106,48	105,19	103,83	101,61

47 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	672949	806296	883102	973363	1020000
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	17112	17511	19016	19606	22852
Khai khoáng - Mining and quarrying	646	358	313	216	185
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	88398	108637	121980	134961	140366
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4052	5739	6585	9944	11046
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	3575	4449	4745	5090	9807
Xây dựng - Construction	43207	55761	63029	72172	80173
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	73684	85398	95147	106812	115722
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	51959	59079	64861	72355	71639
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17030	20085	21921	24076	20130
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	72185	83054	90148	99289	104181
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	63125	76208	81486	88965	93108

47 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices*
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	32949	37484	37958	40241	39968
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	43435	50498	54075	57919	61262
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	25899	29262	31569	33817	27895
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio- political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	11216	13153	14756	15403	16806
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	23194	31233	35965	42103	47548
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	12051	21863	23808	26438	30967
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	4330	5316	5763	6214	5824
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5498	6190	6546	7058	7081
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	732	840	901	996	1031
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	78672	94178	102530	109688	112409

48 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2,54	2,17	2,15	2,01	2,24
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,10	0,05	0,04	0,02	0,02
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	13,14	13,47	13,81	13,87	13,76
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,60	0,71	0,74	1,02	1,08
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,53	0,55	0,54	0,52	0,96
Xây dựng - Construction	6,42	6,92	7,14	7,42	7,86
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10,95	10,59	10,77	10,98	11,35
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	7,72	7,33	7,35	7,43	7,02
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,53	2,49	2,48	2,47	1,98
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10,73	10,30	10,21	10,20	10,21
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9,38	9,45	9,23	9,14	9,13

48 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
HD kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,89	4,65	4,30	4,13	3,92
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6,45	6,27	6,12	5,95	6,01
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3,85	3,63	3,58	3,47	2,73
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1,67	1,63	1,67	1,58	1,65
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,45	3,87	4,07	4,33	4,66
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1,79	2,71	2,70	2,72	3,04
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	0,64	0,66	0,65	0,64	0,57
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,82	0,77	0,74	0,73	0,69
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,11	0,10	0,10	0,10	0,10
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	11,69	11,68	11,61	11,27	11,02

49 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	497473	572503	614035	661426	689050
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	13100	13711	14260	14247	14894
Khai khoáng - Mining and quarrying	440	232	203	143	120
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	61542	71872	77694	84169	88458
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3195	3697	4025	4458	4772
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	2608	2961	3172	3428	3631
Xây dựng - Construction	35724	44579	48878	54716	59452
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	44732	51547	55665	61025	66023
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	36847	42214	45216	49453	50767
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	11071	12726	13648	14745	12148
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	67981	78123	84550	92717	99343
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	45083	52469	56871	61425	65852

49 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	26572	28649	29809	31075	31006
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific</i> <i>and technical activities</i>	30988	35767	38206	40795	43304
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	19972	22102	23607	24650	20719
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political</i> <i>organizations activities; public administration</i> <i>and defense; compulsory social security</i>	7587	8788	9077	9329	9946
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	15612	18922	20404	21808	23404
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	4901	5661	6087	6561	7560
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	3355	3867	4144	4436	4148
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3808	3987	4075	4301	4302
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers,</i> <i>undifferentiated goods and services</i> <i>producing activities of households for own use</i>	428	475	505	538	551
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	61927	70154	73939	77407	78650

50

Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010
prices by kinds of economic activity (previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	107,39	107,39	107,25	107,72	104,18
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	102,96	101,62	104,00	99,91	104,54
Khai khoáng - Mining and quarrying	81,63	76,07	87,50	70,44	83,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	108,98	108,90	108,10	108,33	105,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	110,52	108,61	108,87	110,76	107,04
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	111,12	105,11	107,13	108,07	105,92
Xây dựng - Construction	108,74	111,39	109,64	111,94	108,66
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	108,72	107,44	107,99	109,63	108,19
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	107,11	107,04	107,11	109,37	102,66
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	107,15	106,13	107,25	108,04	82,39
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	110,13	107,35	108,23	109,66	107,15
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,18	108,26	108,39	108,01	107,21

50 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100)**

(Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,57	104,90	104,05	104,25	99,78
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	107,11	107,38	106,82	106,78	106,15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	107,70	105,64	106,81	104,42	84,05
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	109,80	107,66	103,29	102,78	106,61
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	109,21	109,63	107,83	106,88	107,32
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	110,81	107,56	107,53	107,79	115,23
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	110,07	107,42	107,16	107,05	93,51
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	106,37	102,36	102,21	105,55	100,02
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	109,74	107,47	106,32	106,53	102,42
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	102,81	105,90	105,40	104,69	101,61

51 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền Việt Nam, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
2015	90528	4175
2017	104143	4655
2018	111580	4936
2019	120259	5216
2020	123689	5329
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	105,96	103,37
2017	108,15	106,04
2018	107,14	106,04
2019	107,78	105,67
2020	102,85	102,17

52 Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	225528	212547	246539	270018	287555
I. Thu nội địa - Domestic revenue	145129	192008	226050	247764	266756
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước <i>Revenue form state owned enterprises</i>	46565	44304	44093	54176	51120
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Revenue form foreign invested enterprises</i>	17614	22753	23589	23681	20147
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài nhà nước <i>Revenue form non state sector</i>	22756	33653	39927	47958	48991
4. Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	5450	5762	6068	7722	7070
5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non-agricultural land use tax</i>	369	444	495	544	551
6. Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	12624	17406	20879	24764	26192
7. Thuế môi trường - <i>Environmental tax</i>	3297	5375	5142	6510	6284
8. Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	10360	14858	22204	17923	15584
9. Tiền sử dụng đất - <i>Land use fee</i>	13731	33826	38616	21974	26866
10. Các khoản thu khác - <i>Other revenue</i>	12363	13627	25037	42512	63951
II. Thu từ dầu thô - Revenue from crude oil	3750	2334	2937	3305	2089
III. Thu từ hải quan - Customs revenue	15681	18165	17542	18935	18710
Thuế XNK, thuế TTĐB hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	5702	4491	4312	4349	3935
Thuế VAT hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	9872	13528	13064	14465	14585
Các khoản thu khác - <i>Other revenue</i>	107	146	166	121	190
IV. Thu khác - Other revenues	60968	40	10	14	-

53 Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
I. Thu nội địa - Domestic revenue	64,3	90,3	91,7	91,8	92,7
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước Revenue from state owned enterprises	20,6	20,9	17,9	20,1	17,8
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Revenue from foreign invested enterprises	7,8	10,7	9,6	8,8	7,0
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài nhà nước Revenue from non state sector	10,1	15,8	16,2	17,8	17,0
4. Lệ phí trước bạ - Registration fee	2,4	2,7	2,5	2,9	2,5
5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
6. Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	5,6	8,2	8,5	9,2	9,1
7. Thuế môi trường - Environmental tax	1,4	2,5	2,1	2,4	2,2
8. Thu phí, lệ phí - Charge, fee	4,6	7,0	9,0	6,6	5,4
9. Tiền sử dụng đất - Land use fee	6,1	15,9	15,7	8,1	9,3
10. Các khoản thu khác - Other revenue	5,5	6,4	10,0	15,7	22,2
II. Thu từ dầu thô - Revenue from crude oil	1,7	1,1	1,2	1,2	0,7
III. Thu từ hải quan - Customs revenue	7,0	8,6	7,1	7,0	6,6
Thuế XNK, thuế TTĐB hàng nhập khẩu Excise tax on imports	2,5	2,1	1,7	1,6	1,4
Thuế VAT hàng nhập khẩu VAT on imports	4,4	6,4	5,3	5,4	5,1
Các khoản thu khác - Other revenue	0,1	0,1	0,1	...	0,1
IV. Thu khác - Other revenues	27,0	...	-	...	-

54 Chi ngân sách địa phương

Local budget expenditure

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL (A+B)	111678	134531	132913	152907	87462
A. Chi cân đối ngân sách địa phương <i>Balance of budget expenditure</i>	108587	134386	132913	152907	87462
I. Chi đầu tư phát triển <i>Spending for development</i>	26967	31077	32254	33001	40744
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	26503	29753	29713	31715	39273
II. Chi trả nợ (gốc, lãi) <i>Payment for principal and interest</i>	746	601	598	513	662
III. Chi thường xuyên - Current expenditure	35358	39829	42222	46181	46045
1. Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on public administration and defense</i>	1433	1920	2291	2481	2339
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	9988	12743	13623	14809	14802
3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGD <i>Expenditure on human health, population and family planning</i>	2957	3187	3142	3335	3838
4. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science, technology</i>	262	224	232	304	349
5. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Environmental protection expenditure</i>	2456	1914	892	1855	2229
6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin <i>Expenditure on culture, information</i>	812	877	127	1002	671
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn <i>Expenditure on broadcasting, television and agency</i>	175	123	663	132	165

54 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local budget expenditure

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Expenditure on sports</i>	515	631	1810	689	635
9. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social relief</i>	2194	2885	2683	2859	3694
10. Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	6551	6902	8157	9998	8936
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on general public administration</i>	6244	7453	7536	7910	7651
12. Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Expenditure on subsidy for policy commodities</i>	1123	-	-	-	-
13. Chi thường xuyên khác <i>Other frequent expenditure</i>	648	970	1066	807	736
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure on financial reserve fund</i>	10	11	11	11	11
V. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure on transferring funding</i>	23437	35296	57828	73201	-
VI. Chi khác ngân sách <i>Other expenditure</i>	22069	27572	-	-	-
B. Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	3091	145	-	-	-

55 Cơ cấu chi ngân sách địa phương

Structure of local budget expenditure

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL (A+B)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Chi cân đối ngân sách địa phương <i>Balance of budget expenditure</i>	97,2	99,8	100,0	100,0	100,0
I. Chi đầu tư phát triển <i>Spending for development</i>	24,1	23,1	24,3	21,6	46,6
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	23,7	22,1	22,4	20,7	44,9
II. Chi trả nợ (gốc, lãi) <i>Payment for principal and interest</i>	0,7	0,4	0,4	0,3	0,8
III. Chi thường xuyên - Current expenditure	31,7	29,6	31,8	30,2	52,6
1. Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on public administration and defense</i>	1,3	1,4	1,7	1,6	2,7
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	8,9	9,5	10,2	9,7	16,9
3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGĐ <i>Expenditure on human health, population and family planning</i>	2,6	2,4	2,4	2,2	4,4
4. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science, technology</i>	0,2	0,2	0,2	0,2	0,4
5. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Environmental protection expenditure</i>	2,2	1,4	0,7	1,2	2,6
6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin <i>Expenditure on culture, information</i>	0,7	0,7	0,1	0,7	0,8
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn <i>Expenditure on broadcasting, television and agency</i>	0,2	0,1	0,5	0,1	0,2

55 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương** (Cont.) *Structure of local budget expenditure*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	2020
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Expenditure on sports</i>	0,5	0,5	1,4	0,4	0,7
9. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social relief</i>	2,0	2,1	2,0	1,9	4,2
10. Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	5,9	5,1	6,1	6,5	10,2
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on general public administration</i>	5,6	5,5	5,7	5,2	8,7
12. Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Expenditure on subsidy for policy commodities</i>	1,0	-	-	-	-
13. Chi thường xuyên khác <i>Other frequent expenditure</i>	0,6	0,7	0,8	0,5	0,8
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure on financial reserve fund</i>	...	...	...	...	...
V. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure on transferring funding</i>	21,0	26,2	43,5	47,9	-
VI. Chi khác ngân sách <i>Other expenditure</i>	19,7	20,5	-	-	-
B. Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	2,8	0,2	-	-	-

56 Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế

Turnover of bank credit by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4266201	4287234	4612780	4901387	5213741
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	248153	358637	375380	399970	463287
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	81227	107552	101481	98301	101400
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	391697	419022	507406	644672	692472
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	181603	218041	258316	226113	265556
Cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	88901	91577	87643	93384	108328
Xây dựng - <i>Construction</i>	393889	379647	461278	474690	494672
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	553852	549695	550355	530785	575194
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	165068	133138	127808	123474	135882
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	53147	71900	70681	75648	79196

56 (Tiếp theo) **Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Turnover of bank credit by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	82551	71422	69489	68128	73412
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking, insurance activities</i>	106329	86737	81253	77242	89710
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1061605	957781	954345	939995	1107234
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	22013	21652	24560	24174	27161
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	1792	2527	2768	4678	5765
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	3130	2604	2680	2780	3606
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	13289	16061	16304	16452	19740
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	12261	17794	18235	17441	20347
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	6250	9706	10419	26824	11001

56 (Tiếp theo) **Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Turnover of bank credit by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	271359	250987	283577	281177	283391
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	527857	520553	608659	775320	656245
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	228	201	143	139	142

57 Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế

Bank deposit by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1237622	1600026	1871056	2112090	2203714
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	71989	133846	152263	172354	175423
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	23564	40139	41163	42359	48681
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	113631	156382	205816	277800	293178
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	52683	81374	104779	97436	99241
Cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	25790	34177	35550	40241	43217
Xây dựng - <i>Construction</i>	114267	141687	187106	204552	214534
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	160672	205150	223237	228724	231636
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	47886	49688	51842	53207	60305
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	15418	26834	28670	32598	35763

57 (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của ngân hàng**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Bank deposit by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	23948	26655	28187	29357	30971
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking, insurance activities</i>	30846	32371	32958	33285	34209
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	307971	357451	387106	405060	416509
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6386	8081	9962	10417	12296
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	520	943	1123	2016	2347
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio- political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	908	972	1087	1198	1308
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3855	5994	6613	7089	7643
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Health and social work</i>	3557	6641	7397	7516	7942
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1813	3622	4226	11559	13127

57 (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của ngân hàng**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Bank deposit by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	78721	93670	115026	121164	123913
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	153131	194274	246887	334098	351406
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	66	75	58	60	65

58 Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo thành phần kinh tế

Turnover of bank credit by types of ownership

	2015	2017	2018	2019	2020
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	4266201	4287234	4612780	4901387	5213741
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	1276976	1283392	1197250	1423182	1533104
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	2768990	2815646	3221132	3280304	3479210
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	220235	188196	194398	197901	201427
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	29,9	29,9	26,0	29,0	29,4
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	64,9	65,7	69,8	66,9	66,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	5,2	4,4	4,2	4,1	3,9

59 Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo thành phần kinh tế

Bank deposit by types of ownership

	2015	2017	2018	2019	2020
Tỷ đồng - Bill. dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	1237622	1600026	1871056	2112090	2203714
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	370450	478971	485634	613273	680609
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	803282	1050819	1306569	1413538	1434738
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	63890	70236	78853	85279	88367
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	29,9	29,9	26,0	29,0	30,9
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	64,9	65,7	69,8	66,9	65,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	5,2	4,4	4,2	4,1	4,0

60 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2015	2017	2018	2019	2020
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn người) - <i>Number of insured persons (Thous. persons)</i>					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1334	1536	1650	1799	1797
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	5182	6283	6487	6989	7239
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	1252	1442	1541	1695	1733
Số người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) - <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	537	564	568	566	575
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Nghìn lượt người) - <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	5124	10318	10715	10267	10680
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Nghìn người) - <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	122	185	230	133	102
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Nghìn lượt người) - <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Thous. pers.)</i>	6	5,1	5,1	15,5	9,8

60 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2015	2017	2018	2019	2020
Tổng số thu (Tỷ đồng) <i>Total revenue (Bill. dong)</i>	24582	33766	38804	43278	47234
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	17039	23794	27325	30607	33509
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	6183	8160	9385	10298	11144
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	1360	1812	2094	2373	2581
Tổng số chi (Tỷ đồng) <i>Total expenditure (Bill. dong)</i>	32604	46480	52150	58752	58936
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	27628	29415	33429	38674	39097
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	4587	16400	17901	18885	18335
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	389	665	820	1193	1504

Ghi chú: Năm 2017, 2018, 2019 và 2020 không còn trợ cấp BHTN 1 lần do Luật BHXH sửa đổi, năm 2015 còn chi BHTN 1 lần do những trường hợp còn sót lại của năm 2014.

Năm 2017, 2018, 2019, 2020 chi BHYT tăng đột biến do BHXH Việt Nam chuyển 22 bệnh viện tuyến Trung ương về BHXH Hà Nội chi trả.

Note: 2017, 2018, 2019 and 2020 will no longer provide unemployment insurance benefits as amended by the Law on Social Insurance, 2015 will be spent on UI due to residual cases in 2014.

In 2017, 2018, 2019, 2020 the sudden increase in health insurance coverage due to the social insurance of Vietnam transferred 22 central hospitals in Hanoi social insurance.

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	165
62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	166
63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	167
64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	168
65 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	169
66 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	171
67 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	173
68 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i> <i>(Previous year = 100)</i>	175
69 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế <i>Investment as percentage of GRDP by kinds of economic activity</i>	177
70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign direct investment projects licensed</i>	179
71 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo loại hình (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020) <i>Foreign direct investment projects licensed by form of investment</i> <i>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)</i>	180

Biểu Table		Trang Page
72	Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)</i>	181
73	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)</i>	183
74	Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2020 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2020 by some main counterparts</i>	184
75	Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2020 by some main counterparts</i>	186
76	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2020 phân theo loại hình <i>Foreign direct investment projects licensed in 2020 by form of investment</i>	187
77	Số cơ sở ngành xây dựng phân theo thành phần kinh tế <i>Number of construction establishment by types of ownership</i>	188
78	Số lao động ngành xây dựng phân theo thành phần kinh tế <i>Number of construction workers by types of ownership</i>	189
79	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	190
80	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in of households</i>	191
81	Diện tích nhà ở xây dựng mới trong năm <i>Newly built area of residential housing in the year</i>	192
82	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn và phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average dwelling area per capita by residence and by income quintile</i>	193
83	Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị <i>Development of urban infrastructure</i>	194

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chỉ tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain production capacity and resources to improve the material and spiritual living standards in locality in a given period, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

In the locality, investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province/city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment in the locality to GRDP (\%)} = \frac{\text{Investment in the locality at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices in the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential houses completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment, detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2020

1. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn Hà Nội theo giá hiện hành năm 2020 đạt 413,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2019 và bằng 40,5% GRDP, trong đó khu vực Nhà nước đạt 141,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 34,3% tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn), tăng 4,6%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 226,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 54,8%), tăng 12,7%; khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 45 nghìn tỷ đồng (chiếm 10,9%), tăng 5,6%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài: Số dự án được cấp phép mới trong năm 2020 đạt 512 dự án, số vốn đăng ký đạt 932 triệu USD, giảm 44,2% về số dự án và giảm 42% về số vốn đăng ký so với năm 2019. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện trong năm 2020 đạt 1.937 triệu USD, tăng 4,9% so với năm 2019. Lũy kế đến hết năm 2020, số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép còn hiệu lực là 6.381 dự án, với số vốn đăng ký đạt 36,5 tỷ USD; vốn đã thực hiện đạt 23,5 tỷ USD.

2. Xây dựng

Năm 2020, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 12,4 triệu m², tăng 2,7% so với năm 2019. Trong đó, nhà ở chung cư đạt 2.010 nghìn m², chiếm 16,3% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành và tăng 3,9%; nhà riêng lẻ đạt 10,3 triệu m², chiếm 83,7% và tăng 2,4%.

Diện tích nhà ở xây dựng mới tại khu vực đô thị năm 2020 đạt 4.359 nghìn m², tăng 0,3% so với năm 2019. Trong đó, diện tích do Trung ương xây dựng đạt 591 nghìn m², chiếm 13,6% tổng diện tích nhà ở xây mới tại khu vực đô thị và tăng 1,5%; diện tích do địa phương xây dựng đạt 3.768 nghìn m², chiếm 86,4% và tăng 0,1%.

INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2020

1. Investment

Total realized investment capital in Ha Noi at current prices in 2020 reached 413.5 trillion VND, reaching a year-on-year growth rate of 9%, contributing 40.5% to the GRDP. The state sector reached 141.7 trillion VND (accounting for 34.3% of total realized investment capital of the City), increasing by 4.6%; the non-state sector gained 226.8 trillion VND (accounting for 54.8%), climbing up 12.7%; the foreign direct investment (FDI) sector reached 45 trillion VND (sharing 10.9%), growing by 5.6%.

As far as FDI attraction is concerned: 512 newly licensed projects were added in 2020, with the registered capital of 932 million USD, experiencing a decrease of 44.2% in terms of number of projects and 42% in terms of registered capital compared to those in 2019. The realized FDI capital in 2020 reached 1,937 million USD, a year-on-year growth of 4.9%. Accumulated until the end of 2020, the number of licensed FDI projects in effect was 6,381 projects with a registered capital of 36.5 billion USD; the realized capital reached 23.5 billion USD.

2. Construction

In 2020, the floor area of constructed residential buildings was 12,4 million m², expanding by 2.7% compared to that in 2019. Of which, the floor area of apartment building was 2,010 thousand m², accounting for 16.3% of the total floor area of constructed residential buildings, and went up by 3.9%; the floor area of single detached houses reached 10.3 million m², sharing 83.7%, and grew by 2.4%.

The newly constructed housing floor area in urban areas in 2020 reached 4,359 thousand m², a rise of 0.3% compared to that in 2019. Of which, the housing floor area built by the Central reached 591 thousand m², accounting for 13.6% of the total newly built housing area in urban areas, and increased by 1.5%; the housing floor area built by the locality reached 3,768 thousand m², making up 86.4%, and rose by 0.1%.

61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	252685	305200	339425	379313	413508
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	85018	82403	86789	87751	93013
Địa phương - Local	167667	222797	252636	291562	320495
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	135907	183237	206287	231545	257200
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	67813	85171	92379	102252	108395
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	18554	14754	17072	20530	21766
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	25960	16948	18333	19247	20175
Vốn đầu tư khác - Others	4451	5090	5354	5739	5972
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	109773	118810	127014	135558	141763
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	70096	61370	61968	69678	72477
Vốn vay - Loan	22715	39567	45426	45616	47757
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	15140	14991	16508	17004	18122
Vốn huy động khác - Others	1822	2882	3112	3260	3407
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	115967	154616	175550	201177	226784
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	90166	115150	134138	154744	178423
Vốn của dân cư - Capital of households	25801	39466	41412	46433	48361
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	26945	31774	36861	42578	44961

62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	33,6	27,0	25,6	23,1	22,5
Địa phương - Local	66,4	73,0	74,4	76,9	77,5
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	53,8	60,0	60,8	61,0	62,2
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	26,8	27,9	27,2	27,0	26,2
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	7,3	4,8	5,0	5,4	5,3
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	10,3	5,6	5,4	5,1	4,9
Vốn đầu tư khác - Others	1,8	1,7	1,6	1,5	1,4
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	43,4	38,9	37,4	35,8	34,3
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	27,7	20,1	18,2	18,4	17,6
Vốn vay - Loan	9,0	13,0	13,4	12,0	11,5
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	6,0	4,9	4,9	4,5	4,4
Vốn huy động khác - Others	0,7	0,9	0,9	0,9	0,8
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	45,9	50,7	51,7	53,0	54,8
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	35,7	37,7	39,5	40,8	43,1
Vốn của dân cư - Capital of households	10,2	13,0	12,2	12,2	11,7
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	10,7	10,4	10,9	11,2	10,9

63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	208917	257115	286183	312500	336683
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	70293	73083	76257	70029	72693
Địa phương - Local	138624	184032	209926	242471	263990
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	112367	146612	167436	183482	200200
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	56067	80494	85742	93498	99940
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	15341	12007	13518	15930	16303
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	21464	13792	14517	14934	15434
Vốn đầu tư khác - Others	3678	4210	4970	4656	4806
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	90762	97140	107764	106627	110317
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	57956	49021	47815	53104	55278
Vốn vay - Loan	18781	31606	42163	35414	35779
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	12519	14168	15322	15580	16708
Vốn huy động khác - Others	1506	2345	2464	2529	2552
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	95879	132774	147501	172107	190099
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	74547	100656	114710	134752	147911
Vốn của dân cư - Capital of households	21332	32118	32791	37355	42188
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	22276	27201	30918	33766	36267

64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	108,4	109,8	111,3	109,2	107,7
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	102,5	104,1	104,3	91,8	103,8
Địa phương - Local	111,7	112,3	114,1	115,5	108,9
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	109,4	116,9	114,2	109,6	109,1
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	105,3	129,2	106,5	109,0	106,9
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	105,4	63,7	112,6	117,8	102,3
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	114,1	58,2	105,3	102,9	103,3
Vốn đầu tư khác - Others	111,6	109,2	118,1	93,7	103,2
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	97,3	97,8	110,9	98,9	103,5
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	94,1	74,4	97,5	111,1	104,1
Vốn vay - Loan	103,9	164,9	133,4	84,0	101,0
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	102,3	111,9	108,1	101,7	107,2
Vốn huy động khác - Others	110,2	152,5	105,1	102,6	100,9
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	121,7	119,6	111,1	116,7	110,5
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	122,3	118,5	114,0	117,5	109,8
Vốn của dân cư - Capital of households	119,8	123,1	102,1	113,9	112,9
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	107,8	114,2	113,7	109,2	107,4

65 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	252685	305200	339425	379313	413508
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2575	3592	5270	5964	6802
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	10899	343	1216	1340	1521
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	28321	36672	41773	48117	51454
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	27223	44281	46526	48158	50499
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2941	3057	4940	5606	6211
Xây dựng - <i>Construction</i>	19078	23783	24494	27566	30050
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	29889	34159	37139	40763	43437
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	14226	24835	26222	30166	33886
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3799	2697	4052	4630	4948
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8463	18796	16446	18940	21648
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10557	684	3018	3591	3815

65 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	33205	23539	34009	38040	41869
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	16661	31924	32790	36339	38615
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5641	5429	6533	7311	7970
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1579	9404	8204	9610	11477
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5634	8187	7760	8372	8827
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1824	6411	9826	11315	13335
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	3666	5735	5629	6472	7255
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1456	593	580	705	799
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình ^(*) <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	25048	21079	22998	26308	29090

^(*) Bao gồm đầu tư xây nhà của hộ gia đình.
 Including the construction of the house of the household.

66 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1,0	1,2	1,6	1,6	1,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4,3	0,1	0,3	0,4	0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	11,2	12,0	12,3	12,7	12,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10,8	14,5	13,7	12,7	12,2
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,2	1,0	1,5	1,5	1,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	7,6	7,8	7,2	7,3	7,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11,9	11,2	10,9	10,7	10,5
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	5,6	8,1	7,7	8,0	8,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,5	0,9	1,2	1,2	1,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,3	6,2	4,8	5,0	5,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4,2	0,2	0,9	0,9	0,9

66 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of investment at current prices*
by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13,1	7,7	10,0	10,0	10,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific</i> <i>and technical activities</i>	6,6	10,5	9,7	9,6	9,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2,2	1,8	1,9	1,9	1,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations</i> <i>activities; public administration and defense;</i> <i>compulsory social security</i>	0,6	3,1	2,4	2,5	2,8
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2,2	2,7	2,3	2,2	2,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	0,7	2,1	2,9	3,0	3,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1,5	1,8	1,7	1,7	1,8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,6	0,2	0,2	0,2	0,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers,</i> <i>undifferentiated goods and services</i> <i>producing activities of households</i> <i>for own use</i>	9,9	6,9	6,8	6,9	7,0

67 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	208917	257115	286183	312500	336683
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2129	3026	4443	4791	5538
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9011	289	1025	1232	1238
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	23416	30894	35220	39155	41894
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	22507	37304	39228	40747	41117
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2432	2576	4165	4602	5057
Xây dựng - <i>Construction</i>	15773	20036	20652	23697	24467
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	24712	28777	31313	32971	34768
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	11762	20922	22109	24985	27590
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3141	2272	3416	3820	4029
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6997	15834	13867	15142	17626
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8729	576	2544	2979	3106

67 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Investment at constant 2010 prices*
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	27453	19830	28675	31980	34090
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	13775	26894	27647	29470	31441
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4664	4574	5508	6316	6489
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1305	7923	6917	7875	9345
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4658	6897	6543	7493	7787
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1508	5401	8285	9359	10858
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	3031	4832	4746	5349	5907
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1204	500	489	542	650
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	20710	17758	19391	19995	23686

(^{c)} Bao gồm đầu tư xây nhà của hộ gia đình.
Including the construction of the house of the household.

68 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	108,4	109,8	111,3	109,2	107,7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	87,8	65,3	146,8	107,8	115,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	134,7	20,7	354,7	120,2	100,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	115,0	98,0	114,0	111,2	107,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107,5	137,4	105,2	103,9	100,9
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	102,9	97,6	161,7	110,5	109,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	100,1	53,2	103,1	114,7	103,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	102,4	138,6	108,8	105,3	105,5
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	106,9	304,1	105,7	113,0	110,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	101,3	83,9	150,4	111,8	105,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	107,0	284,8	87,6	109,2	116,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	109,6	70,2	441,7	117,1	104,3

68 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	102,2	66,4	144,6	111,5	106,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	107,0	222,0	102,8	106,6	106,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	120,2	132,9	120,4	114,7	102,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	126,8	66,8	87,3	113,8	118,7
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	122,7	86,0	94,9	114,5	103,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	102,5	81,8	153,4	113,0	116,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	108,3	98,2	98,2	112,7	110,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	123,5	102,2	97,8	110,8	119,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	116,9	117,9	109,2	103,1	118,5

69 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

*Investment as percentage of GRDP
by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	37,5	37,9	38,4	39,0	40,5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	15,0	20,5	27,7	30,4	29,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1687,2	95,8	388,5	620,4	822,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	32,0	33,8	34,2	35,7	36,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	671,8	771,6	706,5	484,3	457,2
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	82,3	68,7	104,1	110,1	63,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	44,2	42,7	38,9	38,2	37,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	40,6	40,0	39,0	38,2	37,5
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	27,4	42,0	40,4	41,7	47,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	22,3	13,4	18,5	19,2	24,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11,7	22,6	18,2	19,1	20,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	16,7	0,9	3,7	4,0	4,1

69 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Investment as percentage of GRDP*
by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	100,8	62,8	89,6	94,5	104,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	38,4	63,2	60,6	62,7	63,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	21,8	18,6	20,7	21,6	28,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	14,1	71,5	55,6	62,4	68,3
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	24,3	26,2	21,6	19,9	18,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	15,1	29,3	41,3	42,8	43,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	84,7	107,9	97,7	104,2	124,6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	26,5	9,6	8,9	10,0	11,3

70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Foreign direct investment projects licensed

	Số dự án được cấp mới (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
2015	304	845	690
2016	459	1913	1200
2017	556	1486	1012
2018	616	5040	2300
2019	919	1606	1847
2020	512	932	1937

71 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo loại hình
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)
Foreign direct investment projects licensed by form of investment
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects</i> <i>(Proj.)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital</i> <i>(Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6381	36472
100% vốn đầu tư nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	5156	21400
Liên doanh <i>Joint venture</i>	1186	14681
Hợp tác kinh doanh <i>Business cooperative</i>	39	391

72 Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)

*Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic
activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6381	36472	23487
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	22	68	61
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3	29	25
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	846	8919	6026
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	23	183	107
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	21	1347	1001
Xây dựng - <i>Construction</i>	816	2678	2070
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1641	2141	1662
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	170	338	306
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	309	1671	1521
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	661	1938	1638

72 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**
(Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	49	669	618
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	180	14121	6517
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1128	1066	739
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	134	190	187
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	235	231	224
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	38	477	469
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	36	371	288
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	63	27	21
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	6	8	7

**73 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)**
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6381	36472
Hàn Quốc - Korea	2245	7730
Nhật Bản - Japan	1319	10528
Trung Quốc - China	609	509
Xin-ga-po - Singapore	417	7396
Hồng Kông - Hong Kong SAR	193	1222
Đài Loan - Taiwan	174	674
Hoa Kỳ - United States	161	250
Pháp - France	117	355
Ma-lai-xi-a - Malaysia	104	2118
Ô-xtrây-li-a - Australia	100	194
Anh - United Kingdom	84	430
Thái Lan - Thailand	83	333
Đức - Germany	73	117
Quần đảo British Virgin <i>British Virgin Islands</i>	72	898
Hà Lan - Netherlands	56	727
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	15	220
Bỉ - Belgium	14	321
Ba Lan - Poland	10	291
Luxembourg - Luxembourg	9	1317
Quần đảo Cayman - Cayman Islands	9	117
Các quốc gia khác - Other countries	517	725

74 Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2020

phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2020
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill.USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	512	932	1937
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	17	188	723
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	7
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	29
Xây dựng - <i>Construction</i>	33	196	158
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	216	147	81
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	11	4	42
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	20	3	41
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	46	25	61
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2	1	250

74 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2020**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2020*
by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16	279	374
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	104	61	116
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	22	10	15
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	19	16	14
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	6	2	17
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	-	-	5
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-	4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-

75

Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2020
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of projects (Proj.)	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	512	932
Hàn Quốc - Korea	207	119
Nhật Bản - Japan	107	173
Trung Quốc - China	45	8
Xin-ga-po - Singapore	29	391
Đài Loan - Taiwan	18	184
Hoa Kỳ - United States	14	5
Hồng Kông - Hong Kong SAR	11	7
Pháp - France	8	9
Ô-xtrây-li-a - Australia	7	2
Thái Lan - Thailand	7	4
Anh - United Kingdom	4	8
Ma-lai-xi-a - Malaysia	2	13
Hà Lan - Netherlands	2	2
Các quốc gia khác - Other countries	51	7

76

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2020 phân theo loại hình

*Foreign direct investment projects licensed in 2020
by form of investment*

	Số dự án được cấp phép mới (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	512	932
100% vốn đầu tư nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	428	868
Liên doanh - <i>Joint venture</i>	83	63
Hợp đồng hợp tác kinh doanh <i>Business Cooperation Contract</i>	1	1

77 Số cơ sở ngành xây dựng phân theo thành phần kinh tế

Number of construction establishment by types of ownership

	2015	2017	2018	2019	2020
Cơ sở - Establishment					
TỔNG SỐ - TOTAL	13802	15153	16360	18759	19135
Phân theo thành phần kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	97	72	66	57	51
Trung ương - <i>Central</i>	88	64	56	45	41
Địa phương - <i>Local</i>	9	8	10	12	10
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i> ^(*)	13412	14775	15912	18267	18639
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	293	306	382	435	445
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	0,7	0,5	0,4	0,3	0,3
Trung ương - <i>Central</i>	0,6	0,4	0,3	0,2	0,2
Địa phương - <i>Local</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i> ^(*)	97,2	97,5	97,3	97,4	97,4
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	2,1	2,0	2,3	2,3	2,3

^(*) Kinh tế ngoài nhà nước không có hộ cá thể.
Non-state doesn't include household production.

78 Số lao động ngành xây dựng phân theo thành phần kinh tế

Number of construction workers by types of ownership

	2015	2017	2018	2019	2020
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	459141	504747	444473	448105	457995
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	53613	30862	23898	21932	20355
Trung ương - <i>Central</i>	48544	26412	17424	15026	14160
Địa phương - <i>Local</i>	5069	4450	6474	6906	6195
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state^(*)</i>	391855	460114	405722	412520	423650
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	13673	13771	14853	13653	13990
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	11,7	6,1	5,4	4,9	4,4
Trung ương - <i>Central</i>	10,6	5,2	3,9	3,4	3,1
Địa phương - <i>Local</i>	1,1	0,9	1,5	1,5	1,3
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state^(*)</i>	85,3	91,2	91,3	92,1	92,5
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	3,0	2,7	3,3	3,0	3,1

^(*) Kinh tế ngoài nhà nước không có hộ cá thể.
Non-state doesn't include household production.

79 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	10950	11932	12032	12354
Nhà ở chung cư - Apartment	1703	1861	1934	2010
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	-	136	148	155
Nhà chung cư từ 5 - 8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	-	27	28	29
Nhà chung cư từ 9 - 25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	697	596	615	637
Nhà chung cư từ 26 tầng <i>Over 26 floors</i>	1006	1102	1143	1189
Nhà riêng lẻ - Private house	9247	10071	10098	10344
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	7954	8674	8506	8527
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	1262	1363	1552	1769
Nhà biệt thự <i>Villa</i>	31	34	40	48

80 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in of households

	2017	2018	2019	2020
	Nghìn m ² - Thous. m ²			
TỔNG SỐ - TOTAL	8829	9622	9632	9843
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	7676	8365	8183	8194
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	7208	7857	7653	7642
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	440	478	508	531
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	7	7	8	9
Nhà khác - <i>Others</i>	21	23	14	12
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	1128	1230	1418	1613
Nhà biệt thự - Villa	25	27	31	36
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	86,9	86,9	85,0	83,2
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	81,6	81,6	79,5	77,6
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	5,0	5,0	5,3	5,4
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	0,1	0,1	0,1	0,1
Nhà khác - <i>Others</i>	0,2	0,2	0,1	0,1
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	12,8	12,8	14,7	16,4
Nhà biệt thự - Villa	0,3	0,3	0,3	0,4

81 Diện tích nhà ở xây dựng mới trong năm^(*)

Newly built area of residential housing in the year

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4000	4245	4391	4347	4359
Trung ương xây dựng <i>Central construction</i>	586	550	577	582	591
Địa phương xây dựng <i>Local construction</i>	3414	3695	3814	3765	3768
Chia ra - Of which:					
Nghân sách địa phương <i>Local budget</i>	-	-	-	-	-
Nhân dân tự xây <i>Self-building by people</i>	1800	2165	2239	2185	2181
Vốn xây nhà để bán và vốn liên doanh huy động <i>Capital for building house for sale and mobilized joint-venture capital</i>	1614	1530	1575	1580	1587

^(*) Chỉ tính phần nhà ở xây dựng khu vực đô thị.
Only part of the building in urban areas.

82 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn và phân theo 5 nhóm thu nhập^(*)

Average dwelling area per capita by residence and by income quintile

	Đơn vị tính - Unit: m ²			
	2012	2016	2018	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	25,12	25,83	27,70	30,94
Phân theo thành thị nông thôn				
<i>By residence</i>				
Thành thị - Urban	27,71	27,15	28,47	30,79
Nông thôn - Rural	23,08	24,50	26,53	31,09
Phân theo 5 nhóm thu nhập				
<i>By 5 income quintiles</i>				
Nhóm 1 - Quintile 1	18,36	19,23	20,44	...
Nhóm 2 - Quintile 2	21,56	21,63	23,80	...
Nhóm 3 - Quintile 3	23,63	24,51	25,74	...
Nhóm 4 - Quintile 4	27,33	26,37	30,69	...
Nhóm 5 - Quintile 5	34,68	36,04	37,89	...

^(*) Theo kết quả khảo sát mức sống dân cư.
Results of the Household living standards survey .

83 Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị

Development of urban infrastructure

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2017	2018	2019	2020
1. Cấp nước^(*) - Water supply						
Số nhà máy sản xuất nước hiện có <i>Number of available water supply factories</i>	Nhà máy <i>Factory</i>	25	24	26	24	24
Trạm nước tăng áp hiện có <i>Number of reinforced water stations</i>	Trạm <i>Station</i>	175	202	204	206	204
Đường ống dẫn nước tăng thêm - <i>Added length of main water pipes</i>	Km	176,8	204,6	50,8	168,8	35,6
Tuyến ống phân phối tăng thêm - <i>Added length of distributed water pipes</i>	"	142,0	95,2	22,7	40,7	44,7
Sản lượng nước bình quân/ngày - <i>Average output of water per day</i>	1000m ³ /ngày <i>Thous. Cu.m per day</i>	836	897	908	922	985
Số giếng hiện có <i>Number of available wells</i>	Giếng <i>Well</i>	297	331	326	341	335
Tr. đó: Xây mới trong năm <i>Of which: New built wells in the year</i>	"	3	24	-	-	-
2. Thoát nước^(**) <i>Drainage system</i>						
Mương - <i>Trench</i>	Km	85,6	144,2	171,0	161,0	152,0
Sông, kênh - <i>River, canal</i>	"	35,0	66,0	62,0	62,0	62,0
Cống rãnh - <i>Sewer</i>	"	1071,0	3319,0	4376,0	4395,0	4409,0

83 (Tiếp theo) Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị (Cont.) Development of urban infrastructure

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2017	2018	2019	2020
Ga thu <i>Soakage pit (taking water)</i>	Ga <i>Pit</i>	17823	34725	41183	42374	42998
Ga thấm - <i>Soakage pit</i>	"	25653	68069	98138	99702	101296
Trạm xử lý nước thải <i>Waste water treatment station</i>	Trạm <i>Station</i>	2	2	2	2	2
Trạm bơm <i>Pumping station</i>	"	29	56	58	58	60
Hồ điều hòa <i>Equable lake</i>	Hồ <i>Lake</i>	69	92	101	100	98

^(*) Phần cấp nước có số liệu của Công ty CP đầu tư xây dựng và KD nước sạch VIWACO (trực thuộc Vinaconex).

^(*) The water level data of JSC construction investment and KD VIWACO water (under Vinaconex).

^(**) Số liệu do Công ty TNHH MTV thoát nước Hà Nội và Công ty CP môi trường đô thị Hà Đông quản lý.

^(**) Data by MTV drainage Co. JSC Hanoi and Hadong environmental management.

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**
*ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS
ESTABLISHMENT*

Biểu Table	Trang Page
84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	215
85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	217
86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	219
87 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	221
88 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	223
89 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	225
90 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	227

Biểu Table		Trang Page
91	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	229
92	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	231
93	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	233
94	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	235
95	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	237
96	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	239
97	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	241
98	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	243
99	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	245

Biểu Table		Trang Page
100	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	247
101	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	249
102	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of employees and by types of enterprise</i>	251
103	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of employees and by types of enterprise</i>	255
104	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of employees and by district</i>	258
105	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of capital and by types of enterprise</i>	261
106	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of capital and by types of enterprise</i>	267
107	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of capital and by district</i>	271
108	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compenstation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	274

Biểu Table		Trang Page
109	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	276
110	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	278
111	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	280
112	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	281
113	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	283
114	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	285
115	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	287
116	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	289
117	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate of enterprises by types of enterprise</i>	291
118	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate of enterprises by kinds of economic activity</i>	292
119	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính <i>Profit rate of enterprises by district</i>	294

Biểu Table		Trang Page
120	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	296
121	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính <i>Average fixed asset per employee of enterprises by district</i>	298
122	Số hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính <i>Number of cooperatives by district</i>	300
123	Số lao động trong hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	302
124	Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế <i>Number of cooperatives by kinds of economic activity</i>	304
125	Số lao động trong hợp tác xã phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in cooperatives by kinds of economic activity</i>	306
126	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	308
127	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	315
128	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	317
129	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	325
130	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	327

Biểu Table		Trang Page
131	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo đơn vị hành chính <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	335
132	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	337

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao

động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Vốn kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp là số tiền ứng trước về toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động: Là các khoản thu trực tiếp của người lao động không thông qua SXKD như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ so sánh giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

ENTERPRISES

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and is established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-state enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of Non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise are entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their

home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business - are also considered employees of the enterprise.

Annual average capital of the enterprise is the average payments on all tangible and intangible assets served for production and business operations of the enterprise. The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.
- Other incomes of employees: are direct incomes which do not relate to production and business activities such as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

1. Doanh nghiệp

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động của Hà Nội tại thời điểm 31/12/2019 có phát sinh doanh thu là 141.439 doanh nghiệp¹, tăng 9,2% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, 418 doanh nghiệp Nhà nước, chiếm 0,3% và giảm 3,9%; 137.265 doanh nghiệp ngoài Nhà nước, chiếm 97,1% và tăng 8,8%; 3.756 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 2,6% và tăng 26,5%.

Số lao động hoạt động trong doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2019 là 2.408,5 nghìn người, tăng 1,5% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực ngoài Nhà nước thu hút nhiều lao động nhất với 1899,7 nghìn người, chiếm 78,9% và tăng 0,5%; tiếp đến là khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với 322,1 nghìn lao động, chiếm 13,4% và tăng 5,5%; doanh nghiệp Nhà nước có 186,7 nghìn lao động, chiếm 7,7% và tăng 4,4%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp năm 2019 là 7.299 nghìn tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước là 1.158 nghìn tỷ đồng, giảm 5,6%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 4.909 nghìn tỷ đồng, tăng 15,1%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 1.232 nghìn tỷ đồng, tăng 46,5%.

Năm 2019, có 105.605 doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động, chiếm 74,7% tổng số doanh nghiệp toàn Thành phố, tăng 18,5% so với năm 2018; có 100.183 doanh nghiệp quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm 70,8% tổng số doanh nghiệp, tăng 6,6% so với năm 2018. Doanh nghiệp có quy mô dưới 10 lao động, quy mô nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng tập trung chủ yếu ở khu vực ngoài Nhà nước (chiếm 98,1% số doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động và 98% số doanh nghiệp có nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng).

¹ Không bao gồm 59 Tập đoàn, Tổng công ty có hoạt động hạch toán toàn ngành do Tổng cục Thống kê thu thập thông tin theo Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2020.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm 2019 đạt 4.418 nghìn tỷ đồng, tăng 16,3% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 711 nghìn tỷ đồng, tăng 7,1%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 3.128 nghìn tỷ đồng, tăng 20,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 579 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3%.

Trong năm 2019, thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động đạt 10.271 nghìn đồng, tăng 4,9% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 14.506 nghìn đồng, tăng 12,6%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 9.255 nghìn đồng, tăng 4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 13.738 nghìn đồng, tăng 1,6%.

Trong năm 2019, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đạt 154.366 tỷ đồng, tăng 20,2% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 40.171 tỷ đồng, tăng 4,5%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 58.580 tỷ đồng, giảm 2,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 55.615 tỷ đồng, tăng 86,6%.

2. Hợp tác xã

Tại thời điểm 31/12/2019 Hà Nội có 1.296 hợp tác xã đang hoạt động, giảm 1,3% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó: HTX hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 50,1%; lĩnh vực công nghiệp chiếm 13,9%; tài chính, ngân hàng chiếm 7,3%; vận tải chiếm 6,4%.

3. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Năm 2020, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp đã làm ảnh hưởng đến các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn thành phố Hà Nội. Tính đến 01/7/2020, Hà Nội có 377,1 nghìn cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 2,1% so với cùng thời điểm năm trước (trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 7,8 nghìn cơ sở; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy giảm 6,3 nghìn cơ sở). Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể thời điểm 1/7/2020 có 670,2 nghìn lao động, giảm 3,4% so với cùng thời điểm năm trước.

OPERATION OF ENTERPRISES, COOPERATIVES AND INDIVIDUAL BUSINESS HOUSEHOLDS

1. Enterprises

As of 31st December, 2019, the number of actual enterprises which gained revenue was 141,439 enterprises³⁹, increasing by 9.2% compared to that in 2019. Of which, the state-owned sector possessed 418 enterprises, accounting for 0.3%, and dropped by 3.9%; the non-state sector reached 137,265 enterprises, accounting for 97.1%, and grew by 8.8%; the FDI sector had 3,756 enterprises, making up 2.6%, and gained an upturn of 26.5%.

The number of employees in enterprises as of 31st December 2019 was 2408.5 thousand persons, rising by 1.5% compared to that in 2019. Of which, the non-state attracted the most employees with 1899.7 thousand persons, accounting for 78.9 %, and increased by 0.5%. It was followed by the FDI sector with 322.1 thousand employees, sharing 13.4%, and increased by 5.5%. The state-owned enterprises possessed 186.7 thousand employees, making up 7.7%, and rose by 4.4%.

In 2019, the average business capital of the enterprises gained 7,299 trillion VND, an increase of 15.3 % compared to that in 2019. Of which, the state-owned enterprises recorded 1,158 trillion VND, declining by 5.6%; the non-state enterprises reached 4,909 trillion VND, increasing by 15.1%; the FDI enterprises recorded 1,232 trillion VND, a rise of 46.5%.

In 2019, there were 105,605 enterprises with less than 10 employees, accounting for 74.7% of the total number of enterprises in Ha Noi, a growth of 19.6 % compared to that in 2018; there were 100,183 enterprises with capital less than 10 billion VND, representing 70.8% of the total enterprises, increasing by 7.7 % compared to that in 2018. The enterprises with less than 10 employees and with capital of less than 10 billion VND mainly belonged to the non-state sector (accounting for 98.1% of enterprises with less than 10 employees and 98% of enterprises with capital of less than 10 billion VND).

³⁹ Excluding 59 industry-wide accounting state groups and corporations whose information were collected by the General Statistics Office of Viet Nam according to the enterprise survey plan 2019.

In 2019, the business net revenue of the enterprises reached 4,418 trillion VND, an upturn of 16.3% compared to that in 2018. Of which, the state-owned enterprises gained 711 trillion VND, an increase of 7.1%; the non-state enterprises reached 3,128 trillion VND, going up by 20.4%; the FDI enterprises achieved 579 trillion VND, rising by 8.3 %.

In 2019, the average monthly income of employees reached 10,271 thousand VND, making up 4.9% compared to that in 2018. Of which, the state-owned enterprises obtained 14,506 thousand VND, an increase of 12.6%; the non-state enterprises reached 9,255 thousand VND, a rise of 4%; the FDI enterprises gained 13,738 thousand VND, a growth of 1.6%.

In 2019, the enterprise's profit before tax achieved 154,366 billion VND, a year-on year growth of 20.2%. Of which, the state-owned enterprises gained 40,171 billion VND, increasing by 4.5%; the non-state enterprises reached 58,580 billion VND, a decline of 2.7%; the FDI enterprises obtained 55,615 billion VND, a growth of 86.6%.

2. Cooperatives

As of 31st December, 2019, in Ha Noi, there were 1,296 acting cooperatives, a decrease of 1.3% compared to that in the same period of the previous year. Of which, the cooperatives in the agriculture, forestry, and fishery shared 50.1%, the industry accounted for 13.9%, the finance and banking accounted for 7.3%, and the transportation accounted for 6.4%.

3. Business households

In 2020, the complication of the COVID-19 pandemic imposed negative effects on the business households in Ha Noi. As of 1st July, 2020 there were 377.1 thousand the non-farm business households in Ha Noi, down 2.1% compared to the same period of last year (of which, the manufacturing decreased by 7.8 thousand, the wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles dropped by 6.3 thousand). The number of employees in the business households as of 1st July, 2020 was 670.2 thousand employees, a decline of 3.4% compared to that in the same period of last year.

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	103625	110124	121549	129561	141439
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	548	485	454	435	418
Trung ương - Central State enterprises	17	9	6	5	4
Địa phương - Local State enterprise	11	8	6	6	5
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	206	176	173	171	164
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	314	292	269	253	245
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	100976	107170	118421	126157	137265
Tư nhân - Private enterprise	1195	906	891	868	1092
Công ty hợp danh - Collective name company	301	467	338	356	219
Công ty TNHH - Private limited liability company	54468	57692	66062	71162	77907
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	443	1344	362	296	283
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	44569	46761	50768	53475	57764
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	2101	2469	2674	2969	3756
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	1659	1915	2119	2472	3168
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	442	554	555	497	588

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises*
as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	0,5	0,5	0,3	0,3	0,3
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	...	...	...	...	...
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	...	...	...	...	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	97,5	97,3	97,5	97,4	97,1
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	1,2	0,8	0,7	0,7	0,8
Công ty hợp danh - <i>Collective name company</i>	0,3	0,4	0,3	0,3	0,2
Công ty TNHH - <i>Private limited liability company</i>	52,6	52,4	54,4	54,9	55,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	0,4	1,2	0,3	0,2	0,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	43,0	42,5	41,8	41,3	40,8
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	2,0	2,2	2,2	2,3	2,6
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	1,6	1,7	1,7	1,9	2,2
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	0,4	0,5	0,5	0,4	0,4

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	103625	110124	121549	129561	141439
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	358	375	414	509	571
Khai khoáng - <i>Mining of ores</i>	228	182	183	218	225
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	12967	13202	14556	16130	17434
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	107	107	105	122	161
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	276	313	367	422	519
Xây dựng - <i>Construction</i>	13789	13422	15143	16351	18749
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	40954	44519	48660	50979	53215
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	4630	5080	5634	5913	6472
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	2582	2748	3060	3274	3668
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3961	4377	4890	5166	6105
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	566	608	714	778	1262
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2307	2795	3135	3469	4218

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11826	12697	13605	14298	15229
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5653	5936	6643	7170	7891
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1984	2259	2725	2900	3506
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	292	316	376	411	535
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	344	377	426	479	551
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	801	811	913	972	1128

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo đơn vị hành chính
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	103625	110124	121549	129561	141439
Ba Đình	7928	7980	8301	8739	9243
Hoàn Kiếm	4796	4747	4945	5082	5105
Tây Hồ	3656	3926	4178	4297	4346
Long Biên	5235	5616	6220	6796	7411
Cầu Giấy	10161	10769	11836	12258	13977
Đống Đa	11536	11462	12255	12823	13668
Hai Bà Trưng	7760	7860	8159	8539	8641
Hoàng Mai	9289	9740	10895	11590	12479
Thanh Xuân	9158	9937	10702	11185	11951
Sóc Sơn	1281	1357	1476	1620	1716
Đông Anh	2660	2922	3253	3536	3770
Gia Lâm	1978	2111	2374	2519	2692
Nam Từ Liêm	5080	5627	6763	7556	9119
Thanh Trì	3301	3787	4207	4624	5241
Bắc Từ Liêm	3770	4180	4547	4800	5102
Mê Linh	981	1052	1170	1251	1448
Hà Đông	6041	7193	8668	9714	11226

86 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2015	2016	2017	2018	2019
Sơn Tây	597	610	653	693	708
Ba Vì	418	443	557	580	644
Phúc Thọ	402	439	524	588	661
Đan Phượng	859	1008	1210	1357	1598
Hoài Đức	1575	1811	2104	2370	2927
Quốc Oai	563	595	775	840	975
Thạch Thất	970	1002	1174	1308	1397
Chương Mỹ	1032	1056	1236	1303	1408
Thanh Oai	564	663	812	924	1115
Thường Tín	1022	1122	1300	1370	1505
Phú Xuyên	359	382	433	440	475
Ứng Hoà	343	383	438	463	469
Mỹ Đức	310	344	384	396	422

87 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	2064830	2251420	2321219	2373850	2408515
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	223457	221891	191485	178907	186724
Trung ương - Central State enterprises	27292	9014	11563	11776	17654
Địa phương - Local State enterprise	2100	1788	2174	1592	1433
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	92840	112483	91080	87978	87461
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	101225	98606	86668	77561	80176
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	1600535	1758671	1839364	1889769	1899716
Tư nhân - Private enterprise	10857	7894	8665	8046	6567
Công ty hợp danh - Collective name company	1641	2771	2351	1785	1950
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	634168	689667	764016	783127	760062
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	110076	105088	84726	76356	69054
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	843793	953251	979606	1020455	1062083
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	240838	270858	290370	305174	322075
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	184803	198689	222510	236787	243417
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	56035	72169	67860	68387	78658

87 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	10,8	9,9	8,2	7,6	7,7
Trung ương - Central State enterprises	1,3	0,4	0,5	0,5	0,7
Địa phương - Local State enterprise	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	4,5	5,0	3,9	3,7	3,6
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	4,9	4,4	3,7	3,3	3,3
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	77,5	78,1	79,3	79,6	78,9
Tư nhân - Private enterprise	0,5	0,4	0,4	0,3	0,3
Công ty hợp danh - Collective name company	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	30,7	30,6	32,9	33,0	31,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	5,3	4,7	3,7	3,2	2,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	40,9	42,3	42,2	43,0	44,1
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	11,7	12,0	12,5	12,8	13,4
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	9,0	8,8	9,6	9,9	10,1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	2,7	3,2	2,9	2,9	3,3

**88 Số lao động trong các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2064830	2251420	2321219	2373850	2408515
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	9505	9135	8569	12665	11113
Khai khoáng - <i>Mining of ores</i>	7755	6462	5829	8112	8308
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	494135	515866	530402	540367	550869
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	10916	36075	35913	36980	44835
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	16324	19334	19654	19864	19120
Xây dựng - <i>Construction</i>	458059	517350	504486	443628	447991
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	461094	487300	500058	534966	493192
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	118794	114846	128421	132692	143366
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	58343	59745	62920	67270	74111
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	82589	93871	93370	102553	111089
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	17973	18718	19760	23402	30325

88 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	43893	59500	57718	64427	67771
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	138971	141621	148318	152716	150560
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	102399	123206	141438	157489	157494
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	20673	23596	29125	38024	47745
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	6807	8788	14359	16483	23554
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	10219	9503	12846	11774	12948
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6381	6504	8033	10438	14124

**89 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính**
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2064830	2251420	2321219	2373850	2408515
Ba Đình	142840	144891	144254	149819	158402
Hoàn Kiếm	134290	159478	147137	158535	169999
Tây Hồ	57012	60320	66037	66566	65048
Long Biên	131892	139447	153531	148336	146720
Cầu Giấy	199148	219635	219318	222172	222227
Đống Đa	217950	223925	232325	241888	223531
Hai Bà Trưng	137685	145752	146038	151084	144272
Hoàng Mai	131362	139707	146033	145235	139481
Thanh Xuân	174059	180273	185293	185120	180339
Sóc Sơn	44646	46900	51213	50870	51342
Đông Anh	123370	131071	140851	133471	140717
Gia Lâm	41893	39606	38516	40272	43124
Nam Từ Liêm	112877	129625	141551	148882	182648
Thanh Trì	48949	54351	55087	57560	57075
Bắc Từ Liêm	57658	68352	73099	70820	80753
Mê Linh	48110	56135	57932	60943	59626
Hà Đông	103973	126825	134174	144872	144964

89 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
Sơn Tây	13263	13964	14953	14423	13640
Ba Vì	5982	8355	8029	8198	9331
Phúc Thọ	7237	8163	8658	8108	8531
Đan Phượng	9745	13386	13929	14846	16028
Hoài Đức	18867	20827	23668	27702	30222
Quốc Oai	11355	12736	12344	15113	14389
Thạch Thất	22006	26512	28298	29968	30176
Chương Mỹ	23967	29842	29823	30600	30775
Thanh Oai	10539	12245	12116	12183	11779
Thường Tín	14785	16024	16698	16594	14760
Phú Xuyên	5455	6387	5588	5395	5065
Ứng Hoà	7731	8845	7676	8151	7042
Mỹ Đức	6184	7841	7050	6124	6509

**90 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2020
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	813815	857920	885216	938086	948314
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	72654	71771	58227	53498	54374
Trung ương - Central State enterprises	9580	3288	3773	3737	4104
Địa phương - Local State enterprise	755	546	778	467	408
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	31650	36382	27505	25713	26254
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	30669	31555	26171	23581	23608
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	598201	628307	660408	711616	712307
Tư nhân - Private enterprise	4727	3053	3322	3331	2843
Công ty hợp danh - Collective name company	881	1513	1268	926	1090
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	257327	266938	295897	307399	307433
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	37508	36799	31066	29352	25437
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	297758	320004	328855	370608	375504
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	142960	157842	166581	172972	181633
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	117053	123498	134338	139614	144510
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	25907	34344	32243	33358	37123

90 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	9,0	8,4	6,6	5,6	5,7
Trung ương - Central State enterprises	1,2	0,4	0,4	0,4	0,4
Địa phương - Local State enterprise	0,1	0,1	0,1	...	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	3,9	4,2	3,1	2,7	2,8
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	3,8	3,7	3,0	2,5	2,5
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	73,4	73,2	74,6	75,9	75,2
Tư nhân - Private enterprise	0,5	0,3	0,4	0,4	0,3
Công ty hợp danh - Collective name company	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	31,6	31,1	33,4	32,8	32,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	4,6	4,3	3,5	3,1	2,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	36,6	37,3	37,2	39,5	39,6
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	17,6	18,4	18,8	18,5	19,1
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	14,4	14,4	15,2	14,9	15,2
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	3,2	4,0	3,6	3,6	3,9

91 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises as of 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	813815	857920	885216	938086	948314
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	3782	3968	3626	5890	5190
Khai khoáng - Mining of ores	2243	1812	1588	2138	2591
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	262553	267116	272347	278689	282484
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	3398	9444	9411	9550	10614
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	7174	9183	8020	8274	8593
Xây dựng - Construction	91613	99207	96907	88932	91989
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	199733	205786	206322	229548	211575
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	31355	28835	33866	35249	37767
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	33356	32638	33567	34760	36757
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	31769	37381	36509	40475	43654
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9317	9494	10327	12062	14637

91 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	18259	25882	24461	26736	26090
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	51637	50950	54776	56114	57333
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	41359	47839	57988	67066	63991
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	13931	15242	18805	22932	30269
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	4343	5337	7031	10136	13778
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	4778	4579	5845	5186	5038
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3215	3227	3820	4349	5964

**92 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính**
*Number of female employees in acting enterprises, cooperatives
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	813815	857920	885216	938086	948314
Ba Đình	57324	55245	55190	58948	62011
Hoàn Kiếm	56588	68246	61543	66957	68200
Tây Hồ	20380	20695	24194	25159	26044
Long Biên	54036	56139	61557	63419	60970
Cầu Giấy	71873	77463	80120	84545	86185
Đống Đa	79749	80925	84644	91328	84692
Hai Bà Trưng	54351	56881	54147	59688	58346
Hoàng Mai	49696	49179	50140	51628	49329
Thanh Xuân	67808	62115	66157	72037	64875
Sóc Sơn	17357	18191	19293	19242	20502
Đông Anh	67523	71363	75066	70122	71635
Gia Lâm	15069	15144	14279	16583	16878
Nam Từ Liêm	35651	42396	46061	52727	60987
Thanh Trì	16998	17835	18580	19342	20152
Bắc Từ Liêm	18981	20123	21839	22598	24899
Mê Linh	25439	29416	28202	32041	32371
Hà Đông	34939	39533	43263	49136	50824

92 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
Sơn Tây	5510	5826	5716	5662	5864
Ba Vì	2070	2944	2571	2642	3677
Phúc Thọ	2696	2927	3105	2712	3187
Đan Phượng	4345	5267	5600	6145	6953
Hoài Đức	7837	8036	8676	10002	11411
Quốc Oai	4595	4954	5005	5698	6355
Thạch Thất	10181	11020	11651	12289	13183
Chương Mỹ	13609	14766	17520	16659	18761
Thanh Oai	4588	5083	5041	5142	5405
Thường Tín	5518	6233	6755	6328	5425
Phú Xuyên	2153	2406	2061	2222	2120
Ứng Hoà	3909	4150	3927	3911	3619
Mỹ Đức	3042	3419	3313	3174	3454

93 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	4387696	4777336	5344528	6332526	7299336
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	1023890	1219992	1259288	1227650	1158239
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	31177	45863	48719	56753	153903
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	8420	7283	11300	8180	7948
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	738915	943219	958299	887721	675624
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	245378	223627	240970	274996	320764
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise sector	2720305	2858428	3310594	4263928	4908706
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	18258	9398	11151	9370	7163
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	915	529	899	712	984
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	1060506	858709	991752	1386161	1656022
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	177293	173683	210327	189073	133403
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	1463333	1816109	2096465	2678612	3111134
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	643501	698916	774646	840948	1232391
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	514394	540538	632199	697290	1078209
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	129107	158378	142447	143658	154182

93 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	23,4	25,6	23,6	19,4	15,9
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	0,7	1,0	0,9	0,9	2,1
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	16,9	19,7	18,0	14,1	9,3
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	5,6	4,7	4,5	4,3	4,4
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	62,0	59,8	61,9	67,3	67,2
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,4	0,2	0,2	0,1	0,1
Công ty hợp danh - <i>Collective name company</i>	...	...	...	...	...
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	24,2	18,0	18,6	21,9	22,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	4,0	3,6	3,9	3,0	1,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	33,4	38,0	39,2	42,3	42,6
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	14,6	14,6	14,5	13,3	16,9
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	11,7	11,3	11,8	11,0	14,8
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	2,9	3,3	2,7	2,3	2,1

94 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

*Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4387696	4777336	5344528	6332526	7299336
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	31332	11612	14410	19026	21555
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	174447	171167	147719	153871	143737
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	458110	466390	556569	609667	688026
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	71002	242853	268660	285901	421051
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	12982	13667	17958	27205	33549
Xây dựng - <i>Construction</i>	574705	592216	630085	801558	930935
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1027556	953112	1149453	1300328	1369459
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	118254	103133	153257	164948	191283
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	54600	54974	60302	75057	87374
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	127826	103203	121734	141080	154567

94 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	721957	762203	800201	865944	917606
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	593017	900563	986051	1232599	1620891
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	247722	270149	257018	433501	447187
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	123253	73326	109000	121529	151794
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	8148	11261	13846	21172	28271
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	20314	11586	12743	20911	29627
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	15968	30488	40574	47438	48733
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6503	5433	4948	10791	13691

95 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính**

Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4387696	4777336	5344528	6332526	7299336
Ba Đình	395858	498651	508650	601630	672528
Hoàn Kiếm	664345	880430	814180	1031406	1034195
Tây Hồ	112776	124577	132866	178246	230711
Long Biên	231527	279808	339675	389103	544363
Cầu Giấy	672759	652585	693733	777537	855459
Đống Đa	490506	476729	569473	678048	856720
Hai Bà Trưng	315632	407001	460525	590708	681716
Hoàng Mai	201007	151551	200937	210758	245425
Thanh Xuân	243935	254773	283296	350420	419406
Sóc Sơn	51292	48550	56748	59790	65380
Đông Anh	116909	115942	137191	137363	156669
Gia Lâm	46227	35276	42269	51885	60160
Nam Từ Liêm	291045	346739	451807	525627	588387
Thanh Trì	61667	46032	58507	65627	80872
Bắc Từ Liêm	71276	80325	118007	132588	147010
Mê Linh	54186	54417	62248	64563	65233
Hà Đông	143617	145913	182350	227919	276242

95 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Annual average capital of enterprises by district

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong				
	2015	2016	2017	2018	2019
Sơn Tây	20393	18451	21795	24090	28833
Ba Vì	13416	6085	9533	8680	11327
Phúc Thọ	6879	3616	5574	6437	6843
Đan Phượng	14686	9992	17136	17945	23020
Hoài Đức	32328	31586	40270	40826	50170
Quốc Oai	17467	15421	19126	20899	25144
Thạch Thất	35193	38056	46298	56321	69355
Chương Mỹ	25829	17181	23892	25078	41100
Thanh Oai	11552	8049	10858	12427	16161
Thường Tín	25408	18189	22559	23736	27387
Phú Xuyên	6472	4107	5496	5560	8457
Ứng Hoà	7712	4184	5173	6128	5750
Mỹ Đức	5797	3120	4356	11181	5313

96 **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
Tỷ đồng - Billion dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	2002880	2090068	2165698	3203228	3057920
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	565895	689384	680577	787067	690367
Trung ương - Central State enterprises	15899	33775	39510	34019	80744
Địa phương - Local State enterprise	5892	3606	6137	4470	4254
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	427665	552488	530896	612499	442525
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	116439	99515	104034	136079	162844
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	1254834	1187939	1280439	1883366	1938697
Tư nhân - Private enterprise	7023	1828	2072	2065	1338
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	283	153	455	263	272
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	485992	327018	316502	587321	600131
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	57370	56167	88546	108163	42380
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	704166	802773	872864	1185554	1294576
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	182151	212745	204682	532795	428856
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	125451	127340	146576	461260	368439
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	56700	85405	58106	71535	60417

96 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	28,2	33,0	31,4	24,5	22,5
Trung ương - Central State enterprises	0,8	1,6	1,8	1,1	2,6
Địa phương - Local State enterprise	0,3	0,2	0,3	0,1	0,1
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	21,3	26,4	24,5	19,1	14,5
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	5,8	4,8	4,8	4,2	5,3
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	62,7	56,8	59,1	58,9	63,5
Tư nhân - Private enterprise	0,4	0,1	0,1	0,1	...
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	...	...	...	...	...
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	24,3	15,6	14,6	18,4	19,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	2,9	2,7	4,1	3,4	1,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	35,1	38,4	40,3	37,0	42,4
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	9,1	10,2	9,5	16,6	14,0
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	6,3	6,1	6,8	14,4	12,0
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	2,8	4,1	2,7	2,2	2,0

97 **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn**
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2002880	2090068	2165698	3203228	3057920
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	5025	8585	8669	11909	12291
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	156848	143550	119401	117309	98022
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	175937	177900	191022	205580	242901
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	68139	214195	237447	245106	302631
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	8388	8677	12161	16023	22489
Xây dựng - <i>Construction</i>	204685	202000	184912	293333	322904
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	335901	275365	297872	312909	305752
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	73094	64870	105033	109074	146380
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	27619	31639	32955	39829	49304
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	79817	63976	59604	54957	64819

97 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	152095	126076	114860	624843	170759
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	359216	544717	554372	783153	900543
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	161571	162347	144962	279153	287503
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	163444	31437	58806	49939	70077
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5296	5588	5306	8208	9697
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	10105	7515	9898	16260	16697
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	12361	19960	27245	32272	31163
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3339	1671	1173	3371	3988

98 **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn**
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính
Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2002880	2090068	2165698	3203228	3057920
Ba Đình	152431	269776	233180	339819	288946
Hoàn Kiếm	163719	274397	250455	707430	471860
Tây Hồ	62406	65248	60528	95165	104643
Long Biên	133187	131898	167311	214441	295048
Cầu Giấy	415368	381969	362853	408153	409165
Đống Đa	258270	234895	227063	367982	342206
Hai Bà Trưng	160133	166388	192505	331787	289394
Hoàng Mai	89520	46063	54689	53947	68035
Thanh Xuân	120653	104564	99305	127823	150034
Sóc Sơn	20178	18677	22422	23951	26382
Đông Anh	44490	40715	46584	34271	52388
Gia Lâm	12485	10169	9996	12579	13399
Nam Từ Liêm	143287	171260	223620	246669	264809
Thanh Trì	24495	10599	14607	12764	21126
Bắc Từ Liêm	26614	29081	38515	45448	44985

98 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
Mê Linh	26802	21641	24241	24330	23138
Hà Đông	58016	45424	53123	67251	78755
Sơn Tây	8961	9718	12435	14219	17056
Ba Vì	3140	1953	2765	2868	3483
Phúc Thọ	2541	798	1241	1190	1281
Đan Phượng	6239	2389	3956	3529	5054
Hoài Đức	13008	10794	13641	11418	13756
Quốc Oai	7672	7929	9213	9525	10258
Thạch Thất	16171	16454	17489	20812	26736
Chương Mỹ	9326	6703	9297	5394	17273
Thanh Oai	5422	2678	3732	2392	4990
Thường Tín	10899	5278	7190	7001	7901
Phú Xuyên	2723	929	1429	1451	3569
Ứng Hoà	1998	802	1155	1021	962
Mỹ Đức	2726	879	1158	8598	1288

**99 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	2535005	2946224	3421917	3797228	4417619
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	482967	561593	601041	663780	710726
Trung ương - Central State enterprises	32424	31222	56117	57133	79773
Địa phương - Local State enterprise	1756	1068	5376	2993	2200
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	183745	310524	288382	307561	333495
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	265042	218779	251166	296093	295258
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	1676835	1960897	2322799	2598732	3127794
Tư nhân - Private enterprise	14652	15082	14212	15494	9127
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	311	741	483	583	444
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	719955	788953	911192	1047902	1248472
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	106575	111566	112707	90222	92645
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	835342	1044555	1284205	1444531	1777106
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	375203	423734	498077	534716	579099
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	283696	314860	380096	416807	458663
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	91507	108874	117981	117909	120436

99 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	19,0	19,0	17,6	17,5	16,0
Trung ương - Central State enterprises	1,2	1,1	1,6	1,5	1,8
Địa phương - Local State enterprise	0,1	...	0,2	0,1	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	7,2	10,5	8,5	8,1	7,5
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	10,5	7,4	7,3	7,8	6,7
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	66,2	66,6	67,9	68,4	70,9
Tư nhân - Private enterprise	0,6	0,5	0,4	0,4	0,2
Công ty hợp danh - Collective name company	...	...	...	...	...
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	28,4	26,8	26,6	27,6	28,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	4,2	3,8	3,3	2,4	2,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	33,0	35,5	37,6	38,0	40,3
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	14,8	14,4	14,5	14,1	13,1
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	11,2	10,7	11,1	11,0	10,4
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	3,6	3,7	3,4	3,1	2,7

100

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2535005	2946224	3421917	3797228	4417619
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2852	3540	7443	5162	8626
Khai khoáng - <i>Mining of ores</i>	44107	34574	37853	48029	44759
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	479923	528736	631242	668135	712440
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	42724	144853	167670	199109	261681
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	6578	7212	7529	9357	10198
Xây dựng - <i>Construction</i>	305214	327580	356200	372485	426288
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	1243482	1378484	1602514	1796427	2101714
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	82691	84277	100374	118751	152392
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	21692	24520	30339	34667	41585
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	74231	137078	120800	122571	125659
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	42181	46383	51004	60756	76707

100 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	84514	100179	160600	174196	239022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	57595	68268	70388	87410	98314
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	33168	42980	52476	67375	74968
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4671	5891	7882	10596	14756
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	3221	4123	5620	8918	12408
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	3349	5289	8449	10056	10671
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2812	2257	3534	3228	5431

101 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính
Net turnover from business of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2535005	2946224	3421917	3797228	4417619
Ba Đình	195194	205152	222993	254168	369641
Hoàn Kiếm	199589	301052	349300	392813	462745
Tây Hồ	52484	57008	73074	93295	88688
Long Biên	156838	175975	226669	257154	300748
Cầu Giấy	283500	300763	344276	379346	428153
Đống Đa	375728	363740	433573	510038	588519
Hai Bà Trưng	234476	272460	291658	260895	296897
Hoàng Mai	129458	146411	189709	215603	251475
Thanh Xuân	180620	204877	243205	283010	311094
Sóc Sơn	53037	59138	65471	66054	64311
Đông Anh	146355	175866	195640	194393	203891
Gia Lâm	33421	44167	51138	64000	67631
Nam Từ Liêm	158247	218859	219194	242742	300742
Thanh Trì	43134	57392	66890	64419	84429
Bắc Từ Liêm	44297	60227	85892	99663	108471
Mê Linh	36673	43348	49415	52685	63545
Hà Đông	82155	102365	127048	149569	175522

101 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises
by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2016	2017	2018	2019
Sơn Tây	12499	12671	15159	17287	19804
Ba Vì	2821	5179	5916	4878	7184
Phúc Thọ	2753	3861	4741	5183	6885
Đan Phượng	9951	12540	15412	18498	22476
Hoài Đức	17108	22522	26580	32041	42003
Quốc Oai	7269	8167	12180	12647	15100
Thạch Thất	26313	34532	41078	46718	53917
Chương Mỹ	14692	17045	19259	22438	26205
Thanh Oai	7847	9418	11373	14174	16485
Thường Tín	19752	21005	22879	27298	26360
Phú Xuyên	3181	3737	4061	4434	5485
Ứng Hoà	3500	4161	5114	5850	5349
Mỹ Đức	2113	2586	3020	5935	3864

102 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>								
TỔNG SỐ - TOTAL	141439	105605	30156	4256	474	421	283	244
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	418	31	85	134	38	46	47	37
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	4	1	-	-	-	-	-	3
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	5	1	2			1		1
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	164	18	31	48	15	12	25	15
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	245	11	52	86	23	33	22	18
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	137265	103550	28963	3751	380	299	179	143
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	1092	961	115	15	1	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name company</i>	219	146	71	2	-	-	-	-

102 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019*
by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>						
Công ty TNHH - <i>Private limited liability company</i>	77907	61959	14293	1373	118	86	42	36
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	283	29	64	118	18	18	22	14
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	57764	40455	14420	2243	243	195	115	93
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	3756	2024	1108	371	56	76	57	64
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	3168	1774	917	284	44	55	46	48
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	588	250	191	87	12	21	11	16

102 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019*
by size of employees and by types of enterprise

253

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	0,3	...	0,3	3,1	8,0	10,9	16,6	15,2
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	...	...	-	-	-	-	-	1,2
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	...	...	...	-	-	0,2	-	0,4
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	0,1	...	0,1	1,1	3,2	2,9	8,8	6,2
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	0,2	...	0,2	2,0	4,8	7,8	7,8	7,4
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	97,0	98,1	96,0	88,2	80,2	71,0	63,3	58,6
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,8	0,9	0,4	0,4	0,2	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name company</i>	0,1	0,2	0,2	...	-	-	-	-

Cơ cấu - Structure (%)

102 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019*
by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>								
Công ty TNHH - <i>Private limited liability company</i>	55,1	58,7	47,4	32,3	24,9	20,4	14,9	14,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	0,2	...	0,2	2,8	3,8	4,3	7,8	5,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	40,8	38,3	47,8	52,7	51,3	46,3	40,6	38,1
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	2,7	1,9	3,7	8,7	11,8	18,1	20,1	26,2
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	2,3	1,7	3,1	6,7	9,3	13,1	16,2	19,7
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	0,4	0,2	0,6	2,0	2,5	5,0	3,9	6,5

103 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of employees and by types of enterprise*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	141439	105605	30156	4256	474	421	283	244
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	571	432	123	8	-	1	5	2
Khai khoáng - <i>Mining of ores</i>	225	147	61	11	1	1	1	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	17434	11896	4346	823	114	105	68	82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	161	97	46	12	-	-	-	6
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	519	362	121	19	4	7	2	4
Xây dựng - <i>Construction</i>	18749	12621	4709	1057	122	114	77	49

103 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019*
by size of employees and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
256 Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	53215	42213	10032	813	68	43	27	19
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	6472	4754	1442	184	25	31	24	12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	3668	2570	923	134	15	15	7	4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6105	4408	1375	250	25	21	13	13
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1262	949	231	52	9	7	10	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4218	2932	1071	174	13	17	4	7

103 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019*
by size of employees and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	15229	11858	3035	276	32	10	13	5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7891	6024	1499	267	26	34	17	24
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3506	2673	707	97	12	9	5	3
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	535	342	141	40	3	2	3	4
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	551	411	110	19	2	2	5	2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1128	916	184	20	3	2	2	1

104 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	141439	105605	30156	4256	474	421	283	244
Ba Đình	9243	6796	2049	304	33	29	19	13
Hoàn Kiếm	5105	3538	1222	253	37	25	16	14
Tây Hồ	4346	3262	903	142	6	22	5	6
Long Biên	7411	5488	1622	213	25	30	11	22
Cầu Giấy	13977	10075	3274	493	44	39	32	20
Đống Đa	13668	9798	3269	433	65	51	33	19
Hai Bà Trưng	8641	6486	1789	275	34	23	23	11
Hoàng Mai	12479	9991	2174	253	19	17	14	11
Thanh Xuân	11951	8930	2629	293	37	26	17	19
Sóc Sơn	1716	1231	364	75	12	13	13	8

104 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
			Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
259	Đông Anh	3770	2674	866	149	18	17	22	24
	Gia Lâm	2692	1952	621	98	8	8	-	5
	Nam Từ Liêm	9119	6759	1983	280	27	28	21	21
	Thanh Trì	5241	4131	966	109	16	12	5	2
	Bắc Từ Liêm	5102	3847	1063	151	11	13	12	5
	Mê Linh	1448	990	326	87	13	9	7	16
	Hà Đông	11226	8635	2243	271	25	20	17	15
	Sơn Tây	708	499	171	29	3	4	1	1
	Ba Vì	644	423	190	25	4	2	-	-
Phúc Thọ	661	479	151	27	1	3	-	-	

104 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
			Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
260	Đan Phượng	1598	1255	306	31	2	1	3	-
	Hoài Đức	2927	2324	532	55	11	3	1	1
	Quốc Oai	975	772	162	26	5	6	3	1
	Thạch Thất	1397	1061	276	41	4	7	5	3
	Chương Mỹ	1408	1100	256	37	5	4	1	5
	Thanh Oai	1115	888	193	28	3	2	-	1
	Thường Tín	1505	1196	266	38	2	3	-	-
	Phú Xuyên	475	359	103	11	1	1	-	-
	Ứng Hòa	469	361	92	9	3	2	2	-
	Mỹ Đức	422	305	95	20	-	1	-	1

105 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>									
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	141439	12826	11581	51955	23821	29623	7804	1961	1868
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	418	6	1	12	8	76	112	70	133
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	4	-	-	-	-	-	-	1	3
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	5	-	-	-	-	3	-	-	2
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	164	4	1	10	4	24	33	28	60
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	245	2	-	2	4	49	79	41	68

105 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0.5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>									
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise sector</i>	137265	12563	11346	50912	23319	28645	7267	1708	1505
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	1092	361	137	325	121	121	25	2	-
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	219	64	48	84	13	8	1	-	1
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	77907	8346	7730	31725	12401	13739	2925	558	483
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	283	-	-	9	9	54	96	50	65
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	57764	3792	3431	18769	10775	14723	4220	1098	956

105 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0.5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>									
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	3756	257	234	1031	494	902	425	183	230
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	3168	233	203	901	431	741	345	150	164
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	588	24	31	130	63	161	80	33	66

105 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>							
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	0,3	0,1	...	...	...	0,3	1,4	3,6	7,1
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	...	-	-	-	-	-	-	0,1	0,2
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	...	-	-	-	-	...	-	-	0,1
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	0,1	0,1	...	...	...	0,1	0,4	1,4	3,2
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	0,2	...	-	...	...	0,2	1,0	2,1	3,6

105 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019*
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>									
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise sector</i>	97,0	97,9	98,0	98,0	97,9	96,7	93,1	87,1	80,6
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,8	2,8	1,2	0,6	0,5	0,4	0,3	0,1	...
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	0,1	0,5	0,4	0,2	0,1	...	...	-	...
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	55,1	65,1	66,8	61,1	52,1	46,4	37,5	28,5	25,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	0,2	-	-	...	...	0,2	1,2	2,5	3,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	40,8	29,5	29,6	36,1	45,2	49,7	54,1	56,0	51,2

105 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019*
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>									
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	2,7	2,0	2,0	2,0	2,1	3,0	5,5	9,3	12,3
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	2,3	1,8	1,7	1,7	1,8	2,5	4,5	7,6	8,8
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	0,4	0,2	0,3	0,3	0,3	0,5	1,0	1,7	3,5

106

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

267

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	141439	12826	11581	51955	23821	29623	7804	1961	1868
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	571	73	59	192	73	124	30	9	11
Khai khoáng - <i>Mining of ores</i>	225	10	6	32	37	80	32	15	13
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	17434	1083	1254	6542	3123	3841	1088	278	225
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	161	9	9	42	18	29	20	7	27
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	519	32	34	176	93	125	38	8	13

106 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019*
by size of capital and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Xây dựng - <i>Construction</i>	18749	942	732	5673	3727	5520	1469	374	312
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	53215	3845	4061	19974	9297	12216	2980	533	309
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	6472	458	495	2849	1147	1173	251	52	47
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	3668	450	431	1553	552	495	113	35	39
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6105	855	707	2426	881	914	235	42	45

106 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019*
by size of capital and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

269

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1262	174	88	228	97	153	165	138	219
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4218	348	199	625	455	1213	627	299	452
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	15229	2242	1709	6145	2464	2113	385	88	83
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	7891	1008	873	3393	1264	1069	204	43	37
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3506	904	641	1266	327	276	69	15	8

106 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019*
by size of capital and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	535	66	60	189	74	91	38	12	5
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	551	83	59	191	67	90	34	9	18
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1128	244	164	459	125	101	26	4	5

107 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

271

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	141439	12826	11581	51955	23821	29623	7804	1961	1868
Ba Đình	9243	1018	768	3155	1474	1883	598	175	172
Hoàn Kiếm	5105	541	478	1645	679	970	413	149	230
Tây Hồ	4346	502	396	1542	658	879	236	66	67
Long Biên	7411	649	671	2737	1245	1508	390	109	102
Cầu Giấy	13977	1294	1100	4749	2341	3104	936	248	205
Đống Đa	13668	1515	1106	4663	2064	2944	911	242	223
Hai Bà Trưng	8641	825	739	3106	1378	1813	481	140	159
Hoàng Mai	12479	1045	1012	5029	2228	2484	502	103	76
Thanh Xuân	11951	1128	1004	4362	2090	2445	638	149	135
Sóc Sơn	1716	77	105	621	348	413	103	25	24

107 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Đông Anh	3770	250	241	1415	653	879	223	54	55
Gia Lâm	2692	201	227	1058	426	602	131	35	12
Nam Từ Liêm	9119	823	780	3336	1541	1818	519	140	162
Thanh Trì	5241	462	413	2227	971	953	166	30	19
Bắc Từ Liêm	5102	436	497	2075	877	923	206	42	46
Mê Linh	1448	59	90	532	247	366	92	34	28
Hà Đông	11226	954	913	4334	2010	2342	500	94	79
Sơn Tây	708	56	47	267	114	153	44	20	7
Ba Vì	644	54	56	238	108	152	28	3	5
Phúc Thọ	661	36	52	262	146	142	21	2	-

107 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2019
by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Đan Phượng	1598	108	108	592	283	408	85	11	3
Hoài Đức	2927	242	256	1203	495	573	121	31	6
Quốc Oai	975	75	72	366	193	190	64	9	6
Thạch Thất	1397	75	55	389	254	436	147	19	22
Chương Mỹ	1408	100	122	537	267	300	55	14	13
Thanh Oai	1115	82	70	415	217	280	45	2	4
Thường Tín	1505	96	110	591	274	332	88	8	6
Phú Xuyên	475	51	35	186	78	104	16	3	2
Ứng Hòa	469	37	34	173	78	121	23	3	-
Mỹ Đức	422	35	24	150	84	106	22	1	-

108

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	182433	196845	237335	276361	290784
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	22333	28282	28075	27698	32729
Trung ương - Central State enterprises	2509	1524	2468	2446	5135
Địa phương - Local State enterprise	161	131	228	195	147
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	8666	15650	13626	13847	16794
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	10997	10977	11753	11210	10653
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	132278	133669	167098	200041	206216
Tư nhân - Private enterprise	834	464	677	769	703
Công ty hợp danh - Collective name company	171	267	244	208	317
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	51304	49323	64281	83587	81024
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	10758	10474	9561	8320	8109
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	69211	73141	92335	107157	116063
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	27822	34894	42162	48622	51839
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	21404	26382	32875	37463	39706
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	6418	8512	9287	11159	12133

108 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	12,3	14,5	11,8	10,1	11,4
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	1,4	0,8	1,0	0,9	1,8
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	4,8	8,0	5,7	5,0	5,8
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	6,0	5,6	5,0	4,1	3,7
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	72,5	67,8	70,4	72,3	70,7
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,5	0,2	0,3	0,3	0,2
Công ty hợp danh - <i>Collective name company</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	28,1	25,1	27,1	30,1	27,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	5,9	5,3	4,0	3,0	2,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	37,9	37,1	38,9	38,8	39,8
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	15,2	17,7	17,8	17,6	17,9
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	11,7	13,4	13,9	13,6	13,7
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	3,5	4,3	3,9	4,0	4,2

109

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	182433	196845	237335	276361	290784
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	635	597	522	574	921
Khai khoáng - Mining and quarrying	834	954	662	1370	1618
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	39473	41975	52491	57161	62485
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1683	6405	6957	7683	12072
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1563	1850	1896	1872	2111
Xây dựng - Construction	38251	41057	45636	39434	43493
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	40793	42299	48977	71050	58453
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	8943	9565	12451	13971	15488
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3428	3609	4586	5172	6313

109 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2016	2017	2018	2019
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10754	11302	12544	15430	18632
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4280	4707	5571	6149	7757
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4993	5895	7732	9107	10920
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	16065	14368	18594	21681	23344
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6541	7705	10299	16443	15085
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2130	2259	3178	4191	6322
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	724	947	3486	3069	3136
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	952	932	1193	1197	1404
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	391	419	560	807	1230

110

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính

Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	182433	196845	237335	276361	290784
Ba Đình	13206	13790	16221	18463	18835
Hoàn Kiếm	12251	19056	20050	23089	27575
Tây Hồ	4662	4887	5681	7068	7372
Long Biên	11804	13156	16481	19931	18788
Cầu Giấy	19424	21673	23093	27532	28982
Đống Đa	20771	20490	23648	27588	28460
Hai Bà Trưng	12420	12634	16124	17885	17080
Hoàng Mai	11096	10566	13532	16020	15550
Thanh Xuân	15031	14824	17480	20333	21125
Sóc Sơn	3391	3500	5612	5543	5644
Đông Anh	9970	11975	14248	15862	17677
Gia Lâm	3446	2979	3954	4761	4806
Nam Từ Liêm	12054	12755	16329	19565	24532
Thanh Trì	3635	3785	4608	5554	5602
Bắc Từ Liêm	4749	4943	6687	7497	8229
Mê Linh	4089	4426	5907	5926	6358
Hà Đông	8541	9240	11880	14488	14648

110 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by district*

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong				
	2015	2016	2017	2018	2019
Sơn Tây	1083	948	1271	1415	1345
Ba Vì	472	483	605	719	814
Phúc Thọ	541	533	633	685	726
Đan Phượng	712	811	1163	1486	1546
Hoài Đức	1451	1314	1938	2882	3042
Quốc Oai	813	855	1029	1336	1265
Thạch Thất	1952	2101	2780	3249	3638
Chương Mỹ	1793	1946	2391	2837	2794
Thanh Oai	596	792	1046	1209	1195
Thường Tín	1164	1106	1374	1728	1460
Phú Xuyên	346	331	450	486	463
Ứng Hoà	509	518	602	708	683
Mỹ Đức	461	428	518	516	550

111 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	7566	7576	8788	9789	10271
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	8241	10644	12083	12885	14506
Trung ương - Central State enterprises	7652	14001	17719	17459	23999
Địa phương - Local State enterprise	6214	6193	8591	10447	8635
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	7126	6631	7880	8896	9255
Tư nhân - Private enterprise	6452	4958	6588	7711	8798
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	8616	8107	8666	8148	13789
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	6906	6219	7334	8961	9034
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	8258	8249	9140	8922	9746
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	7148	6754	8198	8864	9378
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	9798	11013	12498	13519	13738
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	9870	11362	12740	13398	13937
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	9567	10056	11711	13946	13127

112 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	7566	7576	8788	9789	10271
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	5771	5570	4762	4313	6835
Khai khoáng - Mining and quarrying	9183	12010	9770	14677	16170
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	6805	6897	8450	8819	9550
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	12918	14649	16090	17340	22167
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7752	8089	7878	8037	9212
Xây dựng - Construction	7324	7191	7881	7236	8335
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7408	7459	8387	11291	9946
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6474	7136	8410	8912	9501
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5070	5211	6271	6476	7155

112 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2016	2017	2018	2019
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11031	10360	11493	12741	14392
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	20710	21845	24321	23644	22062
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9839	8781	11508	12393	13561
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9932	8748	10771	12075	13102
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5547	5300	6587	8840	8389
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	9139	8392	9755	9556	11500
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	9275	9356	22836	16410	12128
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	7858	8377	7972	8694	9125
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5259	5559	6377	7013	7798

113 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính

*Average compensation per month of employees in enterprises
by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	7566	7576	8788	9789	10271
Ba Đình	7903	7856	9603	10356	10101
Hoàn Kiếm	7696	10111	11563	12526	13717
Tây Hồ	6363	7063	7590	8984	9646
Long Biên	7763	8155	9558	11204	10935
Cầu Giấy	8393	8624	9081	10410	11058
Đống Đa	8057	7888	8752	9722	10742
Hai Bà Trưng	7676	7445	9367	10100	10060
Hoàng Mai	7214	6634	7924	9293	9289
Thanh Xuân	7477	7174	8321	8943	9960
Sóc Sơn	6543	6422	9612	9199	9201
Đông Anh	6786	7854	8648	9738	10609
Gia Lâm	7074	6556	8755	9947	9695
Nam Từ Liêm	9310	8661	10053	11089	11784
Thanh Trì	6614	6225	7101	8190	8255
Bắc Từ Liêm	7291	6504	8017	8852	8678
Mê Linh	7457	6895	8850	8220	9042
Hà Đông	7187	6445	7630	8350	8678

113 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by district

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2016	2017	2018	2019
Sơn Tây	6865	5737	6996	8390	8217
Ba Vì	6715	5040	6269	7290	7750
Phúc Thọ	6621	5693	6308	6986	7797
Đan Phượng	6334	5402	7186	8345	8316
Hoài Đức	6658	5603	7227	9075	8517
Quốc Oai	6352	5908	6858	7876	7387
Thạch Thất	7441	6527	8322	8935	10439
Chương Mỹ	6327	5905	6753	7726	7851
Thanh Oai	5045	5747	7642	8481	8466
Thường Tín	6841	5954	7185	8781	8320
Phú Xuyên	5511	4446	6654	7543	7869
Ứng Hoà	5496	4970	6457	7701	8111
Mỹ Đức	6254	4622	6409	6844	7366

114 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of enterprises
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	Tỷ đồng - Billion dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	74170	83319	123247	128432	154366
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	30573	30436	33042	38427	40171
Trung ương - Central State enterprises	738	-454	811	1301	3640
Địa phương - Local State enterprise	81	77	195	165	157
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	18192	18026	20922	19268	18142
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	11562	12787	11114	17693	18232
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise sector	21486	25282	48276	60196	58580
Tư nhân - Private enterprise	67	26	11	-1	-35
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	13	144	25	32	-52
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	4401	5300	6201	10639	19527
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	4639	4391	4077	3139	3971
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	12366	15421	37962	46387	35169
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	22111	27601	41929	29809	55615
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	14600	19680	28866	22766	46423
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	7511	7921	13063	7043	9192

114 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	41,2	36,5	26,9	29,9	26,1
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	1,0	-0,5	0,7	1,0	2,4
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	24,5	21,6	17,0	15,0	11,8
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	15,6	15,3	9,0	13,8	11,8
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	29,0	30,4	39,1	46,9	37,8
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,1	...	...	...	...
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	...	0,2	...	...	...
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	5,9	6,4	5,0	8,4	12,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	6,3	5,3	3,3	2,4	2,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	16,7	18,5	30,8	36,1	22,7
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	29,8	33,1	34,0	23,2	36,1
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	19,7	23,6	23,4	17,7	30,1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	10,1	9,5	10,6	5,5	6,0

115 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	74170	83319	123247	128432	154366
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	69	-687	-557	-253	-178
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4128	3386	4556	10479	7462
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	26279	32722	35494	28154	27106
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2033	2074	4119	9236	8623
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	512	567	500	691	242
Xây dựng - <i>Construction</i>	3274	5968	10847	5835	7061
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9902	13865	17235	17592	23715
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1123	3349	-222	2201	-317
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	588	976	1855	1490	1377

115 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong				
	2015	2016	2017	2018	2019
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4503	2501	4621	2452	729
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12738	13229	16697	14720	5922
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6290	6824	21091	31710	59184
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1849	-2559	2897	1905	8631
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	798	1179	4359	4726	7059
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-85	51	133	-576	-834
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	155	140	-625	-2316	-1789
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	-61	-163	72	524	209
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	75	-103	175	-138	164

116 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính

Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	74170	83319	123247	128432	154366
Ba Đình	860	-4165	4796	2509	4167
Hoàn Kiếm	7030	7213	12569	8748	17810
Tây Hồ	1257	2082	2223	3696	5893
Long Biên	5772	4941	10835	9048	25570
Cầu Giấy	22071	18419	26629	27002	22548
Đống Đa	3298	10856	12177	5835	12714
Hai Bà Trưng	4430	9219	8335	28203	15321
Hoàng Mai	1492	1524	3628	4178	3143
Thanh Xuân	823	821	3525	3559	4822
Sóc Sơn	4002	5368	7693	2696	4342
Đông Anh	10236	11573	13069	12670	11578
Gia Lâm	1627	1980	1967	2239	2217
Nam Từ Liêm	4233	4724	3919	5228	11571
Thanh Trì	355	990	939	1071	559
Bắc Từ Liêm	384	1163	3913	3917	7262
Mê Linh	2470	3189	2962	3306	2939
Hà Đông	1497	814	1299	2075	735

116 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2016	2017	2018	2019
Sơn Tây	156	172	105	169	144
Ba Vì	44	-101	-192	-32	-82
Phúc Thọ	5	32	-8	-35	-35
Đan Phượng	60	25	91	88	39
Hoài Đức	-186	-237	24	-102	-176
Quốc Oai	-54	-37	41	-156	-129
Thạch Thất	1511	1775	1768	2163	292
Chương Mỹ	210	38	18	80	595
Thanh Oai	146	192	273	-41	270
Thường Tín	460	704	622	328	271
Phú Xuyên	-38	-21	-24	-42	-19
Ứng Hoà	-20	0	-21	-20	-31
Mỹ Đức	39	66	72	52	36

117 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2,9	2,8	3,6	3,4	3,5
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	6,3	5,4	5,5	5,8	5,7
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	2,3	-1,5	1,5	2,3	4,6
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	4,6	7,2	3,6	5,5	7,1
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	9,9	5,8	7,3	6,3	5,4
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	4,4	5,8	4,4	6,0	6,2
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise sector	1,3	1,3	2,1	2,3	1,9
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,5	0,2	0,1	0,0	-0,4
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	4,2	19,4	5,2	5,5	-11,7
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	0,6	0,7	0,7	1,0	1,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	4,4	3,9	3,6	3,5	4,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	1,5	1,5	3,0	3,2	2,0
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	5,9	6,5	8,4	5,6	9,6
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	5,2	6,3	7,6	5,5	10,1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	8,2	7,3	11,1	6,0	7,6

118 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2,9	2,8	3,6	3,4	3,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2,4	-19,4	-7,5	-4,9	-2,1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9,4	9,8	12	21,8	16,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	5,5	6,2	5,6	4,2	3,8
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4,8	1,4	2,5	4,6	3,3
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7,8	7,9	6,6	7,4	2,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,1	1,8	3,1	1,6	1,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,8	1,0	1,1	1,0	1,1
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1,4	4,0	-0,2	1,9	-0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,7	4,0	6,1	4,3	3,3

118 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate of enterprises by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2017	2018	2019
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6,1	1,8	3,8	2,0	0,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	30,2	28,5	32,7	24,2	7,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7,4	6,8	13,1	18,2	24,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3,2	-3,8	4,1	2,2	8,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	2,4	2,7	8,3	7,0	9,4
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-1,8	0,9	1,7	-5,4	-5,7
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	4,8	3,4	-11,1	-26,0	-14,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	-1,8	-3,1	0,9	5,2	2,0
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,7	-4,6	5,0	-4,5	3,0

119

**Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp
phân theo đơn vị hành chính**
Profit rate of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2,9	2,8	3,6	3,4	3,5
Ba Đình	0,4	-2,0	2,2	1,0	1,1
Hoàn Kiếm	3,5	2,4	3,6	2,2	3,9
Tây Hồ	2,4	3,7	3,0	4,0	6,6
Long Biên	3,7	2,8	4,8	3,5	8,5
Cầu Giấy	7,8	6,1	7,7	7,1	5,3
Đống Đa	0,9	3,0	2,8	1,1	2,2
Hai Bà Trưng	1,9	3,4	2,9	10,8	5,2
Hoàng Mai	1,2	1,0	1,9	1,9	1,3
Thanh Xuân	0,5	0,4	1,5	1,3	1,6
Sóc Sơn	7,5	9,1	11,8	4,1	6,8
Đông Anh	7,0	6,6	6,7	6,5	5,7
Gia Lâm	4,9	4,5	3,9	3,5	3,3
Nam Từ Liêm	2,7	2,2	1,8	2,2	3,9
Thanh Trì	0,8	1,7	1,4	1,7	0,7
Bắc Từ Liêm	0,9	1,9	4,6	3,9	6,7
Mê Linh	6,7	7,4	6,0	6,3	4,6
Hà Đông	1,8	0,8	1,0	1,4	0,4

119 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Profit rate of enterprises by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2017	2018	2019
Sơn Tây	1,2	1,4	0,7	1,0	0,7
Ba Vì	1,6	-2,0	-3,3	-0,7	-1,1
Phúc Thọ	0,2	0,8	-0,2	-0,7	-0,5
Đan Phượng	0,6	0,2	0,6	0,5	0,2
Hoài Đức	-1,1	-1,1	0,1	-0,3	-0,4
Quốc Oai	-0,7	-0,5	0,3	-1,2	-0,9
Thạch Thất	5,7	5,1	4,3	4,6	0,5
Chương Mỹ	1,4	0,2	0,1	0,4	2,3
Thanh Oai	1,9	2,0	2,4	-0,3	1,6
Thường Tín	2,3	3,4	2,7	1,2	1,0
Phú Xuyên	-1,2	-0,6	-0,6	-1,0	-0,4
Ứng Hoà	-0,6	...	-0,4	-0,3	-0,6
Mỹ Đức	1,8	2,6	2,4	0,9	0,9

120

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*Average fixed asset per employee of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	839	908	929	1292	1256
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	511	788	880	980	1068
Khai khoáng - Mining and quarrying	20014	22283	21801	15660	12491
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	331	327	353	363	431
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5067	5690	6328	6637	6643
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	469	440	567	703	1033
Xây dựng - Construction	377	388	364	596	715
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	609	556	580	579	588
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	570	544	847	826	1053
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	527	511	521	598	625

120 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

	2015	2016	2017	2018	2019
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	736	614	631	506	547
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7190	6904	6669	27936	6103
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8013	9071	9326	11434	12896
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1002	1057	925	1815	1869
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	907	247	441	316	421
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	181	218	188	201	194
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	927	792	664	930	786
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1006	1883	1964	2618	2327
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	376	263	141	340	265

121

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính**
Average fixed asset per employee of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	839	908	929	1292	1256
Ba Đình	1030	1767	1629	2196	1864
Hoàn Kiếm	1171	1668	1721	4595	2835
Tây Hồ	846	1039	973	1321	1584
Long Biên	840	952	1044	1274	1887
Cầu Giấy	1863	1771	1697	1800	1892
Đống Đa	990	992	958	1353	1483
Hai Bà Trưng	952	1100	1240	1932	1946
Hoàng Mai	493	326	369	358	446
Thanh Xuân	540	555	553	639	807
Sóc Sơn	398	380	443	465	487
Đông Anh	317	301	325	259	359
Gia Lâm	314	226	253	299	311
Nam Từ Liêm	1163	1239	1575	1760	1432
Thanh Trì	382	194	247	248	357
Bắc Từ Liêm	391	426	518	609	570
Mê Linh	473	395	422	390	389
Hà Đông	465	339	390	436	539

121 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

	2015	2016	2017	2018	2019
Sơn Tây	688	662	781	942	1151
Ba Vì	469	222	332	321	376
Phúc Thọ	264	90	136	142	157
Đan Phượng	474	154	274	230	296
Hoài Đức	548	517	592	441	439
Quốc Oai	580	605	691	661	703
Thạch Thất	683	597	581	640	828
Chương Mỹ	351	227	289	209	573
Thanh Oai	429	226	314	202	367
Thường Tín	598	326	437	413	526
Phú Xuyên	364	141	238	248	703
Ứng Hoà	201	90	145	131	129
Mỹ Đức	291	102	157	1172	203

122

Số hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1434	1328	1292	1313	1296
Ba Đình	21	22	18	18	19
Hoàn Kiếm	71	71	72	75	75
Tây Hồ	11	12	14	15	16
Long Biên	17	14	18	21	19
Cầu Giấy	17	19	20	21	22
Đống Đa	28	24	26	27	29
Hai Bà Trưng	48	44	45	48	40
Hoàng Mai	36	35	39	38	41
Thanh Xuân	12	12	14	14	12
Sóc Sơn	107	100	83	80	100
Đông Anh	124	111	101	100	84
Gia Lâm	53	45	47	47	45
Nam Từ Liêm	16	15	19	22	21
Thanh Trì	52	49	51	55	52
Bắc Từ Liêm	32	34	30	32	31
Mê Linh	80	67	54	51	63
Hà Đông	31	33	37	42	48

122

(Tiếp theo) **Số hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of cooperatives by district*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2016	2017	2018	2019
Sơn Tây	10	7	9	10	11
Ba Vì	83	69	80	78	87
Phúc Thọ	45	39	37	39	39
Đan Phượng	35	31	33	35	35
Hoài Đức	57	37	37	36	39
Quốc Oai	65	67	57	54	52
Thạch Thất	47	43	42	43	39
Chương Mỹ	55	56	56	59	60
Thanh Oai	29	31	32	33	29
Thường Tín	45	44	43	43	38
Phú Xuyên	48	47	41	42	39
Ứng Hoà	120	110	100	100	75
Mỹ Đức	39	40	37	35	36

123 Số lao động trong hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính

Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	19379	19334	17811	16320	13119
Ba Đình	196	150	274	382	153
Hoàn Kiếm	1260	951	1193	1496	923
Tây Hồ	256	213	398	183	145
Long Biên	230	238	232	297	185
Cầu Giấy	290	312	305	294	242
Đống Đa	628	638	809	991	773
Hai Bà Trưng	650	701	881	1027	487
Hoàng Mai	656	862	651	567	370
Thanh Xuân	1163	1182	817	605	972
Sóc Sơn	1429	1166	1168	644	607
Đông Anh	1280	1175	1315	942	736
Gia Lâm	759	567	596	619	420
Nam Từ Liêm	252	727	221	208	265
Thanh Trì	766	685	730	628	369
Bắc Từ Liêm	298	314	369	864	317
Mê Linh	797	668	427	375	348
Hà Đông	386	1280	442	489	412

123 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
Sơn Tây	104	51	185	208	113
Ba Vì	849	811	773	562	688
Phúc Thọ	517	416	369	264	322
Đan Phượng	448	394	585	388	314
Hoài Đức	695	458	482	385	379
Quốc Oai	729	610	510	410	325
Thạch Thất	353	360	379	286	615
Chương Mỹ	589	554	574	397	492
Thanh Oai	282	282	399	250	316
Thường Tín	727	775	533	546	341
Phú Xuyên	704	706	638	593	361
Ứng Hoà	1464	1480	1144	1140	694
Mỹ Đức	622	608	412	280	435

124 Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Number of cooperatives by kinds of economic activity

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1434	1328	1292	1313	1296
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	841	740	675	672	649
Khai khoáng - Mining and quarrying	1	1	1	2	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	142	127	123	123	123
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	41	44	45	44	46
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	15	8	8	10	11
Xây dựng - Construction	12	10	10	11	10
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	127	139	155	160	164
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	54	55	77	85	83
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17	20	18	19	22

124

(Tiếp theo) **Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2016	2017	2018	2019
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	-	1	1	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	98	97	94	95	95
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	57	44	45	47	58
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4	4	5	5	4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	12	24	20	24	18
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2	-	-	-	-
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	-	-	1	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1	3	3	3	3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9	12	11	11	7

125 Số lao động trong hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in cooperatives
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	19379	19334	17811	16320	13119
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	9617	8571	7226	5951	5058
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8	8	8	42	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	2594	1846	2097	2587	1511
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	880	1028	1018	707	751
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1262	1245	871	673	700
Xây dựng - <i>Construction</i>	364	153	261	218	114
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1125	1622	1872	1896	1124
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	988	1807	1206	1008	714
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	290	401	414	506	224

125 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12	-	2	2	27
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1164	1162	1132	859	1108
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	774	999	915	1032	948
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	42	36	146	140	129
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	144	180	208	289	136
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	19	-	-	-	-
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	-	-	7	2	7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	3	26	17	39	15
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	93	250	411	369	553

126

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	351105	378489	378111	385223	377072
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	12	7	7	7	-
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	12	7	7	7	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	85959	91888	90975	90638	82796
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	12860	13314	13148	13159	11712
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	3551	4719	4641	4632	4215
Dệt - Textile products	4444	4123	4035	3572	4012
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	10675	11389	11333	11182	9907
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	1360	1484	1510	1533	1534
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	27283	27305	26853	26715	22585
SX giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	1124	1360	1338	1379	1259
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	325	326	323	328	302
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	33	19	19	19	2

126 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	140	141	137	142	132
SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	39	52	53	55	33
Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	240	337	330	337	311
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Non-metallic products</i>	1551	1439	1441	1446	1394
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	150	198	199	207	104
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	8350	9807	9694	9802	9629
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	12	11	11	11	7
Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	28	19	19	19	18
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	56	65	65	65	44
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	6	5	5	5	7
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	24	23	23	24	14
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	12311	15069	15134	15355	14915

126

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	2020
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1258	547	528	514	482
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	139	136	136	137	178
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	59	85	85	85	122
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	59	85	85	85	122
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	195	178	172	171	139
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	195	178	172	171	139
Xây dựng - <i>Construction</i>	4981	6702	6279	7238	7739
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	4514	6177	5776	6677	6969
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	49	71	73	92	61
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	418	454	430	469	709

126

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	2020
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	152864	167868	167252	172224	165936
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8769	9448	9417	9568	9195
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	17157	19125	19061	19453	18974
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade except of motor vehicles and motorcycles	126938	139295	138774	143203	137767
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	16149	16636	16308	16191	18186
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	13992	14757	14464	14377	16364
Vận tải đường thủy - Water transport	1784	1458	1435	1401	1393
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	365	421	409	413	429
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	8	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	37785	41645	41770	43051	44855
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	1507	1971	1963	1947	2150
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	36278	39674	39807	41104	42705

126 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	2020
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2369	2199	2182	2238	1458
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	2	-	-	-	-
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	2361	2194	2182	2238	1458
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2	5	-	-	-
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	4	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	721	626	630	644	482
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	717	626	630	644	482
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	4	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	28781	25352	27231	27002	28000
HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	28781	25352	27231	27002	28000

126 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	926	995	990	1006	937
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	11	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	5	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	188	262	261	268	246
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	722	733	729	738	691
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	3190	3501	3473	3532	3078
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1883	2129	2108	2145	1841
Hoạt động dịch vụ lao động việc làm <i>Employment activities</i>	5	4	4	4	-
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1	-	-	-	-

126 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1301	1368	1361	1383	1237
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	777	912	906	929	1253
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	777	912	906	929	1253
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1618	1861	1859	1893	2180
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1618	1861	1859	1893	2180
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1098	1216	1222	1242	1247
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	6	3	3	3	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	173	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	919	1213	1219	1239	1247
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	13621	16818	16770	17132	18664
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	4973	5790	5762	5902	5644
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	8648	11028	11008	11230	13020

127

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo đơn vị hành chính**
*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	351105	378489	378111	385223	377072
Ba Đình	9480	9407	9330	9061	9897
Hoàn Kiếm	12942	11869	11589	11609	10487
Tây Hồ	6914	6722	10530	10065	6851
Long Biên	11154	11614	12295	13168	13099
Cầu Giấy	9301	9453	9792	9420	9277
Đống Đa	11133	10997	10609	11714	11219
Hai Bà Trưng	12618	12759	12630	12196	10929
Hoàng Mai	9485	9831	10114	11336	11224
Thanh Xuân	10882	12228	11567	11925	12200
Sóc Sơn	12102	15135	15248	15143	16259
Đông Anh	16251	17816	18007	18340	17869
Gia Lâm	13166	13491	13381	13912	14717
Nam Từ Liêm	7276	8131	8698	8655	8812
Thanh Trì	10421	11085	10059	10325	11149
Bắc Từ Liêm	6325	7947	7782	8890	9984
Mê Linh	9633	10556	10505	10938	10725
Hà Đông	14643	15053	14565	14702	15354

127 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	7436	8158	7802	7473	8223
Ba Vì	12174	14801	14141	13498	15231
Phúc Thọ	9764	9408	9613	9948	10310
Đan Phượng	8575	8666	8676	8603	8476
Hoài Đức	10964	12006	11818	15181	12062
Quốc Oai	12582	14346	14173	14546	14111
Thạch Thất	10723	15655	16059	16689	15491
Chương Mỹ	17025	18018	17213	16811	16285
Thanh Oai	19431	20829	20342	20379	19776
Thường Tín	21679	22061	20967	20117	19397
Phú Xuyên	18686	19148	20101	20495	17958
Ứng Hoà	8960	10768	10176	10005	9931
Mỹ Đức	9380	10531	10329	10079	9769

128

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	631556	705866	672948	693842	670241
Khai khoáng - Mining and quarrying	38	16	16	16	-
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	38	16	16	16	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	195417	213357	204639	203411	184023
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	26457	28045	26488	26614	23083
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	5237	6589	6244	6213	5936
Dệt - <i>Textile products</i>	8881	9057	8619	7839	9143
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	23234	26111	24534	24643	22940
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture</i> <i>of leather and related products</i>	4013	4230	3998	4048	3792
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	59857	57547	54724	54261	45226
SX giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	2262	2784	2635	2665	2235
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction</i> <i>of recorded media</i>	773	790	750	770	662
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	90	46	42	44	14

128 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	413	471	461	467	402
SX thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	101	201	209	216	108
Sản xuất SP từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic</i>	874	1147	1092	1112	950
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Non-metallic products</i>	8928	8604	8685	8917	7603
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	463	738	750	740	303
Sản xuất sản phẩm từ kim loại - <i>Metallic products</i>	18452	22021	20968	21217	21825
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	46	36	36	37	34
Sản xuất thiết bị điện - <i>Machinery, equipment</i>	73	121	111	112	35
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	204	265	260	257	176
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và xe bán tải - <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	23	18	18	19	19
Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Other transport equipment</i>	66	86	88	84	38

128

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	32406	42951	42485	41703	37963
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2314	1242	1189	1179	1235
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	250	257	253	254	301
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	144	205	196	202	273
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	144	205	196	202	273
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	883	662	625	620	613
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	883	662	625	620	613
Xây dựng - Construction	33053	46090	42246	50881	49309
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	31860	44504	40704	49196	46956

128

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	113	174	186	228	176
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1080	1412	1356	1457	2177
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	234018	261134	246959	255447	248058
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13967	15190	14411	14734	14404
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	32557	37961	35909	37025	36280
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	187494	207983	196639	203688	197374
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	20919	20492	19726	19774	21817
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	16966	17660	16975	17055	18788
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	3300	2122	2108	2050	2393

128 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	629	710	643	669	636
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	24	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	69825	81731	77176	80230	82325
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	3616	4469	4177	4264	4372
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	66209	77262	72999	75966	77953
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3892	3874	3671	3831	2382
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	4	-	-	-	-
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	3880	3868	3671	3831	2382
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2	6	-	-	-
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	6	-	-	-	-

128

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	1086	1007	937	970	702
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	1080	1007	937	970	702
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	6	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	35073	29371	31864	32214	32450
HD kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	35073	29371	31864	32214	32450
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	1586	1817	1710	1756	1632
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	21	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	8	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	370	561	525	554	550
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1187	1256	1185	1202	1082

128

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5863	6654	6261	6363	5446
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	3645	4353	4106	4168	3558
Hoạt động dịch vụ lao động việc làm <i>Employment activities</i>	8	5	5	5	-
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	6	-	-	-	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2204	2296	2150	2190	1888
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3243	4600	4251	4467	5450
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3243	4600	4251	4467	5450
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	3456	4514	4182	4286	4430
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	3456	4514	4182	4286	4430

128

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	2725	3799	3570	3650	3085
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i>	8	4	3	3	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	193	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2524	3795	3567	3647	3085
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	20335	26543	24919	25724	28246
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	6486	7650	7235	7471	7310
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	13849	18893	17684	18253	20936

129

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo đơn vị hành chính**

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	631556	705866	672948	693842	670241
Ba Đình	16612	16279	15173	15741	15324
Hoàn Kiếm	21530	24951	20078	22094	16895
Tây Hồ	10863	11480	15790	17492	12010
Long Biên	15873	17058	17410	19836	19977
Cầu Giấy	16588	17984	16366	14478	12604
Đống Đa	16640	19482	17229	18231	17386
Hai Bà Trưng	19566	20550	18924	16983	13722
Hoàng Mai	14288	16161	14866	18382	17578
Thanh Xuân	16247	18814	16176	16525	19137
Sóc Sơn	21665	26358	28166	27857	29200
Đông Anh	26884	29481	29207	30016	28790
Gia Lâm	25494	27203	28015	29119	28868
Nam Từ Liêm	10451	12902	13258	13710	12672
Thanh Trì	17001	17467	15876	17595	17855
Bắc Từ Liêm	10291	13240	13906	16097	17148
Mê Linh	18310	19879	18017	22989	19376
Hà Đông	24555	25409	23706	23788	26331

129 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	12487	14452	12191	11717	13971
Ba Vì	21358	29868	22710	23456	28448
Phúc Thọ	20015	20519	18311	20193	21592
Đan Phượng	15431	16671	17405	16998	14923
Hoài Đức	22845	24684	24671	28856	23956
Quốc Oai	23528	25875	22950	23271	26599
Thạch Thất	22256	37515	39529	37234	32059
Chương Mỹ	32670	34529	34408	33952	31467
Thanh Oai	40190	42028	38079	38399	38754
Thường Tín	43701	44442	42695	39622	38258
Phú Xuyên	38200	39904	38646	41952	37983
Ứng Hoà	18131	20855	19372	18109	18641
Mỹ Đức	17886	19826	19818	19150	18717

130

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	314263	352870	328630	342846	330283
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	3	5	5	5	-
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	3	5	5	5	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	88871	97145	90699	91140	82122
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	12402	13548	12377	12553	11185
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	2177	2764	2527	2515	2497
Dệt - <i>Textile products</i>	5455	5165	4861	4527	5159
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	16337	19018	17429	17653	17086
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture</i> <i>of leather and related products</i>	2156	2124	1963	1926	1887
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	30550	30227	27696	27747	22872
SX giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	1279	1683	1513	1552	1378
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction</i> <i>of recorded media</i>	315	315	303	313	245
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	26	14	15	15	9

130 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	185	194	195	195	188
SX thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	50	103	121	126	49
Sản xuất SP từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic</i>	393	520	483	494	465
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Non-metallic products</i>	3582	3656	4004	4177	3004
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	180	247	254	256	109
Sản xuất sản phẩm từ kim loại - <i>Metallic products</i>	3849	5014	4704	4760	5070
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	17	8	8	8	8
Sản xuất thiết bị điện - <i>Machinery, equipment</i>	22	64	56	57	15
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	18	51	52	52	33
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và xe bán tải - <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	9	4	4	4	7
Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Other transport equipment</i>	25	19	20	20	8

130

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	8200	11660	11399	11476	10140
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1596	693	660	659	654
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	48	54	55	55	54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	43	74	71	73	107
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	43	74	71	73	107
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	468	335	308	299	386
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	468	335	308	299	386
Xây dựng - Construction	5192	7559	10020	13226	9195
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	5009	7358	9806	12968	8656

130

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	4	9	5	13	18
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	179	192	209	245	521
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	138031	156490	141406	148148	145658
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2764	2700	2462	2524	2710
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	17801	20140	18836	19722	19381
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	117466	133650	120108	125902	123567
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	3782	2977	2812	2796	3164
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1952	1790	1617	1611	1824
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1586	952	988	970	1133

130 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	234	235	207	215	207
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	10	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	41062	48337	44762	47104	47505
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	1815	2196	2015	2092	2089
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	39247	46141	42747	45012	45416
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1401	1234	1159	1218	785
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1	-	-	-	-
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1396	1233	1159	1218	785
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	1	-	-	-
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	4	-	-	-	-

130 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	314	267	241	249	190
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	311	267	241	249	190
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	3	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16276	13488	14487	14862	15037
HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16276	13488	14487	14862	15037
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	584	663	605	627	613
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	8	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - Architectural and engineering activities; technical testing and analysis	3	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	93	142	126	133	144
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	480	521	479	494	469

130

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	2556	2812	2581	2664	2348
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1588	1815	1665	1710	1506
Hoạt động dịch vụ lao động việc làm - <i>Employment activities</i>	8	1	1	1	-
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	4	-	-	-	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	956	996	915	953	842
Giáo dục và đào tạo - Education and training	2960	4303	3755	3984	5091
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2960	4303	3755	3984	5091
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	1792	2430	2178	2271	2252
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1792	2430	2178	2271	2252

130 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1234	1626	1517	1571	1414
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i>	2	1	1	1	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	127	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1105	1625	1516	1570	1414
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9694	13125	12024	12609	14416
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1299	1363	1247	1300	1473
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	8395	11762	10777	11309	12943

131

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo đơn vị hành chính**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	314263	352870	328630	342846	330283
Ba Đình	10534	10346	9366	10081	9828
Hoàn Kiếm	14093	16117	11945	13417	9540
Tây Hồ	6160	6588	8806	10138	7143
Long Biên	9000	9818	10367	11754	11320
Cầu Giấy	9315	10700	9032	8993	7422
Đống Đa	9885	12034	9993	10825	10899
Hai Bà Trưng	11888	12564	10000	8975	8073
Hoàng Mai	8348	9231	8235	10271	10176
Thanh Xuân	8941	10978	9268	9350	10393
Sóc Sơn	9277	11294	11433	11348	11157
Đông Anh	12740	14316	14444	14876	14370
Gia Lâm	12175	13876	16260	16947	14962
Nam Từ Liêm	5168	6868	7181	6877	7117
Thanh Trì	9066	9556	8219	9017	9355
Bắc Từ Liêm	5230	7069	7280	8848	9223
Mê Linh	7340	8018	6845	7581	7736
Hà Đông	13057	13945	11656	11734	14407

131 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	6178	7230	5634	5529	7395
Ba Vì	10255	13819	10971	11087	13229
Phúc Thọ	8955	9215	8118	8407	9412
Đan Phượng	6408	7062	6396	6358	6369
Hoài Đức	10604	11245	11867	12738	10967
Quốc Oai	12031	12397	7368	9609	12598
Thạch Thất	9030	14968	15833	15901	13390
Chương Mỹ	14115	15318	14989	14759	12723
Thanh Oai	19765	20754	19407	19383	19003
Thường Tín	19926	19965	19267	18501	17574
Phú Xuyên	18307	18723	19806	21977	17321
Ứng Hoà	8081	9703	9054	8165	8740
Mỹ Đức	8391	9153	9590	9400	8441

132

Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	42195895	44118616	36519634	36220870	35588768
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	4500	1008	1721	1470	-
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	4500	1008	1721	1470	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	7611525	8595999	8902861	8297007	7933006
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1051196	905318	858078	832216	807249
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	135193	120725	114009	131940	126662
Dệt - <i>Textile products</i>	658704	431543	474440	417334	467415
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	846420	794987	964789	895022	823421
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	136600	289083	300685	294969	297918
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	873033	1062878	1405627	1024984	871236
SX giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	82995	75645	130574	128981	117372
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	51035	92545	53280	41181	37887
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	4540	3139	5425	4634	4870

132 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	20004	29930	21620	19285	17935
SX thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	11156	6510	6768	10175	9768
Sản xuất SP từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic</i>	84239	99860	95449	96065	88380
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Non-metallic products</i>	482018	929723	799881	682174	654887
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	35766	63693	41849	28468	19074
Sản xuất sản phẩm từ kim loại - <i>Metallic products</i>	1074502	1276964	1405560	1402949	1374890
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	2319	6156	5528	5500	3520
Sản xuất thiết bị điện - <i>Machinery, equipment</i>	2615	9662	3278	2850	2708
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	13478	13136	10872	7800	5226
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	195	850	1266	1300	1820

132 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	4797	6344	3610	2972	1724
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture	1973948	2299558	2131117	2194752	2128910
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	57902	64074	50838	49499	47519
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	8870	13676	18318	21957	22615
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	26597	13445	18700	19770	20956
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	26597	13445	18700	19770	20956
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	56273	26820	23576	20066	18260
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	56273	26820	23576	20066	18260

132

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9075290	7141782	8885452	9730401	9473710
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	542875	596112	642207	755398	747844
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1996702	1960072	2017468	2011297	1971072
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade except of motor vehicles and motorcycles	6535713	4585598	6225777	6963706	6754794
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	2919352	3435018	3574929	3303180	3334838
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	2791354	3309581	3455308	3206382	3238446
Vận tải đường thủy - Water transport	116092	111612	107937	85569	84713
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	11906	13825	11684	11229	11679
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2457163	2940562	3785925	3613728	3613921
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	734717	1177057	1164155	1201363	1153309

132

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	1722446	1763505	2621770	2412365	2460612
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	261454	373222	308215	349235	342250
Viễn thông - Telecommunication	261454	373222	308215	349235	342250
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	32012	61378	59476	46321	45394
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	32012	61378	59476	46321	45394
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	17636167	19149469	8648685	8419975	8335775
HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	17636167	19149469	8648685	8419975	8335775
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	95459	99651	105057	101383	94737
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	17700	30589	27062	28153	25901
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	77759	69062	77995	73230	68836

132

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	366330	401159	429817	674176	583487
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	224138	274501	302747	546253	469778
Hoạt động dịch vụ lao động việc làm - <i>Employment activities</i>	60	24	150	160	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	142132	126634	126920	127763	113709
Giáo dục và đào tạo - Education and training	147466	120235	148466	226158	269128
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	147466	120235	148466	226158	269128
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	602436	328637	364785	251651	289398
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	602436	328637	364785	251651	289398

132 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	376335	651173	534470	482609	487435
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i>	291	240	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	376044	650933	534470	482609	487435
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	527536	779058	727499	683740	746473
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	199951	157133	226347	206191	202067
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	327585	621925	501152	477549	544406

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
133 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính <i>Number of farms by district</i>	363
134 Số trang trại năm 2020 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính <i>Number of farms in 2020 by kinds of economic activity and by district</i>	364
135 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	365
136 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of cereals by district</i>	366
137 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính <i>Production of cereals by district</i>	367
138 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính <i>Production of cereals per capita by district</i>	368
139 Diện tích lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	369
140 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	370
141 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	371
142 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of paddy by district</i>	372
143 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of paddy by district</i>	373
144 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính <i>Production of paddy by district</i>	374
145 Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of spring paddy by district</i>	375
146 Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of spring paddy by district</i>	376

Biểu Table		Trang Page
147	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính <i>Production of spring paddy by district</i>	377
148	Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of winter paddy by district</i>	378
149	Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of winter paddy by district</i>	379
150	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính <i>Production of winter paddy by district</i>	380
151	Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of maize by district</i>	381
152	Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of maize by district</i>	382
153	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính <i>Production of maize by district</i>	383
154	Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	384
155	Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	385
156	Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính <i>Production of sweet potatoes by district</i>	386
157	Diện tích sắn phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of cassava by district</i>	387
158	Năng suất sắn phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of cassava by district</i>	388
159	Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính <i>Production of cassava by district</i>	389
160	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	390
161	Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of some annual crops by district</i>	391
162	Diện tích cây rau phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of vegetable by district</i>	392
163	Sản lượng cây rau phân theo đơn vị hành chính <i>Production of vegetable by district</i>	393

Biểu Table		Trang Page
164	Diện tích trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	394
165	Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	395
166	Diện tích trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	397
167	Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Area having products of some perennial industrial crops by district</i>	398
168	Sản lượng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Production of some perennial industrial crops by district</i>	399
169	Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of perennial industrial crops by district</i>	400
170	Diện tích thu hoạch cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Gathering area of perennial industrial crops by district</i>	401
171	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of fruit farming by district</i>	402
172	Diện tích trồng cây ổi phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of guava tree by district</i>	403
173	Diện tích cho sản phẩm cây ổi phân theo đơn vị hành chính <i>Area having products of guava tree by district</i>	404
174	Sản lượng ổi phân theo đơn vị hành chính <i>Production of guava by district</i>	405
175	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	406
176	Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính <i>Number of buffaloes by district</i>	407
177	Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính <i>Number of cattles by district</i>	408
178	Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính <i>Number of pigs by district</i>	409
179	Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính <i>Number of poultry by district</i>	410

Biểu Table		Trang Page
180	Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính <i>Number of chickens by district</i>	411
181	Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính <i>Number of horses by district</i>	412
182	Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính <i>Number of goat by district</i>	413
183	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính <i>Living weight of buffaloes by district</i>	414
184	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính <i>Living weight of cattle by district</i>	415
185	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính <i>Living weight of pig by district</i>	416
186	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	417
187	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo thành phần kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	418
188	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	419
189	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	421
190	Sản lượng gỗ phân theo thành phần kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	422
191	Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	423
192	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Area of aquaculture by district</i>	424
193	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	425
194	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Production of fishery by district</i>	426

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn và phải đạt được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây có củ có chất bột (khoai lang, sắn,...), rau đậu các loại và cây hàng năm khác.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm:

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

(vụ, năm)

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm số ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu,...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Luật lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên: Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tán che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Follow according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), plants with tubers with powder (sweet potato, cassava etc.), Assorted vegetables and other annual plants.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is

reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year. Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Forest law No. 16/2017/QH14 dated November 15, 2017.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest.

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: New plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2020

1. Nông nghiệp

- Hoạt động trồng trọt

Diện tích trồng cây lương thực có hạt năm 2020 trên địa bàn Thành phố đạt 179,4 nghìn ha, giảm 4,2% so với năm 2019 (trong đó diện tích trồng lúa đạt 165,6 nghìn ha, giảm 3,6%) chủ yếu do Thành phố thực hiện chủ trương chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp phục vụ quá trình đô thị hóa, chuyển đổi sang các mô hình sản xuất khác mang lại hiệu quả kinh tế cao như trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản.

Sản lượng cây lương thực có hạt toàn Thành phố đạt 1.044,7 nghìn tấn, giảm 0,3% so với năm 2019, trong đó sản lượng lúa đạt 973,5 nghìn tấn, tăng 0,4% (sản lượng lúa đông xuân đạt 518,5 nghìn tấn, giảm 2,6%; sản lượng lúa mùa đạt 455 nghìn tấn, tăng 4,2%); sản lượng ngô đạt 71,2 nghìn tấn, giảm 9,3%.

Sản lượng cây lâu năm đạt 306,8 nghìn tấn, tăng 9,1% so với năm 2019, trong đó cây ăn quả đạt 284,8 nghìn tấn, tăng 9,6%; cây công nghiệp lâu năm đạt 19,8 nghìn tấn, tăng 0,7%.

- Hoạt động chăn nuôi

Chăn nuôi lợn năm 2020 trên địa bàn Thành phố gặp khó khăn, bệnh dịch tả lợn Châu phi vẫn xảy ra rải rác ở một số địa phương, công tác tái đàn được quan tâm nhưng còn chậm do nguồn cung con giống hạn chế, giá con giống cao. Đàn lợn có 1.097 nghìn con, tăng 12% so với năm 2019; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 210,8 nghìn tấn, giảm 18,6%.

Chăn nuôi trâu, bò nhìn chung ổn định; chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Số lượng đàn trâu đạt 26,1 nghìn con, tăng 6,5% so với năm 2019; đàn bò đạt 130,4 nghìn con, tăng 1,2%; đàn gia cầm

đạt 39 triệu con, tăng 6,8% (trong đó đàn gà đạt 26,5 triệu con, tăng 3,1%). Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 1,8 nghìn tấn, tăng 3%; sản lượng thịt bò đạt 10,6 nghìn tấn, tăng 0,2%; sản lượng thịt gia cầm đạt 155,5 nghìn tấn, tăng 25,2% (trong đó thịt gà đạt 121,2 nghìn tấn, tăng 24,4%).

2. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2020 ước tính đạt 114 ha, giảm 42,7% so với năm 2019, trong đó diện tích rừng sản xuất đạt 112 ha, giảm 24,8%; diện tích rừng đặc dụng đạt 2 ha, giảm 96%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 27,5 nghìn m³, giảm 1,7%; sản lượng củi khai thác đạt 700 ste, giảm 2,8%.

Tình hình thiệt hại rừng: Năm 2020, trên địa bàn Thành phố xảy ra 03 vụ cháy rừng, làm 8 ha rừng bị cháy, tăng 2,6 ha so với năm 2019.

3. Thủy sản

Xu hướng chuyển đổi một phần diện tích đất trồng lúa không hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao hơn đang diễn ra tại một số địa phương nên diện tích và sản lượng thủy sản năm 2020 tăng so với cùng kỳ. Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020 ước tính đạt 23,5 nghìn ha, tăng 0,9% so với năm 2019. Sản lượng thủy sản cả năm đạt 116,1 nghìn tấn, tăng 3,1% (sản lượng cá đạt 115,7 nghìn tấn, tăng 3,1%; tôm đạt 23 tấn, giảm 4,2%; thủy sản khác 346 tấn, giảm 1,1%), trong đó sản lượng thủy sản khai thác đạt 1.727 tấn, giảm 1,6%; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 114,4 nghìn tấn, tăng 3,1%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2020

1. Agriculture

- *Crop production*

The area of cereals production in 2020 in the City reached 179.4 thousand hectares, a decline of 4.2%, compared to that in 2019, of which (paddy area reached 165.6 thousand hectares, a decline of 3.6%). The reduction was mainly due to the City's policy of converting to non-agricultural land to serve the urbanization, and the conversion to other high economic production models such as planting other annual crops, perennial trees and aquaculture.

Output of cereals reached 1,044.7 thousand tons, a decline of 0.3%, compared to that in 2019, of which paddy output reached 973.5 thousand tons, a growth of 0.4% (the winter-spring paddy output reached 518.5 thousand tons, a drop of 2.6%; the production of winter crop reached 455 thousand tons, a growth of 4.2%); the production of maize reached 71.2 thousand tons, a drop of 9.3%.

The production of perennial crops reached 306.8 thousand tons, a growth of 9.1% compared to that in 2019, of which fruits reached 284.8 thousand tons, a growth of 9.6%; perennial industrial plants reached 19.8 thousand tons, an increase of 0.7%.

- *Livestock production*

Pig production in 2020 in the City faced challenges when the African swine fever occurred in some localities. Although attention was paid to the re-population of livestock, the speed of the re-population was still slow due to high price and limited supply of breeding pig. The pig population reached 1,097 thousand heads, a growth of 12% compared to that in 2019. The production of pig live-weight reached 210.8 thousand tons, a decline of 18.6%.

The buffalo and cattle production generally witnessed stability. The poultry production grew well and no major epidemics occurred. The buffalo

population reached 26.1 thousand heads, a Y-o-Y increase of 6.5%. The cattle population reached 130.4 thousand heads, a Y-o-Y increase of 1.2%. The poultry population reached 39 million heads, a growth of 6.8% (of which, chickens reached 26.5 million heads, an increase of 3.1%). The production of buffalo liveweight reached 1.8 thousand tons, a growth of 3%. The cattle production reached 10.6 thousand tons, an increase of 0.2%. The poultry production reached 155.5 thousand tons, a growth of 25.2% (of which, the chicken liveweight reached 121.2 thousand tons, an increase of 24.4%).

2. Forestry

The area of newly concentrated forest in 2020 was estimated to reach 114 hectares, a decline of 42.7% compared to that in 2019, of which the area of production forest reached 112 hectares, a decline of 24.8%; the area of special-use forest reached 2 hectares, falling by 96%. The wood production reached 27.5 thousand m³, falling by 1.7%. The firewood production reached 700 ste, falling by 2.8%.

The forest destruction: in 2020, 3 forest fires occurred in the City, causing 8 hectares of forest fire, an increase of 2.6 hectares compared to that in 2019.

3. Fishery

The tendency of converting part of inefficient paddy land to fishery aquaculture for higher economic value took place in some localities, leading to the increase in area and production of fishery production in 2020. The fishery aquaculture area in 2020 was estimated to reach 23.5 thousand hectares, an increase of 0.9% compared to that in 2019. The fishery production reached 116.1 thousand tons, an increase of 3.1% (of which, fish reached 1,157 thousand tons, a growth of 3.1%; shrimp reached 23 tons, a decline of 4.2%; and other fisheries production reached 346 tons, a decline of 1.1%), of which capturing fishery production reached 1,727 tons, a decline of 1.6%; and aquaculture production reached 114.4 thousand tons, a growth of 3.1%.

133 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2015	2017	2018	2019	2020 ^(*)
TỔNG SỐ - TOTAL	2137	3166	3227	3150	1941
Sóc Sơn	75	199	210	155	129
Đông Anh	68	90	103	77	54
Gia Lâm	37	53	44	15	38
Thanh Trì	38	37	37	37	16
Mê Linh	33	47	52	47	15
Sơn Tây	107	135	139	84	69
Ba Vì	277	607	510	592	172
Phúc Thọ	128	206	209	189	101
Đan Phượng	31	49	47	40	26
Hoài Đức	35	102	100	57	26
Quốc Oai	305	377	430	405	274
Thạch Thất	88	142	157	151	64
Chương Mỹ	405	460	512	639	571
Thanh Oai	36	46	49	23	27
Thường Tín	81	113	118	109	59
Phú Xuyên	72	92	98	88	78
Ứng Hòa	191	223	220	252	130
Mỹ Đức	102	159	165	170	78
Các Quận - Others	28	29	27	20	14

^(*) Năm 2020, trang trại được xác định theo tiêu chí tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020.

134

Số trang trại năm 2020 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính
Number of farms in 2020 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Trang trại trồng trọt <i>Annual crop farm</i>	Trang trại lâm nghiệp <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại tổng hợp <i>Integrated farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1941	48	-	1741	144	8
Sóc Sơn	129	-	-	129	-	-
Đông Anh	54	3	-	50	1	-
Gia Lâm	38	15	-	19	4	-
Thanh Trì	16	5	-	-	11	-
Mê Linh	15	4	-	10	1	-
Sơn Tây	69	-	-	69	-	-
Ba Vì	172	-	-	172	-	-
Phúc Thọ	101	1	-	98	2	-
Đan Phượng	26	-	-	26	-	-
Hoài Đức	26	-	-	26	-	-
Quốc Oai	274	-	-	274	-	-
Thạch Thất	64	2	-	62	-	-
Chương Mỹ	571	-	-	564	4	3
Thanh Oai	27	3	-	20	2	2
Thường Tín	59	-	-	50	8	1
Phú Xuyên	78	9	-	26	43	-
Ứng Hòa	130	-	-	90	39	1
Mỹ Đức	78	-	-	54	24	-
Các Quận - <i>Others</i>	14	6	-	2	5	1

135 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
		Lúa Paddy	Ngô Maize		Lúa Paddy	Ngô Maize
		Ha			Tấn - Ton	
2015	221604	200531	21073	1272048	1169463	102585
2017	208963	189862	19101	1145487	1051042	94445
2018	196434	179546	16888	1108555	1024584	83971
2019	187303	171700	15603	1047758	969319	78439
2020	179385	165593	13792	1044651	973475	71176
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
Index (Previous year = 100) - %						
2015	99,4	98,9	104,3	99,9	99,5	104,7
2017	96,3	96,3	96,2	94,9	94,7	97,3
2018	94,0	94,6	88,4	96,8	97,5	88,9
2019	95,4	95,6	92,4	94,5	94,6	93,4
2020	95,8	96,4	88,4	99,7	100,4	90,7

136

**Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính**
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	221604	208963	196434	187303	179385
Sóc Sơn	21944	21299	21095	20807	20497
Đông Anh	14356	13321	13102	12746	12399
Gia Lâm	6793	5499	4501	4152	3265
Thanh Trì	2777	2672	2752	2592	2491
Mê Linh	10975	9702	9103	8640	8275
Sơn Tây	4004	4032	3668	3109	2865
Ba Vì	17844	17451	16540	15699	15126
Phúc Thọ	9781	9354	8198	7428	6496
Đan Phượng	3752	3318	2934	2675	2142
Hoài Đức	5202	4833	4605	4418	3894
Quốc Oai	11121	10633	9065	8070	7577
Thạch Thất	10072	10057	9473	8816	8661
Chương Mỹ	20091	19521	18587	18049	17671
Thanh Oai	13624	13366	13109	12795	12555
Thường Tín	11418	10346	9491	8718	8467
Phú Xuyên	17889	16403	15290	14850	14284
Ứng Hòa	20644	18804	17745	16900	16183
Mỹ Đức	16093	15856	15421	15536	15309
Các Quận - Others	3224	2496	1755	1303	1228

137 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1272048	1145487	1108555	1047758	1044651
Sóc Sơn	105499	106919	107036	107349	113498
Đông Anh	70642	65583	66503	62267	68351
Gia Lâm	37502	28484	24720	21654	18336
Thanh Trì	14735	15239	16111	15310	15139
Mê Linh	55206	47815	47631	42810	45213
Sơn Tây	22903	19970	20056	17962	16786
Ba Vì	101401	89940	92065	92096	87364
Phúc Thọ	60549	56563	49883	45411	39100
Đan Phượng	22198	19279	16483	14528	12196
Hoài Đức	29283	26489	25108	24115	23428
Quốc Oai	64252	60024	48432	47403	46304
Thạch Thất	61838	58829	54826	49759	52581
Chương Mỹ	127369	118095	110808	112758	111163
Thanh Oai	82929	74877	77518	69211	75581
Thường Tín	67738	58216	56405	50020	50331
Phú Xuyên	109892	92279	91023	84996	84822
Ứng Hòa	124611	105404	104314	96891	89665
Mỹ Đức	96654	88860	90468	86521	88100
Các Quận - Others	16847	12622	9165	6697	6693

138 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	171	148	140	129	127
Sóc Sơn	330	322	317	311	323
Đông Anh	188	169	168	155	166
Gia Lâm	143	104	88	75	63
Thanh Trì	61	59	60	55	53
Mê Linh	252	210	204	178	181
Sơn Tây	163	138	136	120	110
Ba Vì	373	322	324	318	294
Phúc Thọ	346	313	272	244	207
Đan Phượng	138	115	96	83	68
Hoài Đức	126	108	99	92	86
Quốc Oai	356	319	253	243	232
Thạch Thất	311	287	261	231	238
Chương Mỹ	402	362	333	333	325
Thanh Oai	433	373	376	326	347
Thường Tín	282	237	225	197	194
Phú Xuyên	546	440	428	394	382
Ứng Hòa	632	518	504	461	421
Mỹ Đức	516	460	461	434	431
Các Quận - Others	5	4	3	2	2

139

Diện tích lúa cả năm *Planted area of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Ha				
2015	200531	100953	-	99578
2017	189862	96903	-	92959
2018	179546	93131	-	86415
2019	171700	90619	-	81081
2020	165593	86889	-	78704
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	98,9	99,4	-	98,4
2017	96,3	97,4	-	95,2
2018	94,6	96,1	-	93,0
2019	95,6	97,3	-	93,8
2020	96,4	95,9	-	97,1

140

Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>				
2015	58,3	61,1	-	55,5
2017	55,4	61,3	-	49,1
2018	57,1	62,7	-	51,0
2019	56,5	58,8	-	53,9
2020	58,8	59,7	-	57,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	100,5	100,0	-	101,3
2017	98,4	100,7	-	95,2
2018	103,1	102,3	-	103,9
2019	98,9	93,8	-	105,7
2020	104,1	101,5	-	107,2

141 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Ton				
2015	1169463	616653	-	552810
2017	1051042	594370	-	456672
2018	1024584	584255	-	440329
2019	969319	532568	-	436751
2020	973475	518456	-	455019
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	99,5	99,3		99,6
2017	94,7	98,1		90,6
2018	97,5	98,3		96,4
2019	94,6	91,2		99,2
2020	100,4	97,4		104,2

142

Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	200531	189862	179546	171700	165593
Sóc Sơn	19300	19019	19181	19173	19092
Đông Anh	12982	12293	12175	11921	11682
Gia Lâm	5425	4453	3694	3390	2657
Thanh Trì	2589	2522	2576	2420	2314
Mê Linh	9905	8717	8446	8122	7787
Sơn Tây	3563	3518	3142	2609	2410
Ba Vì	13913	13737	12969	12547	12129
Phúc Thọ	8255	7862	6986	6373	5607
Đan Phượng	2742	2285	1895	1659	1290
Hoài Đức	4312	4035	3736	3558	3113
Quốc Oai	9811	9579	8337	7373	7042
Thạch Thất	9480	9482	8999	8293	8139
Chương Mỹ	18551	17893	17091	16536	16434
Thanh Oai	13412	13160	12925	12643	12422
Thường Tín	11053	10033	9209	8474	8264
Phú Xuyên	17028	15739	14570	14096	13680
Ứng Hòa	20022	18233	17346	16552	15930
Mỹ Đức	15420	15164	14846	14918	14628
Các Quận - Others	2768	2138	1423	1043	973

143

Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	58,3	55,4	57,1	56,5	58,8
Sóc Sơn	50,4	51,8	52,1	52,7	56,0
Đông Anh	50,3	50,0	51,6	49,4	55,6
Gia Lâm	55,5	51,2	55,0	51,6	56,8
Thanh Trì	51,8	57,2	58,5	59,3	61,3
Mê Linh	51,5	50,4	53,4	50,2	55,2
Sơn Tây	59,4	51,1	56,5	61,1	61,2
Ba Vì	57,9	51,4	56,7	59,4	58,5
Phúc Thọ	62,9	61,1	61,7	61,9	61,0
Đan Phượng	61,1	60,6	58,7	56,7	61,2
Hoài Đức	57,2	55,4	55,3	55,5	61,6
Quốc Oai	58,8	57,1	53,7	59,6	62,0
Thạch Thất	62,3	59,3	58,6	57,3	61,8
Chương Mỹ	63,8	60,6	59,7	63,0	63,4
Thanh Oai	60,9	56,0	59,2	54,1	60,3
Thường Tín	59,8	56,5	59,7	57,7	59,7
Phú Xuyên	61,8	56,1	59,5	57,2	59,4
Ứng Hòa	60,5	56,1	59,0	57,5	55,5
Mỹ Đức	60,4	56,2	58,7	55,9	57,9
Các Quận - Others	54,4	52,6	55,4	54,6	57,7

144 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1169463	1051042	1024584	969319	973475
Sóc Sơn	97184	98607	99960	101027	107001
Đông Anh	65263	61509	62790	58888	64899
Gia Lâm	30125	22779	20321	17481	15097
Thanh Trì	13419	14426	15067	14342	14191
Mê Linh	51030	43940	45084	40743	42959
Sơn Tây	21150	17987	17742	15932	14755
Ba Vì	80590	70574	73558	74491	70968
Phúc Thọ	51891	48005	43104	39472	34200
Đan Phượng	16766	13853	11123	9401	7889
Hoài Đức	24653	22370	20658	19732	19179
Quốc Oai	57725	54692	44755	43963	43640
Thạch Thất	59016	56201	52746	47517	50302
Chương Mỹ	118429	108493	102069	104108	104162
Thanh Oai	81745	73761	76512	68446	74924
Thường Tín	66107	56709	55023	48853	49353
Phú Xuyên	105158	88341	86736	80628	81292
Ứng Hòa	121073	102319	102321	95149	88347
Mỹ Đức	93093	85220	87137	83455	84706
Các Quận - Others	15046	11256	7878	5691	5611

145 Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính

Planted area of spring paddy by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100953	96903	93131	90619	86889
Sóc Sơn	9563	9476	9647	9605	9532
Đông Anh	6523	6183	6125	6075	5972
Gia Lâm	2552	2229	1851	1670	1312
Thanh Trì	1304	1285	1300	1268	1200
Mê Linh	5175	4993	4736	4663	4326
Sơn Tây	1711	1714	1621	1640	1502
Ba Vì	6890	6898	6777	6599	6519
Phúc Thọ	4096	3933	3595	3355	2888
Đan Phượng	1427	1220	1009	887	666
Hoài Đức	2160	2036	1874	1816	1646
Quốc Oai	5089	5049	4730	4490	4284
Thạch Thất	4792	4778	4678	4450	4363
Chương Mỹ	9237	9120	9039	9023	8960
Thanh Oai	6696	6568	6485	6418	6237
Thường Tín	5542	5126	4720	4369	4174
Phú Xuyên	8614	8121	7516	7290	6943
Ứng Hòa	10222	9345	9046	8776	8386
Mỹ Đức	7907	7694	7571	7606	7425
Các Quận - Others	1453	1135	811	619	554

146

Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	61,1	61,3	62,7	58,8	59,7
Sóc Sơn	51,4	52,4	53,8	53,5	54,1
Đông Anh	52,5	54,0	56,4	51,4	56,1
Gia Lâm	59,1	54,1	60,4	55,5	57,4
Thanh Trì	60,7	62,2	64,2	64,8	65,5
Mê Linh	53,5	55,0	57,7	51,7	54,2
Sơn Tây	62,0	63,1	65,1	63,5	62,0
Ba Vì	61,0	61,2	64,2	61,2	61,9
Phúc Thọ	62,7	62,6	64,1	63,0	60,5
Đan Phượng	64,0	65,6	64,3	60,0	63,2
Hoài Đức	62,5	63,2	63,7	62,5	64,2
Quốc Oai	61,4	61,8	64,0	61,7	63,1
Thạch Thất	63,5	65,4	66,1	57,9	62,7
Chương Mỹ	66,0	65,5	66,1	65,1	65,8
Thanh Oai	64,3	64,2	63,9	52,9	62,1
Thường Tín	64,2	64,5	65,0	60,1	60,9
Phú Xuyên	65,6	66,3	67,3	61,6	61,0
Ứng Hòa	64,1	64,7	66,2	61,9	55,7
Mỹ Đức	63,2	61,0	62,0	58,6	57,8
Các Quận - Others	57,3	57,0	60,6	56,6	57,7

147 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính

Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	616653	594370	584255	532568	518456
Sóc Sơn	49145	49649	51916	51382	51545
Đông Anh	34272	33358	34529	31203	33489
Gia Lâm	15091	12059	11186	9262	7529
Thanh Trì	7912	7999	8350	8215	7864
Mê Linh	27670	27468	27314	24103	23450
Sơn Tây	10608	10810	10560	10409	9310
Ba Vì	42025	42219	43501	40408	40358
Phúc Thọ	25689	24640	23026	21128	17482
Đan Phượng	9139	8003	6491	5324	4212
Hoài Đức	13505	12868	11944	11348	10566
Quốc Oai	31248	31228	30293	27684	27015
Thạch Thất	30416	31262	30924	25750	27354
Chương Mỹ	60982	59780	59772	58760	58944
Thanh Oai	43050	42180	41453	33980	38703
Thường Tín	35587	33055	30688	26265	25421
Phú Xuyên	56469	53880	50618	44932	42368
Ứng Hòa	65566	60505	59843	54344	46725
Mỹ Đức	49949	46932	46934	44568	42922
Các Quận - Others	8330	6475	4913	3503	3199

148 Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	99578	92959	86415	81081	78704
Sóc Sơn	9737	9543	9534	9568	9560
Đông Anh	6459	6110	6050	5846	5710
Gia Lâm	2873	2224	1843	1720	1345
Thanh Trì	1285	1237	1276	1152	1114
Mê Linh	4730	3724	3710	3459	3461
Sơn Tây	1852	1804	1521	969	908
Ba Vì	7023	6839	6192	5948	5610
Phúc Thọ	4159	3929	3391	3018	2719
Đan Phượng	1315	1065	886	772	624
Hoài Đức	2152	1999	1862	1742	1467
Quốc Oai	4722	4530	3607	2883	2758
Thạch Thất	4688	4704	4321	3843	3776
Chương Mỹ	9314	8773	8052	7513	7474
Thanh Oai	6716	6592	6440	6225	6185
Thường Tín	5511	4907	4489	4105	4090
Phú Xuyên	8414	7618	7054	6806	6737
Ứng Hòa	9800	8888	8300	7776	7544
Mỹ Đức	7513	7470	7275	7312	7203
Các Quận - Others	1315	1003	612	424	419

149

Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	55,5	49,1	51,0	53,9	57,8
Sóc Sơn	49,3	51,3	50,4	51,9	58,0
Đông Anh	48,0	46,1	46,7	47,4	55,0
Gia Lâm	52,3	48,2	49,6	47,8	56,3
Thanh Trì	42,9	52,0	52,6	53,2	56,8
Mê Linh	49,4	44,2	47,9	48,1	56,4
Sơn Tây	56,9	39,8	47,2	57,0	60,0
Ba Vì	54,9	41,5	48,5	57,3	54,6
Phúc Thọ	63,0	59,5	59,2	60,8	61,5
Đan Phượng	58,0	54,9	52,3	52,8	58,9
Hoài Đức	51,8	47,5	46,8	48,1	58,7
Quốc Oai	56,1	51,8	40,1	56,5	60,3
Thạch Thất	61,0	53,0	50,5	56,6	60,8
Chương Mỹ	61,7	55,5	52,5	60,4	60,5
Thanh Oai	57,6	47,9	54,4	55,4	58,6
Thường Tín	55,4	48,2	54,2	55,0	58,5
Phú Xuyên	57,9	45,2	51,2	52,4	57,8
Ứng Hòa	56,6	47,0	51,2	52,5	55,2
Mỹ Đức	57,4	51,3	55,3	53,2	58,0
Các Quận - Others	51,1	47,7	48,4	51,6	57,6

150 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	552810	456672	440329	436751	455019
Sóc Sơn	48039	48958	48044	49645	55456
Đông Anh	30991	28151	28261	27685	31410
Gia Lâm	15034	10720	9135	8219	7568
Thanh Trì	5507	6427	6717	6127	6327
Mê Linh	23360	16472	17770	16640	19509
Sơn Tây	10542	7177	7182	5523	5445
Ba Vì	38565	28355	30057	34083	30610
Phúc Thọ	26202	23365	20078	18344	16718
Đan Phượng	7627	5850	4632	4077	3677
Hoài Đức	11148	9502	8714	8384	8613
Quốc Oai	26477	23464	14462	16279	16625
Thạch Thất	28600	24939	21822	21767	22948
Chương Mỹ	57447	48713	42297	45348	45218
Thanh Oai	38695	31581	35059	34466	36221
Thường Tín	30520	23654	24335	22588	23932
Phú Xuyên	48689	34461	36118	35696	38924
Ứng Hòa	55507	41814	42478	40805	41622
Mỹ Đức	43144	38288	40203	38887	41784
Các Quận - Others	6716	4781	2965	2188	2412

151

Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	21073	19101	16888	15603	13792
Sóc Sơn	2644	2280	1914	1634	1405
Đông Anh	1374	1028	927	825	717
Gia Lâm	1368	1046	807	762	608
Thanh Trì	188	150	176	172	177
Mê Linh	1070	985	657	518	488
Sơn Tây	441	514	526	500	455
Ba Vì	3931	3714	3571	3152	2997
Phúc Thọ	1526	1492	1212	1055	889
Đan Phượng	1010	1033	1039	1016	852
Hoài Đức	890	798	869	860	781
Quốc Oai	1310	1054	728	697	535
Thạch Thất	592	575	474	523	522
Chương Mỹ	1540	1628	1496	1513	1237
Thanh Oai	212	206	184	152	133
Thường Tín	365	313	282	244	203
Phú Xuyên	861	664	720	754	604
Ứng Hòa	622	571	399	348	253
Mỹ Đức	673	692	575	618	681
Các Quận - Others	456	358	332	260	255

152

Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	48,7	49,4	49,7	50,3	51,6
Sóc Sơn	31,4	36,5	37,0	38,7	46,2
Đông Anh	39,1	39,6	40,1	41,0	48,1
Gia Lâm	53,9	54,5	54,5	54,8	53,3
Thanh Trì	70,0	54,2	59,3	56,3	53,6
Mê Linh	39,0	39,3	38,8	39,9	46,2
Sơn Tây	39,8	38,6	44,0	40,6	44,6
Ba Vì	52,9	52,1	51,8	55,9	54,7
Phúc Thọ	56,7	57,4	55,9	56,3	55,1
Đan Phượng	53,8	52,5	51,6	50,5	50,6
Hoài Đức	52,0	51,6	51,2	51,0	54,4
Quốc Oai	49,8	50,6	50,5	49,4	49,8
Thạch Thất	47,7	45,7	43,9	42,9	43,7
Chương Mỹ	58,1	59,0	58,4	57,2	56,6
Thanh Oai	55,8	54,2	54,7	50,3	49,4
Thường Tín	44,7	48,1	49,0	47,8	48,2
Phú Xuyên	55,0	59,3	59,5	57,9	58,4
Ứng Hòa	56,9	54,0	49,9	50,1	52,1
Mỹ Đức	52,9	52,6	57,9	49,6	49,8
Các Quận - Others	39,5	38,2	38,8	38,7	42,4

153 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	102585	94445	83971	78439	71176
Sóc Sơn	8315	8312	7076	6322	6497
Đông Anh	5379	4074	3713	3379	3452
Gia Lâm	7377	5705	4399	4173	3239
Thanh Trì	1316	813	1044	968	948
Mê Linh	4176	3875	2547	2067	2254
Sơn Tây	1753	1983	2314	2030	2031
Ba Vì	20811	19366	18507	17605	16396
Phúc Thọ	8658	8558	6779	5939	4900
Đan Phượng	5432	5426	5360	5127	4307
Hoài Đức	4630	4119	4450	4383	4249
Quốc Oai	6527	5332	3677	3440	2664
Thạch Thất	2822	2628	2080	2242	2279
Chương Mỹ	8940	9602	8739	8650	7001
Thanh Oai	1184	1116	1006	765	657
Thường Tín	1631	1507	1382	1167	978
Phú Xuyên	4734	3938	4287	4368	3530
Ứng Hòa	3538	3085	1993	1742	1318
Mỹ Đức	3561	3640	3331	3066	3394
Các Quận - Others	1801	1366	1287	1006	1082

154 Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính

Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3971	3187	2615	2293	1945
Sóc Sơn	376	391	362	237	282
Đông Anh	208	154	153	142	89
Gia Lâm	9	6	7	6	6
Thanh Trì	3	1	3	3	2
Mê Linh	161	159	134	112	110
Sơn Tây	128	70	57	46	31
Ba Vì	978	772	558	514	455
Phúc Thọ	97	76	45	43	51
Đan Phượng	52	24	45	43	30
Hoài Đức	84	85	78	69	51
Quốc Oai	367	226	147	75	42
Thạch Thất	378	209	129	107	121
Chương Mỹ	510	491	475	496	361
Thanh Oai	262	185	176	158	105
Thường Tín	43	32	17	22	15
Phú Xuyên	70	36	60	54	39
Ứng Hòa	89	91	66	59	37
Mỹ Đức	124	148	77	89	106
Các Quận - Others	32	31	26	18	12

155

Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính

Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	98,3	104,8	107,3	104,2	95,2
Sóc Sơn	78,1	79,0	76,7	87,6	77,8
Đông Anh	124,8	122,8	123,3	122,1	111,9
Gia Lâm	114,4	101,7	97,1	118,3	121,7
Thanh Trì	66,7	40,0	66,7	93,3	60,0
Mê Linh	91,3	93,9	92,1	92,2	92,9
Sơn Tây	79,6	79,0	79,5	80,4	81,0
Ba Vì	82,1	101,3	107,5	92,4	84,0
Phúc Thọ	115,8	126,1	119,1	114,7	117,8
Đan Phượng	112,7	117,9	113,6	111,4	118,0
Hoài Đức	129,5	131,5	127,4	123,9	100,8
Quốc Oai	119,7	111,7	113,1	104,5	118,8
Thạch Thất	85,6	84,7	102,8	115,4	100,8
Chương Mỹ	87,9	88,3	100,2	89,5	90,9
Thanh Oai	140,6	152,5	150,0	153,7	109,5
Thường Tín	73,3	75,6	102,4	91,4	92,0
Phú Xuyên	116,3	149,7	109,3	116,1	98,5
Ứng Hòa	125,4	123,5	108,8	123,1	114,6
Mỹ Đức	141,9	168,5	178,4	154,2	135,8
Các Quận - Others	79,4	92,3	105,8	107,2	126,7

156 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	39028	33411	28062	23894	18526
Sóc Sơn	2937	3089	2777	2076	2193
Đông Anh	2595	1891	1887	1734	996
Gia Lâm	103	61	68	71	73
Thanh Trì	20	4	20	28	12
Mê Linh	1470	1493	1234	1033	1022
Sơn Tây	1019	553	453	370	251
Ba Vì	8032	7824	5997	4748	3821
Phúc Thọ	1123	958	536	493	601
Đan Phượng	586	283	511	479	354
Hoài Đức	1088	1118	994	855	514
Quốc Oai	4394	2525	1662	784	499
Thạch Thất	3237	1771	1326	1235	1220
Chương Mỹ	4483	4334	4760	4441	3283
Thanh Oai	3683	2822	2640	2428	1150
Thường Tín	315	242	174	201	138
Phú Xuyên	814	539	656	627	384
Ứng Hòa	1116	1124	718	726	424
Mỹ Đức	1759	2494	1374	1372	1439
Các Quận - Others	254	286	275	193	152

157

Diện tích sản phân theo đơn vị hành chính

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1777	1154	1033	951	714
Sóc Sơn	48	28	17	41	50
Đông Anh	3	2	2	2	2
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	-	-
Sơn Tây	329	315	285	194	176
Ba Vì	464	244	214	240	216
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	2	1	-	-	-
Hoài Đức	1	-	-	-	-
Quốc Oai	211	128	96	167	62
Thạch Thất	416	211	211	173	111
Chương Mỹ	171	130	89	54	18
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	-	-	-	-	-
Mỹ Đức	132	95	119	79	79
Các Quận - Others	-	-	-	1	-

158

Năng suất sản phân theo đơn vị hành chính

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	196,2	198,5	202,8	199,9	241,9
Sóc Sơn	87,5	86,8	87,1	83,7	186,4
Đông Anh	186,7	180,0	180,0	180,0	185,0
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	-	-
Sơn Tây	155,0	154,9	156,8	159,0	211,1
Ba Vì	190,0	150,0	140,0	170,0	238,1
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	105,0	140,0	-	-	-
Hoài Đức	100,0	-	-	-	-
Quốc Oai	206,4	200,0	189,4	188,1	235,3
Thạch Thất	199,8	300,0	287,8	285,5	288,3
Chương Mỹ	185,0	180,0	180,0	178,3	235,6
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	-	-	-	-	-
Mỹ Đức	349,4	300,0	320,1	306,6	298,7
Các Quận - Others	-	-	-	50,0	-

159 Sản lượng sản phẩm theo đơn vị hành chính

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	34864	22911	20951	19015	17270
Sóc Sơn	420	243	148	343	932
Đông Anh	56	36	36	36	37
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	-	-
Sơn Tây	5100	4878	4470	3085	3716
Ba Vì	8816	3660	2996	4080	5142
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	21	14	-	-	-
Hoài Đức	10	-	-	-	-
Quốc Oai	4355	2560	1818	3142	1459
Thạch Thất	8310	6330	6072	4939	3200
Chương Mỹ	3164	2340	1602	963	424
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	-	-	-	-	-
Mỹ Đức	4612	2850	3809	2422	2360
Các Quận - Others	-	-	-	5	-

160 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2015	2017	2018	2019	2020
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	53	58	49	38	20
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	24044	11656	6074	5790	4907
Rau, đậu các loại, hoa - <i>Vegetables, flowers</i>	36998	39130	39304	39515	39672
Chia ra - <i>Of which:</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	32556	34205	33837	33582	32907
Hoa - <i>Flowers</i>	4442	4925	5467	5933	6765
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	3138	3928	7674	6726	6724
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	2089	2105	1751	1309	688
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	38945	22117	12204	11925	9789
Rau, đậu các loại, hoa - <i>Vegetables, flowers</i>	...	...	...	...	...
Chia ra - <i>Of which:</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	652014	701593	694097	714270	711652
Hoa - <i>Flowers</i>	...	...	...	...	...
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	...	...	...	...	...

161 Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	293283	269849	252067	244561	235247
Sóc Sơn	25435	24245	24005	23457	23301
Đông Anh	17970	17163	16996	16518	16157
Gia Lâm	10173	9401	8287	8054	6948
Thanh Trì	4540	4403	4811	4553	4489
Mê Linh	16597	15768	15164	14948	14559
Sơn Tây	5357	5313	4972	4234	4093
Ba Vì	24083	23927	22614	22782	21884
Phúc Thọ	13987	12924	10983	10558	9531
Đan Phượng	7181	6470	6166	6042	5786
Hoài Đức	7954	7762	7477	7320	6990
Quốc Oai	13435	12510	10497	9313	8430
Thạch Thất	12202	11672	10971	10272	10261
Chương Mỹ	26168	23984	22589	22612	21625
Thanh Oai	15294	14763	14468	14050	13831
Thường Tín	15575	13814	12316	11719	11756
Phú Xuyên	23844	19535	17645	17671	16679
Ứng Hòa	24358	19911	18737	17857	17056
Mỹ Đức	21674	19619	17446	17509	17061
Các Quận - Others	7456	6665	5923	5092	4810

162 Diện tích cây rau phân theo đơn vị hành chính

Planted area of vegetable by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	31727	33537	33160	32805	32299
Sóc Sơn	1682	1474	1528	1361	1474
Đông Anh	2890	3211	3224	3105	3168
Gia Lâm	2135	2341	2129	2002	1936
Thanh Trì	1708	1666	1967	1887	1926
Mê Linh	3394	3873	3807	3813	3738
Sơn Tây	335	326	381	305	316
Ba Vì	1461	1810	1838	2104	1982
Phúc Thọ	1409	1619	1648	1890	1865
Đan Phượng	839	979	1052	1182	1361
Hoài Đức	2108	2229	2203	2133	2224
Quốc Oai	934	937	723	668	466
Thạch Thất	965	783	768	738	912
Chương Mỹ	2511	2739	2895	3171	2824
Thanh Oai	925	1092	1107	857	934
Thường Tín	3211	3060	2602	2227	2397
Phú Xuyên	905	1093	834	1450	1163
Ứng Hòa	720	611	678	610	624
Mỹ Đức	944	1080	1138	1011	917
Các Quận - Others	2651	2614	2638	2291	2072

163 Sản lượng cây rau phân theo đơn vị hành chính

Production of vegetable by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	650434	700287	692797	712646	710643
Sóc Sơn	24000	21973	24298	21213	26873
Đông Anh	73245	76595	78350	82463	83638
Gia Lâm	45340	46021	45890	44453	40697
Thanh Trì	34577	32257	38550	38546	40863
Mê Linh	81495	93163	88463	90675	93988
Sơn Tây	6104	5963	7013	5760	5866
Ba Vì	29459	37425	35580	42345	40335
Phúc Thọ	34912	40109	37662	44685	44323
Đan Phượng	15871	22219	22745	25345	28129
Hoài Đức	53231	55411	53517	51321	52261
Quốc Oai	17744	19307	17030	14490	9732
Thạch Thất	15128	12458	12101	16141	19741
Chương Mỹ	57131	59178	61896	68480	63234
Thanh Oai	15666	21130	21894	18204	18713
Thường Tín	47101	55243	49017	45529	48485
Phú Xuyên	17848	22983	18332	28270	22033
Ứng Hòa	8983	8826	10840	10369	11072
Mỹ Đức	16625	19987	18362	18049	16518
Các Quận - Others	55974	50039	51257	46308	44142

164 Diện tích trồng một số cây lâu năm

Planted area of some perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
Diện tích gieo trồng <i>Planted area</i>	20182	22188	23236	22643	23159
Trong đó - Of which:					
1. Cây ăn quả - Fruit crops	15726	17776	18796	18900	19390
Trong đó - Of which:					
Nho - Grape	-	1	1	-	-
Xoài - Mango	421	503	483	365	417
Cam - Orange	806	878	878	948	876
Táo - Apple	645	730	752	720	693
Nhãn - Longan	1994	1722	1802	1962	1740
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	1003	776	875	573	461
Ổi - Guava	1083	1497	1460	1510	1667
2. Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial plants</i>	2889	2664	2685	2467	2352
Cây lấy quả chứa dầu <i>Oil bearing fruit tree</i>	13	13	9	9	9
Điều - Cashewnut	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - Pepper	-	-	-	-	-
Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	2876	2651	2676	2458	2343

165 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2015	2017	2018	2019	2020
Diện tích cho sản phẩm (Ha) <i>Area having products</i>	17239	18298	19228	19326	19933
Trong đó - Of which:					
1. Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>	13127	14299	15236	16013	16430
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Nho - Grape	-	...	1	-	-
Xoài - Mango	356	366	373	331	386
Cam - Orange	563	627	682	667	690
Táo - Apple	523	628	683	656	630
Nhãn - Longan	1681	1467	1533	1786	1590
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	955	753	864	563	452
Ổi - Guava	904	1316	1313	1351	1446
2. Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial plants</i>	2814	2575	2584	2210	2309
Cây lấy quả chứa dầu <i>Oil bearing fruit tree</i>	12	12	7	9	9
Điều - Cashewnut	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - Pepper	-	-	-	-	-
Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	2802	2563	2577	2201	2300

165 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm và sản lượng**
một số cây lâu năm
 (Cont.) *Area having products and production*
of some perennial crops

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản lượng (Tấn) <i>Production (Ton)</i>	249142	261028	276935	281196	306840
Trong đó - Of which:					
1. Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>	222447	236488	251742	259470	284794
Trong đó - Of which:					
Nho - <i>Grape</i>	-	2	2	-	-
Xoài - <i>Mango</i>	3861	4429	4460	3475	3901
Cam - <i>Orange</i>	6600	5750	6724	6615	6332
Táo - <i>Apple</i>	8159	9424	10323	9051	8520
Nhãn - <i>Longan</i>	23041	13154	17776	6458	12700
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	10216	5299	7699	2965	3379
Ổi - <i>Guava</i>	19238	24135	24756	25700	27288
2. Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial plants</i>	23069	21721	23048	19703	19840
Cây lấy quả chứa dầu <i>Oil bearing fruit tree</i>	172	136	103	122	120
Điều - <i>Cashewnut</i>	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	-	-	-	-	-
Cao su - <i>Rubber</i>	-	-	-	-	-
Cà phê - <i>Coffee</i>	-	-	-	-	-
Chè - <i>Tea</i>	22897	21585	22945	19581	19720

166 Diện tích trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính

Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	20182	22188	23236	22643	23159
Sóc Sơn	1730	1768	1762	1609	1818
Đông Anh	972	1016	977	981	968
Gia Lâm	1014	1373	1479	1611	1789
Thanh Trì	190	279	291	239	291
Mê Linh	820	865	873	1063	1066
Sơn Tây	948	959	965	446	227
Ba Vì	3822	4117	4569	4061	4336
Phúc Thọ	786	895	993	1164	1308
Đan Phượng	793	902	929	940	1134
Hoài Đức	880	858	929	969	1125
Quốc Oai	1038	1384	1392	1400	1626
Thạch Thất	830	932	1015	1025	894
Chương Mỹ	1807	1937	2014	1943	2137
Thanh Oai	744	763	735	763	633
Thường Tín	883	803	737	642	647
Phú Xuyên	422	554	709	728	556
Ứng Hòa	457	525	504	699	473
Mỹ Đức	616	749	796	870	761
Các Quận - Others	1430	1509	1567	1490	1370

167

**Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm
phân theo đơn vị hành chính**
*Area having products of some perennial industrial crops
by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	17239	18298	19228	19326	19933
Sóc Sơn	1590	1659	1641	1447	1388
Đông Anh	757	650	615	801	828
Gia Lâm	768	1044	1116	994	1378
Thanh Trì	120	184	243	205	232
Mê Linh	750	783	789	992	857
Sơn Tây	905	845	868	385	192
Ba Vì	3432	3766	4244	3673	4108
Phúc Thọ	647	646	793	912	1031
Đan Phượng	786	881	883	874	994
Hoài Đức	801	781	836	924	1004
Quốc Oai	907	1202	1177	1133	1303
Thạch Thất	753	541	525	699	804
Chương Mỹ	1433	1393	1441	1586	1709
Thanh Oai	602	650	628	681	578
Thường Tín	589	571	521	532	554
Phú Xuyên	351	316	410	636	518
Ứng Hòa	385	453	426	653	454
Mỹ Đức	452	594	690	799	710
Các Quận - Others	1211	1339	1382	1400	1291

168 Sản lượng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính

Production of some perennial industrial crops by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	249142	261028	276935	281196	306840
Sóc Sơn	15446	18304	17557	18192	19826
Đông Anh	8403	7212	7281	10880	11441
Gia Lâm	15567	16175	16591	18033	21280
Thanh Trì	1378	2682	3446	3288	2715
Mê Linh	12395	14216	15274	15240	14848
Sơn Tây	8333	7427	7912	3426	2849
Ba Vì	35805	44298	53073	45394	54415
Phúc Thọ	14739	15651	17361	19947	18725
Đan Phượng	22046	19496	19477	19010	19508
Hoài Đức	11961	9890	9926	10466	15781
Quốc Oai	10274	14289	14979	13010	17199
Thạch Thất	15235	6637	5282	8110	11574
Chương Mỹ	22540	18833	22924	21941	28439
Thanh Oai	11605	15853	16881	14893	11107
Thường Tín	9534	9494	8027	9327	8972
Phú Xuyên	490	4828	4137	7374	10531
Ứng Hòa	6069	8005	7858	13175	9140
Mỹ Đức	9372	9438	9850	10908	11597
Các Quận - Others	17950	18300	19099	18582	16893

169

**Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm
phân theo đơn vị hành chính**
Planted area of perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2889	2664	2685	2467	2352
Sóc Sơn	451	402	343	135	224
Đông Anh	6	7	8	6	3
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	1	1	1	1	1
Sơn Tây	36	30	28	23	18
Ba Vì	1437	1521	1672	1704	1546
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	2	-	1	1	-
Hoài Đức	1	1	-	-	-
Quốc Oai	261	255	225	226	220
Thạch Thất	235	118	118	119	100
Chương Mỹ	456	325	286	249	237
Thanh Oai	1	2	1	1	1
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	1	1	1	-	-
Mỹ Đức	1	1	1	2	2
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

170

**Diện tích thu hoạch cây công nghiệp lâu năm
phân theo đơn vị hành chính**
Gathering area of perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2814	2575	2584	2210	2309
Sóc Sơn	429	397	341	135	224
Đông Anh	4	7	8	2	3
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	1	1	-	1	1
Sơn Tây	36	26	28	22	18
Ba Vì	1386	1454	1607	1470	1539
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	2	-	1	1	-
Hoài Đức	1	1	-	-	-
Quốc Oai	261	254	214	208	197
Thạch Thất	235	108	99	119	88
Chương Mỹ	456	323	283	249	237
Thanh Oai	1	2	1	1	1
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	1	1	1	-	-
Mỹ Đức	1	1	1	2	1
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

171 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	15726	17776	18796	18900	19390
Sóc Sơn	1132	1194	1265	1325	1418
Đông Anh	664	689	702	757	782
Gia Lâm	911	1183	1193	1490	1590
Thanh Trì	135	241	251	225	250
Mê Linh	803	821	823	961	965
Sơn Tây	866	862	873	379	184
Ba Vì	2269	2511	2886	2311	2704
Phúc Thọ	743	832	935	1137	1267
Đan Phượng	766	892	900	921	1110
Hoài Đức	868	829	896	956	1110
Quốc Oai	773	1115	1147	1174	1393
Thạch Thất	590	791	878	894	787
Chương Mỹ	1345	1606	1722	1687	1889
Thanh Oai	677	751	735	744	630
Thường Tín	753	658	598	638	560
Phú Xuyên	409	547	685	714	554
Ứng Hòa	426	493	486	693	467
Mỹ Đức	566	707	756	837	733
Các Quận - Others	1030	1054	1065	1057	997

172 Diện tích trồng cây ổi phân theo đơn vị hành chính

Planted area of guava tree by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1083	1497	1460	1510	1667
Sóc Sơn	44	54	58	58	40
Đông Anh	43	48	48	37	33
Gia Lâm	273	281	208	231	273
Thanh Trì	6	48	16	14	10
Mê Linh	7	8	8	16	21
Sơn Tây	-	-	1	5	4
Ba Vì	78	113	124	119	169
Phúc Thọ	35	40	53	65	65
Đan Phượng	28	38	35	35	19
Hoài Đức	92	119	160	183	335
Quốc Oai	8	71	66	70	73
Thạch Thất	6	45	39	40	21
Chương Mỹ	75	79	84	93	86
Thanh Oai	52	120	128	127	125
Thường Tín	19	30	29	27	22
Phú Xuyên	2	39	13	15	14
Ứng Hòa	6	12	24	28	29
Mỹ Đức	25	31	38	34	21
Các Quận - Others	284	321	328	313	307

173

**Diện tích cho sản phẩm cây ổi
phân theo đơn vị hành chính**
Area having products of guava tree by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	904	1316	1313	1351	1446
Sóc Sơn	42	52	57	55	29
Đông Anh	38	30	27	33	32
Gia Lâm	184	260	192	182	231
Thanh Trì	4	24	12	11	7
Mê Linh	5	5	6	11	10
Sơn Tây	-	-	-	2	2
Ba Vì	71	103	120	117	140
Phúc Thọ	32	31	49	61	59
Đan Phượng	28	37	35	35	15
Hoài Đức	84	105	146	174	288
Quốc Oai	6	56	56	60	58
Thạch Thất	6	40	31	32	18
Chương Mỹ	59	65	71	77	85
Thanh Oai	43	113	117	115	101
Thường Tín	14	16	16	18	21
Phú Xuyên	2	25	7	8	12
Ứng Hòa	4	9	22	26	26
Mỹ Đức	13	30	36	33	12
Các Quận - Others	269	315	313	301	300

174 Sản lượng ổi phân theo đơn vị hành chính

Production of guava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	19238	24135	24756	25700	27288
Sóc Sơn	700	895	994	994	792
Đông Anh	594	636	572	728	595
Gia Lâm	4427	5690	4210	4020	4478
Thanh Trì	34	400	204	187	126
Mê Linh	32	36	36	242	185
Sơn Tây	-	-	-	10	42
Ba Vì	1204	1538	1439	2133	2866
Phúc Thọ	572	524	846	1063	1395
Đan Phượng	415	447	419	429	265
Hoài Đức	1096	1365	1168	1499	4916
Quốc Oai	124	1241	1227	665	977
Thạch Thất	93	438	246	548	321
Chương Mỹ	1401	1112	1304	1434	1422
Thanh Oai	1235	2651	4503	3903	1678
Thường Tín	117	159	170	378	347
Phú Xuyên	1	223	148	172	189
Ứng Hòa	24	82	261	500	431
Mỹ Đức	260	351	536	495	200
Các Quận - Others	6909	6347	6473	6300	6063

175 Chăn nuôi

Livestock

	2015	2017	2018	2019	2020
Số lượng (Nghìn con) <i>Number (Thous. heads)</i>					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	25,4	25,4	24,1	24,5	26,1
Bò - <i>Cattles</i>	141,9	129,5	132,7	128,9	130,4
Lợn - <i>Pig</i>	1548,3	1869,0	1721,3	979,9	1097,1
Ngựa - <i>Horse</i>	0,3	0,4	0,4	0,3	0,2
Dê - <i>Goat</i>	6,4	11,0	10,6	10,8	9,6
Gia cầm (Triệu con) <i>Poultry (Mill. heads)</i>	25,4	30,0	32,4	36,5	39,0
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	16,5	20,5	22,8	25,7	26,5
Vịt, ngan, ngỗng - <i>Duck, swan, goose</i>	6,3	6,8	6,2	7,9	8,8
Sản lượng (Tấn) - <i>Output (Ton)</i>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	1504	1658	1597	1710	1762
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	9396	10554	10450	10548	10571
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	307098	330674	333737	259066	210846
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	82369	91357	98875	124245	155514
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	63201	71893	77583	97476	121225
Trứng gà, vịt, ngan, ngỗng (Triệu quả) <i>Eggs chicken, duck, swan, goose (Mill. pieces)</i>	1157	1285	1412	1696	2044
Sữa tươi - <i>Fresh milk</i>	34990	40186	36256	35931	36517
Mật ong - <i>Honey</i>	632	560	505	441	393
Kén tằm - <i>Silkworm cocoon</i>	79	83	80	65	66

176

Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính

Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	25362	25351	24132	24453	26137
Sóc Sơn	4964	3161	3144	3390	3480
Đông Anh	713	730	788	785	985
Gia Lâm	434	667	693	848	896
Thanh Trì	588	598	583	451	601
Mê Linh	853	831	745	754	836
Sơn Tây	1720	1285	1033	1030	1020
Ba Vì	4392	4839	4241	3968	4181
Phúc Thọ	257	355	318	322	548
Đan Phượng	128	136	128	113	161
Hoài Đức	708	641	663	702	767
Quốc Oai	1593	1961	1477	1361	1317
Thạch Thất	3185	3878	3408	3566	3922
Chương Mỹ	1006	1141	1186	1388	1375
Thanh Oai	1116	1250	1528	1560	1846
Thường Tín	435	668	803	891	854
Phú Xuyên	941	836	1020	1034	1118
Ứng Hòa	654	510	499	462	553
Mỹ Đức	956	1043	1162	1038	964
Các Quận - Others	719	821	713	790	713

177 Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính

Number of cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	141860	129539	132746	128904	130377
Sóc Sơn	29105	21786	23159	25252	26472
Đông Anh	5570	4985	4548	4364	4183
Gia Lâm	7622	6690	6191	5673	6212
Thanh Trì	873	766	662	575	543
Mê Linh	6824	6707	6704	6356	5303
Sơn Tây	5322	5902	5573	5613	5820
Ba Vì	30128	30952	33338	32229	33515
Phúc Thọ	7246	6034	7110	6577	6812
Đan Phượng	1614	2442	2512	2164	2274
Hoài Đức	2884	2532	2700	2737	2720
Quốc Oai	4909	3824	3387	3659	3618
Thạch Thất	4652	3799	4640	4173	4165
Chương Mỹ	16121	15273	15733	13375	12682
Thanh Oai	4211	3730	3568	3385	3645
Thường Tín	1632	1211	1385	1600	1525
Phú Xuyên	3429	3241	3302	3284	2941
Ứng Hòa	4529	4011	3516	3412	3475
Mỹ Đức	4265	4541	3892	3753	3702
Các Quận - Others	924	1113	826	723	770

178 Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính

Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1548265	1869008	1721324	979892	1097094
Sóc Sơn	107875	129254	138316	66480	93002
Đông Anh	60101	62486	61580	28890	31966
Gia Lâm	49898	49511	35666	26324	28241
Thanh Trì	17916	20165	15714	2865	5668
Mê Linh	67472	61374	63102	25395	27246
Sơn Tây	68637	89874	81274	73248	72470
Ba Vì	181112	266644	208572	160698	178936
Phúc Thọ	90626	95615	82516	50869	62425
Đan Phượng	60049	75266	75982	26855	40274
Hoài Đức	59079	69411	65919	37873	29033
Quốc Oai	70671	80945	100275	31400	40872
Thạch Thất	139993	167187	133006	83214	103817
Chương Mỹ	133117	152947	194853	157743	165782
Thanh Oai	82015	97627	85216	38172	30338
Thường Tín	59491	71165	64995	15679	23233
Phú Xuyên	50444	68601	76849	28434	41314
Ứng Hòa	129050	160486	113513	39107	57762
Mỹ Đức	100204	127072	107179	76504	54795
Các Quận - Others	20515	23378	16797	10142	9920

179

Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính

Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	25430	30014	32427	36514	39042
Sóc Sơn	1802	2095	2368	3236	3345
Đông Anh	3721	3447	4432	3820	4336
Gia Lâm	272	232	222	245	288
Thanh Trì	240	187	178	202	236
Mê Linh	1305	1337	1202	1502	1606
Sơn Tây	1028	1184	1259	1295	1338
Ba Vì	2209	5454	6040	5946	5766
Phúc Thọ	908	1039	1014	1425	1526
Đan Phượng	197	227	212	239	217
Hoài Đức	452	537	489	434	514
Quốc Oai	2482	2589	2743	2889	2802
Thạch Thất	1352	1419	1395	1648	1487
Chương Mỹ	3677	3619	4353	5877	6643
Thanh Oai	843	1146	1113	1411	1462
Thường Tín	887	979	971	1234	1279
Phú Xuyên	1249	1662	1571	1902	2134
Ứng Hòa	1981	1607	1518	1947	2169
Mỹ Đức	707	1153	1242	1147	1785
Các Quận - Others	118	101	105	115	109

180 Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính

Number of chickens by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	16540	20465	22753	25650	26504
Sóc Sơn	1503	1556	1808	2642	2668
Đông Anh	1691	1602	1651	1642	1783
Gia Lâm	198	186	158	166	176
Thanh Trì	128	83	85	90	91
Mê Linh	357	398	377	575	587
Sơn Tây	987	1136	1194	1233	1260
Ba Vì	2091	5194	5883	5736	5439
Phúc Thọ	526	503	547	668	732
Đan Phượng	179	178	189	210	181
Hoài Đức	412	395	406	332	396
Quốc Oai	1941	2150	2317	2359	2179
Thạch Thất	800	876	964	1072	838
Chương Mỹ	3319	3267	4022	5352	6072
Thanh Oai	370	523	630	839	860
Thường Tín	409	449	470	566	552
Phú Xuyên	440	666	634	653	839
Ứng Hòa	725	597	709	814	899
Mỹ Đức	371	635	636	608	859
Các Quận - Others	93	71	73	93	93

181

Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính

Number of horses by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	294	385	410	273	215
Sóc Sơn	155	165	167	125	115
Đông Anh	16	21	53	18	26
Gia Lâm	-	42	45	17	32
Thanh Trì	74	53	89	45	14
Mê Linh	2	1	-	-	-
Sơn Tây	-	-	-	-	-
Ba Vì	-	-	-	-	-
Phúc Thọ	5	-	1	8	-
Đan Phượng	-	-	-	-	-
Hoài Đức	-	-	-	-	-
Quốc Oai	1	2	1	-	-
Thạch Thất	-	-	-	32	-
Chương Mỹ	2	2	38	20	-
Thanh Oai	1	57	-	3	3
Thường Tín	8	-	-	-	-
Phú Xuyên	28	40	16	5	3
Ứng Hòa	2	2	-	-	15
Mỹ Đức	-	-	-	-	-
Các Quận - Others	-	-	-	-	7

182 Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính

Number of goat by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	6433	11026	10591	10759	9619
Sóc Sơn	269	351	508	865	1143
Đông Anh	286	421	337	350	335
Gia Lâm	136	322	192	190	164
Thanh Trì	110	113	178	-	107
Mê Linh	45	190	39	25	-
Sơn Tây	10	18	17	614	445
Ba Vì	371	1257	671	506	446
Phúc Thọ	141	263	202	171	160
Đan Phượng	-	359	231	374	352
Hoài Đức	-	50	48	-	-
Quốc Oai	611	760	795	630	650
Thạch Thất	-	-	-	1015	1077
Chương Mỹ	1154	1088	914	760	625
Thanh Oai	666	1127	678	997	810
Thường Tín	458	525	551	295	350
Phú Xuyên	433	-	792	72	95
Ứng Hòa	-	45	53	57	34
Mỹ Đức	1493	3972	4236	3738	2752
Các Quận - Others	250	165	149	100	74

183 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1504	1658	1597	1710	1762
Sóc Sơn	92	178	175	190	193
Đông Anh	80	92	83	92	93
Gia Lâm	85	57	81	105	104
Thanh Trì	66	81	72	100	102
Mê Linh	52	54	51	54	55
Sơn Tây	171	67	79	75	74
Ba Vì	111	141	139	134	136
Phúc Thọ	35	36	33	34	35
Đan Phượng	21	28	19	12	14
Hoài Đức	87	85	72	61	66
Quốc Oai	44	65	70	70	68
Thạch Thất	187	201	193	255	279
Chương Mỹ	98	128	112	101	100
Thanh Oai	110	102	112	97	116
Thường Tín	20	45	48	53	51
Phú Xuyên	50	52	54	55	59
Ứng Hòa	71	81	55	57	60
Mỹ Đức	56	53	49	66	61
Các Quận - Others	68	112	100	99	96

184 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính

Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	9396	10554	10450	10548	10571
Sóc Sơn	270	2461	1878	2390	2531
Đông Anh	325	362	369	384	367
Gia Lâm	1369	943	1062	1321	1249
Thanh Trì	112	194	132	142	134
Mê Linh	331	338	360	353	332
Sơn Tây	440	424	485	426	413
Ba Vì	1405	922	577	531	536
Phúc Thọ	760	834	762	656	681
Đan Phượng	195	208	274	181	183
Hoài Đức	858	558	536	490	487
Quốc Oai	134	140	158	171	168
Thạch Thất	219	336	506	571	596
Chương Mỹ	1649	1429	1706	1480	1410
Thanh Oai	349	388	401	368	395
Thường Tín	136	137	133	137	131
Phú Xuyên	124	185	235	144	147
Ứng Hòa	374	244	316	305	310
Mỹ Đức	255	258	429	316	315
Các Quận - Others	91	193	131	182	186

185 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	307098	330674	333737	259066	210846
Sóc Sơn	16697	21711	19863	11425	12758
Đông Anh	12885	13798	13366	8896	6153
Gia Lâm	10417	7979	8600	8335	5791
Thanh Trì	3054	3336	3331	2145	1477
Mê Linh	15554	19724	16875	10962	6761
Sơn Tây	12099	12165	11655	11508	12409
Ba Vì	34641	34961	47043	40420	32172
Phúc Thọ	19440	14500	16744	11964	12117
Đan Phượng	12819	12194	12047	7620	5405
Hoài Đức	12871	11701	11749	9522	4371
Quốc Oai	18543	19803	19098	8622	7411
Thạch Thất	16763	18732	20850	15439	16910
Chương Mỹ	33011	36780	37425	35276	39943
Thanh Oai	19485	16304	18107	16204	10536
Thường Tín	13752	8314	10066	7082	3111
Phú Xuyên	9400	6957	10166	8394	6805
Ứng Hòa	29095	24597	21416	18724	11141
Mỹ Đức	12157	42776	31784	23490	13908
Các Quận - Others	4415	4342	3552	3038	1667

186 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2015	219	199	20	-
2017	242	178	64	-
2018	457	270	-	187
2019	199	149	-	50
2020	114	112	-	2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	85,2	84,0	100,0	-
2017	89,6	74,8	200,0	-
2018	188,8	151,7	-	...
2019	43,5	55,2	-	26,7
2020	57,3	75,2	-	4,0

187 Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo thành phần kinh tế
Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign invested</i>
		Ha		
2015	219	-	219	-
2017	242	56	186	-
2018	457	187	270	-
2019	199	60	139	-
2020	114	3	111	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	85,2	-	85,2	-
2017	89,6	140,0	80,9	-
2018	188,8	333,9	145,2	-
2019	43,5	32,1	51,5	-
2020	57,3	5,0	79,9	-

188 Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo đơn vị hành chính
Area of concentrated planted forest by district

	2015	2017	2018	2019	2020
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	219	242	457	199	114
Sóc Sơn	20	76	-	50	-
Đông Anh	-	-	-	-	-
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	-	-
Sơn Tây	14	14	6	-	-
Ba Vì	-	52	264	113	60
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	-	-	-	-	-
Hoài Đức	-	-	-	-	-
Quốc Oai	40	35	28	14	7
Thạch Thất	145	65	154	22	47
Chương Mỹ	-	-	-	-	-
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	-	-	-	-	-
Mỹ Đức	-	-	5	-	-
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

188 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Area of concentrated planted forest by district

	2015	2017	2018	2019	2020
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	85,2	89,6	188,8	43,5	57,3
Sóc Sơn	100,0	237,5	-	...	-
Đông Anh	-	-	-	-	-
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	-	-
Sơn Tây	116,7	107,7	42,9	-	-
Ba Vì	-	52,0	507,7	42,8	53,1
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	-	-	-	-	-
Hoài Đức	-	-	-	-	-
Quốc Oai	...	100,0	80,0	50,0	50,0
Thạch Thất	64,4	72,2	236,9	14,3	213,6
Chương Mỹ	-	-	-	-	-
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	-	-	-	-	-
Mỹ Đức	-	-	...	-	-
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

189 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2017	2018	2019	2020
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	9675	14381	30327	27955	27461
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên <i>Natural forests</i>	"	-	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng <i>Plantation</i>	"	9675	14381	30327	27955	27461
Trong tổng số - <i>In total</i>						
Gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood pulp</i>	"	1300	-	-	-	-
Củi - <i>Firewood</i>	Ste	46417	46442	695	720	700
Tre <i>Bamboo</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	2204	2240	400	307	305
Nửa hàng <i>Cork</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	91	95	-	-	-
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	35	45	28	24	23
Măng tươi <i>Fresh asparagus</i>	"	1397	1464	1415	1462	1449
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	-	-	-	-	-

190 Sản lượng gỗ phân theo thành phần kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2015	2017	2018	2019	2020
	M ³				
TỔNG SỐ - TOTAL	9675	14381	30327	27955	27461
Nhà nước - State	71	1532	2084	300	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	71	1532	2084	300	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	9604	12849	28243	27655	27461
Tập thể - Collective	77	150	-	-	-
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Cá thể - Households	9527	12699	28243	27655	27461
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Foreign invested sector	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	82,3	146,4	210,9	92,2	98,2
Nhà nước - State	7,6	146,5	136,0	14,4	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	7,6	146,5	136,0	14,4	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	88,7	146,4	219,8	97,9	99,3
Tập thể - Collective	85,6	157,9	-	-	-
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Cá thể - Households	88,7	146,3	222,4	97,9	99,3
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Foreign invested sector	-	-	-	-	-

191 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	21140	23223	23666	23271	23482
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	21136	23219	23662	23262	23473
Tôm - Shrimp	-	-	-	1	1
Thủy sản khác - Other aquatic	4	4	4	8	8
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	15751	16385	17681	17242	17217
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	5389	6838	5985	6029	6265
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	21140	23223	23666	23271	23482

192 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

Area of aquaculture by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	21140	23223	23666	23271	23482
Sóc Sơn	454	452	453	453	444
Đông Anh	754	721	713	691	661
Gia Lâm	428	439	366	303	322
Thanh Trì	796	821	852	796	825
Mê Linh	341	393	395	397	403
Sơn Tây	825	692	687	698	684
Ba Vì	2825	2823	2554	2601	2235
Phúc Thọ	697	655	639	567	591
Đan Phượng	162	156	153	154	151
Hoài Đức	112	173	170	210	202
Quốc Oai	594	669	874	889	956
Thạch Thất	489	484	451	422	428
Chương Mỹ	1865	2125	2223	2511	3010
Thanh Oai	586	669	668	674	661
Thường Tín	1017	1017	1019	1018	965
Phú Xuyên	1848	2420	2450	2452	2528
Ứng Hòa	4168	5346	5798	5289	5387
Mỹ Đức	1493	2498	2515	2427	2446
Các Quận - Others	1686	670	686	719	583

193 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	88001	99691	106211	112637	116090
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	860	480	1103	1791	-
Ngoài nhà nước - Non-state	87141	99211	105108	110846	116090
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	1246	1735	1748	1755	1727
Nuôi trồng - Aquaculture	86755	97956	104463	110882	114363
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	87886	99375	105836	112263	115721
Tôm - Shrimp	55	78	22	24	23
Thủy sản khác - Other aquatic	60	238	353	350	346
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Nước ngọt - Fresh water	88001	99691	106211	112637	116090

194 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

Production of fishery by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	88001	99691	106211	112637	116090
Sóc Sơn	1197	1217	1281	1483	1351
Đông Anh	2620	2608	2604	2832	2772
Gia Lâm	1522	2192	2145	2168	2130
Thanh Trì	3937	4169	4524	4668	5122
Mê Linh	577	475	511	668	531
Sơn Tây	1277	1313	1369	1483	2020
Ba Vì	8033	7701	7763	8460	7533
Phúc Thọ	3961	3659	3534	4554	4236
Đan Phượng	1222	1025	987	1136	1005
Hoài Đức	399	610	620	636	626
Quốc Oai	2315	2773	3155	3683	3803
Thạch Thất	1456	1273	1257	1171	1423
Chương Mỹ	7955	9475	10388	12981	15663
Thanh Oai	4543	4056	4107	5300	4007
Thường Tín	4706	4480	4512	4850	4589
Phú Xuyên	7599	10052	10841	12135	14400
Ứng Hòa	22509	29841	33320	31290	32049
Mỹ Đức	7057	8099	8549	9946	8564
Các Quận - Others	5116	4673	4744	3193	4266

CÔNG NGHIỆP INDUSTRY

Biểu Table		Trang Page
195	Số doanh nghiệp và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn <i>Number of enterprises and establishments of industrial production individuals in Hanoi</i>	441
196	Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước trên địa bàn <i>Number of state industrial enterprises in Hanoi</i>	445
197	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn <i>Number of non-state enterprises and industrial production establishments in Hanoi</i>	448
198	Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước phân theo đơn vị hành chính <i>Number of non-state industrial establishments by district</i>	451
199	Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Number of industrial enterprises of foreign invested sector</i>	453
200	Lao động công nghiệp trên địa bàn - <i>Labour in industry in Hanoi</i>	456
201	Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn - <i>Labour in state industry</i>	459
202	Lao động công nghiệp ngoài nhà nước - <i>Labour in non-state industry</i>	462
203	Lao động công nghiệp ngoài nhà nước phân theo đơn vị hành chính <i>Labour in non-state industry by district</i>	465
204	Lao động công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Labour in industrial foreign invested sector</i>	467
205	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (IIP) <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	470
206	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn <i>Main industrial product in Hanoi</i>	473
207	Một số sản phẩm công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế <i>Some industrial product in Hanoi by types of ownership</i>	475

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”; là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ như: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm gốc.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm gốc theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm

được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Index of industrial production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit division, VSIC 4-digit, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

i_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:
$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price of the base year.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given time including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and

being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

MỘT SỐ NÉT VỀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2020

Năm 2020, sự bùng phát của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế - xã hội của Hà Nội nói chung và sản xuất công nghiệp nói riêng. Trong bối cảnh đó, Thành phố thực hiện các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo như: Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp; đôn đốc đẩy nhanh tiến độ triển khai các cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập; ưu tiên sản xuất các sản phẩm thuốc, dụng cụ y tế và hóa chất; hướng đến sản xuất sản phẩm công nghệ cao...

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2020 tăng 4,7% so với năm 2019, trong đó: Ngành khai khoáng giảm 9,6%; chế biến, chế tạo tăng 4,6%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 6,1%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 5,4%.

Một số ngành công nghiệp chủ lực chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số IIP đạt mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 25,1%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 15,1%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 14,4%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 11,8%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 10,6%. Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng thấp hơn mức bình quân chung hoặc giảm so cùng kỳ như: Sản xuất xe có động cơ tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước; sản xuất thiết bị điện tăng 0,3%; dệt tăng 0,2%; sản xuất đồ uống giảm 13,9%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 10,6%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 3,3%; sản xuất trang phục giảm 2,1%...

Trong năm 2020, một số sản phẩm công nghiệp tăng cao so với năm trước như: Lắp ráp ô tô đạt 3.380 chiếc, tăng 11,3%; thức ăn gia súc đạt 544 nghìn tấn, tăng 2,8%; bột nhẹ đạt 3.300 tấn, tăng 2,6%; thuốc lá bao đạt 1.370 triệu bao, tăng 1,8%... Bên cạnh đó, có một số sản phẩm giảm như: Vải khổ rộng đạt 12,1 triệu mét, giảm 20,9%; gạch xây dựng 899 triệu viên, giảm 13,9%; lắp ráp xe máy đạt 474,7 nghìn chiếc, giảm 9,9%; thủy tinh 1.850 tấn, giảm 7,5%; phân hóa học 297 nghìn tấn, giảm 7,2%; bia các loại 381 triệu lít, giảm 4,3%.

INDUSTRY PRODUCTION IN 2020

In 2020, the outbreak of the COVID-19 pandemic affected Ha Noi's socio-economic activities in general and the industrial production in particular. In that context, the City implemented solutions to promote the development of the manufacturing, such as fostering investment in technical infrastructure of industrial zones and clusters, speeding up the deployment of industrial clusters that already received the establishment decision, giving priority to the production of pharmaceuticals and medical supplies and medicinal chemicals, and promoting the production of high-tech products, etc.

The index of industrial production (IIP) in 2020 saw a Y-o-Y increase of 4.7%, of which the mining and quarrying witnessed a decrease of 9.6%; the manufacturing grew by 4.6%; the electricity, gas and steam production and distribution witnessed an increase of 6.1%; and the water supply, waste treatment, wastewater saw a growth of 5.4%.

Some key industrial activities which made major contributions to the manufacturing saw a high growth rate in the IIP in 2020. Of which, the production of drugs, pharmaceutical chemicals and medicinal herbs saw a growth of 25.1 %; the production of beds, cabinets, tables and chairs rose by 15.1%; the production of electronic products, computers and optical products rose by 14.4%; the food production and processing increased by 11.8%; and the production of paper and paper products increased by 10.6%. Some industries recorded lower IIP than the general average rate or saw a decrease compared to that in the same period, such as the manufacturing of motor vehicle rose by 1.2; the manufacturing of electrical equipment rose by 0.3%; the textile rose by 0.2%, while some other industries witnessed a decline, such as the beverage by 13.9%; the manufacturing of other transport vehicle by 10.6%; the manufacturing of leather and related products by 3.3%; and the apparel production by 2.1%, etc.

In 2020, a number of industrial products experienced a sharp increase in comparison to that of the previous year, such as the automobile assembly reached 3,380 units, a growth of 11.3%; the livestock feed reached 544 thousand tons, an increase of 2.8%; the light powder (Precipitated Calcium carbonate) reached 3,300 tons, an increase of 2.6%; and the tobacco reached 1,370 million packets, an increase of 1.8%. Besides, a number of products recorded a decline, such as: the wide-format fabric reached 12.1 million meters, a decline of 20.9%; the building bricks reached 899 million units, a drop of 13.9%; the motorcycle assembly reached 474.7 thousand units, a decline of 9.9%; the glass reached 1,850 tons, falling by 7.5%; the chemical fertilizers reached 297 thousand tons, a decline of 7.2%; and the brewery reached 381 million liters, a decline of 4.3%.

195

Số doanh nghiệp và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn

*Number of enterprises and establishments of industrial
production individuals in Hanoi*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	99999	107546	108301	109420	101993
Phân theo khu vực kinh tế <i>By ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>Central state economy</i>	80	73	68	77	77
Kinh tế Nhà nước địa phương <i>Local state economy</i>	38	32	28	22	22
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state economy</i>	99464	107001	107751	108809	101360
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	417	440	454	512	534
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	238	191	224	232	239
Khai thác than - <i>Mining of coal</i>	27	22	22	23	23
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	1	1
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	51	47	54	46	48
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	122	102	125	136	141
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	38	20	23	26	26

195 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn**
 (Cont.) *Number of enterprises and establishments of industrial production individuals in Hanoi*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	2020
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	99068	106567	107221	108195	100732
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	13738	14215	14155	14300	13007
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	3926	5059	4989	4968	4562
Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	1	1	1	2	2
Dệt - Textile products	4886	4556	4555	4108	4548
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	11537	12304	12296	12226	10957
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1471	1605	1643	1673	1674
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	28145	28201	27884	27844	23714
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	1462	1708	1712	1765	1645
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1880	2031	2220	2306	2280
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	56	40	41	36	21
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	685	834	922	1057	1048

195 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn**
(Cont.) *Number of enterprises and establishments of industrial production individuals in Hanoi*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	2020
SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	146	188	184	229	221
Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	1119	1299	1313	1369	1346
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	2178	2191	2272	2275	2225
Sản xuất kim loại - Metal	335	389	445	474	385
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	11034	13051	13250	13597	13425
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	254	281	329	399	397
Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	459	468	492	574	575
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	387	452	480	555	536
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	93	103	104	94	97
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	128	138	138	143	134
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture	12929	15821	15934	16225	15785
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1650	927	976	1000	1132
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	569	705	886	976	1016

195 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn**
(Cont.) *Number of enterprises and establishments of industrial production individuals in Hanoi*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	207	235	253	292	315
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	207	235	253	292	315
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	486	553	603	701	707
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	83	79	104	115	133
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	90	151	162	220	220
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	301	304	310	332	320
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải <i>Remediation activities and other waste management services</i>	12	19	27	34	34

196

**Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước
trên địa bàn**
Number of state industrial enterprises in Hanoi

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	118	105	96	99	99
Phân theo khu vực kinh tế - By ownership					
Kinh tế nhà nước Trung ương <i>Central state economy</i>	80	73	68	77	77
Kinh tế nhà nước địa phương <i>Local state economy</i>	38	32	28	22	22
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activities					
Khai khoáng - Mining and quarrying	6	4	4	4	4
Khai thác than - <i>Mining of coal</i>	1	1	1	1	1
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	1	1	1	1	1
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	4	2	2	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	95	82	72	77	77
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	7	5	4	5	5
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	4	4	3	3	3
Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	1	1	1	2	2
Dệt - <i>Textile products</i>	4	3	2	2	2
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	6	3	4	4	4

196

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) *Number of state industrial enterprises in Hanoi*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	3	2	2	1	1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	3	2	2	2	2
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	16	13	11	9	9
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	3	3	2	5	5
SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	4	3	2	2	2
Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	6	5	4	2	2
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	7	8	8	7	7
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	2	2	1	2	2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	10	8	8	11	11
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	2	2	1	1	1
Sản xuất thiết bị điện - <i>Machinery, equipment</i>	2	3	3	4	4
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	7	7	7	5	5
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	4	2	2	3	3

196 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) *Number of state industrial enterprises in Hanoi*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	3	2	2	3	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	2	2	2	2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1	2	1	2	2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6	6	8	8	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6	6	8	8	8
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	11	13	12	10	10
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	6	6	5	4	4
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	1	1	1	1	1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	4	6	6	5	5

197

**Số doanh nghiệp ngoài nhà nước
và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn**
*Number of non-state enterprises and industrial
production establishments in Hanoi*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	99464	107001	107751	108809	101360
Phân theo khu vực kinh tế - By ownership					
Kinh tế tập thể - <i>Collective economy</i>	199	177	179	180	185
Kinh tế tư nhân - <i>Private company</i>	13040	14666	16333	17728	18118
Kinh tế cá thể - <i>Household production</i>	86225	92158	91239	90901	83057
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	230	186	220	227	234
Khai thác than - <i>Mining of coal</i>	26	21	21	22	22
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	1	1
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	51	47	54	46	48
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	120	100	124	135	140
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	33	18	21	23	23
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	98560	106048	106698	107619	100134
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	13716	14192	14129	14271	12976
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	3916	5049	4981	4959	4553
Dệt - <i>Textile products</i>	4873	4541	4538	4091	4531
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	11501	12269	12257	12189	10918

197 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp ngoài nhà nước và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn**
(Cont.) *Number of non-state enterprises and industrial production establishments in Hanoi*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1464	1599	1637	1667	1668
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	28137	28197	27879	27839	23709
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	1455	1702	1706	1753	1633
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1853	2010	2200	2290	2264
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	56	40	41	36	21
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	672	818	906	1037	1027
SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	138	180	178	224	215
Sản xuất SP từ cao su, plastic - Rubber, plastic	1072	1255	1272	1324	1300
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	2160	2172	2256	2257	2205
Sản xuất kim loại - Metal	325	378	433	464	374
Sản xuất sản phẩm từ kim loại - <i>Metallic products</i>	10968	12987	13187	13525	13351
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	210	226	275	345	341
Sản xuất thiết bị điện - <i>Machinery, equipment</i>	433	440	463	537	536
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	359	429	457	534	513
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	67	82	82	73	75

197 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp ngoài nhà nước và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn**
(Cont.) *Number of non-state enterprises and industrial production establishments in Hanoi*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	90	97	100	103	93
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>	12926	15818	15930	16222	15782
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1623	902	953	976	1105
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	546	665	838	903	944
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	201	229	245	282	305
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	201	229	245	282	305
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	473	538	588	681	687
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	77	73	99	111	129
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	87	148	158	210	210
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	297	298	304	326	314
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	12	19	27	34	34

198

**Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước
phân theo đơn vị hành chính**
Number of non-state industrial establishments by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	99464	107001	107751	108809	101360
Ba Đình	848	868	925	958	967
Hoàn Kiếm	600	510	532	545	539
Tây Hồ	591	607	661	699	673
Long Biên	1266	1369	1514	1599	1665
Cầu Giấy	797	897	951	1056	1062
Đống Đa	1349	1231	1365	1425	1368
Hai Bà Trưng	1080	1105	1150	1136	1061
Hoàng Mai	1606	1805	1916	2090	2059
Thanh Xuân	1185	1222	1220	1316	1340
Sóc Sơn	2725	3669	3699	3688	3811
Đông Anh	3604	3913	4044	4097	3717
Gia Lâm	2633	2670	2740	2870	2714
Nam Từ Liêm	969	1216	1418	1524	1390
Thanh Trì	1810	1978	2030	2143	2191
Bắc Từ Liêm	895	1050	1120	1209	1197
Mê Linh	1798	1976	2015	2078	1959
Hà Đông	2291	2468	2566	2744	2755

198 (Tiếp theo) **Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of non-state industrial establishments*
by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	1162	1353	1332	1303	1311
Ba Vì	5997	6473	6492	6178	5951
Phúc Thọ	4360	4095	4206	4349	4489
Đan Phượng	2946	3175	3131	3184	3165
Hoài Đức	3600	3835	3781	4031	3592
Quốc Oai	4636	5057	4979	5152	4619
Thạch Thất	5187	7687	7973	8249	7463
Chương Mỹ	8482	8359	8068	7908	7167
Thanh Oai	11292	11581	11378	11476	10270
Thường Tín	9016	9372	8940	8116	7407
Phú Xuyên	10096	10622	10971	11202	9787
Ứng Hoà	3457	3756	3593	3514	3251
Mỹ Đức	3186	3082	3041	2970	2420

199

Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Number of industrial enterprises of foreign invested sector

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	417	440	454	512	534
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2	1	-	1	1
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	1	1	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	1	-	-	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	413	437	451	499	521
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	15	18	22	24	26
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	6	6	5	6	6
Dệt - <i>Textile products</i>	9	12	15	15	15
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	30	32	35	33	35
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	4	4	4	5	5
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	8	4	5	5	5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	4	4	4	10	10

199 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực
có vốn đầu tư nước ngoài**
(Cont.) *Number of industrial enterprises
of foreign invested sector*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	11	8	9	7	7
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	10	13	14	15	16
SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of phamaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	4	5	4	3	4
Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	41	39	37	43	44
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	11	11	8	11	13
Sản xuất kim loại - Metal	8	9	11	8	9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	56	56	55	61	63
Sản xuất SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - Computer, electronic and optical products	42	53	53	53	55
Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	24	25	26	33	35
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - Machinery and equipment n.e.c	21	16	16	16	18
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailerss and semi-trailers</i>	22	19	20	18	19

199 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực
có vốn đầu tư nước ngoài**
(Cont.) *Number of industrial enterprises
of foreign invested sector*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	35	39	36	37	38
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture	3	3	4	3	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	27	23	21	22	25
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	22	38	47	71	70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	-	-	-	2	2
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2	2	3	10	10
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	2	2	3	9	9
Thu gom, xử lý rác thải - Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery	-	-	-	1	1

200 Lao động công nghiệp trên địa bàn

Labour in industry in Hanoi

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	759368	809588	813360	828083	834289
Phân theo khu vực kinh tế - By ownership					
Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>Central state economy</i>	73973	67114	67635	69805	69958
Kinh tế Nhà nước địa phương <i>Local state economy</i>	21743	16478	13355	13641	13696
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state economy</i>	503979	543365	540460	550887	549157
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	159673	182631	191910	193750	201478
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	7993	5762	6471	6124	6373
Khai thác than - <i>Mining of coal</i>	2630	2277	2243	2275	2280
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	3	2
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	685	274	627	404	409
Khai khoáng khác - <i>Other mining of quarrying</i>	3433	2078	2476	2275	2508
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	1245	1133	1125	1167	1174
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	684316	738315	741015	755731	760863
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	47491	47798	46138	46705	46332
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	10881	12126	12222	10986	11694
Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	1322	1489	1503	1633	1641
Dệt - <i>Textile products</i>	26718	26364	26565	25372	28732
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	95652	101417	112743	116916	118325

200 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp trên địa bàn (Cont.) Labour in industry in Hanoi

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	14472	14296	14591	17306	17766
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	71514	68827	67321	66353	57967
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	16629	17566	16222	19621	20303
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	18777	18669	20605	19628	19914
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of refined petroleum</i>	605	488	473	338	315
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	9662	10832	12466	16667	16803
SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	8041	8089	7687	8779	9205
Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	33984	32459	30482	31715	32540
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	41245	43496	43230	40606	40410
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	5136	6024	6561	7035	6811
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	74081	89067	82728	81735	84051
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	48725	60704	59026	64734	67446
Sản xuất thiết bị điện - <i>Machinery, equipment</i>	29815	28746	29527	30044	30556
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	16652	15835	15705	15887	16085

200 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp trên địa bàn (Cont.) Labour in industry in Hanoi

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	14958	19606	23811	21177	22100
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	29747	30173	27972	28093	29068
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture	47310	60148	58880	59161	56513
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	15836	16024	14685	17112	17914
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	5063	8072	9872	8128	8372
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	44686	44245	45229	45788	46103
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	44686	44245	45229	45788	46103
Cung cấp nước, hoạt động quản lý v à xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	22373	21266	20645	20440	20950
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	5799	4872	4970	4459	4474
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	5278	5797	5531	5631	5668
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	11215	10447	9915	10125	10581
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - Remediation activities and other waste management services	81	150	229	225	227

201 Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn

Labour in state industry

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	95716	83592	80990	83446	83654
Phân theo khu vực kinh tế - By ownership					
Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>Central state economy</i>	73973	67114	67635	69805	69958
Kinh tế Nhà nước địa phương <i>Local state economy</i>	21743	16478	13355	13641	13696
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	3573	3136	2986	3029	3044
Khai thác than - <i>Mining of coal</i>	2474	2117	2035	1997	2007
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	74	76	30	195	196
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	1025	943	921	837	841
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	37613	28330	25441	27881	28022
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5555	3337	1646	1819	1828
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	1020	1278	996	831	835
Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	1322	1489	1503	1633	1641
Dệt - <i>Textile products</i>	3042	4135	2978	2859	2873
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3138	1466	2066	1760	1769
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture</i> <i>of leather and related products</i>	1457	985	651	618	621
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	251	31	158	-	-

201 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn (Cont.) Labour in state industry

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	427	319	255	217	218
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	2556	2112	1998	2143	2154
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	642	504	504	4018	4038
SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1347	554	450	474	476
Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	3032	1651	1599	611	614
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	4384	2420	2697	1759	1768
Sản xuất kim loại - Metal <i>Metal</i>	470	44	36	742	746
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	3232	2723	2685	3326	3343
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - Computer, electronic and optical products <i>Computer, electronic and optical products</i>	349	313	205	836	840
Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	832	1112	692	532	535
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	1090	1023	957	794	798
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	571	312	219	304	306
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	2236	929	922	329	331

201 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn (Cont.) Labour in state industry

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	15	11	1775	1784
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	660	1578	2213	501	504
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	42132	41130	42191	42542	42585
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	42132	41130	42191	42542	42585
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	12398	10996	10372	9994	10003
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	4143	3684	3546	3424	3427
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	4173	3629	3184	3107	3110
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	4082	3683	3642	3463	3466

202 Lao động công nghiệp ngoài nhà nước Labour in non-state industry

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	503979	543365	540460	550887	549157
Phân theo khu vực kinh tế - By ownership					
Kinh tế tập thể - <i>Collective economy</i>	4650	4291	3876	2962	3010
Kinh tế tư nhân - <i>Private company</i>	302847	324834	331108	343676	361238
Kinh tế cá thể - <i>Household production</i>	196482	214240	205476	204249	184909
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activities					
Khai khoáng - Mining and quarrying	4353	2599	3485	3054	3288
Khai thác than - <i>Mining of coal</i>	156	160	208	278	273
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	3	2
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	685	274	627	404	409
Khai khoáng khác - <i>Other mining of quarrying</i>	3332	1975	2446	2080	2312
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	180	190	204	289	292
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	487233	527492	523779	534399	531665
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	40131	42345	42170	43892	43476
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	8993	10265	10528	9493	10174
Dệt - <i>Textile products</i>	21648	20174	20725	19955	23214
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	77871	85368	88661	91224	91691
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	11921	12181	12968	15729	16153

202 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp ngoài nhà nước (Cont.) Labour in non-state industry

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	71022	68726	67112	65981	57582
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	15433	13277	13322	15193	15731
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	14505	14694	16616	15954	16177
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	605	488	473	338	315
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	8534	9802	11241	11954	12046
SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	5462	7012	6634	8105	8522
Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	21867	21709	20138	20317	20697
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	32365	33782	32814	30500	30011
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	4201	5353	5809	5734	5487
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	61186	75287	68334	67117	68874
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	3573	4549	5028	11181	11569
Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	18201	20084	19159	19893	20075
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	6344	7610	7143	7644	7585

202 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp ngoài nhà nước (Cont.) Labour in non-state industry

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	4052	3938	5016	3196	3251
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	4586	5050	5017	4806	4998
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture <i>Furniture</i>	43554	53329	51478	53292	50444
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	7039	6419	6481	6244	6728
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	4140	6050	6912	6657	6865
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	2549	3108	3021	3207	3478
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2549	3108	3021	3207	3478
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	9844	10166	10175	10227	10726
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1617	1172	1422	1035	1047
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	1018	2083	2251	2346	2378
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery	7133	6764	6273	6621	7074
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - Remediation activities and other waste management services	76	147	229	225	227

203 Lao động công nghiệp ngoài nhà nước phân theo đơn vị hành chính

Labour in non-state industry by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	503979	543365	540460	550887	549157
Ba Đình	13546	12110	12767	12906	13610
Hoàn Kiếm	7652	17074	22493	26947	29286
Tây Hồ	4882	5142	5577	5974	6108
Long Biên	30234	30617	29747	30785	32018
Cầu Giấy	14215	16792	16434	16785	18480
Đống Đa	17401	15713	15932	14904	15926
Hai Bà Trưng	17760	18644	18513	16579	17194
Hoàng Mai	25011	22017	20206	20057	20908
Thanh Xuân	29779	22106	22613	21688	22377
Sóc Sơn	10244	11959	11698	12066	12420
Đông Anh	26211	29388	27810	32534	31580
Gia Lâm	20280	21199	22439	23362	22363
Nam Từ Liêm	11218	12883	13180	16060	16299
Thanh Trì	17833	18284	18008	18155	18947
Bắc Từ Liêm	13093	15708	17222	17298	17686
Mê Linh	16540	19479	17197	18046	18543
Hà Đông	15805	20671	22716	21456	22194

203 (Tiếp theo) **Lao động công nghiệp ngoài nhà nước**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Labour in non-state industry by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	6198	7676	7481	7245	7875
Ba Vì	12086	13994	13384	13290	12203
Phúc Thọ	11808	12201	11124	12140	12482
Đan Phượng	10625	12807	12208	12710	11990
Hoài Đức	17081	17989	18002	18338	17340
Quốc Oai	12949	12902	11579	11743	11604
Thạch Thất	18702	31435	33241	33066	28059
Chương Mỹ	22860	22721	22803	23285	22016
Thanh Oai	27739	27394	25166	25466	24920
Thường Tín	26027	26849	25392	23150	21833
Phú Xuyên	25850	27113	25294	25722	24513
Ứng Hoà	11579	11485	11301	10570	10771
Mỹ Đức	8771	9013	8933	8560	7612

204 Lao động công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Labour in industrial foreign invested sector*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	159673	182631	191910	193750	201478
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	67	27	-	41	41
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	27	27	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	40	-	-	41	41
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	159470	182493	191795	193451	201176
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1805	2116	2322	994	1028
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	868	583	698	662	685
Dệt - <i>Textile products</i>	2028	2055	2862	2558	2645
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	14643	14583	22016	23932	24865
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	1094	1130	972	959	992
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	241	70	51	372	385
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	769	3970	2645	4211	4354
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1716	1863	1991	1531	1583

204 (Tiếp theo) **Lao động công nghiệp khu vực
có vốn đầu tư nước ngoài**
(Cont.) *Labour in industrial foreign invested sector*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	486	526	721	695	719
SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1232	523	603	200	207
Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	9085	9099	8745	10787	11229
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	4496	7294	7719	8347	8631
Sản xuất kim loại - Metal	465	627	716	559	578
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	9663	11057	11709	11292	11834
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - Computer, electronic and optical products	44803	55842	53793	52717	55037
Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	10782	7550	9676	9619	9946
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu - Machinery and equipment n.e.c	9218	7202	7605	7449	7702
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	10335	15356	18576	17677	18543
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	22925	24194	22033	22958	23739
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	3756	6819	7402	5869	6069

204 (Tiếp theo) **Lao động công nghiệp khu vực
có vốn đầu tư nước ngoài**
(Cont.) *Labour in industrial foreign invested sector*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	8797	9590	8193	9093	9402
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	263	444	747	970	1003
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5	7	17	39	40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5	7	17	39	40
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	131	104	98	219	221
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	39	16	2	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	87	85	96	178	180
Thu gom, xử lý rác thải - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	-	-	-	41	41
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	5	3	-	-	-

205

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (IIP)^(*)

Index of industrial production by industrial activity (IIP)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	108,3	107,1	107,5	108,5	104,7
Khai khoáng - Mining and quarrying	80,2	76,0	91,3	78,4	90,4
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	80,2	76,0	91,3	78,4	90,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	108,6	107,7	107,5	108,5	104,6
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	98,9	107,5	103,3	110,8	111,8
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	99,6	109,3	112,2	112,7	86,1
Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	101,7	102,7	110,0	107,4	107,4
Dệt - Textile products	91,8	112,6	108,7	94,0	100,2
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	126,3	102,8	111,3	106,5	97,9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	98,0	116,6	131,3	104,0	96,7
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	-	108,7	119,3	112,6	109,7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	123,6	122,7	108,5	100,3	110,6
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-	112,8	112,5	106,0	109,0
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	106,6	106,7	106,3	106,3	108,8

205 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (IIP)^(*)

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity (IIP)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	2020
SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	124,2	113,2	109,4	107,5	125,1
Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	91,0	98,5	111,7	129,0	107,8
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	107,0	103,7	104,8	100,4	101,9
Sản xuất kim loại - Metal	91,7	104,0	99,6	102,6	105,8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	108,7	102,3	111,1	108,2	107,1
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - Computer, electronic and optical products	93,0	124,7	104,6	119,6	114,4
Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	95,4	100,9	101,2	112,8	100,3
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu - Machinery and equipment n.e.c	103,2	104,5	109,5	94,7	102,1
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	132,1	114,5	92,8	105,0	101,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	109,3	108,0	102,8	93,9	89,4
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture	149,5	113,8	104,1	125,1	115,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	103,8	117,7	116,4	108,0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	-	112,9	114,9	106,1	112,5

205 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp (IIP)^(*)
 (Cont.) *Index of industrial production by industrial activity (IIP)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	107,4	108,3	108,5	109,7	106,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	107,4	108,3	108,5	109,7	106,1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	102,9	105,1	107,9	108,0	105,4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	104,2	105,7	104,5	104,1	104,1
Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	102,9	109,2	106,6	109,0	106,0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery	100,1	100,1	120,1	117,1	107,5

^(*) Năm 2015 tính theo năm gốc 2010; từ năm 2017 tính theo năm gốc 2015.
 During 2015 is in accordance with base year 2010; from 2017 is in accordance with base year 2015.

206 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn

Main industrial product in Hanoi

	ĐVT - Unit	2015	2017	2018	2019	2020
Nước mắm, nước chấm ^(*) <i>Fish sauces</i>	1000 lít <i>Thous. litres</i>	388	182	175	227	224
Bánh, kẹo các loại <i>Cake and candy</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	53	54	53	53	52
Thức ăn gia súc <i>Pet food</i>	Tấn <i>Ton</i>	385116	438112	473550	529377	543963
Bia các loại <i>Beer</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	455	453	455	398	381
Thuốc lá bao <i>Cigarettes</i>	Triệu bao <i>Mill. packets</i>	1170	1376	1428	1346	1370
Khăn mặt các loại quy chuẩn <i>Standard towels</i>	Tấn <i>Ton</i>	1704	1386	1402	1422	1408
Quần áo dệt kim <i>Hosiery garments</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	17	17	18	19	19
Vải tuyền <i>Synthetic fabric nets</i>	1000 m <i>Thous. m</i>	402938	472301	505239	528627	530120
Vải khổ rộng <i>Textile fabrics</i>	"	21042	18114	17200	15291	12100
Bit tất <i>Socks</i>	1000 đôi <i>Thous. pairs</i>	20407	17300	16324	16556	16720
Giày, dép da <i>Leather footwears</i>	"	941	972	960	939	910
Giày vải - <i>Fabric footwear</i>	"	9000	7800	8127	7387	7100
Giấy các loại <i>Paper of all kinds</i>	Tấn <i>Ton</i>	30521	34524	35122	35702	36200
Trang in typo, ốp sét <i>Printed pages</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	206433	228412	230049	232416	232600
Bột nhẹ (CaCO ₃) <i>Light quicklime powder</i>	Tấn <i>Ton</i>	2719	3306	3024	3215	3300
Phân hóa học <i>Chemical fertilizers</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	322	356	362	320	297

206 (Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn (Cont.) Main industrial product in Hanoi

	ĐVT - Unit	2015	2017	2018	2019	2020
Xà phòng giặt <i>Washing soap</i>	Tấn <i>Ton</i>	17	19	19	20	20
Sơn <i>Paint</i>	"	62119	64308	64516	65466	65400
Thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"	1824	2204	2315	2001	1850
Gạch xây dựng <i>Bricks</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	1680	1782	1516	1044	899
Động cơ điện <i>Electricity rotaring engines</i>	Chiếc <i>Piece</i>	46102	49116	49500	52725	52400
Quạt các loại <i>Fans of all kinds</i>	1000 chiếc <i>Thous. pieces</i>	2211	2886	3024	3029	3020
Động cơ diezen <i>Diezen rotaring engines</i>	Chiếc <i>Piece</i>	16850	18527	18536	7085	7010
Máy cắt gọt kim loại <i>Metalworking machine tools</i>	"	219	228	231	-	-
Lắp ráp ô tô <i>Car assembling</i>	"	22431	22351	17881	3036	3380
Lắp ráp xe máy <i>Motorcycle assembling</i>	"	901537	942501	895376	526752	474699
Xe đạp hoàn chỉnh <i>Bicycles</i>	1000 chiếc <i>Thous. pieces</i>	37	27	25	26	26
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Tr.kwh <i>Mill. kwh</i>	12866	16305	17910	19522	21813
Nước máy ghi thu <i>Commercial water</i>	1000 m ³ <i>Thous. cu.m</i>	210027	214761	218216	228605	233749

(*) Không bao gồm khu vực cá thể.
Do not include individual sector.

207 Một số sản phẩm công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế

Some industrial product in Hanoi by types of ownership

	DVT - Unit	2015	2017	2018	2019	2020
Bánh, kẹo các loại <i>Cake and candy</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	53	54	53	53	52
Nhà nước - State	"	3	3	3	2	2
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	49	50	49	50	49
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	1	1	1	1	1
Thức ăn gia súc - Pet food	Tấn - Ton	385116	438112	473550	529377	543963
Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	"	115535	131436	142065	151820	156742
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	269581	306676	331485	377557	387221
Bia các loại <i>Beer</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	455	453	455	398	381
Nhà nước - State	"	309	308	309	296	290
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	79	79	79	35	31
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	67	66	67	67	60
Trang in typo, ốp sét <i>Printed pages</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	206433	228412	230049	232416	232600
Nhà nước - State	"	131775	149505	139212	148020	148000
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	74658	78907	90837	84396	84600
Sơn - Paint	Tấn - Ton	62119	64308	64516	65466	65400
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	55119	56887	56616	53235	53150
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	7000	7421	7900	12231	12250

207 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế**
(Cont.) *Some industrial product in Hanoi by types of ownership*

	ĐVT - Unit	2015	2017	2018	2019	2020
Gạch xây dựng <i>Bricks</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	1680	1782	1516	1044	899
Nhà nước - State	"	90	78	43	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1590	1704	1473	1044	899
Lắp ráp ô tô <i>Car assembling</i>	Chiếc <i>Piece</i>	22431	22351	17881	3036	3380
Nhà nước - State	"	736	129	98	99	90
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	408	575	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	21695	21814	17208	2937	3290
Lắp ráp xe máy <i>Motorcycle assembling</i>	Chiếc <i>Piece</i>	901537	942501	895376	526752	474699
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	901537	942501	895376	526752	474699
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	12866	16305	17910	19522	21813
Nhà nước - State	"	12866	16305	17910	19522	21813
Nước máy ghi thu <i>Commercial water</i>	1000 m³ <i>Thous. cu.m</i>	210027	214761	218216	228605	233749
Nhà nước - State	"	210027	214761	218216	217630	220099
Ngoài Nhà nước - Non-state		-	-	-	10975	13650

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
208 Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế <i>Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector</i>	489
209 Lao động trong các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế <i>Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector</i>	494
210 Số cơ sở và số lao động kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể phân theo đơn vị hành chính (1/10 hàng năm) <i>Number of establishments and labours in private trade, services by district (At annual 1.Oct)</i>	499
211 Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm) <i>Number of establishments in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1.Oct)</i>	503
212 Số lao động kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm) <i>Number of labours in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1.Oct)</i>	505
213 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	507
214 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	509
215 Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of general trade and consumer services by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	510

Biểu Table		Trang Page
216	Cơ cấu doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of general trade and consumer services by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	512
217	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	514
218	Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	516
219	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo thành phần kinh tế và phân theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	517
220	Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	518
221	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	520
222	Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa <i>Average expenditure per day of domestic tourists</i>	521
223	Hoạt động du lịch của các đơn vị kinh doanh khách sạn, lữ hành trên địa bàn Hà Nội (31/12 hàng năm) <i>Activities of tourism in Hanoi (At annual 31 December)</i>	523
224	Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Export of goods by economic sectors and by commodity group</i>	524
225	Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Export of goods by economic sectors and by commodity group</i>	525
226	Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by economic sectors and by commodity group</i>	526
227	Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by economic sectors and by commodity group</i>	527

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyên bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng

phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp

thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh, có nghĩa là mua về để bán lại cho khách du lịch khác, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biếu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\text{Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle ...).

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in conformity with market activities); **Type 3** (under 200

business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: ***type 1 for grocery*** (with business area of over 5,000m² and over 20,000 items for sale), ***type 1 for specialized stores*** (with business area of over 1,000m² and over 2,000 items for sale), ***type 2 for grocery*** (with business area over 2,000m² and over 10,000 items for sale), type 2 for ***specialized stores*** (with business area of over 500m² and over 1,000 items for sale); ***type 3 for grocery*** (with business area of over 500m² and over 4,000 items for sale), ***type 3 for specialized stores*** (with business area of over 250m² and over 500 items for sale).

Commercialcenter is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel ...). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes, which means that buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), even though the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH NĂM 2020

1. Thương mại, dịch vụ

Tính đến hết năm 2020, thành phố Hà Nội có 455 chợ, trong đó có 424 chợ được xếp hạng, tăng 0,5% so với năm 2019; 160 siêu thị và trung tâm thương mại, tăng 12,7%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 đạt 584,5 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7% so với năm trước. Trong đó: Bán lẻ hàng hóa đạt 384,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 65,8% tổng mức và tăng 10,2% so với năm 2019; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 51,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,8% và giảm 16,3%; du lịch, lữ hành đạt 6,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,1% và giảm 49,0%; dịch vụ khác đạt 142,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,3% và giảm 3,2%.

2. Xuất, nhập khẩu

Năm 2020, dịch Covid-19 đã gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh tế, trong đó xuất, nhập khẩu hàng hóa cũng bị ảnh hưởng, hầu hết các mặt hàng xuất, nhập khẩu của Hà Nội đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Để đảm bảo sản xuất, kinh doanh không bị gián đoạn, các cơ sở sản xuất, kinh doanh đã sử dụng nguyên liệu nội địa thay cho nguyên liệu nhập khẩu khi các nước thực hiện biện pháp đóng cửa biên giới để phòng chống dịch.

Kim ngạch xuất khẩu năm 2020 đạt 15.159 triệu USD, giảm 3,4% so với năm trước, trong đó: Xăng dầu giảm 56,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 14,4%; hàng may, dệt giảm 13,6%; máy móc, thiết bị phụ tùng giảm 9%...

Kim ngạch nhập khẩu năm 2020 đạt 29.029 triệu USD, giảm 8,2% so với năm trước, trong đó: Xăng dầu giảm 47,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 26,8%; sắt thép giảm 17,2%; vải giảm 16,6%. Bên cạnh đó, một số nhóm hàng tăng như: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 11,8%; hàng điện gia dụng và linh kiện tăng 4,9%.

3. Du lịch

Năm 2020, dịch Covid-19 bùng phát trên thế giới và cả Việt Nam, nên đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động du lịch. Việt Nam không mở cửa đón khách du lịch quốc tế, do đó khách quốc tế đến Hà Nội chủ yếu là các chuyên gia, lao động kỹ thuật nước ngoài. Các doanh nghiệp ngành Du lịch lữ hành hoạt động cầm chừng, một số doanh nghiệp phải ngừng hoạt động, các khách sạn phải đóng cửa. Khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội năm 2020 đạt 875 nghìn lượt khách, giảm 81,8% so với năm 2019.

Doanh thu du lịch từ các đơn vị kinh doanh khách sạn, lữ hành trên địa bàn Hà Nội năm 2020 đạt 11,4 nghìn tỷ đồng, giảm 49,9% so với năm 2019. Trong đó: Doanh thu của các cơ sở lưu trú đạt 5,3 nghìn tỷ đồng, giảm 51%; doanh thu các cơ sở lữ hành đạt 6,1 nghìn tỷ đồng, giảm 49%.

TRADE, SERVICES AND TOURISM IN 2020

1. Trade and services

As of the end of 2020, Ha Noi had 455 markets, of which 424 markets were ranked, a rise of 0.5% compared to the figure in 2019; 160 supermarkets and commercial centers, a growth of 12.7%.

Gross retail sales of consumer goods and services in 2020 reached 584.5 trillion VND, going up by 2.7% over the previous year. Of which, retail sales of goods reached 384.7 trillion VND, accounting for 65.8% of the total revenue, and increased by 10.2% compared to that in 2019; accommodation and catering services gained 51.6 trillion VND, sharing 8.8%, and decreased by 16.3%; tourism and travel attained 6.1 trillion VND, representing 1.1%, and went down by 49.0%; other services reached 142.1 trillion VND, contributing 24.3%, and declined by 3.2%.

2. Import and export

In 2020, the COVID-19 pandemic imposed negative effects on economic activities, of which the import and export of goods were also affected. Most of Ha Noi's import and export products decreased compared to that in 2019. In order to ensure uninterrupted production and business, establishments used domestic input materials instead of imported ones when countries closed their borders to prevent the pandemic.

Export turnover in 2020 reached 15,159 million USD, going down by 3.4% over the previous year, of which: the petroleum plummeted by 56.8%; the means of transport and spare parts decreased by 14.4%; the garment and textile dropped by 13.6%; and the machinery, instrument and accessories fell by 9%, etc.

Import turnover in 2020 reached 29,029 million USD, reducing by 8.2% over the previous year, of which: the petroleum declined by 47.2%; the means

of transport and spare parts decreased by 26.8%; the iron and steel went down by 17.2%; and the fabric decreased by 16.6%. Besides, some commodity groups witnessed an increase, such as computers, electronic goods and their parts rose by 11.8%; and household electrical appliances and their parts grew by 4.9%.

3. Tourism

In 2020, the COVID-19 pandemic broke out in the world and in Viet Nam, resulting in negative affects on tourism. Viet Nam was not open to international tourists, so international visitors to Ha Noi were mainly foreign experts and technical workers. Tourism enterprises moderately operated, some enterprises had to cease operation, and hotels had to close. The number of international visitors to Ha Noi in 2020 reached 875 thousand arrivals, plummeting by 81.8% compared to that in 2019.

The tourism revenue of hotels and travel business establishments in Ha Noi in 2020 reached 11.4 trillion VND, falling by 49.9% compared to that in 2019. Of which, the revenue of accommodation establishments reached 5.3 trillion VND, dropping by 51%; and the revenue of travel agencies reached 6.1 trillion VND, reducing by 49%.

208

**Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống,
dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
*Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises
in Hanoi by economic sector*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	70945	84692	89377	96322	91437
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	273	224	218	202	202
Trung ương - <i>Central</i>	215	180	172	160	160
Địa phương - <i>Local</i>	58	44	46	42	42
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	69402	83023	87210	93581	88830
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	1270	1445	1949	2539	2405
1. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	41082	48815	51132	53378	51162
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	108	91	85	72	72
Trung ương - <i>Central</i>	90	81	73	60	60
Địa phương - <i>Local</i>	18	10	12	12	12
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	40610	48291	50411	52477	50300
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	364	433	636	829	790
2. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2599	3078	3293	3690	3101
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	19	16	17	11	11
Trung ương - <i>Central</i>	12	10	11	7	7
Địa phương - <i>Local</i>	7	6	6	4	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	2513	2959	3121	3461	2900
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	67	103	155	218	190

208 (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
3. Hoạt động của các tổ chức du lịch <i>Tourist services</i>	1807	1937	2123	2408	2021
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	8	6	7	6	6
Trung ương - <i>Central</i>	4	3	4	3	3
Địa phương - <i>Local</i>	4	3	3	3	3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	1790	1918	2101	2383	2000
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	9	13	15	19	15
4. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2364	3180	3515	4275	4064
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	25	24	27	29	29
Trung ương - <i>Central</i>	18	19	22	21	21
Địa phương - <i>Local</i>	7	5	5	8	8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	2249	3069	3387	4104	3900
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	90	87	101	142	135
5. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3967	4891	5169	6107	5810
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	39	31	32	30	30
Trung ương - <i>Central</i>	36	27	29	28	28
Địa phương - <i>Local</i>	3	4	3	2	2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	3708	4612	4830	5682	5400
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	220	248	307	395	380

208 (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
Trong đó: Viễn thông	483	634	636	718	682
<i>Of which: Communication</i>					
Doanh nghiệp nhà nước - State enterprises	6	5	7	9	9
Trung ương - Central	6	5	7	9	9
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	470	619	617	696	660
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	7	10	12	13	13
6. Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional scientific and technical activities	11833	13610	14301	15230	14587
Doanh nghiệp nhà nước - State enterprises	56	39	34	37	37
Trung ương - Central	44	30	24	29	29
Địa phương - Local	12	9	10	8	8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	11394	13168	13764	14619	14000
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	383	403	503	574	550
7. Hoạt động hành chính và dịch vụ (không kể du lịch) - Administrative and support service activities (not include tourist)	3860	4726	5068	5501	5281
Doanh nghiệp nhà nước - State enterprises	8	8	7	11	11
Trung ương - Central	7	7	5	9	9
Địa phương - Local	1	1	2	2	2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	3795	4646	4951	5316	5100
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	57	72	110	174	170

208 (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
8. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1986	2725	2899	3505	3301
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	1	1	1	1	1
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	1	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	1944	2674	2827	3396	3200
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	41	50	71	108	100
9. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	292	377	412	536	505
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	279	364	398	519	490
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	13	13	14	17	15
10. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	345	429	482	553	533
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	6	6	5	3	3
Trung ương - <i>Central</i>	1	1	1	1	1
Địa phương - <i>Local</i>	5	5	4	2	2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	336	418	466	539	520
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	3	5	11	11	10

208 (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2015	2017	2018	2019	2020
11. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	810	924	983	1139	1072
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	3	2	3	2	2
Trung ương - <i>Central</i>	3	2	3	2	2
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	784	904	954	1085	1020
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	23	18	26	52	50

209 Lao động trong các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	934291	1072177	1160497	1155267	1094155
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	70542	46079	42836	42569	41205
Trung ương - <i>Central</i>	61249	38981	35954	36947	35800
Địa phương - <i>Local</i>	9293	7098	6882	5622	5405
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	807043	952286	1036157	1014210	961000
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	56706	73812	81504	98488	91950
1. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	462229	501930	536837	494298	474500
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	37928	19271	18726	18313	17500
Trung ương - <i>Central</i>	34922	17760	17863	17373	16600
Địa phương - <i>Local</i>	3006	1511	863	940	900
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	414552	471299	503519	462384	444000
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	9749	11360	14592	13601	13000
2. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	58633	63334	67776	74305	61910
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	3119	1859	1768	918	910
Trung ương - <i>Central</i>	2409	1506	1019	642	640
Địa phương - <i>Local</i>	710	353	749	276	270
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	45300	49451	53234	60264	50000
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	10214	12024	12774	13123	11000

209

(Tiếp theo) **Lao động trong các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
3. Hoạt động của các tổ chức du lịch <i>Tourist services</i>	11975	14404	18127	17142	13975
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	505	346	232	499	475
Trung ương - <i>Central</i>	337	278	197	76	75
Địa phương - <i>Local</i>	168	68	35	423	400
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	11251	13356	17200	16029	13000
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	219	702	695	614	500
4. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	44667	58633	65456	68714	65650
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	4035	3146	3351	3149	3050
Trung ương - <i>Central</i>	2974	1676	1607	1548	1500
Địa phương - <i>Local</i>	1061	1470	1744	1601	1550
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	34947	49904	55612	58650	56000
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	5685	5583	6493	6915	6600
5. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	82350	93372	102745	111116	106800
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	9221	10460	9013	8531	8500
Trung ương - <i>Central</i>	8956	9788	8453	8427	8400
Địa phương - <i>Local</i>	265	672	560	104	100
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	62162	68306	76915	81398	78000
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	10967	14606	16817	21187	20300

209 (Tiếp theo) **Lao động trong các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Trong đó: Viễn thông	17041	18570	20605	20510	19700
<i>Of which: Communication</i>					
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	2389	4254	4571	4519	4300
Trung ương - <i>Central</i>	2389	4254	4571	4519	4300
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	13886	13390	14792	14542	14000
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	766	926	1242	1449	1400
6. Hoạt động chuyên môn khoa học	139308	148464	152844	150224	143230
<i>Professional, scientific and technical activities</i>					
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	11487	7789	7162	7471	7230
Trung ương - <i>Central</i>	10655	7215	6294	7229	7000
Địa phương - <i>Local</i>	832	574	868	242	230
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	116360	125826	131748	126433	121000
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	11461	14849	13934	16320	15000
7. Hoạt động hành chính và dịch vụ (không kể du lịch)	90934	127242	139591	140488	134640
<i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>					
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	956	562	453	2323	2240
Trung ương - <i>Central</i>	729	428	167	1456	1400
Địa phương - <i>Local</i>	227	134	286	867	840
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	85542	116714	129250	118997	114000
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	4436	9966	9888	19168	18400

209 (Tiếp theo) Lao động trong các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế (Cont.) Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
8. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	20692	29125	38016	47743	45315
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	14	7	15	15	15
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	14	7	15	15	15
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	18538	26929	34154	43194	41000
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	2140	2189	3847	4534	4300
9. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	6807	14366	16485	23561	22450
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	6114	13641	15690	22010	21000
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	693	725	795	1551	1450
10. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	10222	12863	11813	12791	12160
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	3045	2480	1939	1323	1260
Trung ương - <i>Central</i>	35	171	177	169	160
Địa phương - <i>Local</i>	3010	2309	1762	1154	1100
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	6413	8936	8580	10525	10000
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	764	1447	1294	943	900

209 (Tiếp theo) **Lao động trong các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
11. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6474	8444	10807	14885	13525
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	232	159	177	27	25
Trung ương - <i>Central</i>	232	159	177	27	25
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	5864	7924	10255	14326	13000
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	378	361	375	532	500

210

**Số cơ sở và số lao động kinh doanh thương nghiệp,
dịch vụ cá thể phân theo đơn vị hành chính (1/10 hàng năm)**
*Number of establishments and labours in private trade,
services by district (At annual 1 Oct.)*

ĐVT: Cơ sở, Người - Unit: Establishment, Person

	2015	2017	2018	2019	2020
I. Tổng số cơ sở <i>Total of establishment</i>	243029	262367	263655	270249	267608
Ba Đình	8970	8962	8903	8672	9534
Hoàn Kiếm	12494	11508	11261	11317	9885
Tây Hồ	6587	6394	9987	9566	6651
Long Biên	10503	10936	11579	12405	12304
Cầu Giấy	9073	9234	9565	9203	9086
Đống Đa	10033	10086	9791	10823	10325
Hai Bà Trưng	11963	12153	12054	11659	10475
Hoàng Mai	8901	9173	9440	10600	10348
Thanh Xuân	10191	11516	10882	11259	11164
Sóc Sơn	8376	10139	10157	10205	10633
Đông Anh	12648	13915	14071	14331	14256
Gia Lâm	10063	10644	10656	11114	11854
Nam Từ Liêm	6801	7545	8068	8024	8276
Thanh Trì	8994	9659	8759	8996	9753
Bắc Từ Liêm	5943	7428	7271	8306	9404
Mê Linh	7047	7634	7634	7794	7952
Hà Đông	12666	13118	12687	12825	13492

210 (Tiếp theo) **Số cơ sở và số lao động kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể phân theo đơn vị hành chính (1/10 hàng năm)**
(Cont.) *Number of establishments and labours in private trade, services by district (At annual 1 Oct.)*

ĐVT: Cơ sở, Người - Unit: Establishment, Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	5819	6390	6138	5909	6431
Ba Vì	5544	6903	6884	6532	7512
Phúc Thọ	4826	4736	4832	5008	5070
Đan Phượng	4968	4984	4937	4919	5032
Hoài Đức	7139	7884	7743	9743	8389
Quốc Oai	7152	8183	8096	8305	8385
Thạch Thất	5338	7531	7728	8031	7281
Chương Mỹ	7393	8351	7993	7815	7760
Thanh Oai	6751	7948	7777	7802	8049
Thường Tín	11176	11237	10677	11077	10803
Phú Xuyên	7301	7140	7404	7565	6903
Ứng Hoà	4572	5816	5540	5422	5470
Mỹ Đức	3797	5220	5141	5022	5131

210 (Tiếp theo) **Số cơ sở và số lao động kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể phân theo đơn vị hành chính (1/10 hàng năm)**
(Cont.) *Number of establishments and labours in private trade, services by district (At annual 1 Oct.)*

ĐVT: Cơ sở, Người - Unit: Establishment, Person

	2015	2017	2018	2019	2020
II. Tổng số lao động <i>Total of labour</i>	380016	424037	404563	417968	413504
Ba Đình	15831	15543	14491	15063	14757
Hoàn Kiếm	20870	24307	19561	21570	16629
Tây Hồ	10298	10822	14916	16503	11383
Long Biên	14551	15622	15964	18184	18376
Cầu Giấy	16161	17589	16005	14165	12336
Đống Đa	15173	18189	16118	17054	16299
Hai Bà Trưng	18486	19569	18029	16190	13145
Hoàng Mai	13236	14843	13657	16906	16151
Thanh Xuân	15122	17743	15248	15615	17710
Sóc Sơn	13095	15089	15350	15719	15931
Đông Anh	17763	19443	19327	19725	20551
Gia Lâm	14111	16331	16967	17675	18440
Nam Từ Liêm	9313	11601	11935	12319	11703
Thanh Trì	13581	14280	12997	14414	14649
Bắc Từ Liêm	9251	11914	12516	14485	15678
Mê Linh	11120	11973	10511	10909	11503
Hà Đông	20851	21590	20103	20191	22939

210 (Tiếp theo) **Số cơ sở và số lao động kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể phân theo đơn vị hành chính (1/10 hàng năm)**
(Cont.) Number of establishments and labours in private trade, services by district (At annual 1 Oct.)

ĐVT: Cơ sở, Người - Unit: Establishment, Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	8427	9615	8064	7791	9638
Ba Vì	8655	10860	10043	9823	11003
Phúc Thọ	7617	7436	6786	7372	8065
Đan Phượng	7110	7000	6769	6711	6995
Hoài Đức	11701	12767	12679	14399	13540
Quốc Oai	10516	11363	9945	10097	11920
Thạch Thất	8740	13087	13837	13026	12024
Chương Mỹ	11852	12982	13298	13034	11876
Thanh Oai	11770	13069	11835	12024	13562
Thường Tín	18969	19584	18984	18949	18365
Phú Xuyên	11709	11634	10868	11206	11181
Ứng Hoà	6988	8951	8493	7888	8162
Mỹ Đức	7149	9241	9267	8961	8993

211 Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)

Number of establishments in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1 Oct.)

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	243029	262367	263655	270249	267608
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	152864	167868	167252	172224	165936
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8769	9448	9417	9568	9195
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	17157	19125	19061	19453	18974
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	126938	139295	138774	143203	137767
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services activities</i>	37785	41645	41770	43051	44855
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	1507	1971	1963	1947	2150
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	36278	39674	39807	41104	42705
Dịch vụ - Services	52380	52854	54633	54974	56817
Kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	28781	25352	27231	27002	28000

211 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)**
(Cont.) *Number of establishments in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1 Oct.)*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	2020
Thông tin và truyền thông (không bao gồm xuất bản và viễn thông) <i>Information and communication (not include publishing activities and telecommunication)</i>	2369	2199	2182	2238	1458
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	926	995	990	1006	937
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	3190	3501	3473	3532	3078
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	777	912	906	929	1253
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1618	1861	1859	1893	2180
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1098	1216	1222	1242	1247
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	13621	16818	16770	17132	18664

212 Số lao động kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)

Number of labours in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1 Oct.)

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	380016	424037	404563	417968	413504
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	234018	261134	246959	255447	248058
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13967	15190	14411	14734	14404
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	32557	37961	35909	37025	36280
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	187494	207983	196639	203688	197374
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services activities</i>	69825	81731	77176	80230	82325
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	3616	4469	4177	4264	4372
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	66209	77262	72999	75966	77953
Dịch vụ - Services	76173	81172	80428	82291	83121
Kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	35073	29371	31864	32214	32450

212 (Tiếp theo) **Số lao động kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)**
(Cont.) *Number of labours in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1 Oct.)*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2015	2017	2018	2019	2020
Thông tin và truyền thông (không bao gồm xuất bản và viễn thông) <i>Information and communication (not include publishing activities and telecommunication)</i>	3892	3874	3671	3831	2382
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1586	1817	1710	1756	1632
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	5863	6654	6261	6363	5446
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3243	4600	4251	4467	5450
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	3456	4514	4182	4286	4430
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	2725	3799	3570	3650	3085
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	20335	26543	24919	25724	28246

213

Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices by types of ownership
and by commodity group*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	240237	275867	306294	348946	384708
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	29529	29756	32563	33297	31199
Ngoài Nhà nước - Non-state	201731	233730	260096	300617	338402
Tập thể - Collective	80	61	57	48	44
Tư nhân - Private	101054	120840	133124	158333	172382
Cá thể - Household	100597	112829	126915	142236	165976
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	8977	12381	13635	15032	15107
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	53172	59974	69187	84981	95975
Hàng may mặc - Garment	18058	20019	21890	22799	26953
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	38199	33913	37451	39620	49973
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	5844	6543	6868	7070	7106
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	7049	7083	7513	7801	8370
Ô tô con 9 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 9 seats or less car and <i>means of transport</i>	35787	50359	54096	55847	56486
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	40467	44113	49354	59893	59216
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, <i>motor cycles</i>	5427	7908	8691	9867	9963
Hàng hóa khác - Other goods	36234	45955	51244	61068	70666

213 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành**
phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng
(Cont.) Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	12,3	10,8	10,6	9,5	8,1
Ngoài Nhà nước - Non-state	84,0	84,7	84,9	86,2	88,0
Tập thể - Collective	...	...	...	...	...
Tư nhân - Private	42,1	43,8	43,5	45,4	44,8
Cá thể - Household	41,9	40,9	41,4	40,8	43,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	3,7	4,5	4,5	4,3	3,9
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	22,1	21,7	22,6	24,4	24,9
Hàng may mặc - Garment	7,5	7,2	7,2	6,5	7,0
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	15,9	12,3	12,2	11,4	13,0
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	2,4	2,4	2,2	2,0	1,8
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	2,9	2,5	2,5	2,2	2,2
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	14,9	18,3	17,7	16,0	14,7
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	16,9	16,0	16,1	17,2	15,4
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	2,3	2,9	2,8	2,8	2,6
Hàng hóa khác - Other goods	15,1	16,7	16,7	17,5	18,4

214

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2015	377405	240237	41832	9036	86300
2017	463835	275867	51756	12600	123612
2018	508831	306294	55501	11215	135821
2019	569442	348946	61657	12050	146789
2020	584526	384708	51579	6143	142096
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,0	63,6	11,1	2,4	22,9
2017	100,0	59,5	11,2	2,7	26,6
2018	100,0	60,2	10,9	2,2	26,7
2019	100,0	61,3	10,8	2,1	25,8
2020	100,0	65,8	8,8	1,1	24,3

215 Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Turnover of general trade and consumer services
by types of ownership and by kinds of economic activities*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1754002	2215963	2410670	2640705	2818926
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	347710	262249	270052	263893	247268
Ngoài Nhà nước - Non-state	1301279	1777343	1955222	2207809	2401810
Tập thể - Collective	1828	1489	1397	1295	1182
Tư nhân - Private	1126999	1616097	1787196	2010939	2168285
Cá thể - Household	172452	159757	166629	195575	232343
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	105013	176371	185396	169003	169848
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
- Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1417198	1792840	1974356	2211142	2412734
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services activities</i>	41832	51756	55501	61657	51579
- Du lịch lữ hành - Tourist services	9036	12600	11215	12050	6143
- Dịch vụ - Services	285936	358767	369598	355856	348470
Kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	89376	112329	110000	122557	117778
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	98383	103370	111396	81092	85957

215 (Tiếp theo) **Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ**
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Turnover of general trade and consumer services*
by types of ownership and by kinds of economic activities

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	57459	76744	78930	80178	75645
Trong đó: Tư vấn thiết kế <i>Of which: Design consultancy</i>	32015	32000	32770	32568	33436
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	16846	41920	43594	43757	40453
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6714	6212	6618	6773	7383
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	4851	4297	4618	4523	4830
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	4098	6872	7217	8855	8211
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8209	7023	7225	8121	8213

216

**Cơ cấu doanh thu thương nghiệp, dịch vụ
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
*Turnover of general trade and consumer services
by types of ownership and by kinds of economic activities*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	19,8	11,8	11,2	10,0	8,8
Ngoài Nhà nước - Non-state	74,2	80,2	81,1	83,6	85,2
Tập thể - Collective	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tư nhân - Private	64,3	72,9	74,1	76,1	76,9
Cá thể - Household	9,8	7,2	6,9	7,4	8,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	6,0	8,0	7,7	6,4	6,0
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
- Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	80,8	80,9	81,9	83,7	85,6
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services activities</i>	2,4	2,3	2,3	2,3	1,8
- Du lịch lữ hành - Tourist services	0,5	0,6	0,5	0,5	0,2
- Dịch vụ - Services	16,3	16,2	15,3	13,5	12,4
Kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5,1	5,1	4,5	4,6	4,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5,6	4,6	4,6	3,1	3,0

216 (Tiếp theo) **Cơ cấu doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Turnover of general trade and consumer services by types of ownership and by kinds of economic activities*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3,3	3,5	3,3	3,0	2,7
Trong đó: Tư vấn thiết kế <i>Of which: Design consultancy</i>	1,8	1,4	1,4	1,2	1,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) - <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	1,0	1,9	1,8	1,7	1,4
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3

217 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế
và ngành kinh doanh
*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	41832	51756	55501	61657	51579
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	983	1062	1100	1150	1060
Ngoài Nhà nước - Non-state	32672	40029	43060	46562	40650
Tập thể - Collective	47	56	60	62	30
Tư nhân - Private	5865	6910	7500	8200	7020
Cá thể - Household	26760	33063	35500	38300	33600
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	8177	10665	11341	13945	9869
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú <i>Accommodation</i>	7974	9650	10063	10775	5282
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	33858	42106	45438	50882	46297

217 (Tiếp theo) **Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống**
theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế
và ngành kinh doanh
 (Cont.) *Turnover of accommodation, food and beverage*
services at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity

	2015	2017	2018	2019	2020
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	2,3	2,1	2,0	1,9	2,1
Ngoài Nhà nước - Non-state	78,1	77,3	77,6	75,5	78,8
Tập thể - Collective	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tư nhân - Private	14,0	13,3	13,5	13,3	13,6
Cá thể - Household	64,0	63,9	64,0	62,1	65,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	19,6	20,6	20,4	22,6	19,1
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú <i>Accommodation</i>	19,1	18,6	18,1	17,5	10,2
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	80,9	81,4	81,9	82,5	89,8

218 Số lượng chợ phân theo hạng

Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	454	454	454	455	455
Hạng 1 - Level 1	15	15	15	15	15
Hạng 2 - Level 2	65	64	60	57	65
Hạng 3 - Level 3	311	314	334	350	344
Chưa phân hạng - Not level	63	61	45	33	31

219

**Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại
phân theo thành phần kinh tế và phân theo quy mô**
*Number of super markets and commercial centers
by types of ownership and by size*

ĐVT: Siêu thị, TTTM - Unit: Super market, commercial center

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	161	147	155	142	160
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	22	15	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	121	112	137	130	138
Tập thể - Collective	2	1	-	-	-
Tư nhân - Private	119	111	137	130	138
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	18	20	18	12	22
Phân theo quy mô - By size					
Hạng 1 - Level 1	29	36	38	30	37
Hạng 2 - Level 2	32	34	39	43	42
Hạng 3 - Level 3	64	62	66	57	69
Chưa phân hạng - Not level	36	15	12	12	12

220 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế

*Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2015	2017	2018	2019	2020
Tỷ đồng - Bill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	7974	9650	10063	10775	5282
Nhà nước - State	315	385	387	400	138
Ngoài Nhà nước - Non-state	3177	3831	4011	4310	3167
Tập thể - Collective	9	16	16	17	3
Tư nhân - Private	1362	1615	1685	1810	1275
Cá thể - Household	1806	2200	2310	2483	1889
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	4482	5434	5665	6065	1977
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	9036	12600	11215	12050	6143
Nhà nước - State	1508	1450	1266	1300	160
Ngoài Nhà nước - Non-state	6289	9686	8649	9300	5428
Trong đó: Tư nhân <i>Of which: Private</i>	6289	9686	8649	9300	5428
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1239	1464	1300	1450	555

220 (Tiếp theo) **Doanh thu du lịch theo giá hiện hành**
phân theo thành phần kinh tế
 (Cont) *Turnover of travelling at current prices*
by types of ownership

	2015	2017	2018	2019	2020
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - State	4,0	4,0	3,8	3,7	2,6
Ngoài Nhà nước - Non-state	39,8	39,7	39,9	40,0	60,0
Tập thể - Collective	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1
Tư nhân - Private	17,1	16,7	16,7	16,8	24,1
Cá thể - Household	22,6	22,8	23,0	23,0	35,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	56,2	56,3	56,3	56,3	37,4
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - State	16,7	11,5	11,3	10,8	2,6
Ngoài Nhà nước - Non-state	69,6	76,9	77,1	77,2	88,4
Trong đó: Tư nhân <i>Of which: Private</i>	69,6	76,9	77,1	77,2	88,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	13,7	11,6	11,6	12,0	9,0

221 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visitors

	2015	2017	2018	2019	2020
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ	9190	10029	11753	12288	1905
<i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>					
Khách du lịch nghỉ qua đêm	5039	5477	6000	6291	965
<i>Visitors stay overnight</i>					
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	4151	4552	5753	5997	940
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ	745	910	940	1051	240
<i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>					

222 Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa

Average expenditure per day of domestic tourists

ĐVT: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	2011	2013	2017	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1342,1	1386,6	1260,9	1330,1	1358,6
Phân theo khoản chi - By expenditure					
Thuê phòng - Accommodation	405,5	502,9	310,1	276,1	256,5
Ăn uống - Food	297,1	345,0	187,6	333,3	361,4
Đi lại - Transport	252,2	226,3	208,1	332,5	365,4
Thăm quan - Sightseeing	28,7	58,4	30,1	67,6	77,0
Mua hàng - Shopping	179,9	139,8	250,8	184,8	180,9
Vui chơi - Entertainment	29,9	11,1	18,6	76,6	76,3
Y tế - Health	45,8	36,5	106,4	12,9	6,3
Chi khác - Others	103,0	66,6	149,2	46,3	34,8
Phân theo phương tiện đến					
<i>By means of transport</i>					
Máy bay - Air	1776,0	1774,5	1196,8	1804,6	1744,9
Ô tô - Car	1175,0	1256,0	1343,8	987,7	1008,5
Tàu hỏa - Train	1123,3	1147,0	1120,8	1127,4	1950,0
Tàu thủy - Ship	1650,0	1206,3	-	-	1139,8
Phương tiện khác - Others	876,6	994,7	1902,7	558,0	1500,0
Phân theo mục đích đến					
<i>By main purpose of journey</i>					
Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	1356,5	1463,6	971,1	1333,1	1366,3
Thông tin, báo chí - Press	1823,2	1241,1	1488,2	1590,0	-
Hội nghị, hội thảo - Conference	1279,1	1178,5	1514,6	2185,4	2535,7
Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	1054,1	1336,9	1316,1	1150,8	1045,6
Thương mại - Trade affairs	1745,0	2051,8	3151,4	1428,6	7000,0
Chữa bệnh - Health	1517,8	1187,1	2184,4	-	-
Các mục đích khác - Others	1179,1	1279,9	1261,7	1575,2	810,0

222 (Tiếp theo) **Chi tiêu bình quân một ngày**
của khách du lịch nội địa
(Cont.) Average expenditure per day of domestic tourists

ĐVT: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	2011	2013	2017	2019	2020
Phân theo nghề nghiệp					
<i>By profession</i>					
Công chức, viên chức nhà nước <i>Official and public servan</i>	1332,2	1385,0	1266,6	1389,9	1447,3
Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	1691,8	1679,9	2460,2	1397,6	1613,1
Công nhân - <i>Worker</i>	1150,2	1296,5	1009,5	991,1	1275,9
Nông dân - <i>Farmer</i>	860,9	1299,6	1069,4	1048,1	1134,4
Hưu trí - <i>Retired</i>	1055,5	1392,9	1476,8	1474,2	1459,8
Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	1214,6	1160,6	1157,4	1382,3	1412,2
Phân theo độ tuổi - <i>By age</i>					
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>From 15 to 24 age</i>	1067,7	1001,0	1894,4	1314,1	1295,4
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>From 25 to 34 age</i>	1457,5	1361,0	1106,2	1439,8	1564,0
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>From 35 to 44 age</i>	1385,0	1457,5	1176,7	1298,4	1365,4
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>From 45 to 54 age</i>	1289,3	1385,9	1380,6	1348,3	1343,9
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>From 55 to 64 age</i>	1188,3	1415,6	1119,9	1484,5	1638,7
Trên 65 tuổi - <i>Over 65 age</i>	934,7	1358,2	2136,7	1387,5	1368,9
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	1391,3	1403,6	1335,3	1300,9	1326,1
Nữ - <i>Female</i>	1278,0	1371,9	1137,8	1356,4	1387,3

223 Hoạt động du lịch của các đơn vị kinh doanh khách sạn, lưu hành trên địa bàn Hà Nội (31/12 hàng năm)

Activities of tourism in Hanoi (At annual 31 December)

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2017	2018	2019	2020
Số lượng khách sạn, nhà nghỉ <i>Amount of hotels, guest houses</i>	Khách sạn, nhà nghỉ <i>Hotel, guest house</i>	647	726	733	738	738
KV kinh tế trong nước <i>Sector of domestic economy</i>	"	629	709	715	720	720
Kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	"	13	19	20	20	20
Buồng - Room	Buồng - Room	1316	1220	1280	1280	1280
Giường - Bed	Giường - Bed	2497	2375	2510	2510	2510
Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	Khách sạn, nhà nghỉ <i>Hotel, guest house</i>	616	690	695	700	700
Buồng - Room	Buồng - Room	16038	17240	17360	17450	17450
Giường - Bed	Giường - Bed	25061	26900	27090	27200	27200
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of foreign capital</i>	Khách sạn, nhà nghỉ <i>Hotel, guest house</i>	18	17	18	18	18
Buồng - Room	Buồng - Room	5114	3360	3560	3560	3560
Giường - Bed	Giường - Bed	6633	5030	5325	5325	5325
Khách du lịch - Tourists						
Khách đến khách sạn <i>Visitors to Hanoi's hotel</i>	1000 lượt <i>Times thous.</i>	11667	14053	16348	17091	2780
Trong đó: Khách nước ngoài <i>Of which: Foreign visitors</i>	"	2477	4024	4595	4803	875
Khách VN đi du lịch nước ngoài - Visitors to foreign countries	"	108	123	158	169	22

224

Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Export of goods by economic sectors and by commodity group

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	10475	11705	13909	15695	15159
Phân theo khu vực kinh tế <i>By kinds of economic sectors</i>					
Khu vực kinh tế trong nước <i>Domestic economic sector</i>	5254	5716	7499	9210	9018
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	5221	5989	6410	6485	6141
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	1056	987	1219	909	851
Hàng may, dệt - <i>Textiles and garments</i>	1635	1570	1876	2133	1843
Giày dép và sản phẩm từ da <i>Leather products, shoes and sandal</i>	242	235	241	270	247
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	2011	2164	2379	2447	2338
Hàng gốm sứ - <i>Pottery and glassware</i>	116	138	156	193	214
Xăng dầu (Tạm nhập, tái xuất) <i>Gasoline and petroleum product (re-export)</i>	533	645	1490	1365	590
Máy móc, thiết bị phụ tùng - <i>Machinery, equipments</i>	1211	1753	1753	1787	1626
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and product of glass</i>	362	358	356	349	362
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Transports and equipments</i>	590	944	1112	1353	1158
Gỗ và sản phẩm gỗ - <i>Wood and wooden products</i>	354	392	527	498	536
Điện thoại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	313	217	219	258	302
Hàng khác - <i>Others</i>	2052	2302	2581	4133	5092

225

**Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn
phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng**
Export of goods by economic sectors and by commodity group

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	94,6	109,6	118,8	112,8	96,6
Phân theo khu vực kinh tế <i>By kinds of economic sectors</i>					
Khu vực kinh tế trong nước <i>Domestic economic sector</i>	92,0	104,7	131,2	122,8	97,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	97,5	114,6	107,0	101,2	94,7
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	98,2	102,9	123,5	74,6	93,6
Hàng may, dệt - <i>Textiles and garments</i>	111,0	101,9	119,5	113,7	86,4
Giày dép và sản phẩm từ da <i>Leather products, shoes and sandal</i>	97,6	100,4	102,6	112,0	91,5
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	92,7	117,4	109,9	102,9	95,5
Hàng gốm sứ - <i>Pottery and glassware</i>	88,5	120,0	113,0	123,7	110,9
Xăng dầu (Tạm nhập, tái xuất) <i>Gasoline and petroleum product (re-export)</i>	70,1	129,3	231,0	91,6	43,2
Máy móc, thiết bị phụ tùng - <i>Machinery, equipments</i>	104,0	122,2	100,0	101,9	91,0
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and product of glass</i>	104,9	98,9	99,4	98,0	103,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Transports and equipments</i>	86,6	127,1	117,8	121,7	85,6
Gỗ và sản phẩm gỗ - <i>Wood and wooden products</i>	107,6	103,4	134,4	94,5	107,6
Điện thoại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	109,4	91,6	100,9	117,8	117,1
Hàng khác - <i>Others</i>	85,3	98,6	112,1	160,1	123,2

226 Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Import of goods by economic sectors and by commodity group

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	25713	28825	30977	31636	29029
Phân theo khu vực kinh tế <i>By kinds of economic sector</i>					
Khu vực kinh tế trong nước <i>Domestic economic sector</i>	20313	22504	24586	25242	22225
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	5400	6321	6391	6394	6804
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Máy móc, thiết bị phụ tùng <i>Machinery, equipments</i>	4771	7323	6012	6102	5490
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	1753	2066	2179	2491	2785
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Transports and equipments</i>	3416	1693	1556	2041	1495
Hàng điện gia dụng và linh kiện <i>Household electrical goods and components</i>	363	453	530	638	669
Xăng dầu - <i>Petroleum oil refined</i>	3434	4181	4813	3574	1887
Sắt thép - <i>Iron, steel</i>	1354	1481	1610	1605	1329
Chất dẻo - <i>Plastic in primary form</i>	744	1037	1299	1215	1096
Thức ăn gia súc - <i>Fodder</i>	744	691	901	754	724
Vải - <i>Textile fabrics</i>	678	685	827	876	731
Kim loại khác - <i>Metal</i>	450	435	818	903	855
Ngô - <i>Corn</i>	530	533	748	805	750
Sản phẩm chất dẻo - <i>Product of plastic</i>	449	583	646	672	629
Sản phẩm hóa chất - <i>Product of chemicals</i>	418	584	638	674	668
Hàng khác - <i>Others</i>	6609	7080	8400	9286	9921

227

Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Import of goods by economic sectors and by commodity group

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	105,4	114,2	107,5	102,1	91,8
Phân theo khu vực kinh tế <i>By kinds of economic sector</i>					
Khu vực kinh tế trong nước <i>Domestic economic sector</i>	105,4	114,5	109,3	102,7	88,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	105,4	113,1	101,1	100,0	106,4
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Máy móc, thiết bị phụ tùng <i>Machinery, equipments</i>	112,6	112,6	82,1	101,5	90,0
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	98,2	115,5	105,5	114,3	111,8
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Transports and equipments</i>	250,3	72,7	91,9	131,2	73,2
Hàng điện gia dụng và linh kiện <i>Household electrical goods and components</i>	138,0	106,6	117,0	120,4	104,9
Xăng dầu - <i>Petroleum oil refined</i>	66,5	142,5	115,1	74,3	52,8
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	105,4	105,6	108,7	99,7	82,8
Chất dẻo - <i>Plastic in primary form</i>	94,3	126,5	125,3	93,5	90,2
Thức ăn gia súc - <i>Fodder</i>	122,4	93,8	130,4	83,7	96,0
Vải - <i>Textile fabrics</i>	109,4	104,4	120,7	105,9	83,4
Kim loại khác - <i>Metal</i>	144,2	83,2	188,0	110,4	94,7
Ngô - <i>Corn</i>	129,3	106,4	140,3	107,6	93,2
Sản phẩm chất dẻo - <i>Product of plastic</i>	109,2	115,0	110,8	104,0	93,6
Sản phẩm hóa chất - <i>Product of chemicals</i>	120,1	115,6	109,2	105,6	99,1
Hàng khác - <i>Others</i>	97,2	126,4	118,6	110,5	106,8

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
228 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	539
229 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 compared with previous month</i>	540
230 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 compared with December of previous year</i>	542
231 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 compared with the same period of previous year</i>	544
232 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	546
233 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	547
234 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to base period 2014</i>	548
235 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	550

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$;

k : Kỳ điều tra mặt hàng i, $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n : The number of items/ item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month,
 $N = M \times K$.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2020

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2020 tăng 2,67% so với bình quân năm 2019. CPI bình quân năm 2020 tăng so với bình quân năm 2019 do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 9,39% so với năm 2019 (tác động làm tăng CPI chung 2,91%), chủ yếu do giá của nhóm hàng thực phẩm tăng 10,53%; ăn uống ngoài gia đình tăng 8,57%; lương thực tăng 3,83%; (2) Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,18% (tác động làm tăng CPI chung 0,11%) do từ ngày 01/01/2020 các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội áp dụng Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND của HĐND Thành phố về việc ban hành quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên người dân có tâm lý mua thuốc dự phòng nhiều hơn; (3) Nhóm giáo dục tăng 2,55% (tác động làm tăng CPI chung 0,2%) do giá các mặt hàng sách giáo khoa, đồ dùng học tập tăng cao; giá học phí một số trường công lập trong năm học 2020-2021 cũng được điều chỉnh tăng trong khung quy định theo lộ trình của Chính phủ; (4) Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,38% (tác động làm tăng CPI chung 0,48%) do giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 3,22%, giá điện tăng 6,2%. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 có 4/11 nhóm hàng có chỉ số CPI bình quân giảm so với năm 2019: Nhóm giao thông giảm 10,69%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 3,11%; bưu chính viễn thông giảm 1,67%; may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,22%.

Giá vàng trong nước biến động cùng xu hướng với giá vàng thế giới. Bình quân năm 2020, chỉ số giá vàng tăng cao 26,68% so với bình quân năm 2019; chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2020 tăng 0,17%.

PRICE INDEX IN 2020

The average consumer price index (CPI) in 2020 increased by 2.67% compared to that in 2019. The average CPI in 2020 possessed the rise in comparison to the figure in 2019 due to the following main reasons: (1) the food and catering services jumped up 9.39% over that in 2019 (contributing to the upturn of 2.91% in the overall CPI), mainly due to the expansion of 10.53% in the CPI of foodstuff, the spread of 8.57% in catering service, and the increase of 3.83% in food; (2) the medicine and health care services grew by 2.18% (leading to the increase of 0.11% in the overall CPI) because the state-owned medical service establishments in Ha Noi applied the Resolution No.14/2019/NQ-HĐND of the People Council on promulgating the regulations on the prices of health care services that are not covered by the health insurance's payment since the 1st of January 2020. Besides, people had tendency to buy more medicine for accumulation due to the impacts of the COVID-19 pandemic; (3) the price of the education moved up 2.55% (resulting in the growth of 0.2% in overall CPI) because of the high rise in the prices of textbooks and school supplies. In the 2020-2021 school year, tuition fees in some public schools were also adjusted upward in alignment with the regulated frame in accordance with the Government's roadmap; (4) the housing, electricity, water, fuel and construction materials climbed up 2.38% (causing the rise of 0.48% in the overall CPI) since the price of housing repair services, and electricity edged up 3.22% and 6.2%, respectively. In 2020, 4 out of 11 groups of goods experienced the downturn in average CPI against that in 2019 due to the impact of the COVID-19 pandemic. The transport; The culture, entertainment and tourism; The post and telecommunications; The garment, hat and footwear fell by 10.69%; 3.11%; 1.67%; 0.22%, respectively.

The domestic gold price witnessed the same fluctuation as the world gold price. On average, the gold price index in 2020 rocketed by 26.68% compared to the figure in 2019. The USD price index surged up 0.17% in 2020.

228 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
Tháng trước = 100 <i>Previous month = 100</i>					
Tháng 1 - Jan.	99,83	100,31	100,86	100,22	101,07
Tháng 2 - Feb.	99,93	100,10	100,89	100,89	99,93
Tháng 3 - Mar.	100,38	99,94	99,78	99,87	99,11
Tháng 4 - Apr.	100,20	99,68	99,94	100,24	98,60
Tháng 5 - May	100,12	99,24	100,71	100,65	99,75
Tháng 6 - Jun.	100,13	99,71	100,74	100,33	100,69
Tháng 7 - Jul.	100,18	100,23	100,19	100,02	100,44
Tháng 8 - Aug.	100,17	101,34	100,67	100,27	100,25
Tháng 9 - Sep.	99,90	100,73	101,08	100,12	100,20
Tháng 10 - Oct.	100,12	100,34	100,24	100,58	99,88
Tháng 11 - Nov.	100,04	99,83	99,74	100,75	99,81
Tháng 12 - Dec.	99,97	99,96	99,69	101,23	99,98
Bình quân tháng <i>Monthly average index</i>	100,07	100,15	100,38	100,43	99,97
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of reported year compared with December of previous year</i>	100,89	101,82	104,70	105,28	99,69

229

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 compared with pre. month

Đơn vị tính - Unit: %

540

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	101,07	99,93	99,11	98,60	99,75	100,69	100,44	100,25	100,20	99,88	99,81	99,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,68	100,85	99,23	101,39	99,18	100,43	100,02	100,19	99,68	99,66	99,43	99,46
Lương thực - <i>Food</i>	100,94	100,55	100,99	100,92	100,13	99,40	99,61	100,58	100,37	99,64	100,11	99,83
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,00	101,08	98,69	101,54	98,64	100,73	100,09	100,21	99,40	99,39	99,02	99,20
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,08	100,35	100,08	101,18	100,37	100,02	100,00	100,00	100,17	100,39	100,25	100,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,81	99,89	99,75	99,86	100,16	100,21	100,14	100,02	100,07	100,00	100,03	100,12
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,07	9,81	100,03	99,44	100,08	99,92	100,10	100,00	100,14	100,07	100,17	100,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,75	99,76	99,46	97,44	100,89	100,19	100,34	100,86	100,78	99,87	100,28	99,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,37	100,10	100,10	100,07	100,07	100,26	100,18	99,96	100,06	100,05	99,91	100,06

229

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước**

(Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,32	100,06	100,04	100,04	100,03	100,01	100,09	100,04	100,00	100,01	100,00	100,01
Giao thông - <i>Transport</i>	100,53	97,76	95,81	87,27	97,82	105,30	103,52	100,17	99,92	99,90	99,43	102,42
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,85	99,87	99,93	99,96	100,00	99,95	100,00	99,93	99,80	100,00	99,67	99,92
Giáo dục - <i>Education</i>	100,05	100,01	100,02	100,00	100,01	100,05	100,00	100,02	102,00	100,60	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	100,27	98,42	97,03	99,51	100,02	100,29	100,36	99,84	99,76	99,35	99,90	99,97
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,84	100,10	99,75	99,63	100,04	100,44	100,12	100,14	99,83	100,05	100,09	100,04
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	103,69	102,85	103,49	98,80	103,15	102,79	103,78	108,90	99,96	98,77	100,82	99,65
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	99,96	100,28	100,05	101,20	99,55	99,40	99,77	99,93	100,00	100,03	99,97	99,84

541

230

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

542

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	101,07	101,00	100,10	98,69	98,45	99,13	99,57	99,81	100,01	99,90	99,71	99,69
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,68	102,54	101,75	103,17	102,33	102,77	102,79	102,99	102,66	102,31	101,72	101,18
Lương thực - Food	100,94	101,49	102,49	103,44	103,58	102,95	102,55	103,15	103,53	103,16	103,27	103,09
Thực phẩm - Foodstuff	102,00	103,10	101,75	103,32	101,91	102,66	102,75	102,96	102,34	101,72	100,72	99,91
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,08	101,43	101,51	102,71	103,09	103,10	103,10	103,11	103,28	103,69	103,94	103,97
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,81	100,70	100,44	100,30	100,47	100,68	100,82	100,84	100,92	100,92	100,94	101,06
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,07	99,88	99,91	99,36	99,43	99,35	99,45	99,45	99,59	99,66	99,83	99,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,75	101,50	100,94	98,36	99,24	99,43	99,77	100,63	101,42	101,29	101,57	101,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,37	100,47	100,57	100,64	100,71	100,97	101,15	101,11	101,17	101,22	101,13	101,19

230 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,32	100,38	100,42	100,46	100,50	100,51	100,60	100,64	100,64	100,65	100,65	100,66
Giao thông - <i>Transport</i>	100,53	98,28	94,16	82,17	80,38	84,64	87,62	87,78	87,71	87,62	87,12	89,22
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,85	99,72	99,65	99,61	99,61	99,56	99,56	99,49	99,29	99,29	98,96	98,88
Giáo dục - <i>Education</i>	100,05	100,06	100,08	100,08	100,09	100,14	100,14	100,16	102,16	102,77	102,77	102,77
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	100,27	98,69	95,75	95,28	95,30	95,57	95,92	95,76	95,53	94,92	94,82	94,79
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,84	100,94	100,69	100,31	100,36	100,80	100,93	101,08	100,91	100,96	101,05	101,09
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	103,69	106,61	110,36	109,04	112,47	115,62	119,98	130,66	130,61	129,00	130,06	129,60
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	99,96	100,24	100,29	101,49	101,04	100,43	100,20	100,13	100,12	100,16	100,12	99,96

231

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

544

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	106,16	105,16	104,36	102,65	101,73	102,10	102,53	102,50	102,58	101,88	100,93	99,69
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,87	109,79	110,40	112,86	112,06	110,87	110,85	110,82	109,92	108,37	105,29	101,18
Lương thực - Food	102,43	101,96	103,62	104,82	105,15	104,27	103,84	104,26	104,28	104,14	104,15	103,09
Thực phẩm - Foodstuff	113,00	111,71	112,37	115,49	114,07	112,40	112,43	112,34	110,89	108,63	104,10	99,91
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,47	107,74	107,80	109,07	109,47	109,43	109,43	109,42	109,61	109,41	109,15	103,97
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,78	102,16	101,86	101,95	101,95	101,71	101,61	101,59	101,43	101,48	101,37	101,06
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,59	100,24	100,38	99,76	99,79	99,40	99,28	99,24	99,25	99,61	99,94	99,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,88	105,64	104,45	101,13	100,05	100,56	101,08	101,78	102,61	101,77	101,76	101,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,03	101,50	101,72	101,55	101,41	101,47	101,66	101,61	101,41	101,39	101,23	101,19

231

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước**

(Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	102,84	102,87	102,88	102,90	103,59	103,56	103,62	101,01	100,85	100,77	100,72	100,66
Giao thông - <i>Transport</i>	106,44	104,09	97,59	81,89	77,80	83,19	86,10	86,61	88,15	87,45	87,55	89,22
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	97,33	97,78	97,88	98,13	98,42	98,68	98,64	98,57	98,35	98,63	98,64	98,88
Giáo dục - <i>Education</i>	102,76	102,76	102,77	102,55	102,53	102,56	102,54	101,56	102,23	102,82	102,81	102,77
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	102,04	99,54	96,87	96,58	96,45	96,69	96,85	96,67	96,27	95,17	94,95	94,79
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,89	102,69	102,33	101,88	101,87	101,93	101,40	101,49	101,25	101,08	101,18	101,09
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	118,73	120,16	124,45	123,80	128,25	129,40	127,57	133,18	128,76	127,74	129,28	129,60
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	100,02	100,22	100,24	101,45	100,57	99,58	99,90	99,98	100,03	100,06	100,03	99,96

232

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
tháng 12 so với cùng kỳ năm trước
Consumer price index, gold and USD price index
of December as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,89	101,82	104,70	105,28	99,69
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,95	97,70	106,60	110,05	101,18
Lương thực - <i>Food</i>	95,88	105,39	98,65	101,97	103,09
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,44	95,87	108,30	111,99	99,91
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,35	100,00	105,13	108,02	103,97
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,48	102,28	102,29	102,26	101,06
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,73	101,22	104,21	100,64	99,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,90	104,18	103,76	105,64	101,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,44	101,41	102,69	101,76	101,19
Thuốc và dịch vụ y tế - <i>Medicament, health</i>	100,07	115,85	102,50	102,54	100,66
Giao thông - <i>Transport</i>	92,36	106,37	99,31	102,78	89,22
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,60	99,91	96,97	97,25	98,88
Giáo dục - <i>Education</i>	104,37	104,92	112,74	102,83	102,77
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	102,36	101,99	104,81	102,55	94,79
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,33	102,65	102,38	102,25	101,09
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,26	104,70	99,49	117,83	129,60
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,17	100,12	102,68	99,49	99,96

233 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	2020
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,70	103,01	104,22	103,77	102,67
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,11	98,88	104,13	104,83	109,39
Lương thực - <i>Food</i>	96,37	103,29	103,21	99,69	103,83
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,20	97,76	104,51	105,90	110,53
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,38	100,31	103,46	103,93	108,57
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,47	102,19	101,85	102,27	101,75
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,97	101,14	102,70	103,00	99,78
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,37	103,28	105,05	104,53	102,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,26	101,31	102,40	102,15	101,51
Thuốc và dịch vụ y tế - <i>Medicament, health</i>	100,57	132,68	104,07	104,12	102,18
Giao thông - <i>Transport</i>	89,23	106,89	104,98	98,95	89,31
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,42	99,91	98,23	97,05	98,33
Giáo dục - <i>Education</i>	107,51	108,77	107,70	109,38	102,55
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	102,72	101,47	103,57	103,84	96,89
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,47	102,09	102,56	102,53	101,75
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,08	103,03	102,80	108,48	126,68
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,04	101,59	101,27	101,04	100,17

234

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2014

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020
as compared to base period 2014

Đơn vị tính - Unit: %

548

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	104,61	104,54	103,61	102,15	101,90	102,61	103,06	103,31	103,52	103,40	103,21	103,19
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,98	109,91	109,06	110,58	109,68	110,15	110,18	110,39	110,03	109,66	109,03	108,44
Lương thực - Food	101,89	102,45	103,47	104,42	104,56	103,93	103,52	104,13	104,51	104,13	104,25	104,07
Thực phẩm - Foodstuff	110,86	112,05	110,58	112,28	110,76	111,57	111,67	111,90	111,22	110,55	109,47	108,58
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,74	107,11	107,19	108,46	108,86	108,88	108,88	108,88	109,07	109,50	109,77	109,79
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,22	102,10	101,85	101,71	101,87	102,09	102,23	102,26	102,33	102,33	102,36	102,48
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,07	100,88	100,91	100,35	100,42	100,34	100,44	100,44	100,58	100,65	100,82	100,88
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,79	103,54	102,98	100,34	101,24	101,43	101,78	102,66	103,46	103,33	103,61	103,15
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,47	100,57	100,67	100,74	100,80	101,07	101,25	101,21	101,27	101,31	101,23	101,29

234

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020**
so với kỳ gốc 2014

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020*
as compared to base period 2014

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	102,06	102,12	102,16	102,21	102,24	102,25	102,34	102,38	102,38	102,40	102,40	102,40
Giao thông - <i>Transport</i>	103,25	100,94	96,71	84,40	82,56	86,94	90,00	90,16	90,09	90,00	89,48	91,64
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,91	99,78	99,71	99,67	99,67	99,62	99,62	99,55	99,35	99,35	99,02	98,94
Giáo dục - <i>Education</i>	104,08	104,10	104,12	104,12	104,13	104,18	104,18	104,20	106,29	106,92	106,92	106,92
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	101,95	100,34	97,36	96,88	96,90	97,18	97,52	97,37	97,14	96,51	96,41	96,38
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,26	106,37	106,11	105,71	105,76	106,23	106,37	106,52	106,34	106,39	106,49	106,53
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	107,66	110,72	114,58	113,21	116,77	120,04	124,57	135,65	135,60	133,93	135,03	134,56
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	100,04	100,31	100,37	101,57	101,12	100,50	100,28	100,21	100,20	100,23	100,20	100,03

235

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ
trên địa bàn**
*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2017	2018	2019	2020
Gạo tẻ - Rice	Kg	14649	15894	16202	16512	16604
Gạo nếp - Sweet rice	"	24587	25632	26581	26906	28450
Thịt lợn - Pork	"	90625	80147	88279	100867	155864
Thịt bò - Beef	"	226428	233466	232038	236553	250890
Thịt gà - Chicken	"	107123	106708	109526	114049	108373
Cá nước ngọt - Fish	"	82854	88297	71121	71738	81976
Cá biển - Sea fish	"	119944	135760	136588	140548	149376
Đậu phụ - Soya curd	"	17478	17578	17173	17214	17108
Rau muống - Bindweed	"	9457	13264	11518	12048	13047
Bắp cải - Cabbage	"	13231	11283	12110	15164	14358
Cà chua - Tomato	"	18013	17845	17491	19708	22459
Bí xanh - Waky pumpkin	"	14476	16416	15925	17253	17344
Chuối - Banana	"	13628	13344	16389	15952	14945
Dưa hấu - Watermelon	"	16867	16824	17618	18847	19439
Muối - Salt	"	7657	8051	8480	9041	10657
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	36986	38039	41896	46180	63045
Dầu ăn - Oil	"	43568	44015	44796	44753	45953
Mì chính - Glutamate	Kg	60326	60670	61101	61912	63872
Đường - Sugar	"	19745	21214	19287	18645	18199
Sữa bột - Powdered milk	"	390433	390977	444344	470287	490203
Bia chai - Bottled beer	Lít - Litre	32514	34123	34756	34930	35061
Rượu Lúa mới - Luamoi wine	"	95924	98641	103637	102412	107889
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	17774	17774	18635	18766	19220

235 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2017	2018	2019	2020
Áo sơ mi nam <i>Shirt for men</i>	Chiếc <i>Piece</i>	259949	261905	282474	293501	312107
Áo sơ mi nữ <i>Shirt for women</i>	"	175205	181391	188126	194578	237012
Quần âu nam <i>Trousers for men</i>	"	411441	417963	446263	445007	447695
Thuốc kháng sinh <i>Antibiotic</i>	Vĩ	90422	152942	164137	164859	155415
Bột giặt - Soap powder	Kg	41262	40847	47206	49217	46520
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	12645	12509	15746	15333	10178
Gas loại 12 kg/bình <i>Gas type 12 kg / pot</i>	Bình <i>Pot</i>	301740	329844	361908	335915	338670
Xăng - Petroleum	Lít - Litre	18201	18326	20021	19490	15461
Xi măng - Cement	Kg	1478	1478	1486	1520	1508
Thép - Steel	Kg	13152	13699	13856	14879	14707
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	1696	1880	1984	2122	2091
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M ³	8359	8850	9212	9463	9740
Vé xe buýt - Bus ticket	Vé - Ticket	7000	7000	7000	7000	7000
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần <i>Times</i>	26110	27108	26853	29145	32586
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	"	23751	26603	26650	26718	30091

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
236 Cơ sở và lao động ngành giao thông vận tải <i>Establishment and labour in transportation service</i>	563
237 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo thành phần kinh tế <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership</i>	565
238 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	567
239 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	568
240 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight by types of ownership and by types of transport</i>	569
241 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	570
242 Cơ sở vật chất, sản lượng, doanh thu ngành bưu chính viễn thông <i>Facilities, output and turnover of postal and communication services</i>	571
243 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	572
244 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	573

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- *Số lượt hành khách luân chuyển*: Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BUƯ CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance. The method of calculation is as follows:

- *Number of passengers traffic* is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freightcarried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance. The method of calculation is as follows:

- *Volume of freight traffic* is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2020

Tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2020 đạt 122 nghìn tỷ đồng, tăng 2,3% so với năm 2019. Trong đó: Kinh tế Nhà nước chiếm 17,4% tổng doanh thu và giảm 13,8% so với năm 2019; kinh tế ngoài Nhà nước chiếm 81,4% và tăng 6,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 1,2% và tăng 5,0%.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển năm 2020 đạt 290,6 triệu lượt khách, giảm 20,7% so với năm 2019; số lượt hành khách luân chuyển đạt 8.999 triệu HK.km, giảm 5,1%. Trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 289,4 triệu lượt khách, giảm 20,8% và số lượt hành khách luân chuyển đạt 8.989 triệu HK.km, giảm 5,1%; vận tải hành khách đường sông đạt 1,1 triệu lượt khách, giảm 6,8% và số lượt hành khách luân chuyển đạt 10 triệu HK.km, giảm 9,1%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2019 đạt 1.001 triệu tấn, tăng 6,1% so với năm 2019; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 81.774 triệu tấn.km, tăng 6,9%. Trong đó: Vận tải hàng hóa đường bộ đạt 967 triệu tấn, tăng 6,2% và khối lượng luân chuyển đạt 22.367 triệu tấn.km, tăng 10,9%; vận tải hàng hóa đường sông đạt 3 triệu tấn, tăng 1,9% và khối lượng luân chuyển đạt 286 triệu tấn.km, tăng 3,6%; vận tải hàng hóa đường biển đạt 31 triệu tấn, tăng 5,8% và khối lượng luân chuyển đạt 59.121 triệu tấn.km, tăng 5,5%.

Doanh thu hoạt động bưu chính, viễn thông năm 2020 đạt 49.455 tỷ đồng, tăng 4,2% so với năm 2019. Trong đó: Doanh thu từ bưu chính đạt 345 tỷ đồng, giảm 2%; doanh thu từ viễn thông đạt 49.110 tỷ đồng, tăng 4,3%.

Tổng số thuê bao điện thoại của VNPT đạt 28.277 nghìn thuê bao, giảm 0,2% so với năm 2019 (trong đó: Thuê bao di động trả sau 2.997 nghìn thuê bao, tăng 15,8%; thuê bao điện thoại cố định 399 nghìn thuê bao, giảm 15,5%); số thuê bao Internet ADSL và cáp quang đạt 6.194 nghìn thuê bao, tăng 9% so với năm trước.

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS IN 2020

Total revenue of transport, storage and transport supporting services in 2020 reached 122 trillion VND, edging up by 2.3% compared to that in 2019. Of which, the state sector accounted for 17.4% of the total revenue and went down by 13.8% compared to the figure in 2019; the non-state sector shared 81.4% and increased by 6.6%; the FDI sector contributed 1.2% and grew by 5.0%.

Passenger transport: The number of passengers carried in 2020 reached 290.6 million passengers, going down by 20.7% compared to that in 2019. The number of passengers traffic reached 8,999 million passengers.km, reducing by 5.1%. Of which, the number of passengers carried by roadway reached 289.4 million passengers, falling by 20.8% and the number of passengers traffic reached 8,989 million passengers.km, declining by 5.1%; and the number of passengers carried by inland waterway reached 1.1 million passengers, decreasing by 6.8% and the number of passengers traffic reached 10 million passengers.km, dropping by 9.1%.

Freight transport: The volume of freight carried in 2019 reached 1,001 million tons, going up by 6.1% compared to that in 2019. The volume of freight traffic reached 81,774 million tons.km, going up by 6.9%. Of which, the volume of freight carried by roadway reached 967 million tons, rising by 6.2% and the volume of freight traffic reached 22,367 million tons.km, growing by 10.9%; the volume of freight carried by inland waterway reached 3 million tons, expanding by 1.9% and the volume of freight traffic reached 286 million tons.km, edging up by 3.6%; and the volume of freight carried by seaway reached 31 million tons, increasing by 5.8% and the volume of freight traffic reached 59,121 million tons.km, growing by 5.5%.

The revenue of postal services and telecommunications in 2020 reached 49,455 billion VND, climbing up by 4.2% compared to that in 2019. Of which, the revenue of postal services reached 345 billion VND, edging down by 2%; and the revenue of telecommunications attained 49,110 billion VND, rising by 4.3%. The total telephone subscribers of Viet Nam Posts and Telecommunications Group (VNPT) reached 28,277 thousand subscribers, a decline of 0.2% compared to the figure in 2019 (of which, postpaid mobile subscribers reached 2,997 thousand subscribers, going up by 15.8%; and telephone subscribers reached 399 thousand subscribers, reducing by 15.5%); the number of ADSL and fiber optic cable internet subscribers reached 6,194,000 subscribers, climbing up by 9% over the previous year.

236 Cơ sở và lao động ngành giao thông vận tải

Establishment and labour in transportation service

	2015	2017	2018	2019	2020
CƠ SỞ - ESTABLISHMENT	20637	22096	22042	19334	20302
Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>State sector under central government management</i>	27	20	21	20	20
Hàng hoá - <i>Goods</i>	13	9	9	9	9
Hành khách - <i>Passenger</i>	4	2	2	1	1
Hỗ trợ - <i>Support</i>	10	9	10	10	10
Kinh tế Nhà nước địa phương <i>State sector under local government management</i>	10	7	6	7	7
Hàng hoá - <i>Goods</i>	1	1	1	1	1
Hành khách - <i>Passenger</i>	5	4	3	4	4
Hỗ trợ - <i>Support</i>	4	2	2	2	2
Ngoài Nhà nước (bao gồm cả cá thể) <i>Non-state sector (included private sector)</i>	20546	21970	21895	19158	20120
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	54	99	120	149	155

236 (Tiếp theo) **Cơ sở và lao động ngành giao thông vận tải** (Cont.) *Establishment and labour in transportation service*

	2015	2017	2018	2019	2020
LAO ĐỘNG (NGƯỜI) <i>LABOUR (PERSON)</i>	128905	135776	134044	143235	147359
Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>State sector under central government management</i>	23796	17274	17767	16599	16924
Hàng hoá - <i>Goods</i>	4933	2769	3141	3146	3215
Hành khách - <i>Passenger</i>	9455	5668	5127	4288	4296
Hỗ trợ - <i>Support</i>	9408	8837	9499	9165	9413
Kinh tế Nhà nước địa phương <i>State sector under local government management</i>	7163	7738	8161	8438	8691
Hàng hoá - <i>Goods</i>	121	65	60	60	62
Hành khách - <i>Passenger</i>	5492	6349	6888	7237	7454
Hỗ trợ - <i>Support</i>	1550	1324	1213	1141	1175
Ngoài Nhà nước (bao gồm cả cá thể) <i>Non-state sector (included private sector)</i>	91368	103017	100810	110436	113749
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	6578	7747	7306	7762	7995

237 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo thành phần kinh tế

*Turnover of transport, storage and transportation
supporting services by types of ownership*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	79617	95026	105669	119206	122004
Phân theo thành phần kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	29025	26556	25803	24569	21190
Trung ương - Central	26644	24392	23753	22710	19535
Địa phương - Local	2381	2164	2050	1859	1655
Ngoài Nhà nước - Non-state	49617	67294	78578	93201	99306
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	975	1176	1288	1436	1508
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activities</i>					
Vận tải đường bộ - Road	31790	38101	42067	46774	45303
Vận tải đường thủy - Inland waterway	10147	12072	13388	17235	18036
Kho bãi - Storage	37680	44853	50214	55197	58665

237 (Tiếp theo) **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo thành phần kinh tế**
 (Cont.) *Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership*

	2015	2017	2018	2019	2020
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By kinds of ownership</i>					
Nhà nước - State	36,5	28,0	24,4	20,6	17,4
Trung ương - Central	33,5	25,7	22,5	19,0	16,0
Địa phương - Local	3,0	2,3	1,9	1,6	1,4
Ngoài Nhà nước - Non-state	62,3	70,8	74,4	78,2	81,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Vận tải đường bộ - Road	40,0	40,1	39,8	39,2	37,1
Vận tải đường thủy - Inland waterway	12,7	12,7	12,7	14,5	14,8
Kho bãi - Storage	47,3	47,2	47,5	46,3	48,1

238 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2017	2018	2019	2020
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	292879	350164	384081	366531	290559
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	35728	30288	29653	28666	26536
Ngoài Nhà nước - Non-state	256235	318721	353237	336777	263058
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	916	1155	1191	1088	965
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	291919	349018	382826	365315	289426
Đường sông - Inland waterway	960	1146	1255	1216	1133
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	12,2	8,6	7,7	7,8	9,1
Ngoài Nhà nước - Non-state	87,5	91,1	92,0	91,9	90,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	99,7	99,7	99,7	99,7	99,6
Đường sông - Inland waterway	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4

239

**Số lượt hành khách luân chuyển
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải**
*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2017	2018	2019	2020
Triệu người.km - Mill. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	7939	8937	9574	9485	8999
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	2406	2186	2147	2122	1932
Ngoài Nhà nước - Non-state	5483	6690	7360	7298	7007
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	50	61	67	65	60
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	7931	8927	9563	9474	8989
Đường sông - Inland waterway	8	10	11	11	10
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	30,3	24,5	22,4	22,4	21,5
Ngoài Nhà nước - Non-state	69,1	74,8	76,9	76,9	77,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
Đường sông - Inland waterway	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

240

**Khối lượng hàng hoá vận chuyển
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải**
*Volume of freight by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2017	2018	2019	2020
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	538587	655566	718648	943017	1000879
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	39568	32395	30077	30049	31692
Ngoài Nhà nước - Non-state	498733	622818	688179	912404	968606
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	286	353	392	564	581
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	515121	627056	688218	911106	967206
Đường sông - Inland waterway	1851	2290	2536	2566	2615
Đường biển - Maritime	21615	26220	27894	29345	31058
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	7,3	4,9	4,2	3,2	3,2
Ngoài Nhà nước - Non-state	92,6	95,0	95,7	96,7	96,7
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	95,7	95,7	95,7	96,6	96,6
Đường sông - Inland waterway	0,3	0,3	0,4	0,3	0,3
Đường biển - Maritime	4,0	4,0	3,9	3,1	3,1

241

Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2017	2018	2019	2020
Triệu tấn.km - Mill. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	73536	74600	76322	76495	81774
Phân theo thành phần kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	57345	54502	54032	54102	58632
Ngoài Nhà nước - Non-state	15858	19681	21827	21927	22660
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	333	417	463	466	482
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	14643	18253	20115	20166	22367
Đường sông - Inland waterway	199	247	275	276	286
Đường biển - Maritime	58694	56100	55932	56053	59121
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	78,0	73,0	70,8	70,7	71,7
Ngoài Nhà nước - Non-state	21,5	26,4	28,6	28,7	27,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	19,9	24,5	26,4	26,3	27,4
Đường sông - Inland waterway	0,3	0,3	0,4	0,4	0,3
Đường biển - Maritime	79,8	75,2	73,2	73,3	72,3

242

Cơ sở vật chất, sản lượng, doanh thu ngành bưu chính viễn thông
Facilities, output and turnover of postal and communication services

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2017	2018	2019	2020
I. Cơ sở vật chất kỹ thuật <i>The material and technical base</i>						
Số lượng bưu cục <i>Number of post offices</i>	Điểm <i>Unit</i>	161	173	173	173	173
Số lượng điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of cultural post office of commune</i>	"	346	344	344	344	344
Số lượng trạm BTS <i>Number of BTS station</i>	Trạm <i>Unit</i>	734	734	734	734	734
II. Doanh thu bưu chính viễn thông <i>Turnover of postal services and telecommunications</i>						
	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	27312	44866	43730	47452	49455
Trong đó - <i>Of which:</i>						
Thu bưu chính <i>Postal service</i>	"	276	200	199	352	345
Thu viễn thông <i>Telecommunication</i>	"	27036	44666	43531	47100	49110

243

Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Di động trả sau <i>Post paid mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Nghìn thuê bao - <i>Thous. subscribers</i>			
2015	26242	1740	829
2016	29788	1904	775
2017	28984	2167	685
2018	32656	2396	574
2019	28345	2589	472
2020	28277	2997	399
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	104,2	105,0	84,9
2016	113,5	114,2	93,5
2017	97,3	113,8	88,4
2018	112,7	110,6	83,8
2019	86,8	108,1	82,2
2020	99,8	115,8	84,5

Ghi chú: Chỉ tính số thuê bao điện thoại của VNPT.
Note: Just count the number telephone subscribers of VNPT.

244 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	ADSL, cáp quang <i>ADSL, fiber optic</i>
Nghìn thuê bao - <i>Thous. subscribers</i>			
2015	4268	...	4268
2016	4400	...	4400
2017	4497	...	4497
2018	5100	...	5100
2019	5683	...	5683
2020	6194	...	6194
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	111,9	...	111,9
2016	103,1	...	103,1
2017	102,2	...	102,2
2018	113,4	...	113,4
2019	111,4	...	111,4
2020	109,0	...	109,0

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO EDUCATION AND TRAINING

Biểu Table	Trang Page
245 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	587
246 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính <i>Number of schools of preschool education by district</i>	589
247 Số lớp mầm non phân theo đơn vị hành chính <i>Number of classes of preschool education by district</i>	591
248 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	593
249 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	594
250 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	596
251 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	598
252 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	599
253 Số trường phổ thông năm học 2020-2021 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of schools of general education in school year 2020-2021 by district</i>	600
254 Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of classes of general education in school year 2020-2021 by district</i>	602
255 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	604
256 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	605
257 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	606
258 Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of teachers of general education in school year 2020-2021 by district</i>	607
259 Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of pupils of general education in school year 2020-2021 by district</i>	609

Biểu Table		Trang Page
260	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	611
261	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	612
262	Học sinh tốt nghiệp các cấp học phổ thông <i>Graduates of grade schools</i>	613
263	Số học sinh bỏ học năm 2020 phân theo cấp học <i>Number pupils drop-out 2020 by grade and sex</i>	614
264	Số học sinh theo học lớp bỏ túc văn hoá <i>Number of people getting continuation</i>	614
265	Số cơ sở, số giáo viên và sinh viên các cơ sở dạy nghề <i>Number of colleges, teachers and students of vocational school</i>	615
266	Số trường, số giáo viên và số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools, teachers and students of professional secondary education</i>	616
267	Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	617
268	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	618
269	Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	619
270	Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	620

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION AND TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school; (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t.

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Professionalsecondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or

higher degrees and Certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for

those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2020

Năm học 2020-2021, ngành giáo dục Hà Nội tiếp tục được Thành phố chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; số trường, lớp tiếp tục được xây mới, nâng cấp và đưa vào sử dụng. Tính đến nay, toàn Thành phố hiện có 1.145 trường mầm non (tăng 8 trường so với năm học trước), với 23,3 nghìn lớp học; 1.623 trường học phổ thông (tăng 16 trường), với 39,1 nghìn lớp học, trong đó có 754 trường tiểu học (tăng 1 trường), với 20 nghìn lớp học; 642 trường trung học cơ sở (tăng 14 trường), với 12,9 nghìn lớp học; 227 trường trung học phổ thông (tăng 1 trường), với 6,3 nghìn lớp học.

Năm học 2020-2021, Thành phố có 51,5 nghìn giáo viên mầm non, tăng 3,8% so với năm học trước và có 68,3 nghìn giáo viên phổ thông, tăng 8,7%, trong đó giáo viên tiểu học có 29,9 nghìn người, tăng 7,5%; giáo viên trung học cơ sở có 24,6 nghìn người, tăng 10,2% và giáo viên trung học phổ thông có 13,8 nghìn người, tăng 8,8%.

Toàn Thành phố hiện có 525,4 nghìn trẻ em đi học mầm non, giảm 2,2% so với năm học trước; 1.557 nghìn học sinh phổ thông, tăng 5,6% (trong đó: 791 nghìn học sinh tiểu học, tăng 3,6%; 508 nghìn học sinh trung học cơ sở, tăng 6,9% và 258 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 9,2%).

Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo đạt 23 học sinh/lớp, cấp tiểu học đạt 40 học sinh/lớp, trung học cơ sở đạt 39 học sinh/lớp và trung học phổ thông đạt 41 học sinh/lớp.

Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 10 học sinh/giáo viên, cấp tiểu học 26 học sinh/giáo viên, trung học cơ sở 21 học sinh/giáo viên và trung học phổ thông đạt 19 học sinh/giáo viên.

EDUCATION AND TRAINING IN 2020

In the school year 2020 -2021, Ha Noi's education sector continued to receive investment in infrastructure by the City authority. Schools were continuously built, upgraded and put into use. As of present, there were 1,145 kindergartens in the City (an increase of 8 kindergartens), with 23.3 thousand classrooms; 1,623 general schools (a rise of 16 schools), with 39.1 thousand classrooms, including 754 primary schools (an increase of 1 school), with 20 thousand classrooms; 642 lower secondary schools (a rise of 14 schools), with 12.9 thousand classrooms; 227 upper secondary schools (an increase of 1 school), with 6.3 thousand classrooms.

In the school year 2020-2021, there were 51.5 thousand kindergarten teachers, a year-on-year increase of 3.8%. There were 68.3 thousand grade teachers, increasing 8.7%, of which the number of primary school teachers, lower secondary school teachers and upper secondary school teachers were 29.9 thousand teachers, 24.6 thousand teachers and 13.8 thousand teachers, respectively, with the corresponding increase of 7.5%; 10.2% and 8.8%.

There were 525.4 thousand children attending kindergartens in the City, dropping by 2.2% year-on-year; 1,557 thousand general pupils, increasing by 5.6%, (of which, 791 thousand primary schools pupils, an increase of 3.6%; 508 thousand lower secondary school pupils, a rise of 6.9%; and 258 thousand of pupils in upper secondary schools, an increase of 9.2%).

The average number of pupils per class in the kindergarten, primary school, lower secondary school and upper secondary school were 23, 40, 39 and 41, respectively.

The average number of pupils per teacher in the kindergarten, primary school, lower secondary school and upper secondary school were 10, 26, 21 and 19, respectively.

245 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non

Number of schools, classes and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	1003	1085	1129	1137	1145
Công lập - Public	730	765	776	785	793
Ngoài công lập - Non-public	273	320	353	352	352
Số lớp học (Lớp) <i>Number of classes (Class)</i>	17166	20631	22703	22543	23267
Công lập - Public	10747	11458	11579	11736	11953
Ngoài công lập - Non-public	6419	9173	11124	10807	11314
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	17747	20672	24330	22418	23970
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - Public	10933	11458	13119	11916	12116
Ngoài công lập - Non-public	6814	9214	11211	10502	11854
Phân theo loại phòng <i>By types of classroom</i>					
Phòng kiên cố <i>Permanent classrooms</i>	16278	19548	23008	21559	23402
Phòng bán kiên cố <i>Semi permanent classrooms</i>	1034	993	1211	799	543
Phòng tạm <i>Temporary classrooms</i>	435	131	111	60	25

245

(Tiếp theo) **Số trường học, lớp học và phòng học mầm non**
(Cont.) *Number of schools, classes and classrooms*
of preschool education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - Schools	104,5	104,3	104,1	100,7	100,7
Công lập - Public	103,4	102,8	101,4	101,2	101,0
Ngoài công lập - Non-public	107,5	108,1	110,3	99,7	100,0
Lớp học - Classes	104,6	116,8	110,0	99,3	103,2
Công lập - Public	102,7	104,0	101,1	101,4	101,8
Ngoài công lập - Non-public	108,0	137,8	121,3	97,2	104,7
Phòng học - Classrooms	105,1	100,8	117,7	92,1	106,9
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - Public	101,6	93,8	114,5	90,8	101,7
Ngoài công lập - Non-public	111,5	111,1	121,7	93,7	112,9
Phân theo loại phòng <i>By types of classroom</i>					
Phòng kiên cố <i>Permanent classrooms</i>	106,4	99,5	117,7	93,7	108,5
Phòng bán kiên cố <i>Semi permanent classrooms</i>	94,1	143,7	122,0	66,0	68,0
Phòng tạm <i>Temporary classrooms</i>	90,1	75,7	84,7	54,1	41,7

246 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	1137	785	352	1145	793	352
Ba Đình	38	23	15	34	22	12
Hoàn Kiếm	24	19	5	24	19	5
Tây Hồ	23	9	14	23	9	14
Long Biên	70	32	38	72	32	40
Cầu Giấy	47	15	32	47	16	31
Đống Đa	47	28	19	45	29	16
Hai Bà Trưng	59	30	29	57	30	27
Hoàng Mai	43	21	22	51	22	29
Thanh Xuân	49	23	26	49	23	26
Sóc Sơn	44	37	7	44	38	6
Đông Anh	57	36	21	57	36	21
Gia Lâm	34	27	7	34	27	7
Nam Từ Liêm	47	13	34	48	13	35
Thanh Trì	41	30	11	41	30	11
Bắc Từ Liêm	33	19	14	30	19	11
Mê Linh	24	23	1	24	23	1
Hà Đông	70	44	26	72	45	27

246

(Tiếp theo) **Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of schools of preschool education by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Sơn Tây	16	15	1	16	15	1
Ba Vì	43	42	1	42	41	1
Phúc Thọ	26	25	1	26	25	1
Đan Phượng	18	17	1	17	17	-
Hoài Đức	40	30	10	40	30	10
Quốc Oai	27	26	1	29	28	1
Thạch Thất	33	26	7	33	26	7
Chương Mỹ	40	35	5	40	35	5
Thanh Oai	27	24	3	29	26	3
Thường Tín	29	29	-	31	29	2
Phú Xuyên	32	31	1	32	31	1
Ứng Hoà	30	30	-	31	30	1
Mỹ Đức	26	26	-	27	27	-

247 Số lớp mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of classes of preschool education by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 20192020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	22543	11736	10807	23267	11953	11314
Ba Đình	636	248	388	642	265	377
Hoàn Kiếm	277	189	88	279	194	85
Tây Hồ	507	163	344	473	156	317
Long Biên	1097	467	630	1111	467	644
Cầu Giấy	972	215	757	910	203	707
Đống Đa	455	285	170	747	316	431
Hai Bà Trưng	821	280	541	784	281	503
Hoàng Mai	1750	311	1439	1813	356	1457
Thanh Xuân	973	246	727	993	268	725
Sóc Sơn	778	539	239	830	567	263
Đông Anh	1123	679	444	1148	678	470
Gia Lâm	654	415	239	671	421	250
Nam Từ Liêm	1275	216	1059	1334	226	1108
Thanh Trì	774	405	369	950	410	540
Bắc Từ Liêm	1101	273	828	1087	274	813
Mê Linh	587	443	144	566	437	129
Hà Đông	1819	596	1223	1818	621	1197

247

(Tiếp theo) **Số lớp mầm non phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of classes of preschool education by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Sơn Tây	217	209	8	223	214	9
Ba Vì	683	650	33	711	642	69
Phúc Thọ	445	415	30	436	407	29
Đan Phượng	391	293	98	383	297	86
Hoài Đức	800	487	313	847	511	336
Quốc Oai	510	470	40	527	471	56
Thạch Thất	520	420	100	529	422	107
Chương Mỹ	765	516	249	769	519	250
Thanh Oai	536	415	121	578	435	143
Thường Tín	677	507	170	698	507	191
Phú Xuyên	536	521	15	538	523	15
Ứng Hoà	411	411	-	415	409	6
Mỹ Đức	453	452	1	457	456	1

248 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
Số giáo viên (Người) <i>Number of teacher (Person)</i>	38391	48833	49041	49639	51530
Công lập - Public	28596	29263	29280	28204	28432
Ngoài công lập - Non-public	9795	19570	19761	21435	23098
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Children)</i>	484387	566235	548446	537144	525395
Công lập - Public	400058	417861	394292	376351	367075
Ngoài công lập - Non-public	84329	148374	154154	160793	158320
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - Average number of pupils per class (Children)	28	27	24	24	23
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Giáo viên - Teachers	105,4	111,2	100,4	101,2	103,8
Công lập - Public	103,4	97,9	100,1	96,3	100,8
Ngoài công lập - Non-public	111,5	139,7	101,0	108,5	107,8
Học sinh - Pupils	103,3	108,1	96,9	97,9	97,8
Công lập - Public	107,4	101,5	94,4	95,4	97,5
Ngoài công lập - Non-public	87,3	132,6	103,9	104,3	98,5
Học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	96,6	90,0	88,9	100,0	95,8

249 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	49639	28204	21435	51530	28432	23098
Ba Đình	1532	637	895	1384	621	763
Hoàn Kiếm	645	422	223	605	451	154
Tây Hồ	1061	404	657	988	398	590
Long Biên	2358	1070	1288	2277	1055	1222
Cầu Giấy	2399	727	1672	2206	662	1544
Đống Đa	982	676	306	1479	717	762
Hai Bà Trưng	1759	664	1095	1778	662	1116
Hoàng Mai	3539	763	2776	4034	784	3250
Thanh Xuân	2261	611	1650	2342	670	1672
Sóc Sơn	1757	1373	384	1874	1440	434
Đông Anh	2331	1581	750	2341	1567	774
Gia Lâm	1455	1025	430	1483	1027	456
Nam Từ Liêm	2571	623	1948	2921	650	2271
Thanh Trì	1994	1034	960	2078	1085	993
Bắc Từ Liêm	2345	814	1531	2422	783	1639
Mê Linh	1107	885	222	1152	944	208
Hà Đông	3734	1246	2488	4105	1321	2784

249 (Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of teachers of preschool education by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
Sơn Tây	526	506	20	583	562	21
Ba Vì	1501	1464	37	1619	1487	132
Phúc Thọ	930	882	48	975	906	69
Đan Phượng	883	688	195	917	746	171
Hoài Đức	1838	1227	611	1946	1278	668
Quốc Oai	1102	1025	77	1165	1054	111
Thạch Thất	1059	863	196	1120	901	219
Chương Mỹ	1625	1269	356	1595	1166	429
Thanh Oai	1458	1200	258	1323	1042	281
Thường Tín	1493	1161	332	1472	1154	318
Phú Xuyên	1185	1156	29	1231	1201	30
Ứng Hoà	1043	1043	-	977	963	14
Mỹ Đức	1166	1165	1	1138	1135	3

250 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of pupils of preschool education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Child

	Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	537144	376351	160793	525395	367075	158320
Ba Đình	14035	8816	5219	12364	7868	4496
Hoàn Kiếm	6636	4808	1828	5755	4625	1130
Tây Hồ	9506	6010	3496	9212	5997	3215
Long Biên	25211	15881	9330	24068	15315	8753
Cầu Giấy	19180	9415	9765	19233	9116	10117
Đống Đa	13496	10663	2833	15707	10550	5157
Hai Bà Trưng	18485	9841	8644	16976	9237	7739
Hoàng Mai	33762	12476	21286	33080	12143	20937
Thanh Xuân	20585	10000	10585	19457	9975	9482
Sóc Sơn	22027	18698	3329	21876	18129	3747
Đông Anh	28981	21753	7228	28376	21317	7059
Gia Lâm	17464	14042	3422	17056	13617	3439
Nam Từ Liêm	24196	9606	14590	24294	9507	14787
Thanh Trì	23317	14263	9054	22080	13944	8136
Bắc Từ Liêm	21208	9971	11237	20782	9848	10934
Mê Linh	15096	12902	2194	14462	12548	1914
Hà Đông	37655	20681	16974	38829	21845	16984

250 (Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of pupils of preschool education by district*

DVT: Học sinh - Unit: Child

	Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
Sơn Tây	7319	7138	181	7038	6868	170
Ba Vì	16803	16549	254	17467	16199	1268
Phúc Thọ	11263	10664	599	10983	10400	583
Đan Phượng	11410	9871	1539	10900	9659	1241
Hoài Đức	21033	16180	4853	20184	15456	4728
Quốc Oai	13772	13002	770	13625	12732	893
Thạch Thất	14217	12353	1864	13944	12121	1823
Chương Mỹ	21983	17608	4375	20918	16920	3998
Thanh Oai	14429	12518	1911	14490	12216	2274
Thường Tín	16005	12937	3068	15583	12759	2824
Phú Xuyên	13468	13113	355	12734	12397	337
Ứng Hoà	11758	11758	-	11313	11166	147
Mỹ Đức	12844	12834	10	12609	12601	8

251 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	1528	1557	1582	1607	1623
Tiểu học - Primary school	711	728	736	753	754
Công lập - Public	670	685	693	700	704
Ngoài công lập - Non-public	41	43	43	53	50
Trung học cơ sở - Lower secondary school	611	617	624	628	642
Công lập - Public	584	594	600	601	603
Ngoài công lập - Non-public	27	23	24	27	39
Trung học phổ thông - Upper secondary school	206	212	222	226	227
Công lập - Public	109	110	114	125	127
Ngoài công lập - Non-public	97	102	108	101	100
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Số trường học - Number of schools	100,5	101,4	101,6	101,6	101,0
Tiểu học - Primary school	100,6	101,3	101,1	102,3	100,1
Công lập - Public	100,0	101,3	101,2	101,0	100,6
Ngoài công lập - Non-public	110,8	100,0	100,0	123,3	94,3
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,7	101,3	101,1	100,6	102,2
Công lập - Public	99,8	101,0	101,0	100,2	100,3
Ngoài công lập - Non-public	122,7	109,5	104,3	112,5	144,4
Trung học phổ thông - Upper secondary school	99,5	101,9	104,7	101,8	100,4
Công lập - Public	94,8	100,9	103,6	109,6	101,6
Ngoài công lập - Non-public	105,4	103,0	105,9	93,5	99,0

252 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
Số lớp học (Lớp) <i>Number of classes (Class)</i>	31317	33295	35276	37033	39133
Tiểu học - Primary	16510	17121	18240	18992	19963
Công lập - Public	15744	15841	16687	17283	18058
Ngoài công lập - Non-public	766	1280	1553	1709	1905
Trung học cơ sở - Lower secondary	9971	11074	11569	12168	12887
Công lập - Public	9427	10301	10677	11201	11812
Ngoài công lập - Non-public	544	773	892	967	1075
Trung học phổ thông - Upper secondary	4836	5100	5467	5873	6283
Công lập - Public	3804	3922	4131	4515	4721
Ngoài công lập - Non-public	1032	1178	1336	1358	1562
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Số lớp học - Number of classes	104,5	103,5	105,9	105,0	105,7
Tiểu học - Primary	106,7	104,1	106,5	104,1	105,1
Công lập - Public	106,4	102,9	105,3	103,6	104,5
Ngoài công lập - Non-public	113,3	122,0	121,3	110,0	111,5
Trung học cơ sở - Lower secondary	103,1	102,5	104,5	105,2	105,9
Công lập - Public	102,0	101,5	103,7	104,9	105,5
Ngoài công lập - Non-public	128,6	117,7	115,4	108,4	111,2
Trung học phổ thông - Upper secondary	100,2	103,2	107,2	107,4	107,0
Công lập - Public	98,2	101,8	105,3	109,3	104,6
Ngoài công lập - Non-public	108,6	108,2	113,4	101,6	115,0

253 Số trường phổ thông năm học 2020-2021
phân theo đơn vị hành chính
*Number of schools of general education
in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1623	754	642	227
Ba Đình	39	20	13	6
Hoàn Kiếm	24	14	7	3
Tây Hồ	32	16	10	6
Long Biên	57	26	22	9
Cầu Giấy	44	21	12	11
Đống Đa	57	23	19	15
Hai Bà Trưng	50	24	17	9
Hoàng Mai	45	21	16	8
Thanh Xuân	45	14	18	13
Sóc Sơn	75	37	28	10
Đông Anh	69	30	28	11
Gia Lâm	61	28	24	9
Nam Từ Liêm	53	23	17	13
Thanh Trì	45	22	17	6
Bắc Từ Liêm	41	18	14	9
Mê Linh	55	29	20	6
Hà Đông	71	37	24	10

253 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2020-2021**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of schools of general education*
in school year 2020-2021 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Sơn Tây	34	15	15	4
Ba Vì	78	35	35	8
Phúc Thọ	50	23	22	5
Đan Phượng	40	20	16	4
Hoài Đức	57	26	25	6
Quốc Oai	54	26	23	5
Thạch Thất	60	27	26	7
Chương Mỹ	83	38	37	8
Thanh Oai	54	24	25	5
Thường Tín	66	29	31	6
Phú Xuyên	62	29	28	5
Ứng Hoà	66	30	30	6
Mỹ Đức	56	29	23	4

254 Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021
phân theo đơn vị hành chính
*Number of classes of general education
in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	39133	19963	12887	6283
Ba Đình	1146	534	429	183
Hoàn Kiếm	705	346	241	118
Tây Hồ	681	338	215	128
Long Biên	1621	845	539	237
Cầu Giấy	1610	743	549	318
Đống Đa	1443	649	468	326
Hai Bà Trưng	1515	747	514	254
Hoàng Mai	1510	834	486	190
Thanh Xuân	1277	536	426	315
Sóc Sơn	1820	982	570	268
Đông Anh	1913	978	668	267
Gia Lâm	1318	675	435	208
Nam Từ Liêm	1792	897	609	286
Thanh Trì	1317	628	495	194
Bắc Từ Liêm	1370	707	395	268
Mê Linh	1155	625	361	169
Hà Đông	2028	1109	627	292

254 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of classes of general education
in school year 2020-2021 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Sơn Tây	744	357	243	144
Ba Vì	1537	803	505	229
Phúc Thọ	941	485	306	150
Đan Phượng	854	451	274	129
Hoài Đức	1316	710	448	158
Quốc Oai	1129	600	364	165
Thạch Thất	1288	642	396	250
Chương Mỹ	1661	859	547	255
Thanh Oai	1057	570	354	133
Thường Tín	1257	658	416	183
Phú Xuyên	1096	575	355	166
Ứng Hoà	1006	528	327	151
Mỹ Đức	1026	552	325	149

255 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	56778	59129	64201	62844	68309
Tiểu học - Primary school	23953	25546	27867	27845	29931
Công lập - Public	22463	23346	24783	24572	26187
Ngoài công lập - Non-public	1490	2200	3084	3273	3744
Trung học cơ sở - Lower secondary school	20882	21861	23325	22311	24577
Công lập - Public	19595	20140	21115	20678	22505
Ngoài công lập - Non-public	1287	1721	2210	1633	2072
Trung học phổ thông - Upper secondary school	11943	11722	13009	12688	13801
Công lập - Public	8809	8331	8771	8939	9817
Ngoài công lập - Non-public	3134	3391	4238	3749	3984
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Số giáo viên - Number of teachers	100,9	101,6	108,6	97,9	108,7
Tiểu học - Primary school	101,3	102,9	109,1	99,9	107,5
Công lập - Public	100,7	102,0	106,2	99,1	106,6
Ngoài công lập - Non-public	111,2	113,8	140,2	106,1	114,4
Trung học cơ sở - Lower secondary school	101,6	101,4	106,7	95,7	110,2
Công lập - Public	101,3	101,2	104,8	97,9	108,8
Ngoài công lập - Non-public	104,8	104,4	128,4	73,9	126,9
Trung học phổ thông - Upper secondary school	98,9	99,1	111,0	97,5	108,8
Công lập - Public	102,8	98,2	105,3	101,9	109,8
Ngoài công lập - Non-public	89,4	101,3	125,0	88,5	106,3

256 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Pupil)</i>	1176580	1302169	1408740	1474952	1557022
Tiểu học - Primary school	610310	678776	738978	763777	791240
Công lập - Public	590152	644377	697054	718901	742004
Ngoài công lập - Non-public	20158	34399	41924	44876	49236
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	376932	426924	453026	475409	508226
Công lập - Public	362344	404393	426737	448819	479313
Ngoài công lập - Non-public	14588	22531	26289	26590	28913
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	189338	196469	216736	235766	257556
Công lập - Public	158654	156673	170936	190677	205502
Ngoài công lập - Non-public	30684	39796	45800	45089	52054
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Số học sinh - Number of pupils	103,4	105,3	108,2	104,7	105,6
Tiểu học - Primary school	103,9	105,5	108,9	103,4	103,6
Công lập - Public	103,6	104,9	108,2	103,1	103,2
Ngoài công lập - Non-public	113,1	117,8	121,9	107,0	109,7
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	104,0	106,1	106,1	104,9	106,9
Công lập - Public	103,9	105,9	105,5	105,2	106,8
Ngoài công lập - Non-public	107,0	108,2	116,7	101,1	108,7
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	100,5	102,9	110,3	108,8	109,2
Công lập - Public	102,0	101,7	109,1	111,5	107,8
Ngoài công lập - Non-public	93,2	108,2	115,1	98,4	115,4

257 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - School year			
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số nữ giáo viên (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	49607	52294	48030	52610
Tiểu học - Primary school	23210	24683	23396	25519
Công lập - Public	21202	22804	20545	22319
Ngoài công lập - Non-public	2008	1879	2851	3200
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	17729	17773	16150	18140
Công lập - Public	16273	16819	15010	16618
Ngoài công lập - Non-public	1456	954	1140	1522
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	8668	9838	8484	8951
Công lập - Public	6123	7736	6472	6674
Ngoài công lập - Non-public	2545	2102	2012	2277
Số nữ học sinh (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupils)</i>	623987	637638	704919	700987
Tiểu học - Primary school	318131	327957	357013	327871
Công lập - Public	302622	315610	336379	310749
Ngoài công lập - Non-public	15509	12347	20634	17122
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	203927	199563	224723	239592
Công lập - Public	194213	189693	212683	226566
Ngoài công lập - Non-public	9714	9870	12040	13026
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	101929	110118	123183	133524
Công lập - Public	86008	94825	104888	112238
Ngoài công lập - Non-public	15921	15293	18295	21286

258 Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021
phân theo đơn vị hành chính
*Number of teachers of general education
in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	68309	29931	24577	13801
Ba Đình	2076	820	861	395
Hoàn Kiếm	1216	507	453	256
Tây Hồ	1295	535	422	338
Long Biên	2886	1353	1016	517
Cầu Giấy	3084	1232	999	853
Đống Đa	2580	984	861	735
Hai Bà Trưng	2637	1180	904	553
Hoàng Mai	2405	1172	822	411
Thanh Xuân	2303	801	845	657
Sóc Sơn	3107	1458	1109	540
Đông Anh	3280	1432	1274	574
Gia Lâm	2254	971	792	491
Nam Từ Liêm	3074	1417	1034	623
Thanh Trì	2295	902	959	434
Bắc Từ Liêm	2513	1192	777	544
Mê Linh	1898	878	672	348
Hà Đông	3449	1651	1132	666

258 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of teachers of general education
in school year 2020-2021 by district

DVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Sơn Tây	1360	535	456	369
Ba Vì	2570	1155	952	463
Phúc Thọ	1647	697	595	355
Đan Phượng	1467	659	536	272
Hoài Đức	2352	1101	920	331
Quốc Oai	1942	889	715	338
Thạch Thất	2191	942	766	483
Chương Mỹ	2838	1211	1064	563
Thanh Oai	1854	845	730	279
Thường Tín	2150	956	804	390
Phú Xuyên	1910	853	697	360
Ứng Hoà	1784	762	686	336
Mỹ Đức	1892	841	724	327

259

Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021
phân theo đơn vị hành chính
Number of pupils of general education
in school year 2020-2021 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1557022	791240	508226	257556
Ba Đình	47583	21944	18110	7529
Hoàn Kiếm	29539	13288	10970	5281
Tây Hồ	27083	13667	8736	4680
Long Biên	66447	34830	21956	9661
Cầu Giấy	67164	32406	22990	11768
Đống Đa	59080	27677	18850	12553
Hai Bà Trưng	58025	28860	19489	9676
Hoàng Mai	69423	39630	22005	7788
Thanh Xuân	57700	26686	18520	12494
Sóc Sơn	73129	37844	23219	12066
Đông Anh	81139	42213	27375	11551
Gia Lâm	55163	28029	18214	8920
Nam Từ Liêm	63990	33364	20224	10402
Thanh Trì	55641	28371	19405	7865
Bắc Từ Liêm	52846	27676	15405	9765
Mê Linh	46224	24302	14760	7162
Hà Đông	87297	49998	25514	11785

259 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of pupils of general education
in school year 2020-2021 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Sơn Tây	30468	14525	10090	5853
Ba Vì	56365	28332	18566	9467
Phúc Thọ	35987	17452	12032	6503
Đan Phượng	33156	16412	11042	5702
Hoài Đức	50314	26735	16799	6780
Quốc Oai	40271	19892	13028	7351
Thạch Thất	47110	21824	15078	10208
Chương Mỹ	69082	36119	21969	10994
Thanh Oai	40147	21003	13246	5898
Thường Tín	49058	24766	16143	8149
Phú Xuyên	38060	18461	12266	7333
Ứng Hoà	33814	16745	10958	6111
Mỹ Đức	35717	18189	11267	6261

260 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2015-2026	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	21	22	22	23	23
Tiểu học - Primary school	25	27	27	27	26
Công lập - Public	26	28	28	29	28
Ngoài công lập - Non-public	14	16	14	14	13
Trung học cơ sở - Lower secondary school	18	20	19	21	21
Công lập - Public	18	20	20	22	21
Ngoài công lập - Non-public	11	13	12	16	14
Trung học phổ thông - Upper secondary school	16	17	17	19	19
Công lập - Public	18	19	19	21	21
Ngoài công lập - Non-public	10	12	11	12	13
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	38	39	40	40	40
Tiểu học - Primary school	37	40	41	40	40
Công lập - Public	37	41	42	42	41
Ngoài công lập - Non-public	26	27	27	26	26
Trung học cơ sở - Lower secondary school	38	39	39	39	39
Công lập - Public	38	39	40	40	41
Ngoài công lập - Non-public	27	29	29	27	27
Trung học phổ thông - Upper secondary school	39	39	40	40	41
Công lập - Public	42	40	41	42	44
Ngoài công lập - Non-public	30	34	34	33	33

261 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year			
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0	100,0	100,0
Tiểu học - Primary school	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Tỷ lệ đi học đúng tuổi - Enrolment rate at right age	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0	100,0	100,0
Tiểu học - Primary school	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0	100,0	100,0

262 Học sinh tốt nghiệp các cấp học phổ thông

Graduates of grade schools

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
1. Cấp tiểu học <i>Primary education</i>					
Học sinh dự thi <i>Examinees</i>	103185	113130	130613	131148	122769
Học sinh tốt nghiệp <i>Completers</i>	103185	111790	129883	130900	122769
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%) <i>Percentage of primary schools completers (%)</i>	100,00	98,82	99,44	99,81	100,0
2. Cấp trung học cơ sở <i>Lower secondary education</i>					
Học sinh dự thi <i>Examinees</i>	84109	83049	104256	100387	82108
Học sinh tốt nghiệp <i>Completers</i>	83833	82502	102007	99702	81780
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%) <i>Percentage of lower secondary schools completers (%)</i>	99,67	99,34	97,84	99,32	99,60
3. Cấp trung học phổ thông <i>Secondary education</i>					
Học sinh dự thi <i>Examinees</i>	70795	60950	68608	72278	76094
Học sinh tốt nghiệp <i>Completers</i>	65720	60559	68200	69340	75195
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%) <i>Percentage of upper secondary schools completers (%)</i>	92,83	99,36	99,41	95,94	98,82

263 Số học sinh bỏ học năm 2020 phân theo cấp học

Number pupils drop-out 2020 by grade and sex

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tỷ lệ học sinh bỏ học Rate pupils drop-out (%)
		Nam Male	Nữ Female	
TỔNG SỐ - TOTAL	2090	1296	794	0,13
Học sinh tiểu học Pupils primary	122	85	37	0,02
Học sinh trung học cơ sở Pupils lower secondary school	744	515	229	0,15
Học sinh trung học phổ thông Pupils upper secondary school	1224	696	528	0,48

264 Số học sinh theo học lớp bổ túc văn hoá

Number of people getting continuation

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2017	2018	2019	2020
Số học sinh theo học bổ túc văn hoá Number of pupils in continuation schools	22648	27947	22466	30514
Phân theo cấp học - By grade				
Tiểu học - Primary school	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	917	5431	1016	1119
Trong đó: Nữ - Of which: Female	176	1375	230	301
Trung học phổ thông - Upper secondary school	21731	22516	21450	29395
Trong đó: Nữ - Of which: Female	5996	6211	7165	9548

265 Số cơ sở, số giáo viên và sinh viên các cơ sở dạy nghề Number of colleges, teachers and students of vocational school

	2015	2017	2018	2019	2020
Số cơ sở (Cơ sở) <i>Number of schools (Unit)</i>	320	369	369	370	362
Cao đẳng, trung cấp nghề, dạy nghề <i>Vocational training with college-high school</i>	69	148	150	149	149
Đại học, cao đẳng, THCN có dạy nghề <i>University, college vocational training included</i>	37	10	10	10	10
Trung tâm dạy nghề <i>Training centre</i>	59	75	74	75	74
Cơ sở dạy nghề khác - <i>Other</i>	155	136	135	136	129
Số giáo viên (Người) <i>Teachers (Person)</i>	5615	8259	9095	9869	11176
Số sinh viên^(*) (Người) <i>Students (Person)</i>	211989	195993	212789	219176	204667
Cao đẳng nghề - <i>College</i>	33485	18166	28019	24494	62218
Trung cấp nghề - <i>Vocational</i>	33053	31462	25528	27041	49954
Sơ cấp nghề - <i>Vocational training</i>	145451	146365	159242	167641	92495

^(*) Năm 2017, 2018, 2019, 2020 chỉ có sinh viên hệ chính quy.
In 2017, 2018, 2019, 2020 only regular students.

Năm 2018, 2019, 2020 thực hiện theo Công văn số: 106/TCĐN-DNCQ ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Tổng cục Dạy nghề - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
In 2018, 2019, 2020 to Document No 106/TCĐN-DNCQ dated 19/01/2017 of General Department of Vocational Training - Ministry of Labor - Invalids and Social Affairs.

266 Số trường, số giáo viên và số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

*Number of schools, teachers and students
of professional secondary education*

	2015	2017	2018	2019	2020
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	62	88	89	85	82
<i>Phân theo cấp quản lý</i> <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	12	13	14	12	10
Địa phương - Local	50	75	75	73	72
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	3212	3124	1793	1778	1941
<i>Phân theo cấp quản lý</i> <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	1795	...	207	136	432
Địa phương - Local	1417	...	1586	1642	1509
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of students (Pupil)</i>	89830	87278	45261	43734	58488
<i>Phân theo cấp quản lý</i> <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	53870	...	14549	14547	19454
Địa phương - Local	35960	...	30712	29187	39034

^(*) Năm 2018, 2019, 2020 thực hiện theo Công văn số: 106/TCDN-DNCQ ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Tổng cục Dạy nghề - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
In 2018, 2019, 2020 to Document No 106/TCDN-DNCQ dated 19/01/2017
of General Department of Vocational Training - Ministry of Labor - Invalids and Social Affairs.

267 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	2017	2018	2019	2020
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	59	61	64	67
Phân theo loại hình - By types of ownership				
Công lập - Public	37	39	39	39
Ngoài công lập - Non-public	22	22	25	28
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>				
Trung ương - Central	26	28	28	27
Địa phương - Local	33	33	36	40
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	3741	3931	4945	4701
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	2019	2123	2349	2140
Nữ - Female	1722	1808	2596	2561
Phân theo loại hình - By types of ownership				
Công lập - Public	2407	3049	3333	3309
Ngoài công lập - Non-public	1334	882	1612	1392
Phân theo cấp quản lý - By management level				
Trung ương - Central	1965	1836	2175	2340
Địa phương - Local	1776	2095	2770	2361
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>				
Trên đại học - Postgraduate	1924	2348	2715	2710
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	1682	1518	2197	1889
Trình độ khác - Other degree	135	65	33	102

268 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

DVT: Sinh viên - Unit: Student

	2017	2018	2019	2020
Số sinh viên - Number of students	52187	40132	42382	54038
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>				
Công lập - Public	46711	31022	30483	38867
Ngoài công lập - Non-public	5476	9110	11899	15171
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>				
Trung ương - Central	47701	13335	18511	23602
Địa phương - Local	4486	26797	23871	30436
Số sinh viên tuyển mới	17124	28019	24494	23874
<i>Number of new enrolments</i>				
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>				
Công lập - Public	15237	17869	12180	13384
Ngoài công lập - Non-public	1887	10150	12314	10490
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>				
Trung ương - Central	15347	9482	4900	6976
Địa phương - Local	1777	18537	19594	16898
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	22467	10350	15489	17594
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>				
Công lập - Public	20464	8038	9564	11561
Ngoài công lập - Non-public	2003	2312	5925	6033
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>				
Trung ương - Central	20136	4162	6169	6007
Địa phương - Local	2331	6188	9320	11587

269 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and number of teachers in universities

	2017	2018	2019	2020
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	75	75	75	75
Công lập - Public	62	61	61	61
Ngoài công lập - Non-public	13	14	14	14
Số giảng viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	24342	26181	25369	25306
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	11484	12790	11713	12120
Nữ - Female	12858	13391	13656	13186
Phân theo loại hình - By types of ownership				
Công lập - Public	20950	22634	21009	21326
Ngoài công lập - Non-public	3392	3547	4360	3980
Phân theo cấp quản lý - By management level				
Trung ương - Central	24128	25944	25140	25065
Địa phương - Local	214	237	229	241
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>				
Trên đại học - Postgraduate	21412	24035	23591	23521
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	2926	2142	1766	1506
Trình độ khác - Other degree	4	4	12	279

270 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2017	2018	2019	2020
Số sinh viên - Number of students	611982	588931	505627	556008
Công lập - Public	557610	531425	450400	486331
Ngoài công lập - Non-public	54372	57506	55227	69677
Số sinh viên tuyển mới <i>Number of new enrolments</i>	165211	143327	138005	153377
Phân theo loại hình - By types of ownership				
Công lập - Public	148674	122997	116900	129314
Ngoài công lập - Non-public	16537	20330	21105	24063
Phân theo cấp quản lý - By management level				
Trung ương - Central	163551	...	136861	151613
Địa phương - Local	1660	...	1144	1764
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	98620	116295	99198	77646
Phân theo loại hình - By types of ownership				
Công lập - Public	86829	107083	90576	69195
Ngoài công lập - Non-public	11791	9212	8622	8451
Phân theo cấp quản lý - By management level				
Trung ương - Central	98620	116295	99177	76873
Địa phương - Local	-	-	21	773

^(*) Tại địa phương chỉ quản lý 01 Trường Đại học Thủ đô, được thành lập năm 2016.
Locally only manages 01 Capital University, established in 2016.

**Y TẾ, VĂN HOÁ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
VÀ TỰ PHÁP**
*HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS,
SOCIAL ORDER, SAFETY, SCIENCE TECHNOLOGY
AND JUSTICE*

Biểu Table	Trang Page
271 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	637
272 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	638
273 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2020 by types of ownership</i>	639
274 Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of health establishments in 2020 by district</i>	640
275 Số giường bệnh năm 2020 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of hospital beds in 2020 by district</i>	642
276 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	644
277 Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health staffs in 2020 by types of ownership</i>	645
278 Số nhân lực ngành y khu vực nhà nước địa phương năm 2020 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of medical staffs the local state sector in 2020 by district</i>	646
279 Số nhân lực ngành dược khu vực nhà nước địa phương năm 2020 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of pharmaceutical staff the local state sector in 2020 by district</i>	648

Biểu Table		Trang Page
280	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống đến 31/12 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of people living with HIV/AIDS to 31 Dec. by district</i>	650
281	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính <i>Rate of communes having doctor by district</i>	652
282	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính <i>Rate of communes having midwife by district</i>	654
283	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo đơn vị hành chính <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	656
284	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	658
285	Số huy chương một số môn thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of some sport medals gained in international competitions</i>	659
286	Thư viện - <i>Library</i>	660
287	Văn hoá - <i>Culture</i>	661
288	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư - <i>Some indicators on living standards</i>	662
289	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles</i>	663
290	Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	664
291	Tai nạn giao thông năm 2020 phân theo đơn vị hành chính <i>Traffic accidents in 2020 by district</i>	665
292	Cháy, nổ năm 2020 phân theo đơn vị hành chính <i>Fire, explosion in 2020 by district</i>	667
293	Khoa học và công nghệ - <i>Science and technology</i>	669
294	Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	670

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THÔNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: Giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí

sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, *town* (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...)

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in

the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- Income-based criteria:

- + Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

- + Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

- + 5 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals ... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2020

1. Y tế

Năm 2020, ngành y tế Hà Nội tiếp tục được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ mới vào chẩn đoán, điều trị cho bệnh nhân. Tính đến hết năm 2020, toàn Thành phố có 718 cơ sở khám chữa bệnh do địa phương quản lý, trong đó có 80 bệnh viện (tăng 1 bệnh viện so với năm 2019), 4 nhà hộ sinh, 53 phòng khám đa khoa khu vực và 579 trạm y tế. Số giường bệnh do địa phương quản lý là 17 nghìn giường, giảm 8,5% so với năm 2019, trong đó có 14,1 nghìn giường trong các bệnh viện; 45 giường trong các nhà hộ sinh; 102 giường trong các phòng khám khu vực và 2.874 giường tại các trạm y tế. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2020 đạt 27,1 giường, tăng so với bình quân 26,7 giường của năm 2019.

Số nhân lực y tế tại thời điểm 31/12/2020 là 44 nghìn người, giảm 0,5% so với năm 2019, trong đó cán bộ ngành y là 28,6 nghìn người, giảm 0,6%; cán bộ ngành dược là 15,4 nghìn người, giảm 0,2%. Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân năm 2019 đạt 13,5 người (năm 2019 đạt 13,4 người).

2. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Văn hóa, thông tin: Năm 2020, Thành phố đã xuất bản được 1.329 đầu sách với 7.514 nghìn bản, tăng 33,4% về đầu sách và 10,9% về số bản so với năm 2019; thực hiện 732 buổi chiếu phim, thu hút 66 nghìn lượt người xem; thực hiện 613 buổi biểu diễn nghệ thuật, thu hút 164 nghìn lượt người xem. Số thư viện do các quận huyện và Thành phố quản lý là 30 thư viện, với 2.533 đầu sách và 620,1 triệu bản; 163 đầu báo và tạp chí, với 20,3 triệu bản; 5,6 nghìn trang sách chữ nổi.

Hoạt động thể dục thể thao: Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nên hầu hết các sự kiện thể dục thể thao không tổ chức được. Tuy nhiên, thể thao Hà Nội vẫn đạt được một số thành tích tại các đấu trường khu vực và quốc tế, với 19 huy chương các loại, trong đó có 1 huy chương Đồng tại đấu trường thế giới; 18 huy chương tại đấu trường châu Á (8 huy chương Vàng, 7 huy chương Bạc và 3 huy chương Đồng). Số huy chương được tập trung nhiều nhất ở nội dung cử tạ với 15 huy chương (trong đó 7 huy chương Vàng); môn bắn cung 3 huy chương (trong đó 1 huy chương Vàng);...

3. Mức sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020 theo giá hiện hành đạt 6.205 nghìn đồng, giảm 3,1% so với năm 2019, trong đó khu vực thành thị đạt 7.895 nghìn đồng, giảm 7,8%; khu vực nông thôn đạt 4.564 nghìn đồng, tăng 5,9%. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều đến hết năm 2020 còn 0,5%.

4. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2020, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 1.024 vụ tai nạn giao thông, làm 447 người chết và 664 người bị thương. So với năm 2019, tai nạn giao thông trên địa bàn Thành phố tiếp tục giảm trên cả 3 tiêu chí (số vụ, số người chết và số người bị thương). Cụ thể, giảm 248 vụ tai nạn tương ứng giảm 19,5%; giảm 61 người chết, tương ứng giảm 12% và giảm 183 người bị thương, tương ứng giảm 21,6%.

Cũng trong năm 2020, toàn Thành phố đã xảy ra 412 vụ cháy, nổ, làm 6 người chết và 30 người bị thương, gây thiệt hại về kinh tế 33,5 tỷ đồng. Số vụ cháy, nổ tập trung nhiều nhất ở những khu đông dân cư tại các quận nội thành.

HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND SAFETY IN 2020

1. Health

In 2020, Ha Noi's health sector continuously received the investment in facilities, technical equipment and new technologies in diagnosis and treatment. As of 31st December 2020, there were 718 health care establishments under the local management, of which 80 hospitals (an increase of 3 hospital), 4 maternity hospitals, 53 regional polyclinics, and 579 health stations. There were 17.3 thousand patient beds under the local management, reducing 8.5% compared to that in 2019, of which 14.1 thousand beds in hospitals, 45 beds in maternity hospitals, 102 beds in regional polyclinics, and 2,874 beds in health stations. The number of patient beds per 10,000 inhabitants in 2020 was 27.1 beds, an increase compared to the 2019's average figure of 26.7 beds.

As of 31st December 2020, the number of health staff was 44 thousand persons, a year-on-year reduction of 0.5%, of which the number of employees in the health sector was 28.6 thousand persons, down 0.6%; the number of employees in pharmaceutical sector was 15.4 thousand persons, down 0.2%. The number of doctors per 10,000 inhabitants reached 13.5 persons in 2020 (the figure in 2019 was 13.4 persons).

2. Culture and Sport

Culture and information: In 2020, 1,329 book titles were published with 7,514 thousand copies, an increase of 33.4% in the number of titles and 10.9% in the number of copies compared to those in 2019; 732 film projection cinema shows attracted 66 thousand viewers; and 613 art performances attracted 164 thousand viewers. There were 30 libraries under districts and the City management with 2,533 book titles and 620.1 million copies; 163 newspapers and magazines, with 20.3 million copies; and 5.6 thousand pages of braille books.

Sport: In 2020, due to the impact of the COVID-19 pandemic, most of the sport events could not be held. However, Ha Noi sport sector still gained some achievements in regional and international competitions, with 19 medals of all kinds, including 1 Bronze medal in the world arena, and 18 medals in the Asian arena (8 Gold medals, 7 Silver medals and 3 Bronze medals). The top achievement was recorded for the weightlifting with 15 medals (including 7 Gold medals), followed by archery with 3 medals (including 1 Gold medal), etc.

3. Living standards

Average monthly income in 2020 at current prices was 6,205 thousand VND, a decrease of 3,1% compared to that in 2019, of which the urban area was 7,895 thousand VND, falling by 7.8%; the rural area was 4,564 thousand VND, rising by 5.9%. As of the end of 2020, the rate of poor households by multidimensional approach was 0.5%.

4. Social order and safety

In 2020, 1,024 traffic accidents occurred in Ha Noi, causing 447 deaths and 664 injuries. Compared to 2019, traffic accidents witnessed a decrease in all 3 criteria (the number of incidents, the number of deaths and the number of injuries). Specifically, the number of accidents, the number of deaths and the number of injuries reduced by 248 incidents, 61 deaths, and 183 injuries, respectively, with the corresponding decrease of 19.5%, 12% and 21.6%.

In 2020, there were 412 cases of fire and explosion across the Capital, causing 6 deaths and 30 injuries, with value of economic loss of 33.5 billion VND. The populous areas in urban districts recorded the highest number of fires and explosions.

271 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2017	2018	2019	2020
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	23,3	24,5	26,7	27,1
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	13,1	13,3	13,4	13,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	99,0	96,0	92,5	95,3
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	38970	6999	15180	10139
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	19	4	-	3
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	37	225	12	62
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	-	-	-	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants (Person)</i>	262	267	282	237
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (Person)</i>	0,72	0,92	2	1,75
Số người nhiễm HIV còn sống đến 31/12 (Người) <i>Number of people living with HIV to 31 dec. (Person)</i>	19639	20506	20530	20563

272 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds
under direct management of local authority*

	2017	2018	2019	2020
Cơ sở y tế (Cơ sở)				
<i>Health establishments (Establishment)</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	74	74	77	80
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	4	4	4	4
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	53	53	53	53
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	584	584	584	579
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	...	...	...	...
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	11985	13670	15728	14145
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	150	150	150	150
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	30	30	30	30
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	45	45	45	45
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	102	102	102	102
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	2899	2899	2899	2874
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	...	...	...	...

273

Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo thành phần kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2020
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở)				
<i>Health establishments (Establishment)</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	80	40	40	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	4	4	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	53	53	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	579	579	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	...	...	...	...
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	14145	12445	1700	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	150	150	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	30	30	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	45	45	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	102	102	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	2874	2874	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	...	...	...	...

274 Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo đơn vị hành chính

Number of health establishments in 2020 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số Total	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện và bệnh viện da liễu Hospital and leprosariums	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises
TỔNG SỐ - TOTAL	718	81	1	53	579
Ba Đình	22	6	-	1	14
Hoàn Kiếm	26	5	-	2	18
Tây Hồ	11	1	-	2	8
Long Biên	22	5	-	3	14
Cầu Giấy	12	2	-	2	8
Đống Đa	40	15	-	3	21
Hai Bà Trưng	35	14	-	2	18
Hoàng Mai	17	1	-	2	14
Thanh Xuân	14	1	1	1	11
Sóc Sơn	32	1	-	5	26
Đông Anh	28	2	-	2	24
Gia Lâm	27	2	-	3	22
Nam Từ Liêm	14	3	-	1	10
Thanh Trì	20	3	-	1	16
Bắc Từ Liêm	14	-	-	1	13
Mê Linh	21	1	-	2	18
Hà Đông	24	5	-	2	17

274 (Tiếp theo) **Số cơ sở y tế năm 2020**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of health establishments in 2020 by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện và bệnh viện da liễu <i>Hospital and leprosariums</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Sơn Tây	17	1	-	1	15
Ba Vì	35	1	-	3	31
Phúc Thọ	23	1	-	1	21
Đan Phượng	18	1	-	1	16
Hoài Đức	22	1	-	1	20
Quốc Oai	23	1	-	1	21
Thạch Thất	25	1	-	1	23
Chương Mỹ	35	1	-	2	32
Thanh Oai	23	1	-	1	21
Thường Tín	31	1	-	1	29
Phú Xuyên	28	-	-	1	27
Ứng Hoà	33	2	-	2	29
Mỹ Đức	26	2	-	2	22

275 Số giường bệnh năm 2020 phân theo đơn vị hành chính

Number of hospital beds in 2020 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện và bệnh viện da liễu <i>Hospital and leprosariums</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	17346	14175	150	102	2874
Ba Đình	1663	1584	-	2	70
Hoàn Kiếm	811	702	-	4	90
Tây Hồ	297	253	-	4	40
Long Biên	1183	1108	-	5	70
Cầu Giấy	477	433	-	4	40
Đống Đa	1468	1349	-	6	105
Hai Bà Trưng	2405	2296	-	4	90
Hoàng Mai	560	486	-	4	70
Thanh Xuân	334	127	150	2	55
Sóc Sơn	453	315	-	8	130
Đông Anh	790	666	-	4	120
Gia Lâm	268	153	-	5	110
Nam Từ Liêm	205	153	-	2	50
Thanh Trì	392	310	-	2	80
Bắc Từ Liêm	46	-	-	2	44
Mê Linh	274	180	-	4	90
Hà Đông	972	883	-	4	85

275 (Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2020**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of hospital beds in 2020 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện và bệnh viện da liễu <i>Hospital and leprosariums</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Sơn Tây	473	396	-	2	75
Ba Vì	413	252	-	6	155
Phúc Thọ	296	189	-	2	105
Đan Phượng	289	207	-	2	80
Hoài Đức	300	198	-	2	100
Quốc Oai	323	216	-	2	105
Thạch Thất	324	207	-	2	115
Chương Mỹ	389	225	-	4	160
Thanh Oai	305	198	-	2	105
Thường Tín	345	198	-	2	145
Phú Xuyên	137	-	-	2	135
Ứng Hoà	635	486	-	4	145
Mỹ Đức	519	405	-	4	110

276 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020
Cán bộ ngành y - Medical staff	25982	27628	28808	28635
Bác sĩ - Doctor	8350	9099	9482	9653
Y sĩ - Physician	3937	4057	3585	3315
Điều dưỡng - Nurse	11386	11956	13267	13254
Hộ sinh - Midwife	2309	2516	2474	2413
Cán bộ ngành dược - Pharmaceutical staff	12762	14490	15416	15387
Dược sĩ cao cấp Pharmacist of high degree	4967	5897	6920	6955
Dược sĩ trung cấp Pharmacist of middle degree	7690	8498	8470	8409
Dược tá - Assistant pharmacist	105	95	26	23

277 Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo thành phần kinh tế

Number of health staffs in 2020 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước địa phương <i>State local</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cán bộ ngành y - <i>Medical staff</i>	28635	17547	11088	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	9653	5118	4535	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	3315	2039	1276	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	13254	9002	4252	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	2413	1388	1025	-
Cán bộ ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	15387	1722	13665	-
Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	6955	430	6525	-
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	8409	1285	7124	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	23	7	16	-

278

**Số nhân lực ngành y khu vực nhà nước địa phương
năm 2020 phân theo đơn vị hành chính**
Number of medical staffs the local state sector in 2020 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	17547	5118	2039	9002	1388
Ba Đình	2243	653	44	1176	370
Hoàn Kiếm	1265	468	79	693	25
Tây Hồ	208	41	36	110	21
Long Biên	1198	349	32	760	57
Cầu Giấy	387	128	31	207	21
Đống Đa	756	249	42	432	33
Hai Bà Trưng	1624	529	53	966	76
Hoàng Mai	222	40	49	114	19
Thanh Xuân	234	62	38	122	12
Sóc Sơn	619	164	84	318	53
Đông Anh	909	252	67	512	78
Gia Lâm	443	118	60	231	34
Nam Từ Liêm	131	32	34	54	11
Thanh Trì	397	102	36	233	26
Bắc Từ Liêm	153	46	36	58	13
Mê Linh	375	108	62	177	28
Hà Đông	929	362	72	438	57

278 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y khu vực nhà nước địa phương năm 2020 phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of medical staffs the local state sector in 2020 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>
Sơn Tây	424	118	78	204	24
Ba Vì	522	158	97	224	43
Phúc Thọ	341	71	117	130	23
Đan Phượng	469	102	102	202	63
Hoài Đức	414	96	71	208	39
Quốc Oai	370	116	75	145	34
Thạch Thất	377	106	80	160	31
Chương Mỹ	438	92	117	182	47
Thanh Oai	309	86	76	122	25
Thường Tín	386	106	82	172	26
Phú Xuyên	368	100	82	160	26
Ứng Hoà	537	137	92	269	39
Mỹ Đức	499	127	115	223	34

279

**Số nhân lực ngành dược khu vực nhà nước địa phương
năm 2020 phân theo đơn vị hành chính**
*Number of pharmaceutical staffs the local state sector in 2020
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1722	430	1285	7
Ba Đình	160	62	98	-
Hoàn Kiếm	112	35	77	-
Tây Hồ	26	2	24	-
Long Biên	73	27	45	1
Cầu Giấy	40	12	28	-
Đống Đa	144	50	93	1
Hai Bà Trưng	123	36	86	1
Hoàng Mai	31	7	24	-
Thanh Xuân	27	5	22	-
Sóc Sơn	70	16	54	-
Đông Anh	90	19	70	1
Gia Lâm	37	7	30	-
Nam Từ Liêm	14	2	12	-
Thanh Trì	47	8	39	-
Bắc Từ Liêm	19	3	16	-
Mê Linh	45	7	38	-
Hà Đông	92	27	65	-

279 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành dược khu vực nhà nước địa phương năm 2020 phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of pharmaceutical staffs the local state sector in 2020 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Dược sĩ cao cấp Pharmacists of high degree	Dược sĩ trung cấp Pharmacists of middle degree	Dược tá Assistant pharmacist
Sơn Tây	44	10	33	1
Ba Vì	63	19	44	-
Phúc Thọ	34	4	30	-
Đan Phượng	31	11	20	-
Hoài Đức	48	10	38	-
Quốc Oai	30	4	26	-
Thạch Thất	40	7	32	1
Chương Mỹ	45	9	36	-
Thanh Oai	31	4	27	-
Thường Tín	51	7	43	1
Phú Xuyên	49	5	44	-
Ứng Hoà	47	7	40	-
Mỹ Đức	59	8	51	-

280 Số người nhiễm HIV còn sống đến 31/12
phân theo đơn vị hành chính
*Number of people living with HIV to 31 Dec.
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	19639	20506	20530	20563
Ba Đình	1913	1940	1601	1602
Hoàn Kiếm	1077	1120	1050	1050
Tây Hồ	721	783	860	865
Long Biên	1267	1334	1345	1350
Cầu Giấy	784	791	765	769
Đống Đa	2398	2479	2560	2572
Hai Bà Trưng	1815	1903	1636	1641
Hoàng Mai	1301	1333	1621	1622
Thanh Xuân	893	923	1043	1043
Sóc Sơn	331	335	397	397
Đông Anh	745	771	745	745
Gia Lâm	886	891	849	849
Nam Từ Liêm	472	570	671	671
Thanh Trì	347	372	393	393
Bắc Từ Liêm	598	632	610	610
Mê Linh	155	169	212	212
Hà Đông	419	438	423	423

280 (Tiếp theo) **Số người nhiễm HIV còn sống đến 31/12**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of people living with HIV to 31 Dec.*
by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	302	314	289	289
Ba Vì	690	737	725	725
Phúc Thọ	268	284	291	291
Đan Phượng	174	174	175	175
Hoài Đức	182	194	197	197
Quốc Oai	124	138	168	168
Thạch Thất	144	159	157	157
Chương Mỹ	391	418	397	397
Thanh Oai	155	166	164	164
Thường Tín	187	202	233	233
Phú Xuyên	155	166	167	167
Ứng Hoà	354	362	353	353
Mỹ Đức	391	408	433	433

281 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ
phân theo đơn vị hành chính
Rate of communes having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	90,2	93,8	100,0	100,0
Ba Đình	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoàn Kiếm	77,8	100,0	100,0	100,0
Tây Hồ	100,0	100,0	100,0	100,0
Long Biên	64,3	100,0	100,0	100,0
Cầu Giấy	100,0	100,0	100,0	100,0
Đống Đa	100,0	95,2	100,0	100,0
Hai Bà Trưng	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoàng Mai	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Xuân	100,0	100,0	100,0	100,0
Sóc Sơn	100,0	100,0	100,0	100,0
Đông Anh	100,0	100,0	100,0	100,0
Gia Lâm	50,0	50,0	100,0	100,0
Nam Từ Liêm	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Trì	87,5	81,3	100,0	100,0
Bắc Từ Liêm	100,0	100,0	100,0	100,0
Mê Linh	94,4	100,0	100,0	100,0
Hà Đông	100,0	100,0	100,0	100,0

281 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Rate of communes having doctor by district*

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	100,0	100,0	100,0	100,0
Ba Vì	77,4	77,4	100,0	100,0
Phúc Thọ	91,3	91,3	100,0	100,0
Đan Phượng	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoài Đức	100,0	100,0	100,0	100,0
Quốc Oai	100,0	100,0	100,0	100,0
Thạch Thất	100,0	100,0	100,0	100,0
Chương Mỹ	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Oai	100,0	100,0	100,0	100,0
Thường Tín	100,0	89,7	100,0	100,0
Phú Xuyên	85,7	82,1	100,0	100,0
Ứng Hoà	79,3	100,0	100,0	100,0
Mỹ Đức	77,3	81,8	100,0	100,0

282 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản
phân theo đơn vị hành chính
Rate of communes having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	96,1	100,0	100,0	100,0
Ba Đình	85,7	100,0	100,0	100,0
Hoàn Kiếm	83,3	100,0	100,0	100,0
Tây Hồ	100,0	100,0	100,0	100,0
Long Biên	92,9	100,0	100,0	100,0
Cầu Giấy	100,0	100,0	100,0	100,0
Đống Đa	95,2	100,0	100,0	100,0
Hai Bà Trưng	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoàng Mai	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Xuân	100,0	100,0	100,0	100,0
Sóc Sơn	100,0	100,0	100,0	100,0
Đông Anh	100,0	100,0	100,0	100,0
Gia Lâm	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam Từ Liêm	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Trì	93,8	100,0	100,0	100,0
Bắc Từ Liêm	100,0	100,0	100,0	100,0
Mê Linh	88,9	100,0	100,0	100,0
Hà Đông	100,0	100,0	100,0	100,0

282 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh**
hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Rate of communes having midwife by district

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	100,0	100,0	100,0	100,0
Ba Vì	93,6	100,0	100,0	100,0
Phúc Thọ	100,0	100,0	100,0	100,0
Đan Phượng	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoài Đức	100,0	100,0	100,0	100,0
Quốc Oai	100,0	100,0	100,0	100,0
Thạch Thất	100,0	100,0	100,0	100,0
Chương Mỹ	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Oai	100,0	100,0	100,0	100,0
Thường Tín	96,6	100,0	100,0	100,0
Phú Xuyên	100,0	100,0	100,0	100,0
Ứng Hoà	100,0	100,0	100,0	100,0
Mỹ Đức	100,0	100,0	100,0	100,0

283

**Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế
phân theo đơn vị hành chính**

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	94,7	99,5	100,0	100,0
Ba Đình	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoàn Kiếm	100,0	100,0	100,0	100,0
Tây Hồ	100,0	100,0	100,0	100,0
Long Biên	100,0	100,0	100,0	100,0
Cầu Giấy	100,0	100,0	100,0	100,0
Đống Đa	100,0	100,0	100,0	100,0
Hai Bà Trưng	85,0	100,0	100,0	100,0
Hoàng Mai	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Xuân	100,0	100,0	100,0	100,0
Sóc Sơn	100,0	100,0	100,0	100,0
Đông Anh	95,8	100,0	100,0	100,0
Gia Lâm	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam Từ Liêm	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Trì	100,0	100,0	100,0	100,0
Bắc Từ Liêm	100,0	100,0	100,0	100,0
Mê Linh	88,9	100,0	100,0	100,0
Hà Đông	100,0	100,0	100,0	100,0

283 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Rate of communes/wards meeting national health standard by district*

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	93,3	100,0	100,0	100,0
Ba Vì	90,3	100,0	100,0	100,0
Phúc Thọ	100,0	100,0	100,0	100,0
Đan Phượng	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoài Đức	90,0	100,0	100,0	100,0
Quốc Oai	100,0	100,0	100,0	100,0
Thạch Thất	100,0	100,0	100,0	100,0
Chương Mỹ	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Oai	95,2	100,0	100,0	100,0
Thường Tín	100,0	100,0	100,0	100,0
Phú Xuyên	82,1	100,0	100,0	100,0
Ứng Hoà	100,0	100,0	100,0	100,0
Mỹ Đức	86,4	86,4	100,0	100,0

284 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2015	2017	2018	2019	2020
Huy chương Vàng - Gold medal					
Thế giới - World	5	9	16	30	-
Châu Á - Asia	20	26	30	16	8
Đông Nam Á - ASEAN	136	117	83	142	-
Huy chương Bạc - Silver medal					
Thế giới - World	21	11	18	19	-
Châu Á - Asia	19	55	29	27	7
Đông Nam Á - ASEAN	71	114	66	109	-
Huy chương Đồng - Bronze medal					
Thế giới - World	20	10	18	25	1
Châu Á - Asia	21	44	39	38	3
Đông Nam Á - ASEAN	54	103	64	81	-

285 Số huy chương một số môn thể thao đạt được
trong các kỳ thi đấu quốc tế
*Number of some sport medals gained in
international competitions*

	2019		2020	
	Tổng số <i>Total</i>	Huy chương Vàng <i>Gold medal</i>	Tổng số <i>Total</i>	Huy chương Vàng <i>Gold medal</i>
Điền kinh - <i>Athletics</i>	5	3	-	-
Karate - <i>Karate</i>	36	20	-	-
Silát - <i>Silat</i>	18	5	-	-
Teakwondo - <i>Teakwondo</i>	14	2	-	-
Wushu - <i>Wushu</i>	21	7	-	-
Vật tự do - <i>Free style</i>	75	40	-	-
Bắn súng - <i>Shooting</i>	23	10	-	-
Cờ vua - <i>Chess</i>	76	35	-	-
Bóng bàn - <i>Table tennis</i>	1	-	-	-
Cầu mây - <i>Sepatakrav</i>	6	-	-	-
Cử tạ - <i>Weightlifting</i>	-	-	15	7
Bắn cung - <i>Archery</i>	-	-	3	1
Thể dục dụng cụ - <i>Gymnastics</i>	-	-	1	-

286 Thư viện Library

	2015	2017	2018	2019	2020
Số thư viện - Number of libraries	30	30	30	30	30
Trong đó - Of which:					
Thư viện tỉnh, thành phố <i>City and provincial libraries</i>	1	1	1	1	1
Thư viện quận, huyện, thị xã <i>District libraries</i>	29	29	29	29	29
Tài liệu có trong thư viện Materials in libraries					
Sách trong thư viện Books in libraries					
Đầu sách - Title	1926	3222	2838	3037	2533
Nghìn bản - Thous. copies	526926	560492	582572	603541	620101
Báo/tạp chí trong thư viện Newspapers/magazines in libraries					
Đầu báo và tạp chí - Titles	319	194	184	176	163
Nghìn bản - Thous. copies	44832	24919	23331	23547	20348
Đĩa CD - CD	206	98	42	64	86
Sách chữ nổi (Trang) Braille book (Page)	9931	12995	12000	10000	5625

* Chỉ tính các đơn vị địa phương quản lý
Figure is only available for the establishments under local authority.

* Gồm cả thư viện Hà Nội, thư viện thiếu nhi và thư viện của các quận, huyện.
Including Hanoi library, libraries for youngster and district libraries.

287 Văn hoá Culture

	Đơn vị tính Unit	2015	2017	2018	2019	2020
Tổng số sách xuất bản của NXB Hà Nội - Total number of books published by Hanoi Publishing House						
Sách Books	Đầu sách Titles	300	482	658	996	1329
Bản Copies	1000 bản Thous. copies	2500	4356	4376	6878	7514
Chiếu bóng - Cinemas						
Rạp Movie houses	Rạp Cinema	5	3	3	3	3
Đội chiếu phim lưu động Movie showing groups	Đội Team	11	6	6	3	3
Buổi chiếu - Shows	Buổi - Show	6241	6230	4655	3300	732
Lượt người xem Number of attendance	1000 lượt Thous. pers.	608	397	490	167	66
Doanh thu Turnover	Tỷ đồng Bill. dong	7,0	7,8	7,3	4,0	0,3
Nghệ thuật - Performing arts						
Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp - Number of professional performing art groups	Đoàn Union	6	6	6	6	6
Số rạp hát Number of playhouses	Rạp Cinema	5	5	6	6	6
Số buổi biểu diễn Number of performances	Buổi Show	2745	3307	2280	2600	613
Lượt người xem Number of attendance	1000 lượt Thous. pers.	1118	1571	1040	1200	164
Doanh thu Turnover	Tỷ đồng Bill. dong	43	52	59	65	15

288 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2015	2017	2018	2019	2020
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều ^(*) (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	1,7	1,3	0,9	0,7	0,5
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	...	...	5900	6403	6205
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	98,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước máy (%) <i>Percentage of households using tap water (%)</i>	...	...	68,72	...	...
Tỷ lệ hộ dùng hố xí tự hoại, bán tự hoại (%) <i>Percentage of households using septic tanks, semi-septic (%)</i>	...	...	98,95	...	...
Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%) <i>Percentage of households having durable goods (%)</i>	...	...	99,8	...	100,0

^(*) 2015 theo chuẩn nghèo cũ.

In 2015 according to old poverty line.

289 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

*Monthly average income per capita at current prices
by residence, by income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2014	2016	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4113	4875	5900	6403	6205
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - Urban	6126	6291	7965	8564	7895
Nông thôn - Rural	2532	3376	3893	4310	4564
Phân theo nguồn thu - By income source					
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	2537	3020	3859	4192	4011
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	226	282	161	216	170
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	767	1005	1106	1384	1334
Thu từ nguồn khác - Others	583	568	774	611	690
Phân theo nhóm thu nhập <i>By income quintile</i>					
Nhóm 1 - Quintile 1	1224	1390	1558	1529	2084
Nhóm 2 - Quintile 2	2048	2622	3528	3637	3829
Nhóm 3 - Quintile 3	2864	3576	4680	5600	5145
Nhóm 4 - Quintile 4	4046	4857	6142	7253	7087
Nhóm 5 - Quintile 5	10368	11941	13866	14008	12913
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>	8,47	8,60	9,10	9,16	6,20
Thành thị - Urban	6,16	...	...	...	...
Nông thôn - Rural	5,14	...	...	...	...

290 Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

	2017	2018	2019	2020
Tai nạn giao thông - Traffic accidents				
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	1466	1361	1272	1024
Đường bộ - Roadway	1424	1334	1251	1011
Đường sắt - Railway	24	20	19	11
Đường thủy nội địa - Inland waterway	18	7	2	2
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	586	549	508	447
Đường bộ - Roadway	562	532	493	438
Đường sắt - Railway	21	16	15	7
Đường thủy - Waterway	3	1	-	2
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	1127	922	847	664
Đường bộ - Roadway	1124	915	846	660
Đường sắt - Railway	2	7	1	4
Đường thủy - Waterway	1	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion				
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases</i>	823	807	563	412
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	24	10	20	6
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	16	28	34	30
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dong)</i>	352005	366218	237109	33456

291

Tai nạn giao thông năm 2020 phân theo đơn vị hành chính

Traffic accidents in 2020 by district

	Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1024	447	664
Ba Đình	38	15	21
Hoàn Kiếm	23	8	15
Tây Hồ	36	12	13
Long Biên	59	19	35
Cầu Giấy	50	11	23
Đống Đa	22	7	7
Hai Bà Trưng	20	13	11
Hoàng Mai	79	16	71
Thanh Xuân	13	4	11
Sóc Sơn	64	50	33
Đông Anh	42	14	35
Gia Lâm	65	18	28
Nam Từ Liêm	46	15	37
Thanh Trì	25	15	17
Bắc Từ Liêm	29	11	17
Mê Linh	18	10	10
Hà Đông	20	10	13

291 (Tiếp theo) **Tai nạn giao thông năm 2020**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Traffic accidents in 2020 by district

	Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>
Sơn Tây	28	11	26
Ba Vì	46	26	38
Phúc Thọ	17	10	17
Đan Phượng	17	8	9
Hoài Đức	13	10	6
Quốc Oai	14	9	11
Thạch Thất	32	20	14
Chương Mỹ	52	14	52
Thanh Oai	22	20	4
Thường Tín	55	30	31
Phú Xuyên	22	11	14
Ứng Hòa	29	7	32
Mỹ Đức	28	23	13

292 Cháy, nổ năm 2020 phân theo đơn vị hành chính

Fire, explosion in 2020 by district

	Số vụ cháy nổ (Vụ) <i>Number of fires (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dongs)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	412	6	30	33456
Ba Đình	16	-	-	28
Hoàn Kiếm	23	-	5	21
Tây Hồ	6	-	-	5
Long Biên	22	-	-	1105
Cầu Giấy	17	-	3	29
Đống Đa	22	-	2	56
Hai Bà Trưng	17	-	1	3
Hoàng Mai	38	-	2	1428
Thanh Xuân	15	1	9	104
Sóc Sơn	18	-	-	5
Đông Anh	8	2	1	228
Gia Lâm	12	3	-	3405
Nam Từ Liêm	19	-	-	535
Thanh Trì	18	-	-	3012
Bắc Từ Liêm	24	-	-	587
Mê Linh	5	-	-	71
Hà Đông	23	-	6	5396

292 (Tiếp theo) Cháy, nổ năm 2020 phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Fire, explosion in 2020 by district

	Số vụ cháy nổ (Vụ) <i>Number of fires (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dongs)</i>
Sơn Tây	11	-	-	23
Ba Vì	8	-	-	1202
Phúc Thọ	3	-	-	1
Đan Phượng	10	-	-	1170
Hoài Đức	9	-	1	2072
Quốc Oai	5	-	-	3
Thạch Thất	14	-	-	11203
Chương Mỹ	4	-	-	10
Thanh Oai	10	-	-	49
Thường Tín	11	-	-	130
Phú Xuyên	9	-	-	1441
Ứng Hòa	9	-	-	29
Mỹ Đức	6	-	-	105

293 Khoa học và công nghệ Science and technology

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
I. Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ có đến 31/12/2020 (Tổ chức) <i>Total number of scientific and technological organizations as of December 31, 2020 (Organization)</i>	656	252	404	-
Khoa học tự nhiên <i>Natural science</i>	95	31	64	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	261	88	173	-
Khoa học nông nghiệp <i>Agricultural science</i>	118	47	71	-
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	80	26	54	-
Khoa học xã hội <i>Social Sciences</i>	72	43	29	-
Khoa học nhân văn <i>Humanism sciences</i>	30	17	13	-
II. Chi ngân sách nhà nước địa phương cho khoa học và công nghệ năm 2020 (Triệu đồng) - Local state budget spending on science and technology in 2020 (Mill. dongs)	82193	...	...	-

(*) Tổ chức nghiên cứu khoa học & phát triển công nghệ và thực hiện các dịch vụ KH&CN
(Theo số liệu của Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội)
Scientific research and Technology development and implementation of S&T services
(According to the report of Hanoi Department of Science and Technology)

294 Hoạt động tư pháp

Justice

	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020
Số vụ án đã khởi tố <i>Number of instituted cases</i>	Vụ <i>Case</i>	6547	7163	7787	8738
Số bị can đã khởi tố <i>Number of instituted peopl</i>	Người <i>Person</i>	10135	10774	11538	12363
Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Người <i>Person</i>	1341	1540	1478	1227
Số vụ án đã truy tố <i>Number of procecuted cases</i>	Vụ <i>Case</i>	6085	6196	6547	7003
Số bị can đã truy tố <i>Number of instituted people</i>	Người <i>Person</i>	10295	10552	11045	12073
Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Người <i>Person</i>	1291	1635	1046	1170

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ha Noi Statistical Yearbook 2020

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập, sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày:

Bìa: **DŨNG THẮNG**

Ruột: **TRẦN KIÊN**

-
- In 300 cuốn khổ 17 × 24,5 cm tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt
Địa chỉ: Km 12, QL 32, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội.
 - Số xác nhận đăng ký xuất bản: 578-2021/CXBIPH/05-01/TK
do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 22/02/2021
 - QĐXB số 63/QĐ-NXBTK ngày 21/6/2021 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
 - In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2021.
 - ISBN: 978-604-75-1877-7